**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**BÁO CÁO  
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

**QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ  
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Lai Châu, năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

**QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ  
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH**  **UBND TỈNH LAI CHÂU**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Giàng A Tính** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ**  **TƯ VẤN PHƯƠNG BẮC**  **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Bá Lâm** |

**Lai Châu, năm 2023**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC BẢNG ix](#_Toc140013728)

[DANH MỤC HÌNH xi](#_Toc140013729)

[DANH MỤC VIẾT TẮT xii](#_Toc140013730)

[MỞ ĐẦU 14](#_Toc140013731)

[1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch 14](#_Toc140013732)

[1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch 14](#_Toc140013733)

[1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch 14](#_Toc140013734)

[1.3. Cơ quan lập quy hoạch 19](#_Toc140013735)

[1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch 19](#_Toc140013736)

[2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 20](#_Toc140013737)

[2.1. Căn cứ pháp luật 20](#_Toc140013738)

[2.2. Căn cứ kỹ thuật 25](#_Toc140013739)

[2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 26](#_Toc140013740)

[3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược 28](#_Toc140013741)

[4. Tổ chức thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược 31](#_Toc140013742)

[4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch và quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 31](#_Toc140013743)

[4.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm đánh giá môi trường chiến lược và đơn vị tư vấn thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch 33](#_Toc140013744)

[4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia 35](#_Toc140013745)

[4.4. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 37](#_Toc140013746)

[Chương 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH 39](#_Toc140013747)

[1.1. Tên của Quy hoạch 39](#_Toc140013748)

[1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch 39](#_Toc140013749)

[1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch 39](#_Toc140013750)

[1.3.1. Các Chiến lược, Quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất 39](#_Toc140013751)

[1.3.2. Mối quan hệ của Quy hoạch tỉnh Lai Châu với các Chiến lược, Quy hoạch có liên quan 43](#_Toc140013752)

[1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường 45](#_Toc140013753)

[1.4.1. Quan điểm của Quy hoạch 45](#_Toc140013754)

[1.4.2. Mục tiêu của Quy hoạch 45](#_Toc140013755)

[1.4.3. Kịch bản phát triển được lựa chọn 49](#_Toc140013756)

[1.4.4. Các nội dung chính của quy hoạch 52](#_Toc140013757)

[1.4.5. Định hướng và giải pháp thực hiện quy hoạch 58](#_Toc140013758)

[1.4.6. Các giải pháp về cơ chế, chính sách 120](#_Toc140013759)

[1.4.7. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên 120](#_Toc140013760)

[1.4.8. Phương án tổ chức thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013761)

[Chương 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH 120](#_Toc140013762)

[2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 120](#_Toc140013763)

[2.1.1. Phạm vi không gian 120](#_Toc140013764)

[2.1.2. Phạm vi thời gian 120](#_Toc140013765)

[2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch 120](#_Toc140013766)

[2.2.1. Thành phần môi trường 120](#_Toc140013767)

[2.2.2. Di sản thiên nhiên 120](#_Toc140013768)

[2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội 120](#_Toc140013769)

[Chương 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG 120](#_Toc140013770)

[3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường 120](#_Toc140013771)

[3.1.1. Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường của Quy hoạch tỉnh 120](#_Toc140013772)

[3.1.2. Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường 120](#_Toc140013773)

[3.2. Các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013774)

[3.2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013775)

[3.2.2. Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013776)

[3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (phương án 0) 120](#_Toc140013777)

[3.3.1. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013778)

[3.3.2. Dự báo xu hướng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013779)

[3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch 120](#_Toc140013780)

[3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường 120](#_Toc140013781)

[3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013782)

[3.4.3. Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013783)

[3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo 120](#_Toc140013784)

[3.5.1. Về mức độ tin cậy của các dự báo 120](#_Toc140013785)

[3.5.2. Một số vấn đề còn chưa chắc chắn trong tính toán, dự báo 120](#_Toc140013786)

[Chương 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH 120](#_Toc140013787)

[4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013788)

[4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật 120](#_Toc140013789)

[4.1.2. Giải pháp về tổ chức - quản lý, công nghệ kỹ thuật 120](#_Toc140013790)

[4.1.3. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu 120](#_Toc140013791)

[4.2. Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch 120](#_Toc140013792)

[4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường 120](#_Toc140013793)

[4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường 120](#_Toc140013794)

[4.2.3. Định hướng về thực hiện đánh giá tác động môi trường 120](#_Toc140013795)

[4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch 120](#_Toc140013796)

[4.3.1. Chương trình quản lý môi trường 120](#_Toc140013797)

[4.3.2. Chương trình giám sát môi trường 120](#_Toc140013798)

[Chương 5: THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 120](#_Toc140013799)

[5.1. Thực hiện tham vấn 120](#_Toc140013800)

[5.1.1. Mục tiêu của tham vấn 120](#_Toc140013801)

[5.1.2. Nội dung tham vấn 120](#_Toc140013802)

[5.1.3. Các đối tượng được lựa chọn tham vấn 120](#_Toc140013803)

[5.1.4. Quá trình tham vấn và cách thức tham vấn 120](#_Toc140013804)

[5.2. Kết quả tham vấn 120](#_Toc140013805)

[KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 120](#_Toc140013806)

[1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường 120](#_Toc140013807)

[1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC 120](#_Toc140013808)

[1.2. Các nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh 120](#_Toc140013809)

[2. Kết luận 120](#_Toc140013810)

[2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch tỉnh với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững 120](#_Toc140013811)

[2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013812)

[2.2.1. Các tác động của từng thành phần quy hoạch 120](#_Toc140013813)

[2.2.2. Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên 120](#_Toc140013814)

[2.2.3. Tác động đến biến đổi khí hậu 120](#_Toc140013815)

[2.3. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực và giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013816)

[3. Về hiệu quả của Đánh giá môi trường chiến lược 120](#_Toc140013817)

[4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch 120](#_Toc140013818)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 120](#_Toc140013819)

[PHỤ LỤC 120](#_Toc140013820)

# DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1.1: Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2030 77](#_Toc134966643)

[Bảng 1.2: Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến năm 2050 80](#_Toc134966644)

[Bảng 1.3: Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn khu vực đô thị tỉnh Lai Châu 94](#_Toc134966645)

[Bảng 1.4: Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu 111](#_Toc134966646)

[Bảng 1.5: Dự kiến quy hoạch phát triển các nghĩa trang theo từng đơn vị hành chính 120](#_Toc134966647)

[Bảng 1.6: Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 120](#_Toc134966648)

[Bảng 1.7: Các điểm tạm thời cấm khai thác cát theo Nghị định số 23/2020/NĐ-CP 120](#_Toc134966649)

[Bảng 2.1: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020 120](#_Toc134966650)

[Bảng 2.2: Diễn biến diện tích rừng trồng mới theo địa phương 120](#_Toc134966651)

[Bảng 2.3: Diễn biến số trang trại và số doanh nghiệp nông nghiệp Lai Châu 120](#_Toc134966652)

[Bảng 2.4: Số lượt khách du lịch nội địa giai đoạn 2016 - 2020 120](#_Toc134966653)

[Bảng 2.5: Diễn biến kết quả sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2010 - 2020 120](#_Toc134966654)

[Bảng 2.6: Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo cấp huyện 120](#_Toc134966655)

[Bảng 2.7: Phân loại lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 120](#_Toc134966656)

[Bảng 3.4: So sánh các kịch bản quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030 50](#_Toc140013589)

[Bảng 3.1: Các chỉ tiêu phát triển đô thị Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030 120](#_Toc140013590)

[Bảng 3.2: Bảng đánh giá sự phù hợp của các chỉ tiêu bảo vệ môi trường với các văn bản pháp luật liên quan 120](#_Toc140013591)

[Bảng 3.3: Ước tính lượng phát sinh chất thải rắn và chất thải nguy hại từ các lĩnh vực 120](#_Toc140013592)

[Bảng 3.4: Ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013593)

[Bảng 3.5: Ước tính lưu lượng và đặc điểm nước thải phát sinh các lĩnh vực 120](#_Toc140013594)

[Bảng 3.6: Ước tính tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các lĩnh vực 120](#_Toc140013595)

[Bảng 3.7: Diễn biến một số yếu tố khí tượng Lai Châu thời kỳ 1961 - 2020 120](#_Toc140013596)

[Bảng 3.8: Ước tính phát sinh các khí nhà kính từ một số hoạt động đến 2030 120](#_Toc140013597)

[Bảng 3.9: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013598)

[Bảng 3.10: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch ngành dịch vụ 120](#_Toc140013599)

[Bảng 3.11: Tổng hợp tác động khi thực hiện quy hoạch hạ tầng giao thông 120](#_Toc140013600)

[Bảng 3.12: Tổng hợp vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch công nghiệp 120](#_Toc140013601)

[Bảng 3.13: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch đô thị 120](#_Toc140013602)

[Bảng 3.14: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 120](#_Toc140013603)

[Bảng 3.15: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 120](#_Toc140013604)

[Bảng 3.16: Danh mục dự án đầu tư công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản 120](#_Toc140013605)

[Bảng 3.17: Danh mục các dự án thuỷ điện quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu 120](#_Toc140013606)

[Bảng 3.18: Ước tính lượng phát sinh CTR và chất thải nguy hại từ các lĩnh vực 120](#_Toc140013607)

[Bảng 3.19: Ước tính lưu lượng và đặc điểm nước thải phát sinh từ các lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch đến 2030 120](#_Toc140013608)

[Bảng 3.20: Ước tính tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch đến 2030 120](#_Toc140013609)

[Bảng 3.23: Ước tính phát sinh các khí nhà kính từ một số hoạt động khi thực hiện quy hoạch đến 2030 120](#_Toc140013610)

[Bảng 3.24: Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu 120](#_Toc140013611)

[Bảng 3.25: Phân mức và tiêu chí đánh giá chỉ số tác động tích lũy 120](#_Toc140013612)

[Bảng 3.26: Kết quả chỉ số tác động tổng hợp của của một số ngành/lĩnh vực quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính 120](#_Toc140013613)

[Bảng 3.27: Giá trị chỉ số tác động trung bình tính theo lĩnh vực 120](#_Toc140013614)

[Bảng 3.28: Giá trị tổng chỉ số tác động tích lũy của các dự án quy hoạch tính theo địa phương 120](#_Toc140013615)

[Bảng 4.1: Tổng hợp các giải pháp giảm nhẹ và ứng phó biến đổi khí hậu 120](#_Toc134966686)

[Bảng 4.2: Những vấn đề cần tập trung đánh giá trong các hợp phần quy hoạch 120](#_Toc134966687)

[Bảng 4.3: Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước 120](#_Toc134966688)

[Bảng 4.4: Chương trình quản lý và giám sát môi trường 120](#_Toc134966689)

[Bảng 4.5: Chương trình quản lý và giám sát môi trường 120](#_Toc134966690)

[Bảng 5.1: Kết quả tham vấn các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan 120](#_Toc134966691)

# DANH MỤC HÌNH

[Hình 2.1: Diễn biến giá trị trung bình theo huyện các thông số ô nhiễm không khí tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020 120](#_Toc134966601)

[Hình 2.2: Biến động chỉ số chất lượng không khí tại các huyện theo thời gian 120](#_Toc134966602)

[Hình 2.3: Diễn biến giá trị trung bình theo huyện các thông số nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020 120](#_Toc134966603)

[Hình 2.4: Biến động chỉ số chất lượng nước mặt tại các huyện theo thời gian 120](#_Toc134966604)

[Hình 2.5: Diễn biến một số thông số chất lượng đất nông nghiệp 120](#_Toc134966605)

[Hình 2.6: Bản đồ thay đổi diện tích rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 - 2019 120](#_Toc134966606)

[Hình 3.1: Thành phần, diễn biến chất thải rắn và chất thải nguy hại một số ngành, lĩnh vực trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013533)

[Hình 3.2: Diễn biến, thành phần nước thải một số ngành, lĩnh vực trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013534)

[Hình 3.3: Diễn biến các khí nhà kính từ nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013535)

[Hình 3.4: Diễn biến các khí nhà kính từ một số lĩnh vực phi nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013536)

[Hình 3.5: Dự báo diễn biến chất thải rắn và chất thải nguy hại một số ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013537)

[Hình 3.6: Dự báo tỷ lệ chất thải đô thị trên tổng lượng chất thải phát sinh khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013538)

[Hình 3.7: Dự báo diễn biến nước thải một số ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013539)

[Hình 3.18: Metan phát thải từ các đối tượng vật nuôi khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013540)

[Hình 3.19: Diễn biến CO2 phát sinh từ một số lĩnh vực phi nông nghiệp khi thực hiện quy hoạch 120](#_Toc140013541)

# DANH MỤC VIẾT TẮT

| **Từ viết tắt** |  | **Nghĩa tiếng việt** |
| --- | --- | --- |
| AQI | : | Chỉ số chất lượng không khí |
| BOD | : | Nhu cầu oxy sinh hóa |
| BTNMT | : | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| BTTN | : | Bảo tồn thiên nhiên |
| BVMT | : | Bảo vệ môi trường |
| BVTV | : | Bảo vệ thực vật |
| CCN | : | Cụm công nghiệp |
| CN-XD | : | Công nghiệp và Xây dựng |
| COD | : | Nhu cầu oxy hóa học |
| CTNH | : | Chất thải nguy hại |
| CTR | : | Chất thải rắn |
| ĐDSH | : | Đa dạng sinh học |
| ĐMC (SEA) | : | Đánh giá môi trường chiến lược |
| DO | : | Oxy hòa tan |
| ĐT. | : | Đường tỉnh |
| ĐTM (EIA) | : | Đánh giá tác động môi trường |
| EIV | : | Chỉ số tác động tổng hợp |
| EPA | : | Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ |
| FDI | : | Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài |
| FTA | : | Hiệp định thương mại tự do |
| GHCP | : | Giới hạn cho phép |
| GRDP | : | Chỉ số thu nhập nội vùng |
| HĐND | : | Hội đồng nhân dân |
| HST | : | Hệ sinh thái |
| IPCC | : | Uỷ ban liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu |
| KCN | : | Khu công nghiệp |
| KH-CN | : | Khoa học và Công nghệ |
| KT-XH | : | Kinh tế - xã hội |
| NQ | : | Nghị quyết |
| OCOP | : | Mỗi xã một sản phẩm |
| PM | : | Thành phần bụi tính theo kích thước |
| PTBV | : | Phát triển bền vững |
| QCVN | : | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| QĐ | : | Quyết định |
| QH | : | Quy hoạch |
| QL. | : | Quốc lộ |
| TNMT | : | Tài nguyên và Môi trường |
| TNTN | : | Tài nguyên thiên nhiên |
| TP. | : | Thành phố |
| TSP | : | Tổng bụi lơ lửng |
| TSS | : | Tổng chất rắn lơ lửng |
| TX. | : | Thị xã |
| UBND | : | Ủy ban nhân dân |
| USD | : | Đơn vị tiền tệ - Đô-la Mỹ |
| VLXD | : | Vật liệu xây dựng |
| VNĐ | : | Đơn vị tiền tệ - Đồng Việt Nam |
| VQG | : | Vườn quốc gia |
| WHO | : | Tổ chức y tế thế giới |
| WQI | : | Chỉ số chất lượng nước |

# MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

### 1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là QH).

Thực hiện Luật Quy hoạch đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành luật Quy hoạch;

UBND tỉnh Lai Châu tổ chức lập QH tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 làm cơ sở để quản lý, điều hành các hoạt động đáp ứng các mục tiêu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. QH tỉnh Lai Châu nhằm cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan theo Luật Quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

QH tỉnh Lai Châu sẽ chi tiết hoá các dự án cấp Quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng và trong định hướng phát triển, sắp xếp không gian, phân bổ nguồn lực cho hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, BVMT ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện của tỉnh.

Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn năm 2050 khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở pháp lý để Lai Châu triển khai các dự án phát triển bằng nguồn lực của tỉnh và kêu gọi đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Lai Châu phù hợp với quy hoạch quốc gia.

### 1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

#### 1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/12/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 81/2023/NQ-QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh.

#### 1.2.2 Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;

- Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quốc gia đến năm 2020;

- Các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

#### 1.2.3. Các văn bản pháp quy của tỉnh Lai Châu

- Các nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; NQ số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; NQ số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; NQ số 02-NQ/TU ngày 20/4/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 - 2015; NQ số 54/2016/NQ-HĐND ngày 14/10/2016 của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: QĐ số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; QĐ số 1447/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Lai Châu; QĐ số 273/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 về việc bổ sung Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Lai Châu; QĐ số 1446/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 ban hành ngành hàng, sản phẩm quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tỉnh Lai Châu; QĐ số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; QĐ số 570/KH-UBND ngày 04/6/2019 về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu; QĐ số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 về giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; QĐ số 57/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Lai Châu; QĐ số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; QĐ số 37/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về quản lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Thông báo kết luận số 1235-TB/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về báo cáo rà soát, thống kê hiện trạng và dự kiến kế hoạch chuyển đổi sử dụng đất phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Căn cứ các quy hoạch ngành, lĩnh vực, đề án phát triển các cây trồng chính (chè, mắc ca, cao su,...) và Đề án phát triển nông thôn các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới giai đoạn 2020 - 2025.

- Kế hoạch số 2163/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (PTBV) lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; KH số 212-KH/TU ngày 01/7/2019 của Tỉnh ủy Lai Châu về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; KH số 1261/KH-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện “Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025” trên địa bàn tỉnh Lai Châu; KH số 1640/KH-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về triển khai thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự PTBV trên địa bàn tỉnh Lai Châu; KH số 1126/KH-UBND tỉnh Lai Châu ngày 05/6/2020 về việc sắp xếp, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhận viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2020 - 2025.

- Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 28/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”; Chương trình số 34-CTr/TU ngày 27/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về việc thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2019 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong tình hình mới;

- Các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm của cả nước liên quan đến tỉnh Lai Châu;

- Các chương trình trọng tâm, các đề án phát triển KT-XH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030 và 2031 - 2050;

- Những định hướng chiến lược của Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

#### 1.2.4 Các tài liệu, số liệu, thông tin, bản đồ có liên quan

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Lai Châu từ năm 2011 - 2020.

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, TNTN (báo cáo quan trắc môi trường tỉnh 2010 - 2020).

- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng KT-XH, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011 - 2020.

- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các Bộ, ngành, Cục thống kê tỉnh Lai Châu, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành, các huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu.

### 1.3. Cơ quan lập quy hoạch

Căn cứ theo Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là cơ quan lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

### 1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch

- Cơ quan phê duyệt Quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thẩm định ĐMC: Hội đồng thẩm định đánh giá môi trường chiến lược. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đánh giá môi trường chiến lược là Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

### 2.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.

- Luật Di sản văn hóa số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Đa dạng sinh học (ĐDSH).

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020, hợp nhất giữa Luật Đê điều số79/2006/QH11 và Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.

- Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017.

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.

- Nghị quyết số 41/NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị ban hành về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH.

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020.

- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020.

- Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”.

- Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố.

- Quyết định số 855/QĐ-TTg ngày 06/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải.

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020.

- Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới.

- Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020.

- Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 1463/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030.

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

### 2.2. Căn cứ kỹ thuật

#### 2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.

- Mẫu số 01b Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, Phụ lục II ban hành kèm theoThông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2023).

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2023).

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2023).

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất (có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2023).

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất.

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế.

- QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCVN 8641:2011 - Tiêu chuẩn quốc gia về Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

### 2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

#### 2.3.1. Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho đánh giá môi trường chiến lược

- Báo cáo hiện trạng môi trường từ năm 2010 đến năm 2020 của tỉnh Lai Châu - Sở TNMT Lai Châu.

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển của các ngành (Lâm nghiệp, BTTN và ĐDSH; kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng chống thiên tai; ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN); du lịch; thông tin truyền thông; văn hóa thể thao; y tế; giáo dục đào tạo; giao thông;...) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Lai Châu.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013).

- Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020 - Cục thống kê tỉnh Lai Châu.

- Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2009).

- Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc TNMT quốc gia đến năm 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007).

#### 2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

- Số liệu chất lượng môi trường từ năm 2010 đến 2020: không khí, nước mặt (sông, hồ), nước ngầm, nước thải (công nghiệp, y tế, sinh hoạt) - Sở TNMT Lai Châu.

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 16/10/2020).

- Báo cáo công tác quản lý nhà nước về chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lai Châu (phê duyệt tại Báo cáo số 594/BC-STNMT ngày 28/6/2019 của Sở TNMT Lai Châu).

- Cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 01/10/2020).

- Đánh giá khí hậu Lai Châu (phê duyệt tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 01/10/2020).

- Bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 11/4/2018).

- Báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH đến năm 2020 của các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Báo cáo Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển các ngành: du lịch, giáo dục, thể dục thể thao, y tế, khoa học công nghệ, lao động, thông tin truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 - 2020;

- Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu (phê duyệt tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 25/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu);

- Quy định một số nội dung về quản lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu (phê duyệt tại Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu);

#### 2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, của đơn vị tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và đơn vị trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo Khung định hướng phát triển tỉnh Lai Châu;

- Dự thảo mục tiêu phát triển KT-XH tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là QH);

- Kết quả tính toán lượng phát thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn,...) do cơ quan tư vấn thực hiện ĐMC thực hiện trong quá trình xây dựng báo cáo ĐMC.

## 3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Lựa chọn các phương pháp thực hiện ĐMC cho Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ vào: Đặc tính kỹ thuật, phạm vi không gian phân bố, các hợp phần quy hoạch trong quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Bố cục và nội dung báo cáo ĐMC được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT; Các phương pháp đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn xây dựng báo cáo ĐMC. Các phương pháp được lựa chọn sử dụng trong xây dựng báo cáo ĐMC Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

*(1). Phương pháp chuyên gia:* Sử dụng để lấy ý kiến các chuyên gia chuyên ngành về vấn đề môi trường chính, phân tích đánh giá về các xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính và các đề xuất kiến nghị, các giải pháp duy trì xu hướng tích cực và hạn chế tác động tiêu cực khi triển khai quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung chương 3, 4, 5 và 6.

*(2). Phương pháp ma trận:* Phương pháp này được sử dụng trong chương 3, đánh giá tác động của từng hợp phần quy hoạch và tác động tích lũy của Quy hoạch đến các thành phần môi trường tự nhiên và xã hội.

*(3). Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy:* Phân tích xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo xu hướng môi trường trong giai đoạn triển khai QH. Phương pháp này được sử dụng trong xây dựng chương 2 (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ) và chương 3 (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn triển khai QH), trên cơ sở phân tích chuỗi số liệu phát triển KT-XH và tính toán định lượng phát thải từ mỗi hợp phần quy hoạch.

**Bảng 01: Các phương pháp sử dụng trong đánh giá môi trường chiến lược**

| **Các hoạt động  ĐMC**  **Các phương pháp** | **Xác định các vấn đề và**  **các tác động** | **Phân tích bối cảnh và**  **cơ sở** | **Góp phần vào xây**  **dựng các phương án** | **Đánh giá các tác động** | **So sánh các phương**  **án để ra quyết định** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp chuyên gia | x | x | x | x | x |
| Phương pháp Ma trận | x | x |  | x | x |
| Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy |  |  | x | x | x |
| Phương pháp mô hình hoá | x | x |  | x |  |
| Phương pháp phân tích không gian (phần mềm GIS) | x | x |  | x | x |
| Phương pháp tham vấn các bên có liên quan | x |  | x | x |  |
| Phương pháp tổng hợp | x |  | x | x | x |

*(4).Phương pháp mô hình hoá:* Sử dụng mô hình D-P-S-I-R (Động lực-Áp lực-Hiện trạng-Tác động-Đáp ứng) để làm rõ các tác động môi trường từ phát triển KT-XH đến mục tiêu BVMT và PTBV, đồng thời đề xuất các giải pháp thích ứng ngắn hạn và dài hạn theo thời kỳ quy hoạch. Mô hình RIAM được sử dụng để đánh giá tác động đơn lẻ và tích lũy của các hoạt động phát triển đến các thành phần môi trường. Phương pháp này cũng được sử dụng để dự báo mức độ và phạm vi không gian chịu tác động khi triển khai thực hiện QH (Chương 3, 4).

*(5) Phương pháp GIS*: Ứng dụng kỹ thuật GIS trong việc xây dựng bản đồ phân bố các vùng nhạy cảm với môi trường, nhận diện các đối tượng chịu ảnh hưởng từ QH và phân tích tác động của việc thực hiện QH đến các đối tượng này.

*(6) Phương pháp tham vấn các bên có liên quan*: Phương pháp này sử dụng để tham vấn các bên có liên quan đến cả nội dung Quy hoạch và quá trình lập Báo cáo ĐMC. Phương pháp này được sử dụng để thu thập thông tin về xác định các tác động, xây dựng phương án giảm thiểu tác động và đánh giá tác động. Các bên liên quan được xác định như các Bộ, Sở, Ban, Ngành từ TW đến địa phương.

*(7). Phương pháp tổng hợp (Kỹ thuật Delphi - đánh giá tổng hợp của các chuyên gia):* Các xu hướng vấn đề môi trường chính quá khứ và tương lai, thực trạng và điều kiện tự nhiên của tỉnh Lai Châu để có các giải pháp duy trì xu hướng môi trường theo hướng tích cực. Phương pháp được sử dụng để xây dựng các nội dung trong Chương 3, 4.

Mức độ tin cậy của mỗi phương pháp sử dụng trong quá trình ĐMC được đánh giá theo thang mức định tính như trình bày trong bảng sau.

**Bảng 02: Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược**

| **STT** | **Phương pháp ĐMC sử dụng** | **Mức độ tin cậy** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Phương pháp đánh giá của các chuyên gia | \*\*\* |
| 2 | Phương pháp ma trận | \*\*\* |
| 3 | Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy | \*\* |
| 4 | Phương pháp mô hình hoá | \*\*\* |
| 5 | Phương pháp phân tích không gian: sử dụng GIS xử lý bản đồ | \*\*\* |
| 6 | Phương pháp tham vấn | \*\* |
| 7 | Phương pháp tổng hợp (Kỹ thuật Delphi - đánh giá tổng hợp của các chuyên gia) | \*\* |

Ghi chú: (\*) - Mức độ tin cậy thấp (độ chính xác hạn chế)

(\*\*) - Mức độ tin cậy trung bình (độ chính xác có thể chấp nhận).

(\*\*\*) - Mức độ tin cậy cao (độ chính xác cao).

Nhìn chung, báo cáo ĐMC này đã cố gắng sử dụng tối đa các phương pháp ĐMC và phương pháp khác hiện đang được áp dụng phổ biến nhằm nhận diện những vấn đề môi trường, xu thế các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo về xu hướng biến đổi môi trường trong tương lai một cách tính toàn diện và đa chiều hơn. Tuy nhiên, do hạn chế của phương pháp nên một số đánh giá vẫn còn mang tính chất định tính do phụ thuộc vào chủ quan của từng chuyên gia, mức độ chi tiết và tính xác thực của thông tin và số liệu được sử dụng làm cơ sở.

## 4. Tổ chức thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược

### 4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch và quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu là cơ quan lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu thực hiện 2 nhiệm vụ: Lập quy hoạch tỉnh và đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập 02 tổ chuyên môn đó là: tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC.

- Tổ lập quy hoạch: Gồm các chuyên gia lập QH, tổ này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn); Các nội dung thay đổi, điều chỉnh của QH được cung cấp kịp thời cho tổ thực hiện ĐMC. Đơn vị tư vấn lập Dự án Quy hoạch là “Liên danh tư vấn lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Tổ thực hiện ĐMC: Gồm các chuyên gia chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, khí tượng thuỷ văn, sinh thái học, xã hội học môi trường,... có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; Tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực phù hợp với mỗi phương án QH. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của chuyên gia theo từng đợt điều chỉnh báo cáo QH, nội dung báo cáo ĐMC được điều chỉnh cho phù hợp để trình Bộ TNMT thẩm định. Báo cáo kết quả thẩm định ĐMC là căn cứ để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo ĐMC là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu là cơ quan tổ chức triển khai thực hiện và là đơn vị điều phối quá trình làm việc giữa tổ ĐMC và tổ lập QH có trách nhiệm:

+ Cung cấp các thông tin liên quan đến QH cho tổ ĐMC;

+ Thống nhất một số vấn đề liên quan đến nội dung của QH và ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC mà tổ ĐMC đề xuất;

+ Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo QH và chuyển cho tổ ĐMC; thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của QH và ĐMC.

- Tổ lập QH tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho tổ thực hiện ĐMC;

- Tổ ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh nội dung báo cáo ĐMC chuyển cho tổ lập QH;

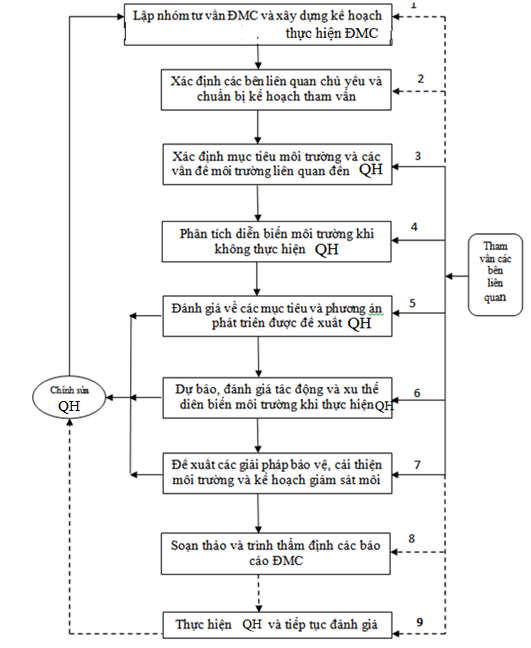
Quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập QH, các nội dung điều chỉnh của QH sau mỗi lần được các chuyên gia tổ lập QH chuyển cho các chuyên gia tổ lập ĐMC; Các cuộc thảo luận, toạ đàm, trao đổi ý kiến giữa tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC được thực hiện bằng những hình thức khác nhau như qua thư điện tử (Email), qua zalo, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ,... Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập QH thể hiện qua sơ đồ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các bước xây dựng quy hoạch |  | Các bước xây dựng ĐMC |
|  |  |  |
| *1. Xây dựng kế hoạch triển khai quy hoạch:* Kế hoạch triển khai quy hoạch nêu cụ thể về nội dung; thời gian; phân công nhân sự thực hiện. | →  ← | *1. Xây dựng kế hoạch triển khai ĐMC:* Nêu cụ thể về nội dung; thời gian; phân công nhân sự thực hiện; thời gian thực hiện ĐMC. |
| ↓ |  | ↓ |
| *2. Phạm vi của Quy hoạch:*  - Phạm vi không gian, thời kỳ của Quy hoạch;  - Đánh giá hiện trạng và yếu tố nguồn lực phát triển. | →  ← | *2. Xác định phạm vi ĐMC:*  - Xác định phạm vi ĐMC (không gian, thời gian), nghiên cứu, thu thập dữ liệu;  - Điều kiện tự nhiên, kinh tê - xã hội;  - Điều tra, khảo sát bổ sung điều kiện tự nhiên, KT-XH. |
| ↓ |  | ↓ |
| *3. Xác định quan điểm, mục tiêu, các kịch bản của Quy hoạch:*  - Mục tiêu về phát triển KT-XH;  - Các kịch bản tăng trưởng phát triển kinh tế ngành. | →  ← | *3. Đánh giá sự phù hợp của ĐMC với các quan điểm, mục tiêu về BVMT của Quy hoạch*  - Đánh giá sự phù hợp của ĐMC với các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch;  - Xác định các vấn đề môi trường chính theo thứ tự ưu tiên;  - Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường không và có thực hiện Quy hoạch. |
| *↓* |  | *↓* |
| *4. Các giải pháp thực hiện:*  - Các giải pháp để thực hiện Quy hoạch bao gồm các giải pháp BVMT được kiến nghị từ ĐMC;  - Các chương trình hành động trọng tâm theo từng giai đoạn có lồng ghép BVMT. | →  ← | *4. Đề xuất các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực:*  - Kiến nghị các nội dung của chiến lược đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của ĐMC;  - Kiến nghị các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực lồng ghép vào Quy hoạch. |
| ↓ |  | ↓ |
| Hoàn thiện, trình phê duyệt | ← | Hoàn thiện, thẩm định báo cáo ĐMC |
| ↓ |  | ↓ |
| Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ | | | |

**Hình 01: Sơ đồ kết nối giữa quá trình xây dựng quy hoạch và đánh giá  
môi trường chiến lược**

### 4.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm đánh giá môi trường chiến lược và đơn vị tư vấn thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch

Căn cứ các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, tổ thực hiện ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung thực hiện cho các thành viên thực hiện.



**Hình 02: Quy trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia tổ thực hiện ĐMC và tổ lập QH thường xuyên trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc qua các buổi thảo luận, thống nhất các nội dung chuyên môn, đánh giá tiến độ công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện và chuyển cho tổ trưởng tổng hợp. Các nội dung sau mỗi lần tổng hợp tiếp tục được tham vấn tổ lập QH và đơn vị chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi tới tất cả các chuyên gia thuộc tổ lập QH cũng như chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp và đưa vào phần sau của bản báo cáo ĐMC này. Các bước thực hiện được thể hiện trong sơ đồ hình 02.

- Các chuyên gia tổ ĐMC nghiên cứu, phân tích xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của QH; các vấn đề môi trường chính được tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC tập trung thảo luận (thông qua trao đổi, thảo luận trực tiếp và tham vấn các bên liên quan) để đi đến thống nhất;

- Sau khi xác định được các vấn đề môi trường chính, tổ thực hiện ĐMC tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ và xu hướng khi không thực hiện dự án QH (phương án 0);

- Phân tích các mục tiêu và các phương án của quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực hiện QH, dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của QH với các vấn đề môi trường chính;

- Thống nhất giữa tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC về xu thế một số vấn đề môi trường chính liên quan đến QH;

- Đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH để trình Thủ tướng chính phủ;

- Thống nhất giữa tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH;

- Tổ lập QH và tổ thực hiện ĐMC thống nhất các nội dung về BVMT được lồng ghép vào QH dưới sự chủ trì của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu;

- Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo QH.

### 4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia

*\* Trao đổi thông qua mail và zalo, hội thảo giữa tổ QH với tổ ĐMC (lần 1):*

- Tiến hành thảo luận các nội dung và nhiệm vụ thực hiện ĐMC; Thống nhất cách thức trao đổi thông tin và thời gian hội thảo.

- Tổ ĐMC nhận được một số nội dung QH tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:

+ Hiện trạng điều kiện tự nhiên, môi trường, KT-XH tỉnh Lai Châu;

+ Hiện trạng phát triển KT-XH tỉnh Lai Châu;

+ Các số liệu thống kê khác theo quy định;

+ Phạm vi không gian và thời gian của QH;

+ Các điều kiện tự nhiên có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực cũng như tích cực của QH;

+ Thực trạng các ngành KT-XH và môi trường thời kỳ 2021 - 2030; những thách thức và hạn chế;

- Tiếp theo, định kỳ tuần/lần tổ lập QH gửi tới tổ xây dựng ĐMC các nội dung Quy hoạch, bao gồm các nội dung:

+ Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển KT-XH và BVMT giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050;

+ Phương hướng nhiệm vụ các ngành:

+ Phương án và các giải pháp phát triển các ngành.

*\* Tổ ĐMC thống nhất các nội dung với tổ QH (lần 2):*

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) và ĐDSH trong quá khứ;

- Diễn biến chất thải rắn, nước thải phát sinh, các cơ sở thu gom và xử lý;

- Các quan điểm, mục tiêu về BVMT phù hợp;

- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH (phương án 0);

- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH;

*\* Trao đổi thông tin, làm việc giữa tổ QH và tổ tư vấn lập ĐMC (lần 3):*

- Chương 3: Đánh giá tác động của QH đến môi trường.

- Chương 4: Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực đến môi trường.

- Thống nhất nội dung ĐMC (dưới dạng báo cáo tóm tắt) với tổ lập QH để lồng ghép vào báo cáo QH của tỉnh để tổ chức tham vấn các bộ, ngành.

- Hoàn thiện nội dung QH và ĐMC, đăng trên website và cổng thông tin điện tử của tỉnh Lai Châu; gửi tham vấn các Bộ ngành;

- Hai tổ thống nhất hoàn thiện báo cáo ĐMC và chuẩn bị họp tham vấn.

- Tổ chức xin ý kiến với các cơ quan ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội của địa phương.

*\* Buổi làm việc giữa tổ QH và tổ tư vấn lập ĐMC (lần 4):*

- Thống nhất các nội dung đã chỉnh sửa theo góp ý của các cơ quan ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội trong tỉnh.

- Hoàn thiện báo cáo QH và Báo cáo ĐMC.

### 4.4. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

Địa chỉ: Tầng 7, Nhà B, Trung tâm Hành chính Chính trị tỉnh Lai Châu, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Điện thoại: 02133.876.501 Fax : 02133.876.437

- Đơn vị tư vấn lập ĐMC: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc.

Địa chỉ: Lô D1, khu đô thị 31ha, tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại/Fax: 0243.876.0412

Email: congtyphuongbac.jsc@gmail.com

**Bảng 03: Danh sách các thành viên tham gia lập đánh giá môi trường  
chiến lược**

| STT | Danh sách thành viên | Chức danh | Chuyên môn và Nhiệm vụ |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | ThS.Hà Đình Thông | Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu | Quản lý hành chính công/Quản lý chung của Chủ đầu tư |
| 2 | Nguyễn Văn Ngọc | Chuyên viên phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu | Thư ký, là cầu nối cung cấp thông tin giữa tổ lập QH và tổ lập ĐMC |
| 3 | Trần Xuân Trường | Chuyên viên phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu | Là cầu nối cung cấp thông tin giữa tổ lập QH và tổ lập ĐMC |
| 4 | ThS.Nguyễn Bá Lâm | Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc | Đại diện đơn vị tư vấn |
| 5 | TS.Trịnh Quang Huy | Tư vấn trưởng | Chuyên gia môi trường/Phụ trách chuyên môn |
| 6 | ThS.Hồ Thị Thúy Hằng | Chuyên gia thực hiện | Khoa học môi trường/Tham gia, phụ trách chương 1, 2 |
| 7 | ThS.Nguyễn Thị Thu Hà | Chuyên gia thực hiện | Công nghệ môi trường/Tham gia, phụ trách chương 3 |
| 8 | ThS.Phan Thị Minh Hoa | Chuyên gia thực hiện | Quản lý tài nguyên và môi trường/Tham gia, phụ trách chương 4 |
| 9 | CN.Đinh Huy Công | Chuyên gia thực hiện | Quản lý tài nguyên/Tham gia, phụ trách chương 5 |
| 10 | CN.Phạm Thị Minh Thư | Chuyên gia thực hiện | Quản lý môi trường/Tham gia, phụ trách chương 6 |
| 11 | CN.Phạm Xuân Đắc | Chuyên gia thực hiện | Khoa học môi trường/Tham gia tổng hợp báo cáo ĐMC |

# Chương 1 TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

## 1.1. Tên của Quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## 1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

- Cơ quan chủ trì: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

- Địa chỉ: Tầng 7, Nhà B, Trung tâm Hành chính Chính trị tỉnh Lai Châu, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Giám đốc: Phạm Ngọc Phương.

- Điện thoại: 02133.876.501 Fax: 02133.876.437

## 1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch

### 1.3.1. Các Chiến lược, Quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất

***a. Chiến lược, Quy hoạch Quốc gia***

*\* Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội.

*\* Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025:* phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

*\* Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

*\* Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:* phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn mới:* Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*\* Quy hoạch bảo tồn ĐDSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn ĐDSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*\* Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:* Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 10/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*\* Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:* phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014.

*\* Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025:* phê duyệt tại Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:* phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020 tầm nhìn đến 2025:* phê duyệt tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 1/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến 2020:* phê duyệt tại Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Điều chỉnh chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến năm 2050:* phê duyệt tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Quy hoạch thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030:* phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016.

***b. Quy hoạch Vùng***

Theo điểm a khoản 1 Điều 3 [Nghị quyết 81/2023/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-quyet-81-2023-QH15-Quy-hoach-tong-the-quoc-gia-thoi-ky-2021-2030-551296.aspx?anchor=dieu_3), định hướng phân vùng kinh tế - xã hội theo quy hoạch tổng thể quốc gia thành 06 vùng như sau:

(1) Vùng trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2) Vùng đồng bằng sông Hồng, gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4) Vùng Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5) Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh.

(6) Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

- Hiện tại Quy hoạch tổng thể vùng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng, các quy hoạch vùng đã được phê duyệt gồm:

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nhiệm vụ quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 1100/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

**+ Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 phê duyệt tại** Quyết định **số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016** của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 8217/QĐ-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương.

***c. Các quy hoạch phát triển ngành địa phương***

Các phương án phát triển ngành của địa phương thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050 được tích hợp vào trong QH chung của tỉnh Lai Châu bao gồm:

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển lâm nghiệp, BTTN và ĐDSH trên địa bàn tỉnh Lai Châu t**hời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;**

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè) trên địa bàn tỉnh Lai Châu t**hời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;**

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các KCN, CCN tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo thực trạng phát triển ngành du lịch và định hướng phát triển ngành, hệ thống các khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châut**hời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;**

- Quy hoạch Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo thực trạng và phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo thực trạng phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển KT-XH, kết cấu hạ tầng KT-XH trên địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### 1.3.2. Mối quan hệ của Quy hoạch tỉnh Lai Châu với các Chiến lược, Quy hoạch có liên quan

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030; Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025); Quy hoạch ngành quốc gia; Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Quy hoạch các ngành/lĩnh vực,... được xác định ngay trong quan điểm phát triển thứ nhất của Quy hoạch tỉnh Lai Châu, cụ thể: ***“Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phương hướng phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi phía Bắc”.***

Quy hoạch tỉnh Lai Châu được lập trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, thể hiện từ quan điểm phát triển, các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, đến các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện, trên cơ sở khai thác các tiềm năng thế mạnh đặc thù của tỉnh để phát triển, cụ thể:

- Quy hoạch tỉnh Lai Châu đã thể hiện được các yếu tố phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. Phát huy tối đa lợi thế của địa phương, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hệ thống các chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể quốc gia, đảm bảo các chỉ tiêu của tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, gồm các nhóm chỉ tiêu về kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh. Về định hướng phát triển đảm bảo các yếu tố phát triển chung của vùng và liên kết vùng,...

- Đối với các chiến lược, quy hoạch ngành cấp quốc gia, cấp vùng: Quy hoạch tỉnh đã cập nhật đầy đủ các nội dung, định hướng phát triển liên quan đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc nói chung và của tỉnh Lai Châu nói riêng, như:

+ Quan hệ với quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch tỉnh Lai Châu đã tuân thủ các mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tỉnh đã cụ thể hóa cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, phân bổ đất đai thống nhất và hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH.

+ Các quy hoạch chuyên ngành khác: Quy hoạch tỉnh Lai Châu đã tuân thủ các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong các quy hoạch cấp quốc gia đã được phê duyệt; Cập nhật đầy đủ nội dung trong các quy hoạch cấp quốc gia liên quan đến tỉnh như: Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; … Ngoài ra, tỉnh đã cập nhật các thông tin liên quan của các dự thảo quy hoạch cấp quốc gia như: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia đang được trong quá trình thẩm định và phê duyệt,...

**1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường**

***1.4.1. Quan điểm của Quy hoạch***

- Đảm bảo tuân thủ, phù hợp với những chủ trương, định hướng của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng,... liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh Lai Châu; các tác động trực tiếp từ bối cảnh bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết của tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng Tây Bắc, cả nước và khu vực; khả năng hợp tác giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc thông qua các cửa khẩu và các lối mở biên giới đất liền của tỉnh với Trung Quốc; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, AFTA,...).

- Xây dựng các phương án, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, phát triển hài hòa giữa các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh; có tính khả thi cao, phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh, khai thác được tiềm năng, thế mạnh và các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; tạo nền tảng phát triển một cách bền vững cho các giai đoạn tiếp theo và tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập và triển khai thực hiện và giám sát quy hoạch; trong đó đảm bảo quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

- Đảm bảo kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### 1.4.2. Mục tiêu của Quy hoạch

***a. Mục tiêu tổng quát***

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển. Đặc biệt, là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo tính khách quan, khoa họcvà hiệu quả.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá của tỉnh, là căn cứ để xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cung cấp cho các nhà đầu tư và nhân dân những thông tin cần thiết về tiềm năng, cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Tối ưu hóa và bảo đảm tính khả thi, bền vững trong quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh; Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng và địa phương; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, vùng, huyện, thành phố và khả năng hội nhập.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

***b. Mục tiêu cụ thể của Quy hoạch***

*- Về kinh tế:*

(1). Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 dự báo đạt 9% - 11%/năm trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng khoảng 5,0%/năm; ngànhcông nghiệp, xây dựng tăng khoảng 13,6%/năm; ngành dịch vụ tăng khoảng 7,9%/năm.

(2). Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 116,6 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.266 USD theo giá hiện hành).

(3). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Nông, lâm và thủy sản chiếm 10,1%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 48,5%; Dịch vụ chiếm 33,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0%.

(4). Huy động vốn đầu tư phát triển cho giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 168 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 6,5 tỷ USD (theo giá hiện hành); tỷ lệ đầu tư trên GRDP bình quân đạt khoảng 43,0%/năm.

(5). Tăng năng suất lao động bình quân 8,2%/năm.

(6). Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 4.500 tỷ đồng vào năm 2030.

(7). Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đạt 13%.

(8). Đạt khoảng 2 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh vào năm 2030 và tổng doanh thu từ du lịch đạt trên 2.500 tỷ đồng.

*- Về xã hội:*

(9). Tốc độ tăng dân số trung bình vào khoảng 1,4 - 1,5%/năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh gần 546.000 người. Mật độ dân số là 60,2 người/km2;

(10). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%.

(11). Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ đạt 55%. Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 9.700 lao động.

(12). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80%.

(13). Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 2% - 3%/năm, riêng các huyện nghèo giảm bình 3 - 4%/năm.

(14). Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 97,71% số xã; đạt trên 13 bác sĩ/vạn dân và 40,48 giường bệnh/vạn dân.

(15). Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 86,5%; tỷ lệ khu dân cư văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 98%.

(16). Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 70% số xã, trong đó tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 25%; có 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

*- Về kết cấu hạ tầng:*

(17). Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Cứng hoá 100% đường huyện và trên 80% đường xã của tỉnh.

(18). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, 30% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch.

(19). Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 98%.

(20). Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang trên phạm vi toàn tỉnh. Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G và điện thoại di động thông minh, từng bước phát triển mạng 5G.

*- Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:*

(21). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 56%.

(22). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 90%.

(23). 100% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

*- Về quốc phòng an ninh, đối ngoại:*

(24). Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh, chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng, củng cố, phát huy thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân, giải quyết tốt các sự kiện biên giới.

***c. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050***

Lai Châu là tỉnh biên giới xanh, văn minh, giàu bản sắc văn hoá, phát triển toàn diện, bền vững; kết cấu hạ tầng nông thôn được hiện đại hóa, đạt đầy đủ các tiêu chí của nông thôn mới. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh dịch chuyển theo hướng tích cực với lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn; chuyển đổi toàn diện sang phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; văn hoá truyền thống của Lai Châu được bảo tồn, phát huy và được quảng bá rộng rãi. Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn. Phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh thuộc nhóm phát triển khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

### 1.4.3. Kịch bản phát triển được lựa chọn

Trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu, có 2 kịch bản phát triển được đề xuất. Các kịch bản được xây dựng xuất phát từ tầm nhìn về các khả năng phát triển của tỉnh Lai Châu. Các khả năng này được xây dựng dựa trên các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội tại của tỉnh Lai Châu. Kịch bản 1 được xây dựng trên quan điểm PTBV, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Theo kịch bản này, các yếu tố như kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách, lao động, sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế quan trọng không có nhiều thay đổi mang tính đột phá cho phát triển KT-XH tỉnh. Tuy nhiên, kịch bản 2 được xây dựng trên cơ sở các yếu tố cơ bản như kịch bản 1, *nhưng quyết sách phát triển KT-XH của tỉnh được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả; các công trình hạ tầng quan trọng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm của tỉnh có bước phát triển mang tính đột phá, mạnh mẽ hơn*. Sự khác biệt giữa 2 kịch bản này nằm ở chỗ quyết sách mạnh mẽ của lãnh đạo tỉnh và nhấn mạnh vào mục tiêu xây dựng các hạ tầng quan trọng của các ngành, lĩnh vực được xem là trọng tâm của tỉnh như du lịch; thương mại dịch vụ; công nghiệp; nông, lâm nghiệp, thủy sản và khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo. So sánh các yếu tố của 2 kịch bản phát triển này như sau:

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển KT-XH của tỉnh Lai Châu, nhất là những đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, cũng như tính khả thi của mỗi kịch bản phát triển, kịch bản 2 là phương án lựa chọn hợp lý đối với Lai Châu trong giai đoạn sắp tới. Kịch bản này đạt được hai mục tiêu chính là tăng trưởng nhanh và bền vững; có tính khả thi trong bối cảnh các tiềm năng phát triển của Lai Châu có triển vọng được khai thác mạnh mẽ trong kỳ quy hoạch tới nhờ kết nối giao thông và bối cảnh phát triển thuận lợi. Việc thực hiện thành công kịch bản này phụ thuộc nhiều vào quyết tâm chuyển đổi số của tỉnh và việc sớm thu hút được nguồn vốn đầu tư và các nhà đầu tư lớn trong giai đoạn 2021 - 2030 để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, du lịch, đô thị, công nghiệp, tạo sự phát triển đồng bộ của các ngành mà tỉnh đang có tiềm năng và lợi thế. Kịch bản này cũng đã tính đến việc đồng bộ giữa nâng cao sản lượng công nghiệp với việc phát triển hạ tầng, thực hiện các biện pháp về BVMT liên quan đến hoạt động sản xuất năng lượng và hạn chế tình trạng phát triển nóng ngành công nghiệp năng lượng.

**Bảng 3.1: So sánh các kịch bản quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu  
thời kỳ 2021 - 2030**

| **TT** | **Yếu tố** | **Kịch bản 1** | **Nội dung bổ sung ở kịch bản 2** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lĩnh vực dịch vụ | Lai Châu thu hút đầu tư phát triển các ngành dịch vụ mạnh mẽ hơn thời kỳ 2021 - 2030, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng từng bước gia tăng; ngành du lịch phát triển theo hướng đa dạng, các loại hình du lịch chủ yếu gồm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh. Bước đầu xây dựng được các điểm du lịch có khả năng phục vụ khách du lịch với quy mô lớn. Ngành dịch vụ du lịch phát triển với tốc độ cao hơn giai đoạn 2011 - 2020. | - **Hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch** được ưu tiên đầu tư nâng cấp và đầu tư mới. Các tuyến đường huyết mạch nối thành phố Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp và đầu tư xây dựng đúng tiến độ.  - **Dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên** trên quốc lộ 4D kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được phê duyệt và đầu tư xây dựng ngay trong giai đoạn 2021 - 2025. Các công trình, dự án trọng điểm nêu trên sẽ trở thành động lực phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là các ngành dịch vụ và lĩnh vực kinh tế đối ngoại. |
| 2 | Lĩnh vực công nghiệp | Việc khai thác tiềm năng thủy điện được triển khai cơ bản đúng tiến độ trong giai đoạn 2021 - 2030. Tỉnh tiếp tục phát triển được các dự án công nghiệp chế biến nông, lâm sản (chế biến chè và chế biến gỗ...) gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hoá tập trung, nhưng tốc độ phát triển không nhanh, quy mô không lớn. Tiếp tục thu hút được một số dự án khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu thị trường địa phương và trong nước. Phát triển hạ tầng, phát triển các KCN, CCN và các dự án ở khu vực cửa khẩu có tiến triển, nhưng chưa có bước đột phá lớn. | - Toàn bộ các dự án thuỷ điện đã quy hoạch trong giai đoạn năm 2020 trở về trước được cấp phép xây dựng triển khai đúng hoặc vượt tiến độ và đi vào vận hành trong giai đoạn 2021 - 2025.  - **KCN - đô thị dịch vụ** Tân Uyên và các CCN Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch và xây dựng, vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030.  - Thu hút được các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại để khai thác các mỏ đất hiếm (Đông Pao, Nam Nậm Xe, Bắc Nậm Xe,...). Ngành công nghiệp khai thác đất hiếm từng bước đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế tỉnh. |
| 3 | Lĩnh vực nông - lâm nghiệp | Tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp diễn ra thuận lợi theo các đề án phát triển, tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh đang triển khai. Theo đó, phát triển thêm các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh (phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của tỉnh và có giá trị kinh tế cao) như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới và một số cây dược liệu quý hiếm. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, có bước tiến mới theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và trồng mới các loại cây gỗ lớn, các cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao sẽ giúp tỉnh khai thác có hiệu quả tiềm năng lâm nghiệp và PTBV. | - **Ngành nông nghiệp của tỉnh nhanh chóng ứng dụng công nghệ số**, kỹ thuật số và phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành thêm một số vùng sản xuất nông - lâm sản, dược liệu, quy mô tương đối lớn.  - **Phát triển thêm được các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới và một số cây dược liệu quý hiếm.  - **Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản**, có bước tiến mới theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp. |
| 4 | Phát triển kết cấu hạ tầng | Các dự án phát triển hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông, được triển khai xây dựng và đưa vào vận hành cơ bản đúng tiến độ giúp Lai Châu có bước phát triển tích cực hơn so với thời kỳ 2011 - 2020 trên các lĩnh vực KT-XH. Trong đó, đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với TP.Lai Châu được nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe; các quốc lộ: 4D, 32, 279, 279D được đầu tư nâng cấp; hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, kết nối với cao tốc Lào Cai - Sa Pa được đầu tư xây dựng trước năm 2030. | - **Các dự án phát triển hạ tầng số, các công trình hạ tầng giao thông, KCN, CCN, thương mại, du lịch** quan trọng (KCN Mường So, hạ tầng mạng 5G, đường nối TP.Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, hạ tầng khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng...) được triển khai hoàn thành nâng cấp và vận hành hiệu quả trước năm 2025.  - **Đường nối thành phố Lai Châu với Cửa khẩu Ma Lù Thàng** được nâng cấp trong thời kỳ 2021 - 2030.  - **Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên** trên QL.4D được hoàn thành trong năm 2027, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. |
| 5 | Môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách | Các yếu tố khác như tiến trình chuyển đổi số, môi trường đầu tư, kinh doanh, các nguồn vốn đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực,... của tỉnh tiếp tục được cải thiện, nhưng không có bước đột phá so với thời kỳ quy hoạch trước | - Lai Châu quyết liệt thực hiện **chuyển đổi số**, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh.  - **Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh** được cải thiện đáng kể, môi trường đầu tư hấp dẫn; khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả trong các lĩnh vực phát triển KT-XH của tỉnh, nhất là thương mại, nông nghiệp, du lịch.  - **Chất lượng nguồn nhân lực** của tỉnh được cải thiện đáng kể nhờ đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, đời sống. |

### 1.4.4. Các nội dung chính của quy hoạch

#### 1.4.4.1. Nhóm nhiệm vụ “tăng cường các yếu tố thúc đẩy”

**a. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử.** Cải thiện hiệu lực và hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp bằng cách tiếp tục sắp xếp và kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, ổn định và đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả của quản lý và điều hành Ủy ban nhân dân ở các cấp và các ngành. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền địa phương và đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính hiện đại từng bước để đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội và phát triển kinh tế. Quản lý và phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở các cấp. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và thông tin để giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp..

**b. Tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng**, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu-cụm công nghiệp. Theo đó, phát triển trục giao thông chính Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - TP Lai Châu - Phong Thổ thành tuyến hành lang kinh tế “xương sống” kết nối với các các vùng kinh tế trong tỉnh và các địa phương trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phối hợp với Bộ Giao thông - Vận tải đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào sử dụng tuyến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đề xuất nâng cấp đường nối thành phố Lai Châu với Cửa khẩu Ma Lù Thàng đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, nâng cấp quốc lộ 279 nối Lai Châu với Sơn La, quốc lộ 4H đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp V miền núi. Chú trọng vận động, thu hút đầu tư xây dựng dự án Hầm đường bộ qua Đèo Hoàng Liên rút ngắn quãng đường và thời gian di chuyển từ Sa Pa (Lào Cai) tới Thị trấn Tam Đường của Lai Châu, gắn với việc nâng cấp QL 4D và đầu tư hạ tầng cảng Hàng không tại Tân Uyên để tạo đột phá về phát triển kinh tế của tỉnh.

Việc phát triển đô thị kết hợp với phát triển Khu công nghiệp đô thị-dịch vụ[[1]](#footnote-2) (kiến nghị phát triển các KCN đô thị - dịch vụ tại Than Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu) có thể giúp các thành phố, thị trấn của Lai Châu thu hút lao động ngoại tỉnh, tăng dân số cơ học, tạo điều kiện về dân số, hạ tầng để sớm nâng hạng đô thị.

**c. Phát triển hạ tầng thông tin và tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực**. Theo đó, thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Theo đó, thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trọng tâm là triển khai các nền tảng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số mới vào quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công cho người dân.Đẩy mạnh ứng dụng công nghệtrong các lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh như du lịch, thương mại, nông nghiệp (kỹ thuật trong bảo tồn, phục tráng, chọn tạo giống cây trồng nông nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao...). Trước mắt, trong giai đoạn 2021 - 2025, trọng tâm của chuyển đổi số trong nông nghiệp, du lịch là thông qua internet và các ứng dụng kỹ thuật số để tăng cường sự kết nối của nông dân, các hợp tác xã, các hộ và doanh nghiệp làm du lịch với đối tác, khách hàng trong và ngoài nước.

**d. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua thu hút nhân tài và cải thiện chất lượng đào tạo nhân lực tại chỗ, khơi dậy khát vọng phát triển, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp.** Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung các mục tiêu phát triển bền vững giáo dục, đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tập trung xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, trọng tâm là nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng của cán bộ, công chức của tỉnh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đào tạo tại chỗ kết hợp với thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài nhằm thu hút nhân sự có trình độ cao từ các địa phương khác tới sống và làm việc tại Tỉnh. Quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo có trình độ chuyên môn cao, năng lực thực tiễn tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập mở, học tập suốt đời. Gắn kết việc đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động. Đẩy mạnh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

#### 1.4.4.2. Nhóm nhiệm vụ “thực hiện tái cơ cấu kinh tế và các trụ cột phát triển”

**e. Tận dụng vị trí địa lý, phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu. Theo đó, phát triển các ngành thương mại, dịch vụ.** Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, các mặt hàng đặc sản địa phương; tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hoạt động thương mại dịch vụ hàng hóa thiết yếu. Thúc đẩy phát triển kinh tế vùng giáp biên, tăng cường thương mại với tỉnh Vân Nam, Trung QuốcPhát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao, chợ vùng biên. Tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu thông qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia, các cặp chợ biên giới, nhất là phục vụ và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic trên tất cả các lĩnh vực. Đẩy mạnh thương mại điện tử.

**f. Phát triển du lịch theo hướng (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, khai thác tối đa nguồn lực và lợi thế hiện có để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa**; đồng thời, **(ii) tập trung thu hút đầu tư lớn, phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và hiện đại có đủ điều kiện để phục vụ du lịch quy mô lớn, trong đó tập trung phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao và vui chơi có thưởng, du lịch mạo hiểm - khám phá, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng.**

Theo đó, tập trung triển khai thực hiện tốt các Đề án bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (phát triển và đầu tư văn hóa được chú trọng để bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc Lai Châu trở thành yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế); tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của tỉnh. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống. Thực hiện tốt Đề án xây dựng Nông thôn mới, trong đó tập trung gắn phát triển nông nghiệp với phát triển Du lịch (xây dựng bản du lịch kết hợp với phát triển nông lâm nghiệp). Việc triển khai thực hiện các Đề án này sẽ thúc đẩy mạnh phát triển Du lịch cộng đồng, tập trung nâng cao chất lượng, xây dựng mở rộng các sản phẩm du lịch, cải tạo và xây dựng cảnh quan môi trường trong các Khu, điểm du lịch cộng đồng đã được xác định có tiềm năng, nhất là các địa phương nằm trong đề án du lịch, nằm trong Vùng trục động lực (trục hành lang kinh tế Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ).

Phát triển du lịch mang đậm nét riêng của vùng Tây Bắc, của tỉnh, để du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ, phát triển bản sắc văn hoá, cảnh quan, môi trường. Phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch văn hóa cộng đồng gắn với nông nghiệp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát huy hình thức cộng đồng xây dựng bản du lịch kết hợp phát triển nông nghiệp... Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng, đặc biệt là Lào Cai[[2]](#footnote-3) và Điện Biên.

Trong thời kỳ 2021 - 2025, tập trung xây dựng một số điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường, Tân Uyên để quảng bá thương hiệu du lịch Lai Châu. Từng bước thu hút một lượng lớn khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu. Tập trung quảng bá, thu hút đầu tư cho được nhà đầu tư lớn vào một trong các dự án khu du lịch trọng điểm, trước mắt ưu tiên tập trung xây dựng điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại TP.Lai Châu hoặc/và huyện Tam Đường. Phát triển các sản phẩm hỗ trợ du lịch đa dạng, phong phú. Xây dựng các điểm dừng nghỉ, ngắm cảnh, cắm trại, tại các khu vực có cảnh quan đẹp trên các tuyến đường. Phát triển các nhà hàng chuyên về món ăn truyền thống, phục vụ chuyên nghiệp, đầu tư mở và nâng cấp tuyến xe bus kết nối thị xã Sa Pa với thành phố Lai Châu, xe bus từ thành phố Lai Châu đi khu du lịch Sin Suối Hồ và ngược lại.

**g. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển, nhất là thủy điện và công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản và khai thác, chế biến khoáng sản.** Theo đó, tập trung thu hút doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp có sử dụng nhiều lao động nông thôn, lao động kỹ thuật chế biến, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ. Đẩy nhanh phát triển công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ, đưa vào sử dụng hầu hết các dự án đã được quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư; phấn đấu nâng tổng công suất lắp máy các dự án điện đạt trên 3.200 MW; phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm chủ lực. Duy trì, mở rộng phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn; khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản có lợi thế, đảm bảo an toàn môi trường.

**h. Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực của tỉnh** như: Chè, mắc ca, quế, dược liệu, quế, hồi, cao su,... Tập trung triển khai chương trình trọng điểm Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Phát triển rừng bền vững. Thực hiện Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, xây dựng các mô hình nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh các hình thức sản xuất liên kết chuỗi giá trị theo ngành hàng cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân và tổ chức đại diện của nông dân. Tăng cường đầu tư cơ giới hóa, khuyến nông, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đầu tư thâm canh, chuyên canh, canh tác bền vững, từng bước phát triển, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp.

#### 1.4.4.3. Nhóm nhiệm vụ “tăng cường hiệu quả thực hiện”

**i. Huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển 02 vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.** Theo đó:

- Vùng kinh tế động lực, gồm 5 huyện, thành phố nội địa. Trọng tâm vào phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực như: lúa gạo đặc sản, chè, quế, mắc ca, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản,... Trồng rừng kinh tế theo tiêu chuẩn chứng nhận quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực phát triển đô thị, đầu tư bất động sản, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch.

- Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà, gồm 3 huyện biên giới. Tập trung phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, ổn định vùng cao su và công nghiệp chế biến mủ cao su; khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng kinh tế, rừng phòng hộ đầu nguồn hệ thống Sông Đà. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại gắn với chăn nuôi truyền thống. Khai thác lợi thế lòng hồ các công trình thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch. Phát triển vùng dược liệu, nhất là các dược liệu quý, cây ăn quả có giá trị. Thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, phát triển hàng hóa chủ lực của tỉnh.

**k. Củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ biên giới vững chắc; mở rộng, phát triển quan hệ đối ngoại xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển**. Triển khai các công trình, dự án bảo vệ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới như: Xây dựng và nâng cấp hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới, đường ra các Mốc quốc giới và các vị trí nhạy cảm đảm bảo đi lại được cả 2 mùa; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kè bảo vệ bờ, sông suối biên giới, đường biên giới, mốc quốc giới; xây dựng hệ thống hàng rào, tường rào biên giới; lắp đặt hệ thống Camera giám sát trên dọc tuyến biên giới; xây dựng cải tạo, nâng cấp các Đồn, trạm Biên phòng. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tranh thủ cơ hội hợp tác đầu tư, hỗ trợ xúc tiến kinh tế đối ngoại; tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, ba tỉnh Bắc Lào.

### 1.4.5. Định hướng và giải pháp thực hiện quy hoạch

#### 1.4.5.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

*\* Quan điểm phát triển ngành công nghiệp:*

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu, để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tận dụng tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại; sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiềm năng thế mạnh của tỉnh theo hướng chuyên sâu, gồm: công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (đặc biệt là đất hiếm), sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo,... Thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, lựa chọn công nghệ, máy móc hiện đại để sản xuất công nghiệp sạch, không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, chất lượng sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để chủ động đáp ứng được nhu cầu cho thu hút đầu tư; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

*\* Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp đến 2030:*

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 14 - 15%/năm.

**Bảng 04: Dự báo giá trị sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu  
tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Năm** | | **Tăng trưởng thời kỳ 2021 - 2030 (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2030** |
|  | **Giá trị sản xuất** *(tỷ đồng, giá so sánh 2010)* | **6122,10** | **23263,74** | **14,28** |
| **I** | **Công nghiệp khai khoáng** | **123,50** | **1245,58** | **26,00** |
| 1 | Khai thác và chế biến khoáng sản | 123,50 | 1245,58 | 26,00 |
| **II** | **Công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng** | **631,20** | **5342,83** | **23,81** |
| 1 | Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản | 525,20 | 4891,31 | 25,00 |
| 2 | Ngành cơ khí, gia công kim loại, thiết bị điện tử,... | 52,00 | 168,90 | 12,50 |
| 3 | Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng | 54,00 | 282,63 | 18,00 |
| **III** | **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **5363,60** | **16658,53** | **12,00** |
| 1 | Công nghiệp sản xuất và phân phối điện | 5363,60 | 16658,53 | 12,00 |
| **IV** | **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **3,80** | **16,80** | **16,03** |
| 1 | Công nghiệp khác (Sản xuất và cung cấp nước sạch | 3,80 | 16,80 | 16,03 |

*(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050)*

#### 1.4.5.2. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

*\* Quan điểm phát triển ngành thương mại - dịch vụ:*

- Xác định ngành thương mại và dịch vụ (cùng với du lịch) là một trong ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới. Tập trung phát triển ngành một cách hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển KT-XH của tỉnh; phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân; phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững trên cơ sở khai thác tối đa thế mạnh của tỉnh và phù hợp với nền kinh tế thị trường; chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic; tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; mở thêm một cửa khẩu Quốc gia tại huyện Mường Tè.

- Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia phát triển hệ thống phân phối hàng hóa theo hướng hiện đại, văn minh; lấy thị trường đô thị làm trọng tâm, hỗ trợ cho thị trường nông thôn phát triển; tăng cường xã hội hóa đầu tư vào cơ sở hạ tầng thương mại.

- Chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đồng thời duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc).

- Thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại phổ biến và hiệu quả giúp đưa các sản phẩm du lịch, nông, lâm, thủy sản, công nghiệp của tỉnh tới các địa phương, khách hàng trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ các các doanh nghiệp Lai Châu nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế, từ đó giúp thúc đẩy phát triển thương mại của tỉnh.

*\* Mục tiêu đến năm 2030:*

- Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nâng cao chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh với các tỉnh miền núi phía Bắc. Phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế góp phần phát triển KT-XH của tỉnh nhanh, bền vững.

- Mạng lưới thương mại của Lai Châu phát triển nhanh với sự tham gia của các thành phần; đảm bảo cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc khó khăn và ổn định giá cả thị trường; phát triển thương mại gắn kết với hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư để tạo sự phát triển đồng đều về KT-XH.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông dọc tuyến biên giới Việt - Trung nhằm thuận lợi hoá cho việc trao đổi mua bán hàng hoá và giao lưu văn hoá của nhân dân khu vực biên giới. Mở mới các cửa khẩu song phương: Cửa khẩu chính Kẻng Mỏ (Việt Nam) - Pắc Bo (Trung Quốc), cửa khẩu chính U Ma Tu Khoòng (Việt Nam) - Bình Hà (Trung Quốc), cửa khẩu phụ Pô Tô (Việt Nam) - Cửa Cải (Trung Quốc).

*\* Mục tiêu cụ thể:*

- Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP đến năm 2030 chiếm 33,4%.

- Đa dạng hoá các kênh phân phối trên cơ sở đa dạng hoá các loại hình tổ chức, các lĩnh vực kinh doanh, các thành phần kinh tế cùng tham gia và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong lĩnh vực thương mại để nâng phấn đấu đưa mức đóng góp của thương mại vào tổng sản phẩm nội tỉnh (giá trị tăng thêm ngành thương mại/GRDP toàn tỉnh - giá thực tế) đạt khoảng 13,5% trong giai đoạn 2021 - 2025, khoảng 14% trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 là 9.689 tỷ đồng và tăng lên đạt 15.200 tỷ đồng năm 2030; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9,2%/năm và định hướng 2050 đạt 39.000 tỷ đồng.

- Hoạt động xuất nhập khẩu (bao gồm hàng tạm nhập tái xuất): Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 13%/năm, đến năm 2030 đạt 230 triệu USD và định hướng đến năm 2050 là trên 360 triệu USD.

- Thu ngân sách (từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu) giai đoạn 2021 - 2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 15%/năm, đến năm 2025 đạt 1.650 tỷ VNĐ, đến năm 2030 đạt 2.100 tỷ VNĐ.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Xây dựng khu KTCK Ma Lù Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Đến năm 2030, Khu KTCK về cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo mọi hoạt động của một cửa khẩu quốc tế và đạt đô thị loại IV; trên toàn địa bàn tỉnh có 49 chợ (trong đó có 39 chợ xây mới, cải tạo và nâng cấp), 6 dự án trung tâm thương mại, 13 siêu thị. Định hướng đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh có 54 chợ (5 chợ xây mới).

#### 1.4.5.3. Phương hướng phát triển ngành du lịch

*\* Quan điểm phát triển ngành du lịch:*

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu lĩnh vực dịch vụ của tỉnh, có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đóng góp quan trọng tăng trưởng kinh tế của địa phương và giải quyết việc làm cho người dân trên địa bàn tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phát triển đồng bộ, nhanh và bền vững ngành du lịch tỉnh Lai Châu trên cơ sở tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội. Phát triển du lịch theo hướng bền vững, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc; phát triển du lịch sinh thái gắn với giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học,... làm điều kiện cốt lõi để tạo ra các sản phẩm du lịch khác biệt, độc đáo, hấp dẫn có sức cạnh tranh cao tại khu vực và cả nước. Phát triển sản phẩm du lịch theo lộ trình, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm hình thành một số địa bàn trọng điểm về du lịch; tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược để tạo bứt phá cho sự phát triển du lịch địa phương. Từng bước khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh du lịch.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả và bền vững; xây dựng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao phù hợp với xu hướng phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh mới; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ số, áp dụng các công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch tăng giá trị trải nghiệm cho du khách.

- Phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế; chú trọng du lịch quốc tế đến; trong đó tập trung thu hút phân đoạn thị trường có khả năng chi trả cao, du lịch dài ngày.

- Phát triển du lịch trong mối quan hệ hợp tác, liên kết phát triển du lịch của vùng trung du và miền núi phía Bắc và liên vùng, nhất là các trung tâm du lịch lớn, vùng Thủ đô nhằm tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn khách du lịch và phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh về tự nhiên và văn hóa dân tộc của các địa phương, các thành phần kinh tế trên địa bàn Lai Châu.

*\* Mục tiêu phát triển ngành du lịch đến năm 2030:*

Lai Châu trở thành một điểm đến hấp dẫn của vùng trung du và miền núi phía Bắc; các sản phẩm du lịch phát triển đa dạng, một số sản phẩm du lịch chất lượng cao, mang thương hiệu du lịch sinh thái núi, bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh, thân thiện với môi trường. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và mang đặc trưng văn hóa các dân tộc của tỉnh.

- Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch chủ đạo, bao gồm: du lịch sinh thái- nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái lòng hồ, du lịch văn hóa, du lịch thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển hài hòa trên cơ sở tiêu chuẩn hóa và văn hóa địa phương đặc trưng; đưa các khu, điểm du lịch: khu du lịch Pu Sam Cáp, thác Tác Tình, động Tiên Sơn (huyện Tam Đường); khu dịch vụ du lịch thương mại cửa khẩu Ma Lù Thàng, khu du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ (Phong Thổ), khu di tích bia Lê Lợi kết hợp lòng hồ Mường Lay (Nậm Nhùn); khu du lịch sinh thái Pusamcap (thành phố Lai Châu) thành trọng điểm du lịch quốc gia và vùng; đưa khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của thành phố Lai Châu và các địa phương lân cận.

*\* Mục tiêu cụ thể:*

*-* Đến năm 2025, có 3 điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hóa, sản phẩm OCOP, nông sản gắn với các điểm thăm quan, du lịch, ngắm cảnh, chụp ảnh. Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc.

- Tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1 triệu lượt khách năm 2025, khoảng 2 triệu lượt khách năm 2030, trên 3 triệu lượt khách vào năm 2050; trong đó, khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt khoảng 35 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt trên 50 nghìn lượt khách, đến năm 2050 đạt trên 100 nghìn lượt khách; tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch giai đoạn 2021 - 2025 bình quân đạt 20%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 10%/năm, giai đoạn 2031 - 2050 đạt khoảng 5%/năm.

- Số ngày lưu trú bình quân khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt 2,0 ngày, đến năm 2030 đạt 2,1 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày; số ngày lưu trú bình quân khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt 2,1 ngày, đến năm 2030 đạt 2,4 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày.

- Tổng thu từ du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 1.064 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, đến năm 2050 đạt khoảng 4.000 tỷ đồng.

- Tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch năm 2025 đạt 2,97% GRDP, đến năm 2030 đạt 3,93% GRDP.

- Đến năm 2025, tỉnh Lai Châu có 1.125 buồng khách sạn, 2030 là khoảng 1.500 buồng, thu hút đầu tư thêm được 2 - 3 khách sạn 5 sao tại khu vực cao nguyên Sìn Hồ và Tam Đường, và năm 2050 là khoảng 7.400 buồng.

- Tạo thêm nhiều việc làm, góp phần giảm nghèo. Năm 2025, tạo việc làm cho khoảng 6.000 lao động (trong đó: hơn 2.000 lao động trực tiếp); Năm 2030 tạo việc làm cho khoảng 9.000 lao động (trong đó: gần 3.000 lao động trực tiếp); đến năm 2050 tạo ra khoảng 12.000 việc làm (trong đó: hơn 4.000 lao động trực tiếp).

#### 1.4.5.4. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

*\* Quan điểm phát triển:*

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt:

+ Nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững trong nền kinh tế của tỉnh Lai Châu. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững.

+ Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ; nghiên cứu, áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất của người dân Lai Châu; Các hoạt động nông nghiệp của tỉnh Lai Châu hướng tới phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH.

+ Lấy phát triển nông nghiệp là cơ sở nền tảng ổn định kinh tế của tỉnh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao là cơ sở thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ; trong đó xác định sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung là động lực để tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững. Trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sạch, an toàn và thân thiện với môi trường, công nghệ sinh học, quản lý nông nghiệp, tăng năng suất, chất lượng.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, trong đó, doanh nghiệp, hợp tác xã là trung tâm, cộng đồng dân cư và hộ nông dân là chủ thể, thực hiện dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền; gắn chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), chương trình xây dựng nông thôn mới với phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phát triển du lịch; Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của Lai Châu, chú trọng đến một số mặt hàng nông, lâm sản có lợi thế xuất khẩu của tỉnh như mắc ca, cao su, hoa quả tươi, sản phẩm gỗ các loại và dược liệu.

*+ Đối với lĩnh vực trồng trọt:* chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm quy mô sản xuẩt tập trung đủ lớn trên cơ sở thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, mở rộng cơ giới hóa trong chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

*+ Đối với lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản:* Phát triển các vùng chăn nuôi (gia súc có lợi thế, gia cầm, ong, dê) tập trung, trong đó chú trọng chăn nuôi theo quy trình hợp vệ sinh, ứng dụng các giải pháp công nghệ mới, nông nghiệp tuần hoàn để xử lý và giảm thiểu xả thải ra môi trường, tận dụng chất thải chăn nuôi cho các mục đích khác trong chuỗi tuần hoàn; Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các lòng hồ thủy điện gắn với phát triển du lịch, phát triển nuôi cá nước lạnh, đảm bảo thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Chú trọng sản xuất gắn với việc xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, gắn với việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất mới có hiệu quả nhằm phát huy tối đa các lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đáp ứng tốt cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp:

+ Phát triển lâm nghiệp phải gắn liền với việc bảo vệ và phát triển bền vững của tỉnh, phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, đáp ứng yêu cầu đa dạng kinh tế tỉnh; lâm nghiệp, chế biến gỗ và dược liệu dưới tán rừng là trọng tâm của tái cơ cấu ngành nông nghiệp

+ Phát triển kinh tế lâm nghiệp trong đó phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, công nghiệp phụ trợ, sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; xã hội hóa nghề rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu trong đó chú trọng tới nguồn thu từ các loại dịch vụ môi trường rừng; nâng cao đời sống của người dân làm nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

+ Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất: tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm lâm sản; nâng cao năng suất chất lượng các loại rừng, quy hoạch hài hòa các loại rừng.

- Phát triển kinh tế rừng gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng, xoá đói, giảm nghèo, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Rừng được quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.

- Phát triển rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí,... gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển, khai thác và hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị; trong đó, cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư và nhân dân nơi có rừng, đặc biệt là chủ rừng giữ vài trò nòng cốt; Tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, toàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

#### 1.4.5.5. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

*\* Quan điểm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:*

- Đổi mới sáng tạo (ĐMST) và công nghệ số có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của tỉnh trong giai đoạn tới, trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh Lai Châu.

- Phát triển và ứng dụng KH&CN và ĐMST trong các ngành, lĩnh vực là giải pháp đột phá chiến lược, là động lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nắm bắt cơ hội phát triển của CMCN 4.0. Đẩy mạnh nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, thực hiện nhanh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh Lai Châu, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững của tỉnh Lai Châu. Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có vai trò trung tâm dẫn dắt các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới sáng tạo; các cơ quan quản lý Nhà nước có vai trò kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi, quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất; liên kết với viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức hỗ trợ để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế của Tỉnh. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế hoạt động nghiên cứu, quản lý KH&CN, ĐMST, tạo thuận lợi cho nghiên cứu, chuyển giao phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính tự chủ của các đơn vị nghiên cứu KH&CN công lập. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ KH&CN, gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng.

- Tăng cường ứng dụng KH&CN được xác định là 1 trong 10 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn quy hoạch. Coi doanh nghiệp là trung tâm, là động lực chính trong ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, kết hợp với huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là từ doanh nghiệp để đầu tư thỏa đáng cho phát triển tiềm lực KH&CN trên cơ sở tận dụng mọi nguồn lực để khuyến khích các hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo tại Lai Châu. Đẩy mạnh nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, thực hiện nhanh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành.

- Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động KH&CN, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý KH&CN và chính sách đối với độ ngũ tri thức KH&CN trong và ngoài nước nhằm khai thác hiệu quả nhất mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH tỉnh.

- Phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo của tỉnh và tham gia mạng lưới vùng và quốc gia. Các hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Lai Châu được đặt trong tổng thể chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chung của vùng; Tận dụng, kế thừa và ứng dụng các thành tựu KH&CN hiện có trong nước và quốc tế để đẩy nhanh trình độ KH&CN của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trên toàn tỉnh.

*\* Mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*

- Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từng bước nâng tỷ trọng đóng góp của KH&CN đạt từ 37,6% trở lên vào tăng trưởng kinh tế vào năm 2030.

- Tăng dần tổng chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đạt 2% tổng chi ngân sách địa phương vào năm 2030.

- Hình thành trên 05 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 05 doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Hàng năm, thực hiện hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ ứng dụng KH&CN hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho ít nhất 05 tổ chức, cá nhân; hỗ trợ quản lý chất lượng sản phẩm cho ít nhất 03 doanh nghiệp.

- Xây dựng 3 - 5 sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia, đủ sức cạnh tranh thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ ngày càng cao, tâm huyết, trung thực, tận tụy. Đến năm 2030, đạt 10 cán bộ nghiên khoa học/1 vạn dân (tương đương > 54 cán bộ nghiên cứu).

- Hàng năm có trên 10 đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trên 80% các tài sản trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ được khai thác, phát triển và thương mại hóa. Trên 60% các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh được bảo hộ về sở hữu trí tuệ.

#### 1.4.5.6. Phương hướng phát triển văn hóa và thể dục thể thao

*\* Quan điểm phát triển lĩnh vực văn hóa:*

- Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết của tỉnh; là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền, nhân dân là chủ thể thực hiện. Văn hóa là mục tiêu, động lực phát triển kinh tế, xã hội. Coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử, giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc là một nguồn lực, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội, nhất là phát triển du lịch. Tôn trọng sự đa dạng văn hoá các cộng đồng dân tộc. Lấy bảo tồn, phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của các dân tộc làm điều kiện cốt lõi để xây dựng môi trường du lịch bền vững, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh cho du lịch Lai Châu.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển văn hóa, con người Lai Châu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch. Tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

- Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Phát triển văn hóa đọc; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa. Chú trọng xây dựng văn hóa thể thao trong chính trị và kinh tế, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phục vụ nhân dân; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, văn hóa ứng xử, đạo đức trong kinh doanh.

- Xây dựng gia đình Lai Châu no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người; là nơi nuôi dưỡng, bồi đắp nhân cách, lối sống tôn trọng đạo lý truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phát huy, nhân rộng các giá trị tốt đẹp góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

- Đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực, thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; chú trọng các thiết chế văn hóa, thể thao thiết thực cho đồng bào, nhất là tại các làng, bản theo nguyên tắc chú trọng bảo tồn làng bản truyền thống, tránh mai một bản sắc của đồng bào 20 dân tộc sinh sống và góp phần tạo sản phẩm du lịch riêng biệt; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân, sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa. Đa dạng hóa sản phẩm văn hóa, chú trọng bảo tồn làng, bản truyền thống; phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể nhất là các di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đổi mới các hình thức quảng bả thương hiệu địa phương trên nền tảng kỹ thuật số nhằm thích ứng với tình hình mới.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ từ cấp tỉnh tới cấp huyện xã nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của toàn dân tới các hoạt động văn hóa thể thao của tỉnh. Hạ tầng văn hóa thể thao góp phần thực hiện thành công các mục tiêu mà ngành văn hóa, thể thao nêu ra, góp phần tích cực vào việc bảo tồn, duy trì và phát huy văn hóa giàu truyền thống của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng (thể chất và tinh thần) của người dân Lai Châu trên toàn tỉnh.

*\* Mục tiêu phát triển lĩnh vực văn hóa đến năm 2030:*

- Tập trung nghiên cứu, bảo tồn, trao truyền giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc tỉnh Lai Châu một cách khoa học và hệ thống. Khơi dậy, phát huy tiềm năng giá trị, di sản văn hóa, hướng tới hình thành một số không gian văn hóa dân tộc tiêu biểu, xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong cộng đồng dân tộc. Phát triển văn hóa gắn với du lịch trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, rõ rệt về chất và lượng.

- Huy động nguồn lực đầu tư, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy và làm giàu giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại.

- Xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa hoàn thiện và tiện ích gắn với đặc trưng văn hóa dân tộc của tỉnh. Nâng cao mức hưởng thụ và tham gia vào hoạt động sáng tạo văn hóa của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Đến năm 2030 toàn tỉnh có 40 di tích, trong đó có 35 di tích cấp tỉnh, 04 di tích cấp quốc gia, 01 di tích quốc gia đặc biệt.

- Phấn đấu xây dựng hoàn thiện 100% hệ thống trụ sở làm việc, thiết chế của các đơn vị sự nghiệp; 100% huyện xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao đa năng, Nhà truyền thống, Thư viện, Rạp Chiếu phim mini, khu vui chơi giải trí trẻ em; 100% xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 88% thôn, bản có nhà văn hóa.

- Phấn đấu mạng lưới các công trình văn hóa đóng góp thiết thực và tích cực vào việc phát triển ngành công nghiệp văn hóa tại Lai Châu.

*\* Quan điểm phát triển lĩnh vực thể dục thể thao:*

Phát triển thể dục thể thao (TDTT) mang tính dân tộc, khoa học và toàn dân, góp phần nâng cao sức khoẻ, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân và ổn định an ninh quốc phòng.

Phát triển TDTT phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với sự phát triển văn hoá, du lịch và sự phát triển TDTT toàn quốc.

Đầu tư mạnh mẽ hơn cho thể thao thành tích cao theo xu hướng chung của quốc gia và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động TDTT dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước..; từng bước đưa thể dục thể thao thành một loại hình dịch vụ.

*\* Mục tiêu phát triển lĩnh vực thể dục thể thao:*

- Số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 28 - 33%;

- Số gia đình thể thao đạt 18 - 20%;

- Số câu lạc bộ, tụ điểm, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt 700 câu lạc bộ;

- Số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT đạt 100%.

- Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian.

- Nâng cấp các sân vận động đã có ở các huyện và các thiết chế thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

- Đảm bảo đến năm 2030 đạt 3 m2 đất chức năng TDTT/người dân; 100% các huyện, thành phố có nhà tập luyện TDTT.

#### 1.4.5.7. Phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo

*\* Quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo:*

- Giáo dục và đào tạo là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; phát triển có trọng điểm.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo để nâng cao chất lượng tổng thể của nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cho toàn tỉnh.

- Trong các cấp của ngành giáo dục, coi trọng giáo dục sớm, xác định đây là một môi trường phát triển trong giai đoạn mới đặc biệt tại khu vực đô thị. Nâng cao hiệu quả giáo dục thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất và con người hiện có phù hợp với điều kiện của Tỉnh; Phát triển giáo dục nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển mô hình kinh tế của địa phương.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống và mạng lưới cơ sở giáo dục, đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, thực hiện linh hoạt các chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện học tập của người học. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của các trường chuyên biệt. Thực hiện đầy đủ chính sách cho người dạy và người học. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, chính sách để thực hiện xây dựng kiên cố hóa trường học, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên, xây dựng trường chuẩn quốc gia. Tăng cường xây dựng mới, nâng cấp và đầu tư thiết bị trong các trường học,... ứng dụng CNTT và chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo.

- Khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa; công tác tuyển sinh, hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh dân tộc ít người và giáo dục hòa nhập thực hiện nghiêm túc. Xếp loại học sinh được các trường thực hiện một cách khách quan, công bằng.

- Phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu phù hợp với xu hướng và định hướng phát triển tổng thể ngành giáo dục trên cả nước và của các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư đảm bảo để hạ tầng giáo dục và dạy nghề được phát triển đồng bộ, từng bước hiện đại, phục vụ tốt việc thực hiện các mục tiêu của ngành giáo dục và công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cho tỉnh Lai Châu.

- Phát triển mạng lưới trường lớp từng bước đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trường học, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu người học, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường học, từng bước đáp ứng các điều kiện trường chuẩn quốc gia tiến tới phát triển mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập ngang tầm vùng và quốc gia.

- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa bàn cụ thể, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục cơ bản. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

*\* Mục tiêu phát triển ngành giáo dục và đào tạo:*

- Xây dựng và phát triển bền vững hệ thống giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) Lai Châu theo hướng đảm bảo về chất lượng, hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng; tập trung đào tạo và định hướng nghề nghiệp cho công dân Lai Châu đối với các lĩnh vực cần nguồn nhân lực hoặc thiếu hụt nguồn nhân lực.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn, tâm huyết, trách nhiệm cao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ trên 3 tuổi; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 80% ở tất cả các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đào tạo nguồn nhân lực 100% giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn. Đổi mới công tác giáo dục, chú trọng trang bị kỹ năng sống cho học sinh đảm bảo thiết thực, hấp dẫn, hiệu quả. Bảo đảm thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục thể chất, y tế trường học; tổ chức có hiệu quả câu lạc bộ thể thao trường học.

- Xã hội hóa giáo dục, ưu tiên bố trí quỹ đất để kêu gọi xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh. Phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở cấp mầm non và tiểu học, phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo do ngân sách Nhà nước đảm bảo 100% thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Chuyển đổi 20% tổng số trường của toàn ngành sang mô hình trường học thông minh nhằm nhằm vận dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực trên nền tảng ứng dụng tiến bộ công nghệ kĩ thuật số nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực.

- Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, ngành học, nhất là chất lượng các lớp đầu cấp tiểu học, THCS, cuối cấp THPT.

- Đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề theo hướng đảm bảo về chất lượng, hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm; huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp học.

- Phân bố và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục, đào tạo nghề nghiệp.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng miền núi. Hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo phát triển cân đối về phạm vi và cơ cấu, giữa các loại hình giáo dục, các khu vực, bậc học và chuyên ngành đào tạo, thu hút khu vực tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục. Đến năm 2030, toàn tỉnh Lai Châu có: 134 trường mầm non (trong đó có 113 trường công lập, 21 trường/điểm trường ngoài công lập); 79 trường tiểu học (trong đó có 78 trường công lập, 01 trường ngoài công lập); 110 trường Trung học cơ sở và Phổ thông cơ sở công lập (THCS & PTCS); thu hút đầu tư phát triển thêm 01 trường Trung học cơ sở (THCS) ngoài công lập; 23 trường trung học phổ thông (THPT) công lập; thu hút đầu tư phát triển 01 trường THPT ngoài công lập.

- Nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp lên 80%, bậc học, đặc biệt là tỷ lệ phòng học kiên cố. Đầu tư xây dựng kiên cố trường lớp học, nâng tỉ lệ phòng kiên cố. Đầu tư xây dựng trường học thông minh.

- Đầu tư mới 04 cơ sở giáo dục nghề ngoài công lập và 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại thành phố Lai Châu.

**Bảng 1.1: Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học | xã | 106 | 106 |
| 2 | Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường | % | 99,6 | 99,8 |
| 3 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường | % | 99,8 | 99,9 |
| 4 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường | % | 95 | 98 |
| 5 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường | % | 60 | 65 |
| 6 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; Trong đó: | % | *66* | *80* |
|  | *+ Cấp mầm non* | *%* | *64* | *80* |
|  | *+ Cấp Tiểu học* | *%* | *72* | *80* |
|  | *+ Cấp THCS* | *%* | *63* | *80* |
|  | *+ Cấp THPT* | *%* | *65* | *80* |

*(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050)*

#### 1.4.5.8. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

*\* Quan điểm phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:*

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu theo hướng hiện đại và bền vững, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu; gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng dân số.

- Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở của tỉnh, nhất là tuyến huyện để phát huy vai trò chủ đạo trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên; từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch về lợi ích được chăm sóc sức khỏe giữa thành thị với nông thôn. Đồng thời nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là đồng bào nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng biên giới.

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu gắn với việc phát huy thế mạnh đặc thù của tỉnh, lợi thế so sánh với các vùng lân cận, cho phép tận dụng mọi nguồn lực nhất là lợi thế tự nhiên, bản sắc văn hóa trong công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu theo hướng đồng bộ, tăng cả số lượng và chất lượng, đảm bảo tăng khả năng tiếp cận cơ sở y tế của người dân, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ y tế.

- Phát triển hệ thống y tế Lai Châu phù hợp với đặc điểm dân số, dự báo nhu cầu chăm sóc sức khỏe, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên cơ sở nguyên tắc bảo đảm giữ nguyên các cơ sở hiện có, xây dựng và phát triển thêm các cơ sở mới phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và gắn kết với mạng lưới y tế vùng, Trung ương; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, phấn đấu trở thành tỉnh có hệ thống y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Phát triển hệ thống y tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ vững chắc biên giới, chủ quyền quốc gia.

*\* Mục tiêu phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:*

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Lai Châu theo hướng chất lượng, công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với các đặc điểm tình hình của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu; đồng thời từng bước đưa ngành y tế Lai Châu đóng góp một các tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, có đủ năng lực dự báo và kiểm soát bệnh tật, đảm bảo tiếp cận cho mọi người dân; khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng;

- Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu nhân dân, phù hợp với mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số. Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm mọi người dân được theo dõi sức khỏe, được chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe; được tiếp cận với các dịch vụ y tế phòng bệnh, khám chữa bệnh thuận lợi, chất lượng. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở nhất là vùng núi cao, khu vực biên giới và các chuyên khoa đặc thù. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện chuyên khoa đáp ứng được yêu cầu là bệnh viện tuyến cuối tại địa phương. Củng cố, phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện bảo đảm khả năng tiếp cận nhanh nhất có thể của người dân.

- Xây dựng và củng cố các cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm, cơ sở giám định, trung tâm kiểm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về chất lượng dịch vụ y tế, thuốc, mỹ phẩm thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế; củng cố sắp xếp lại các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần.

- Tiếp tục củng cố, đổi mới tổ chức, mạng lưới các cơ sở làm công tác dân số và phát triển. Từng bước nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH của tỉnh và của đất nước.

- Thực hiện việc hoàn thành chuyển đổi số toàn ngành y tế.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Lai Châu theo hướng tăng khả năng tiếp cận cơ sở y tế của người dân đối với các cơ sở y tế các tuyến trong đó bảo đảm phân bổ hệ thống cơ sở y tế tương ứng với các đơn vị hành chính tại địa phương và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống hạ tầng cơ sở y tế.

- Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập trên cơ sở phát huy nội lực, lợi thế và phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương và khu vực lân cận.

**Bảng 1.2: Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến năm 2050**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **Tầm nhìn 2050** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu sức khoẻ nhân dân** | | | | | |
| 1 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ | 24,26 | 20,00 | <15 |
| 2 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | ‰ | <36 | <34 | <30 |
| 3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) | % | 15 | 12 | <12 |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi) | % | 20 | <18 | <15 |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin | % | 93 (12 loại) | 94 (14 loại) | 95 (14 loại) |
| 6 | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | 70 | 72 | 75 |
| **Chỉ tiêu về nhân lực và dịch vụ y tế** | | | | | |
| 1 | Số bác sĩ/10.000 dân | Bác sĩ/10.000 dân | 13 | >13 | 14 |
| 2 | Số dược sĩ đại học/10.000 dân | Dược sĩ/10.000 dân | 1,5 | >2 | 3,5 |
| 3 | Tổng số giường bệnh/10.000 dân *(không tính giường TYT xã)* | Giường bệnh/10.000 dân | 34,71 | 35,53 | 44,45 |
| 4 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc | % | 85,18 | 97,96 | 100 |
| 5 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020 | % | 91,5 | 97,17 | 100 |
| 6 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 98 | >98 | >98 |
| 7 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe | % | 90 | 95 | 100 |
| 8 | Dân số trung bình | Người | 508.500 | 545.900 | 663.675 |
| 9 | Tốc độ tăng dân số | % | 1,53 | 1,36 | 1 |
| 10 | Tổng tỷ suất sinh | con | 2,2 | 2,1 | 2,1 |
| 11 | Tỷ số giới tính khi sinh | Số bé trai/100 bé gái | 108 | 107 | 105 |

*(Nguồn: Dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050)*

#### 1.4.5.9. Phương hướng phát triển an sinh xã hội

*\* Quan điểm phát triển an sinh xã hội:*

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội tỉnh Lai Châu theo hướng công bằng, đa dạng, mở rộng và hiệu quả ngày càng được củng cố và hoàn thiện

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ tái nghèo; đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường.

- Đẩy mạnh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ (nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh) phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng yếu thế và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khuyến khích toàn dân, mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cải thiện và câng cao chất lượng hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội và an sinh xã hội.

*\* Mục tiêu phát triển an sinh xã hội:*

- *Về giảm nghèo:* Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm từ 2 - 3%, riêng các huyện nghèo giảm bình quân 3 - 4%/năm, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo từ 1 - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia. Phấn đấu đến năm 2030 không còn huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

*- Về đào tạo nghề:* Đào tạo cho khoảng trên 6.300 lao động/năm, để đến cuối năm 2030 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,0%.

*- Về giải quyết việc làm:* Mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 9.700 lao động, đưa trên 170 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

*- Chăm sóc người có công:* Đảm bảo 100% hộ gia đình chính sách, người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc người có công, đảm bảo cho người có công có mức sống cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương. Tạo điều kiện hỗ trợ con em gia đình người có công có cuộc sống ổn định, được học hành đầy đủ, có cơ hội phát triển. Thực hiện tốt chính sách xã hội, đảm bảo các gia đình chính sách có cuộc sống, nhà ở tốt hơn. Huy động các nguồn lực cùng với ngân sách nhà nước thực hện tốt phòng trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công với cách mạng.

*- Bảo trợ xã hội:* Tiếp tục mở rộng đối tượng và điều kiện hưởng thụ trợ giúp xã hội đến toàn bộ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương với mức trợ giúp phù hợp; thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện và bao trùm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng yếu thế và điều kiện KT-XH của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

*- Bảo vệ, chăm sóc trẻ em:* Đẩy mạnh thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Đến năm 2030 có 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp.

*- Phòng chống tệ nạn xã hội:* Đến năm 2025, tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện có hồ sơ quản lý đạt 100%; tiếp tục duy trì, xây dựng 42 xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội; những người bán dâm được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ xã hội.

- Lấy thành phố Lai Châu làm trung tâm, là cửa ngõ, điểm kết nối và là tâm lõi việc phát triển các hạ tầng an sinh xã hội.

#### 1.4.5.10. Phương hướng phát triển công tác quốc phòng - an ninh

*\* Định hướng phát triển công tác quốc phòng - an ninh:*

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Lai Châu vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sáng chiến đấu cao; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng, củng cố “thế trận lòng dân” vững chắc. Tăng cường tiềm lực vật chất, kỹ thuật, khoa học - công nghệ; quan tâm đầu tư kinh phí đối với lực lượng trực tiếp chiến đấu, lực lượng công an xã, thị trấn chính quy đảm bảo đáp ứng tốt trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng, củng cố “thế trận lòng dân” vững chắc.

- Tăng cường tiềm lực vật chât, kỹ thuật, khoa học - công nghệ; quan tâm đầu tư kinh phí đối với lực lượng trực tiếp chiến đấu, lực lượng công an xã, thị trấn chính quy đảm bảo đáp ứng tốt trong mọi tình huống. Xây dựng lực lượng Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, tạo tiền để đển đến năm 2030 trở thành Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

*\* Mục tiêu phát triển công tác quốc phòng - an ninh:*

Lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, vững mạnh toàn diện, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có sức chiến đấu cao, hoạt động hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và an ninh biên giới.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài; đồng thời xử lý nhanh và hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh.

#### 1.4.5.11. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

*\* Mục tiêu cụ thể của bảo vệ môi trường đến năm 2030:*

- Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, KCN bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan Đảng và Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Khắc phục kịp thời và có hiệu quả mức độ một số điểm ô nhiễm và có dấu hiệu ô nhiễm về nguồn nước, đất và không khí tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, khu thương mại dịch vụ và các khu sản xuất tập trung quy mô vừa và nhỏ. Bảo vệ nguồn nước mặt của địa phương. Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ trong ngưỡng an toàn. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ. Có các phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố liên quan đến các hồ thủy địa trên địa bàn tỉnh.

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các thành phố, thị trấn trung tâm và tại cơ sở sản xuất, khai khoáng phát sinh.

- Đảm bảo duy trì diện tích và khôi phục dần chất lượng của các diện tích rừng tự nhiên; tiếp tục các chương trình trồng rừng, tăng cường phủ xanh các diện tích đất trống đồi núi trọc.

- Ngăn ngừa sớm việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

***a. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường***

*\* Nguyên tắc phân vùng môi trường:*

Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia như sau:

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những đề xuất trong Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững.

Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề trọng tâm sau:

- Căn cứ vào hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên, dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng môi trường đất, nước, không khí, rừng, hệ sinh thái để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường phù hợp với các quy chuẩn Việt Nam phân vùng nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

*\* Phương án phân vùng:*

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia như sau:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu dân cư tập trung tại nội thành, nội thị từ loại III trở lên; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên:

- Đô thị: Nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Thành phố Lai Châu.

- Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: TP.Lai Châu hiện tại là đô thị loại III và đến sau năm 2030 có thêm đô thị Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên. Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ là đô thị loại IV; đô thị Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ), Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ), Phúc Than (huyện Than Uyên) là đô thị loại V.

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: theo Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh - tỉnh Lai Châu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1667/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, gồm 96 sông, suối và 46 hồ.

- Khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Một phần vùng lõi của vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn thuộc xã Mường Khoa huyện Than Uyên.

+ Các Khu vực rừng đặc dụng 41.275,0 ha trên địa bàn 2 huyện: Tân Uyên và Mường Tè.

+ Khu vực rừng phòng hộ 262.812,83 ha trên địa bàn các huyện, thành phố: TP.Lai Châu, Than Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Mường Tè.

- Các khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Vùng hạn chế phát thải:

Vùng hạn chế phát thải: bao gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh; khu vực có yếu tốt nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. Vùng hạn chế phát thải có thể bao gồm các khu vực như sau:

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định:

+ Một phần vùng đệm của vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn 2, huyện Tam Đường và huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; Toàn bộ vùng quy hoạch rừng sản xuất 69.732,08 ha.

+ Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. Gồm

* Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng, bao gồm: 1. Quần thể du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Putaleng (huyện Tam Đường); 2. Quần thể du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây (huyện Phong Thổ); 3.Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại huyện Tam Đường và huyện Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn (huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên); 4.Quần thể Công viên Địa chất (Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang) (huyện Phong Thổ, huyện Tam Đường); 5. Quần thể khu bảo tồn thiên nhiên huyện Mường Tè (huyện Mường Tè).
* Các điểm du lịch có ý nghĩa tại địa phương: 1. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp (thành phố Lai Châu); 2. Quần thể Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hon (thành phố Lai Châu); 3. Tổ hợp dịch vụ - sân golf tại Thành phố Lai Châu (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp) (thành phố Lai Châu); 4. Tổ hợp dịch vụ - sân golf tại huyện Tam Đường (xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường); 5. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình (huyện Tam Đường); 6. Quần thể Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng (huyện Tam Đường); 7. Quần thể Công viên hoa hồng (huyện Tam Đường); 8 Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Sâm Lai Châu (huyện Tam Đường); 9. Tổ hợp khu du lịch, nghỉ dưỡng phức hợp (huyện Tam Đường); 10. Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ); 11. Quần thể du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ); 12. Tổ hợp dịch vụ - sân golf tại huyện Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên); 13. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát (huyện Tân Uyên); 14. Quần thể du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi (huyện Tân Uyên); 15. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và văn hóa Pác Ta (huyện Tân Uyên); 16. Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng Mường Khoa (huyện Tân Uyên); 17. Quần thể du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối nóng Trung Đồng (xã Trung Đồng, Huyện Tân Uyên); 18. Tổ hợp du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh (Bản Hô Tra, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên); 19. Tổ hợp các dự án thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên (huyện Tân Uyên); 20. Quần thể Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu (huyện Nậm Nhùn); 21. Quần thể du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện (huyện Nậm Nhùn); 22. Quần thể du lịch lòng hồ thuỷ điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè (huyện Than Uyên); 23. Quần thể du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát (huyện Than Uyên); 24. Tổ hợp du lịch đèo Khau Co (xã Phúc Than, huyện Than Uyên); 25. Quần thể du lịch cộng đồng Xã Tà Mung (Xã Tà Mung, huyện Than Uyên); 26. Quần thể du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung (huyện Mường Tè); 27. Tổ hợp du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma) (huyện Mường Tè); 28. Quần thể du lịch Sâm Lai Châu (huyện Mường Tè); 29. Quần thể du lịch Pusamcap thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu); 30. Khu du lịch gắn với Bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há (huyện Tam Đường).

+ Các điểm, khu du lịch phụ trợ khác như: Các khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Nà Đon, Vàng Pó, Mường Khoa, Thống Nhất (Phong Thổ), Trung Đồng (Tân Uyên); các điểm: du lịch cộng đồng tại Bản văn hóa dân tộc Dào San, Vàng Pheo (Phong Thổ); du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa tại Pắc Ta (Tân Uyên); Điểm du lịch hang dơi Hua Bum (huyện Mường Tè), khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng và Thu Lũm (huyện Mường Tè), khám phá đỉnh núi Pu Si Lung, rừng nguyên sinh và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác (huyện Mường Tè), khám phá Di tích Hang Thẩm Tạo (huyện Phong Thổ); khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt (huyện Than Uyên), Hang kháng chiến Nà Củng , Đồn Mường So , Di chỉ khảo cổ cấp quốc gia Di tích Nậm Tun thuộc xã Mường So huyện (Phong Thổ); Điểm du lịch khám phá, tâm linh tại khu vực Hòn Đá Trắng (huyện Mường Tè), Đền thờ Nàng Han (huyện Phong Thổ); Điểm du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu, thuỷ điện Huội Quảng - Bản Chát; Điểm du lịch cộng đồng Lao Chải I, Lao Chải II xã Khun Há; Điểm du lịch cộng đồng, khám phá, ngắm cảnh, tâm linh khu vực Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Nàng (huyện Tam Đường); Điểm du lịch sinh thái bản Tô Y Phìn của xã Lản Nhì Thàng; Khám phá vùng chè cổ trong khu rừng nguyên sinh, suối nước nóng của các xã Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Pa Vây Sử; Trải nghiệm Phiên chợ vùng cao, ruộng bậc thang và mùa hoa Dã quỳ thuộc các xã Bản Lang, Dào San, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu, khu Cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ).

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật:

+ Theo Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 26/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 03 hồ chứa thủy điện thuộc loại đập, hồ chứa quan trọng đặc biệt, gồm: Đập, hồ chứa thủy điện Bản Chát; đập, hồ chứa thủy điện Huội Quảng và đập, hồ chứa thủy điện Lai Châu, các lòng hồ thủy điện nêu trên đã được phê duyệt phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Đặc điểm của các hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu là tích nước theo mùa (mùa khô), mùa mưa tùy theo lượng mưa hàng năm mực nước bằng hoặc lớn hơn không đáng kể so với mực nước tự nhiên khi chưa xây dựng đập, hồ chứa, vì vậy tính đa dạng sinh học không cao.

+ Theo dự thảo Quyết định về Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc, tỉnh Lai Châu có 04 hồ chứa gồm: Hồ chứa thủy điện Huội Quảng (huyện Than Uyên), hồ chứa thủy điện Bản Chát (huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên), hồ chứa thủy điện Lai Châu (tại huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn), hồ chứa thủy điện Sơn La (tại huyện Sìn Hồ, huyện Nậm Nhùn).

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các lưu vực sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu và sông Nậm Mạ[[3]](#footnote-4).

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V: bao gồm: 07 thị trấn của 07 huyện trên địa bàn tỉnh (Giai đoạn 2021 - 2025: đô thị loại IV thị trấn Tân Uyên; Giai đoạn 2026 - 2030: các đô thị loại IV: Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, phong Thổ; các đô thị loại V: Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ), Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ), Phúc Than (huyện Than Uyên).

Vùng bảo vệ khác:

Là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý gồm: Tiểu vùng quy hoạch phát triển nông lâm thủy sản và công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, Tiểu vùng khu dân cư - hành chính các địa phương, và Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch khác.

***b. Chi tiết phương án quy hoạch phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn***

*\* Quan điểm:*

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững của tỉnh Lai Châu. Xây dựng hệ thống quản lý chất thải hiện đại, chất thải rắn (CTR) phải được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế ô nhiễm. Chất thải nguy hại phải được quản lý, xử lý triệt để theo các phương thức phù hợp. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải.

Ưu tiên đầu tư hoặc đưa vào vận hành các nhà máy xử lý chất thải rắn theo hướng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hạn chế chôn lấp.

*\* Mục tiêu cụ thể:*

*- Đến năm 2025:*

+ CTR sinh hoạt ở đô thị: 50% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; 80% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 40% được tái sử dụng hoặc tái chế; 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường;

+ CTR công nghiệp: 90% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ CTR y tế: 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTR nguy hại: 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

*- Đến năm 2030:*

+ CTR sinh hoạt ở đô thị: 80% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; 100% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 50% được tái sử dụng hoặc tái chế; 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

+ CTR sinh hoạt ở nông thôn: 60% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ CTR công nghiệp: 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTR y tế: 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTR nguy hại: 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

*- Đến năm 2050:*

+ CTR sinh hoạt ở đô thị: 100% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom, phân loại tại nguồn và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; trong đó trên 90% được tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; 100% CTR xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế; 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

+ CTR sinh hoạt ở nông thôn: 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ CTR công nghiệp: 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTR nguy hại: 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CRT y tế: 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Áp dụng các hình thức xử lý rác thải tiên tiến như điện rác và các công nghệ mới phù hợp nhất, không phát triển thêm các điểm chôn lấp mới, đổi với các điểm chôn lấp trong giai đoạn trước sẽ thực hiện thu hẹp dần diện tích đồng thời với xử lý môi trường triệt để, trả lại diện tích cho các hoạt động kinh tế, xã hội khác.

**Bảng 1.3: Tổng hợp phương án quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn  
khu vực đô thị tỉnh Lai Châu**

| **TT** | **Vị trí /Công suất** | **Phạm vi phục vụ và lộ trình** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Thành Phố Lai Châu** | **Cơ sở xử lý cấp vùng tỉnh** |
|  | Xã San Thàng  - Diện tích: 15 - 20 ha  - Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 150 tấn/ngày  - Công suất nhà máy tái chế: 80 tấn/ngày  - Công suất lò đốt CTR công nghiệp: 60 tấn/ngày  - Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 300 kg/ngày (giai đoạn trước 2030) và 600 kg/ngày (giai đoạn sau 2030) | - Chôn lấp hợp vệ sinh CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + Xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn thành phố.  - Chế biến phân hữu cơ, tái chế chất vô cơ cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với TP.Lai Châu và huyện Tam Đường.  - Đốt CTR công nghiệp nguy hại và CTR y tế nguy hại cho toàn tỉnh (trong giai đoạn đầu là thành phố và các huyện Phong Thổ, Tam Đường)  - Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp trực tiếp CTR sinh hoạt.  - Lập quy hoạch và xây dựng/nâng cấp mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các khu dân cư. |
| **2** | **Huyện Tam Đường** | **Cơ sở xử lý cấp huyện** |
|  | Xã Bình Lư  Diện tích: 5 - 7 ha | - Chôn lấp hợp vệ sinh thành phần CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + thành phần CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện  - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.  - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.  - Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  - Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư. |
| **3** | **Huyện Phong Thổ** | **Cơ sở xử lý cấp huyện** |
|  | Xã Mường So  Diện tích: 5 - 7 ha | - Chôn lấp hợp vệ sinh CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + Xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện.  - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.  - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.  - Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  - Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |
| **4** | **Huyện Than Uyên** | **Cơ sở xử lý cấp huyện (sau năm 2025 là liên huyện)** |
|  | Xã Mường Cang  Diện tích: 7 - 9 ha  Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 50 tấn/ngày  Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 50 kg/ngày | Trước năm 2025: Chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện.  - Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  - Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |
| **5** | **Huyện Tân Uyên** | **Cơ sở xử lý cấp huyện** |
|  | Xã Trung Đồng  Diện tích 6 - 8ha  Công suất lò đốt CTR Y tế: 30 kg/ngày (trước 2030) | Trước năm 2025: Chôn lấp HVS cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện.  Sau năm 2025:  + Chôn lấp HVS CTR sinh hoạt không thể chế biến phân hữu cơ + bùn thải + CTR xây dựng không thể tái sử dụng + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế trên địa bàn huyện.  + Lò đốt CTR y tế nguy hại tập trung của huyện.  + Là điểm tập trung, phân loại CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt.  + Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt có thể chế biến phân hữu cơ, CTR công nghiệp có thể tái chế, CTR công nghiệp nguy hại đến cơ sở chế biến, tái chế tập trung.  + Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  + Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |
| **6** | **Huyện Sìn Hồ** | **Cơ sở xử lý cấp huyện** |
|  | Xã Phăng Xu Lìn  Diện tích: 7 - 10 ha  Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 400 tấn/ngày  Công suất lò đốt CTR Y tế: 60 kg/ngày (trước 2030) | Trước năm 2025: Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  Sau năm 2025: chôn lấp HVS sinh hoạt không thể chế biến phân hữu cơ + Bùn thải + Xây dựng + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế trên địa bàn huyện.  + Chế biến phân hữu cơ CTR trên địa bàn huyện.  + Đốt CTR y tế nguy hại trên địa bàn huyện.  + Là điểm tập trung, phân loại CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt, CTR y tế.  + Là trạm trung chuyển CTR công nghiệp, CTR y tế có thể tái chế, CTR nguy hại đến các cơ sở xử lý tập trung.  + Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  + Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |
| **7** | **Huyện Nậm Nhùn** |  |
|  | TT Nậm Nhùn  Diện tích: 5 - 7 ha  Công suất lò đốt CTR Y tế: 30 kg/ngày (trước 2030) | - Trước năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  + Lò đốt CTR y tế nguy hại  - Sau năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế nguy hại)  + Là điểm phân loại và trạm trung chuyển CTR y tế nguy hại đến lò đốt tập trung  + Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  + Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |
| **8** | **Huyện Mường Tè** |  |
|  | Xã Bum Tở  Diện tích: 5 ha | - Trước năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  + Lò đốt CTR y tế nguy hại  - Sau năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế nguy hại)  + Là điểm phân loại và trạm trung chuyển CTR y tế nguy hại đến lò đốt tập trung  + Tăng cường ứng dụng các công nghệ phù hợp, xây dựng lộ trình từng bước giảm tỉ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt trực tiếp.  + Lập quy hoạch và xây dựng mạng lưới các điểm trung chuyển CTR phù hợp tại các thôn/bản/khu dân cư |

*\* Phương án xây dựng các khu xử lý CTR:*

Căn cứ vào kết quả dự báo khối lượng và thành phần CTR phát sinh, định hướng quy hoạch và cấp độ phục vụ của các cơ sở xử lý, các công nghệ xử lý CTR được lựa chọn, xác định được quy mô, công suất các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP.Lai Châu là khu liên huyện. Ngoài xử lý chất thải cho TP.Lai Châu, khu liên vùng này còn xử lý chế biến phân hữu cơ, tái chế chất vô cơ cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với TP.Lai Châu và huyện Tam Đường. 07 khu còn lại là các khu xử lý riêng của 7 huyện của tỉnh Lai Châu.

- Khu xử lý liên vùng trong nội tỉnh của TP Lai Châu rộng 15 - 20 ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ và tái chế chất thải vô cơ và xử lý bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp tiên tiến khác đối với chất thải công nghiệp nguy hại và CTR y tế nguy hại.

- Đối với 07 cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện tại 7 huyện còn lại, được phân chia giai đoạn để đầu tư.

Giai đoạn đầu từ nay đến 2025 hầu hết xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh và chuyển đổi dần dần sang các phương pháp xử lý tiên tiên như đốt rác, điện rác (nếu phù hợp), tái chế. Sau 2030, các khu sẽ được đầu tư thêm hệ thống xử lý CTR nguy hại tại địa phương.

***\* Lộ trình thực hiện việc quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể:***

*(1) Đối với chất thải rắn xây dựng:*

- Chất thải rắn xây dựng phải được phân loại ngay tại nơi phát sinh thành các loại sau đây: (i) Chất thải rắn xây dựng có khả năng tái chế được như thủy tinh, sắt thép, gỗ, giấy, chất dẻo…; (ii) Chất thải rắn xây dựng có thể được tái sử dụng; (iii) Chất thải rắn xây dựng không tái chế, tái sử dụng được và phải đem đi chôn lấp; (iv) Chất thải rắn xây dựng có yếu tố nguy hại được phân loại riêng và quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn về quản lý chất thải nguy hại.

- Việc vận chuyển chất thải rắn xây dựng được quy định như sau: (i) Phải được vận chuyển đến điểm tập kết, cơ sở xử lý được đầu tư xây dựng theo quy hoạch về xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cơ sở tái chế, công trình khác để tái chế, tái sử dụng theo quy định pháp luật. Đối với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vận chuyển đến vị trí được UBND cấp xã chấp thuận; (ii) Phải được vận chuyển đảm bảo an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương; (iii) Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu huẩn kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành theo quy định; (iv) Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi.

- Xử lý chất thải rắn xây dựng được quy định như sau: (i) Đối với xử lý chất thải rắn xây dựng tại nguồn thải: Đối với nguồn thải không yêu cầu hồ sơ bảo vệ môi trường, thực hiện đảm bảo quy trình, biện pháp xử lý phù hợp, an toàn, bảo vệ môi trường. Đối với các dự án có hồ sơ bảo vệ môi trường, xử lý đảm bảo theo hồ sơ bảo vệ môi trường. Khuyến khích việc tự xử lý chất thải rắn xây dựng tại nơi phát sinh với biện pháp phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường; (ii) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng: Cơ sở xử lý phải được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các công nghệ xử lý bao gồm: Nghiền, sàng; sản xuất vật liệu xây dựng; chôn lấp và các công nghệ khác. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng phải phù hợp với quy mô, công suất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội.

- Quy hoạch điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy phải được đổ thải đúng vị trí đã được quy hoạch và được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí quỹ đất, quy hoạch vị trí, địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy đảm bảo môi trường; ưu tiên bố trí địa điểm đổ chất thải cùng khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

*(2) Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý thành các nhóm như sau: (i) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, gỗ, thủy tinh,..); (ii) Chất thải hữu cơ (thức ăn thừa, rau, củ, quả, xác động vật *(trừ động vật chết do dịch bệnh)*, phụ phẩm nông nghiệp…; (iii) CTR cồng kềnh; (iv) CTRSH khác *(Gồm: Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật như xương, lông động vật…; chất thải vô cơ không có khả năng tái sử dụng, tái chế như mảnh vụn cao su, nhựa không còn khả năng tái chế… )*; (v) CTRSH có yếu tố nguy hại *(như pin, linh kiện điện tử, ắc quy, đèn huỳnh quang thải, xác động vật chết do dịch bệnh,…)* được phân loại riêng và quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn về quản lý CTNH;

- Lộ trình phân loại CTRSH phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải được thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2024.

- Thời gian, phương thức chuyển giao và thu gom CTRSH được quy định cụ thể như sau:

+ Thời gian chuyển giao và thu gom CTRSH đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển và đảm bảo vệ sinh, mỹ quan khu vực. Tại khu vực đô thị, chủ nguồn thải chuyển giao CTRSH cho đơn vị thu gom hoặc đưa đến thùng lưu giữ tạm thời từ 17 giờ đến 20 giờ hàng ngày. Tại khu vực nông thôn, thời gian chủ nguồn thải chuyển giao CTRSH cho đơn vị thu gom hoặc đưa chất thải đến thùng lưu giữ tạm thời theo quy định của UBND cấp xã để thực hiện thu gom, vận chuyển nhưng không ít hơn (02) lần một tuần;

+ Phương thức chuyển giao CTRSH: Việc chuyển giao CTRSH phải tuân thủ quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ nguồn thải có thể chuyển giao trực tiếp hoặc để sẵn các thiết bị lưu chứa CTRSH tại vỉa hè hoặc lề đường trước nhà để đơn vị thực hiện dịch vụ đến thu gom, vận chuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến vệ sinh, mỹ quan khu vực; khuyến khích thực hiện phương thức chuyển giao trực tiếp. Khi thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn, chủ nguồn thải có thể chuyển giao (cho, bán) chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng không có yếu tố nguy hại cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng; khuyến khích việc sử dụng chất thải hữu cơ không có yếu tố nguy hại để làm phân bón, làm thức ăn chăn nuôi;

+ Phương thức thu gom CTRSH: Đơn vị thu gom, vận chuyển sử dụng loa, chuông hoặc hình thức thông báo khác đã được thỏa thuận với chủ nguồn thải khi đến thu gom CTRSH. Đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH có thể thu gom cùng lúc các nhóm chất thải sau phân loại, nhưng không được để lẫn các chất thải đã được phân loại. Phương tiện thu gom, vận chuyển CTRSH phải đảm bảo lưu giữ riêng các nhóm chất thải sau phân loại; không được treo, móc chất thải ở bên ngoài phương tiện;

+ Tần suất thu gom: Đối với khu vực đô thị và trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tần suất thu gom tối thiểu là 01 lần/ngày, thời gian từ 17 giờ đến 20 giờ hàng ngày. Đối với các xã, tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế và ý kiến của chủ nguồn thải, Uỷ ban nhân dân cấp xã quy định tần suất thu gom nhưng phải phù hợp với thời gian chuyển giao quy định.

- Vận chuyển, xử lý CTRSH:

+ Quy định về điểm tập kết CTRSH: (i) Vị trí được lựa chọn làm điểm tập kết phải hạn chế ảnh hưởng đến giao thông, mỹ quan, môi trường xung quanh và phải cách xa nơi kinh doanh thực phẩm, cổng bệnh viện, trường học, cơ quan hành chính, các điểm giao lộ; (ii) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định vị trí, quy mô tiếp nhận CTRSH tại điểm tập kết phù hợp; bảo đảm an toàn giao thông; (iii) Điểm tập kết phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết CTRSH quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; (iv) Đơn vị thu gom, vận chuyển có trách nhiệm vệ sinh môi trường sạch sẽ điểm tập kết sau khi vận chuyển CTRSH đến khu xử lý.

- Quy định kỹ thuật phương tiện vận chuyển CTRSH: (i) Phương tiện vận chuyển CTRSH phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; (ii) Đầu tư hệ thống phương tiện vận chuyển phải đảm bảo số lượng, đáp ứng yêu cầu về tải trọng và kỹ thuật để phục vụ cho công tác thu gom vận chuyển hiệu quả, kịp thời, nhanh chóng, không để ùn ứ tồn đọng CTRSH trên địa bàn được thu gom.

- Tuyến đường và thời gian vận chuyển: (i) Phương tiện vận chuyển CTRSH được phép hoạt động trên các tuyến đường nối từ các điểm thu gom chất thải đến khu, cơ sở xử lý chất thải phải đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực. Tuyến đường vận chuyển do Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định và gửi các Sở: Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý; (ii) Thời gian vận chuyển đối với phương tiện vận chuyển có hành trình đi qua các tuyến đường thuộc nội thành, nội thị từ 20 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau. Đối với khu vực nông thôn, thời gian vận chuyển do Uỷ ban nhân dân cấp xã thống nhất với chủ cơ sở thu gom, vận chuyển nhưng phải phù hợp với thời gian chuyển giao quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 9 Quy định này.

- Xử lý CTRSH: Thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điều 28 và Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*(3) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Phương tiện vận chuyển CTRCNTT: (i) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải và phải gắn thiết bị định vị vệ tinh để theo dõi, giám sát lộ trình di chuyển. (ii) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu: Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ; Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường; Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. (iii) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn công nghiệp thông thường, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển. (iv) Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường. (v) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đang hoạt động phải có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

- Tuyến đường vận chuyển CTRCNTT: Phương tiện vận chuyển CTRCNTT được phép hoạt động trên các tuyến đường nối từ nguồn phát sinh chất thải, điểm tập kết đến cơ sở xử lý chất thải hoặc điểm tự xử lý chất thải của chủ nguồn thải phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, bảo vệ môi trường; tối ưu về cự ly vận chuyển; hạn chế tối đa vận chuyển qua các khu vực đô thị, khu vực đông dân cư và vận chuyển vào giờ cao điểm tại khu vực đô thị.

- Thời gian vận chuyển CTRCNTT: (i) Khu vực đô thị: Thời gian vận chuyển buổi sáng từ 08 giờ đến 11 giờ; buổi chiều từ 14 giờ đến 17 giờ; buổi tối từ 20 giờ hôm trước đến 5 giờ sáng hôm sau. (ii) Khu vực nông thôn: Thời gian vận chuyển buổi sáng từ 07 giờ đến 11 giờ; buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ; buổi tối từ 19 giờ đến 5 giờ sáng hôm sau.

*(4) Đối với chất thải rắn nguy hại:*

- Phương tiện vận chuyển CTNH: Phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 37 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và phải gắn thiết bị định vị vệ tinh để theo dõi, giám sát lộ trình di chuyển.

- Tuyến đường và thời gian vận chuyển CTNH: (i) Việc vận chuyển chất thải nguy hại từ khu vực lưu trữ CTNH tại cơ sở phát sinh về cơ sở xử lý CTNH được cấp phép theo các trục giao thông chính; tối ưu về cự ly, thời gian vận chuyển, an toàn giao thông và phòng ngừa ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của pháp luật. (ii) Thời gian vận chuyển CTNH đối với phương tiện vận chuyển có hành trình đi qua các tuyến đường thuộc nội thành, nội thị được thực hiện từ 19 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau. Đối với chất thải y tế nguy hại thực hiện vận chuyển vào các ngày trong tháng; đối với CTNH khác (trừ chất thải y tế nguy hại) vận chuyển vào ngày 10 và 25 hàng tháng; trường hợp vận chuyển đột xuất phải thông báo bằng văn bản về Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi phát sinh, lưu giữ CTNH trước khi vận chuyển. (iii) Các cơ sở thu gom, vận chuyển CTNH có trách nhiệm chấp hành Luật Giao thông đường bộ khi vận chuyển CTNH; cung cấp lộ trình và thời gian vận chuyển; thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình cho các cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu. Quản lý các phương tiện vận chuyển CTNH đi theo đúng lộ trình và thời gian theo kế hoạch.

***c. Chi tiết phương án thu gom, xử lý nước thải***

***\* Thành phố Lai Châu:***

Dự báo tổng lượng nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 khoảng 13.050 m3/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 15.921 m3/ngày đêm.

Xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước thải riêng cho toàn bộ thành phố. Tổng công suất nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là Qsh = 19.000 m3/ngày đêm. Trong đó:

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 1 phía Tây Bắc thành phố, với công suất Qsh 1 = 9.000 m3/ngày đêm.

+ Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 2 phía Đông Nam thành phố, với công suất Qsh 1 = 10.000 m3/ngày đêm.

Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực sẽ được đưa về 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt của thành phố.

***\* Huyện Tam Đường:***

- Khu vực đô thị:

Theo định hướng phát triển xây dựng thị trấn Tam Đường đến năm 2030 là đô thị loại IV và đến năm 2050 trở thành thị xã Tam Đường (đô thị loại III ). Quy hoạch khu vực trung tâm Bản Bo theo hướng hình thành đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm cụm xã và tại các khu đô thị và khu/cụm công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, nước thải riêng.

Đến năm 2025, 2030 và 2050, tại khu vực thị trấn, các trung tâm xã, các khu đông dân cư không có điểm ngập úng cục bộ do hệ thống thoát không đảm bảo.

Tại thị trấn Tam Đường sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với trạm 1 công suất đạt 1.800 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất đạt 4.000 - 4.500 m3/ngày đêm (năm 2035). Khu vực trung tâm Bản Bo xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất đạt 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm.

- Tại các khu vực nông thôn, khuyến khích xây dựng các ao hồ nhỏ để thoát nước cục bộ và tranh thủ nguồn nước thải sau khi đã được xử lý, đảm bảo tiêu chuẩn để phục vụ sản xuất.

***\* Huyện Tân Uyên:***

*- Khu vực đô thị:* Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bẩn. Tại thị trấn Tân Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.300 m3/ngày.đêm (năm 2025); tổng công suất 4.800 m3/ ngày.đêm (năm 2035); Đô thị Pắc Ta sẽ xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 900 m3/ngđ (2030); công suất 1.500 m3/ngày.đêm (năm 2035); Đô thị Nậm Sỏ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 1.800 m3/ ngày.đêm (năm 2035).

*- Khu vực nông thôn:* Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

*- Nước thải công nghiệp:* Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Tại các cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 1: Công suất 1.000 m3/ ngày.đêm (năm 2025); 1.700 m3/ ngày.đêm (năm 2035); Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 2: Công suất 1.500 m3/ ngày.đêm (năm 2035).

***\* Huyện Than Uyên:***

*- Khu vực đô thị:*

Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV, xã Phúc Than đạt đô thị loại V. Mở rộng không gian thị trấn Than Uyên về hai chiều: chiều ngang, theo hai bên đường QL32 và theo chiều dọc, tiến về các xã Mường Cang, Mường Than, Hua Nà. Đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục xây dựng Thị trấn Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III, xã Phúc Than thành đô thị loại IV, xã Mường Kim thành đô thị loại V. Ưu tiên các nguồn lực, để phát triển trung tâm xã Phúc Than thành đô thị loại IV: Mở rộng không gian cho thị trấn Phúc Than theo các trục QL32 và QL 279 (nối cao tốc Lai Châu - Nội Bài - Lào Cai); trong đó phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị hóa 30 - 40 ha khu vực bản Ngã Ba đường QL 279 giao cắt đường QL 32.

Tại thị trấn Than Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.000 - 2.500 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất trạm đạt 4.000 - 4.500 m3/ngày đêm. Tại đô thị Phúc Than sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 700 - 1.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 1.000 - 1.500 m3/ngày đêm (năm 2035). Tại đô thị Mường Kim xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.000 - 1.500 m3/ngày đêm.

*- Khu vực nông thôn:* Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

***\* Huyện Phong Thổ:***

- Theo định hướng phát triển khu vực đô thị tại huyện Phong Thổ:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: xây dựng TT. Phong Thổ theo hướng đô thị loại IV, Mường So theo hướng đô thị loại V, Ma Lù Thàng theo hướng đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: TT. Phong Thổ hoàn thành tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Ma Lù Thàng đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển khu vực Dào San theo hướng hình thành đô thị loại V.

Tại khu vực đô thị của huyện Phong Thổ và các trung tâm cụm xã được xây dựng hạ tầng thoát nước đồng bộ với hạ tầng giao thông, khu dân cư đô thị.

Tại thị trấn Phong Thổ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.500 - 2.700 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất trạm đạt 4.000 - 4.700 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Mường So sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.000 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2025). Tại đô thị Ma Lù Thàng sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 1.500 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Dào San xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030).

- Tại khu vực nông thôn: đầu tư theo hình thức nhà nước và người dân cùng làm, xây dựng hệ thống thoát nước theo hướng đáp ứng tiêu chí môi trường của Bộ tiêu chí nông thôn mới. Đối với khu vực dân cư có địa hình phức tạp: áp dụng mô hình thoát nước và xử lý nước thải theo phương pháp tiêu sinh học.

***\* Huyện Sìn Hồ:***

- Theo định hướng phát triển khu vực đô thị tại huyện Sìn Hồ:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng thị trấn Sìn Hồ theo hướng tiêu chí đô thị loại IV.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng thị trấn Sìn Hồ là đô thị loại IV (mở rộng không gian thị trấn Sìn Hồ nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải). Đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ với diện tích 1.172 ha với vị trí: Phía Bắc và phía Đông giáp xã Phăng Sô Lin, phía Tây giáp xã Tả Phìn, phía Nam giáp xã Sà Dề Phìn. Phấn đấu đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ trở thành đô thị loại IV.

Đầu tư xây dựng trung tâm xã Nậm Tăm trở thành đô thị loại V; xây dựng khu vực trung tâm xã Pa Tần, Chăn Nưa theo hướng hình thành đô thị loại V.

Tại thị trấn Sìn Hồ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.000 - 3.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 4.500 - 6.000 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Nậm Tăm xây dựng hệ thống xử lý nước thải với trạm 1 có công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm, trạm 2 công suất 1.800 - 2.500 m3/ngày đêm. Tại các đô thị loại V: khu vực trung tâm xã Pa Tần, Chăn Nưa sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030).

- Tại khu vực nông thôn: đầu tư theo hình thức nhà nước và người dân cùng làm, xây dựng hệ thống thoát nước theo hướng đáp ứng tiêu chí môi trường của Bộ tiêu chí nông thôn mới. Đối với khu vực dân cư có địa hình phức tạp: áp dụng mô hình thoát nước và xử lý nước thải theo phương pháp tiêu sinh học.

***\* Huyện Nậm Nhùn:***

Định hướng phát triển khu đô thị tại huyện Nậm Nhùn với việc hát triển thị trấn Nậm Nhùn hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng các công trình chức năng giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ, khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn.

Hạ tầng thoát nước: Giai đoạn 2021 - 2030: Tại thị trấn Nậm Nhùn: xây dựng hệ thống thoát nước đồng bộ với hệ thống giao thông đô thị. Tại các khu vực xây dựng mới: xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực thị trấn và xung quanh. Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Đầu tư xây dựng thêm 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Nậm Nhùn. Công suất xử lý nước thải của 2 trạm lần lượt là: 1.000 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), 2.500 - 3.500 m3/ngày đêm (năm 2030).

***\* Huyện Mường Tè:***

- Theo định hướng phát triển khu vực đô thị tại huyện Mường Tè:

Giai đoạn 2021 - 2030: ưu tiên phát triển thị trấn Mường Tè theo hướng mở rộng không gian thị trấn về phía Đông theo hướng QL4H, đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.

Giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng thị trấn Mường Tè đạt tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng trung tâm xã Mường Tè đạt các tiêu chí về đô thị loại V.

Tại thị trấn Mường Tè sẽ đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải công suất lần lượt là 1.500 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), 3.000 - 4.000 m3/ngày đêm. Tại Mường Tè (xã) xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất đạt 1.500 - 3.000 m3/ngày đêm (năm 2035).

- Tại khu vực nông thôn: đầu tư theo hình thức nhà nước và người dân cùng làm, xây dựng hệ thống thoát nước theo hướng đáp ứng tiêu chí môi trường của Bộ tiêu chí nông thôn mới. Đối với khu vực dân cư có địa hình phức tạp: áp dụng mô hình thoát nước và xử lý nước thải theo phương pháp tiêu sinh học.

***\* Lộ trình triển khai thực hiện một số nội dung về quản lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể:***

*(1) Đối với lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:*

- Đô thị đã được đầu tư xây dựng trước ngày 01/01/2022 nhưng chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải theo lộ trình sau: (i) Các phường thuộc thành phố Lai Châu, thị trấn huyện Tân Uyên, thị trấn huyện Mường Tè, thực hiện hoàn thành trước ngày 31/12/2025; (ii) Các xã thuộc thành phố Lai Châu, thị trấn các huyện: Tam Đường, Than Uyên, Nậm Nhùn thực hiện hoàn thành trước ngày 31/12/2030; (iii) Thị trấn các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ thực hiện hoàn thành trước ngày 31/12/2035.

- Đối với thị tứ, khu dân cư tập trung thuộc xã đã hình thành trước ngày 01/01/2022, nhưng không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, tổ chức, hộ gia đình phải tự xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này trước khi thải vào nguồn tiếp nhận theo lộ trình sau: (i) Các xã thuộc thành phố Lai Châu và các xã tái định cư, thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2030; (ii) Các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2035; (iii) Các xã còn lại thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2045.

- Tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung phải tự xây dựng các công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ đáp ứng yêu cầu quy định; lộ trình thực hiện chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2045.

*(2) Đối với việc thu gom, xử lý nước thải:*

- Đô thị, khu dân cư tập trung đầu tư xây dựng mới; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.

- Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung được quy định như sau: (i) Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, phải được đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; (ii) Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình trong đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó, trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối nước thải trước ngày 01/01/2022.

*(3) Đối với hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải:*

- Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: (i) Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; (ii) Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa; (iii) Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; (iv) Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; (v) Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải phải xử lý, công suất xử lý đảm bảo lượng nước thải phát sinh tối đa và xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo đáp ứng quy định *(Tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trước khi đưa nước thải vào công trình, thiết bị xử lý nước thải; Quy mô công suất công trình, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa; Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ; Có các giải pháp thu gom, phân loại, xử lý hoặc chuyển giao bùn thải phát sinh từ công trình, thiết bị xử lý)*.

***d. Chi tiết phương án quan trắc và giám sát môi trường***

*\* Mục tiêu:*

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến đáp ứng nhu cầu cung cấp số liệu cơ bản về các thành phần môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về môi trường nhằm đảm bảo mục tiêu PTBV.

- Đánh giá chất lượng môi trường phục vụ kiểm soát phát thải và tình hình ô nhiễm của các thành phần môi trường trong toàn tỉnh;

- Đánh giá, giám sát chất lượng các thành phần môi trường theo không gian và thời gian;

- Đánh giá hiện trạng và xu hướng chất lượng các thành phần môi trường;

- Tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và BVMT tỉnh Lai Châu.

*\* Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường:*

Đầu tư bổ sung, nâng cấp trang thiết bị quan trắc, phân tích hiện trường và phòng thí nghiệm, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục.

- Phát triển mạng lưới quan trắc các thành phần môi tường trên địa bàn tỉnh Lai Châu kế thừa hệ thống 222 điểm quan trắc môi trường tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 về việc Ban hành kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025

- Đến năm 2030, mở rộng dần hệ thống quan trắc môi trường thêm 137 điểm khi phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, vùng và địa phương, các khu tập trung dân cư, các dự án thủy điện mới và các điểm mỏ được đưa vào khai thác theo quy hoạch.

Theo đó, trong kỳ quy hoạch, toàn tỉnh Lai Châu dự kiến có 359 điểm quan trắc môi trường đối với 8 loại thành phần môi trường được trình bày tổng hợp ở bảng sau đây.

**Bảng 1.4: Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

| **STT** | **Thành phần môi trường** | | **Số điểm quan trắc** | | | | | | | | **Tổng số vị trí quan trắc** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phố Lai Châu** | **Huyện Mường Tè** | **HuyệnNậm Nhùn** | **Huyện**  **Sìn Hồ** | **Huyện**  **Phong Thổ** | **Huyện Tam Đường** | **Huyện Tân Uyên** | **Huyện Than Uyên** |
| 1 | Chất lượng không khí xung quanh | Hiện có | 10 | 5 | 5 | 6 | 6 | 6 | 5 | 6 | **49** |
| Bổ sung | 3 | 6 | 0 | 3 | 5 | 6 | 3 | 2 | 28 |
| 2 | Tiếng ồn và độ rung | Hiện có | 4 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | **24** |
| Bổ sung | 2 | 3 | 3 | 6 | 4 | 4 | 4 | 1 | 27 |
| 3 | Chất lượng nước mặt | Hiện có | 12 | 7 | 6 | 6 | 7 | 7 | 7 | 7 | **59** |
| Bổ sung | 2 | 7 | 3 | 5 | 1 | 4 | 5 | 3 | **30** |
| 4 | Chất lượng nước dưới đất | Hiện có | 5 | 3 | 2 | 3 | 5 | 5 | 4 | 5 | **32** |
| Bổ sung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 5 | Nước mưa | Hiện có | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | **4** |
| Bổ sung | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | **2** |
| 6 | Chất lượng đất | Hiện có | 7 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | **42** |
| Bổ sung | 2 | 4 | 0 | 3 | 4 | 6 | 4 | 3 | **26** |
| 7 | Chất lượng trầm tích | Hiện có | 1 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | **12** |
| Bổ sung | 0 | 0 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | **10** |
| 8 | Nước thải, khí thải, bùn thải | Hiện có | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| Bổ sung | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | **11** |
| **Tổng số mẫu** | | | **50** | **48** | **30** | **48** | **44** | **51** | **46** | **42** | **359** |

Trong đó, các điểm lựa chọn quan trắc chủ yếu do ảnh hưởng của các hoạt động hiện tại như sinh hoạt, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp và các điểm có quy hoạch phát triển các lĩnh vực trong tương lai. Các vị trí lấy mẫu theo từng địa phương nêu trên chỉ là dự kiến, tùy vào tình hình phát triển thực tế và những biến động môi trường của từng giai đoạn, có thể điều chỉnh cho phù hợp.

#### 1.4.5.12. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

***a. Khoáng sản:***

*\* Quan điểm:*

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính bền vững, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và tài nguyên thiên nhiên khác, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trất tự an toàn xã hội. Bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, không ảnh hưởng tới khu vực an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, du lịch, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi trường, đời sống sinh hoạt của dân cư và không chồng chéo với các quy hoạch khác.

- Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến sâu để làm ra những sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội. Chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

- Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và khoáng chất phải phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã điều tra thăm dò, Quy hoạch tỉnh, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, và phải hài hòa lợi ích địa phương, doanh nghiệp và dân cư trong vùng khai thác.

- Các khu vực mỏ phải có trữ lượng khoáng sản, có điều kiện khai thác thuận lợi, không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh (tuân thủ Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010, Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP); không thuộc đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; không thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; không thuộc đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; không thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; không thuộc đất hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khuyến khích chế biến sâu các sản phẩm khai thác. Phát triển khai thác và chế biến theo từng giai đoạn, gắn với nhu cầu thị trường để ổn định và bền vững. Các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và khoáng chất phải gắn với các cơ sở sử dụng theo quy hoạch. Ưu tiên tiêu thụ phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh; không khuyến khích xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến. Nếu nhu cầu tỉnh chưa có thì tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đã tuyển cho các nhà máy trong nước hoặc xuất khẩu để doanh nghiệp có kinh phí đầu tư tái sản xuất, tránh tồn đọng sản phẩm lâu dài.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, kỹ thuật và công nghệ khai thác và chế biến; Áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án chế biến sâu.

*\* Mục tiêu:*

- Thăm dò đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến đến năm 2050 đối với các khoáng sản: đất hiếm, đồng, chì - kẽm vàng, khoáng chất công nghiệp, đá ốp lát, lợp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Hoạt động thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản và khoáng chất phải bảo đảm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

- Lựa chọn nhà đầu tư có năng lực về tài chính, công nghệ tiên tiến trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; áp dụng tiến bộ kỹ thuật để khai thác triệt để các khoáng sản có hàm lượng nghèo. Khuyến khích đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có công nghệ tiên tiến, đồng bộ từ khâu phá vỡ đất đá, bốc xúc, vận tải và tổ chức lao động khoa học ở mức độ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng mỏ, giảm tối đa lao động thủ công, chú trọng công tác bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng triệt để tài nguyên. Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản quy mô nhỏ, kém hiệu quả.

- Hình thành một số khu vực khai thác, chế biến có quy mô như: đất hiếm Đông Pao, Nậm Xe; đá phiến lợp Sìn Hồ và Nậm Nhùn; đá ốp lát Phong Thổ; vàng ở Tam Đường, Sìn Hồ và Mường Tè; đồng ở Sìn Hồ, Tam Đường; chì - kẽm ở Phong Thổ, Tam Đường.

- Hình thành các cở sở cát nghiền (cát nhân tạo) thay thế cho cát tự nhiên ngày càng khan hiếm và cạn kiệt. Dự kiến mỗi huyện có từ 2 - 4 cơ sở sản xuất cát nghiền.

*\* Số lượng mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:*

| **STT** | **Tên mỏ** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Mỏ kim loại** | | | |
| **I** | **Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ tài nguyên và Môi trường** | | | |
| 1 | Đã được Bộ cấp phép khai thác: 01 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Mỏ Đất hiếm Đông Pao, huyện Tam Đường | Huyện Tam Đường | 112,74 |  |
| 2 | Đã được Bộ cấp phép thăm dò: 06 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Mỏ Đất hiếm Bắc Nậm Xe | Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ | 319,6 |  |
|  | Mỏ Đất hiếm Nam Đông Pao 1 | Huyện Tam Đường | 94,08 |  |
|  | Mỏ Đất hiếm Nam Nậm Xe | Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ | 328,7 |  |
|  | Mỏ Vàng Pu Sam Cap | Huyện Tam Đường và Sìn Hồ | 1800 |  |
|  | Mỏ Vàng Nậm Kha Á | Huyện Mường Tè | 54,6 |  |
|  | Mỏ Vàng Sang Sui - Nậm Suổng | Xã Vàng San, huyện Mường Tè | 68,7 |  |
| 3 | Các điểm mỏ có tiềm năng khai thác: 04 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Điểm mỏ vàng Xã Noong Hẻo | Xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ | 25 |  |
|  | Điểm Mỏ Đất hiếm Nam Đông Pao | Huyện Tam Đường | 105,3 |  |
|  | Mỏ sắt xã Hố Mít | Xã Hố Mít, huyện Tân Uyên |  |  |
|  | Mỏ vàng xã Can Hồ | Xã Can Hồ, huyện Mường Tè |  |  |
| **II** | **Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu** | | | |
| 1 | Đã được UBND cấp phép khai thác và phê duyệt trữ lượng: 04 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Mỏ Chì kẽm Si Phay | Xã Mù Sang, huyện Phong Thổ | 5,72 |  |
|  | Mỏ Đồng Nậm Pửng | Xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | 3,6 |  |
|  | Mỏ Chì kẽm Nậm Sa | Xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ | 9,4 |  |
|  | Mỏ Vàng Nậm Kha Á | Xã Mù Cả, huyện Mường Tè | 5,8 |  |
| 2 | Đã được UBND cấp phép thăm dò: 03 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Mỏ Đồng Ma Ly Pho | Xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ | 18,7 |  |
|  | Mỏ Đồng Nậm Kinh | Xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | 37,5 |  |
|  | Mỏ Đồng Lao Chải | Xã Khun Há, huyện Tam Đường | 3,9 |  |
| 3 | Các điểm mỏ có tiềm năng khai thác: 07 điểm mỏ |  |  |  |
|  | Mỏ Đồng Dần Thàng | Xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 37 |  |
|  | Mỏ Chì kẽm Khun Há | Xã Khun Há, huyện Tam Đường | 9 |  |
|  | Mỏ Chì kẽm Khun Há (thuộc diện tích mỏ sắt Khun Há) | Xã Khun Há, huyện Tam Đường | 10 |  |
|  | Mỏ Vàng Nậm Cuổi | Xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 13,8 |  |
|  | Mỏ vàng Nậm Sẻ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn và xã Vàng San, huyện Mường Tè | Xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn và xã Vàng San, huyện Mường Tè | 3,6 |  |
|  | Mỏ vàng Pắc Ta | Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên | 26 |  |
|  | Mỏ sắt Sám Láng, Nậm Khao, huyện Mường Tè | Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | 13,2 |  |
| **B** | **Mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng** | | | |
| **I** | **Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường: 03 điểm mỏ** | | | |
|  | Mỏ Đá phiến lợp Nậm Ho, Nậm Ban | Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn | 7,3 | Mỏ đã khai thác |
|  | Mỏ Đá vôi đolomit Bản Lang | Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ | 21,5 | Mỏ xin phép khai thác |
|  | Mỏ đá vôi đolomit Bản Lang | Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ | 30,1 | Mỏ xin phép thăm dò |
| **II** | **Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Lai Châu: 04 điểm mỏ** | | | |
|  | Mỏ Đá hoa đolomít Bản Lang | Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ | 5 | Với 1,5 ha đã được cấp phép thăm dò và thực hiện xin phép thăm dò đối với 3,5 ha còn lại |
|  | Mỏ Đá phiến lợp Nậm Ban | Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn | 6,8 | Thực hiện xin phép thăm dò |
|  | Mỏ đá đa sắc Phiêng Én | Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ | 3,6 | Thực hiện xin phép thăm dò |
|  | Mỏ đá đen Bản Chợ | Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn | 4,6 | Thực hiện xin phép thăm dò |
| **C** | **Các mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường** | | | |
|  | Thực hiện khai thác/cấp phép khai thác 48 điểm mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép khai thác/cấp phép thăm dò & phê duyệt trữ lượng | | | |
| **I** | **TP Lai Châu (2 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Suối Thầu | xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | 1,5 ha | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | Mỏ Sùng Chô 2 | xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu | 7,2 ha | Đang khai thác |
| **II** | **Huyện Tam Đường (6 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Hua Bó 3 | Xã Bình Lư, huyện Tam Đường | 2 ha | Đang khai thác |
| 2 | Mỏ Hua Bó | Xã Bình Lư, huyện Tam Đường | 1,5 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ Noong Luống | Xã Bình Lư, huyện Tam Đường | 5 ha | Đang khai thác |
| 4 | Mỏ Hua Bó | Xã Bình Lư, huyện Tam Đường | 3 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 5 | Mỏ bản Noong Luống, xã Bình Lư và bản Nà Ít, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư và bản Nà Ít, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường | 8,7 ha | Đang khai thác |
| 6 | Mỏ Hà Giang | Xã Bản Giang, huyện Tam Đường | 2,0 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| **III** | **Huyện Than Uyên (5 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Mường Cang | Xã Mường Cang, huyện Than Uyên | 1,5 ha | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | Mỏ Km354 Quốc lộ 32 | Xã Phúc Than, huyện Than Uyên | 1,5 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ cát Khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát | Xã Mường Mít, huyện Than Uyên | 15 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 4 | Mỏ cát Khu 4 lòng hồ thủy điện Huội Quảng | Xã Mường Kim, huyện Than Uyên | 2,36 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 5 | Mỏ cát Khu 5 lòng hồ thủy điện Huội Quảng | Xã Khoen On, huyện Than Uyên | 2,76 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| **IV** | **Huyện Tân Uyên (8 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Cang A | Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên | 2 ha | Đang khai thác |
| 2 | Mỏ Phiêng Phát | Xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên | 2 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ Tẳng Đán - Bản Mường | Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên | 1,5 ha | Đang khai thác |
| 1,6 ha |
| 4 | Mỏ Nậm Cần | Xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên | 2 ha | Đang khai thác |
| 5 | Mỏ sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm | Xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên | 13,6 ha | Đang khai thác |
| 6 | Khu 2 lòng hồ thủy điện Bản Chát | Xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên |  | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 7 | Khu 3 lòng hồ thủy điện Bản Chát | Xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên |  | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
|
| 8 | Mỏ mở rộng khu khai thác mỏ đá Tẳng Đán – Bản Mường | Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên | 3,8 ha | Đang khai thác |
|
| **V** | **Huyện Phong Thổ (9 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu và xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | Xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu và xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | 2,8 ha | Đang khai thác |
| 2 | Mỏ Mường So | Xã Mường So huyện Phong Thổ | 2,8 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ Mường So 2 | Xã Mường So huyện Phong Thổ | 3,2 | Đang khai thác |
| 4 | Mỏ Vàng Khon | Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | 1,56 | Đang khai thác |
| 5 | Mỏ Vàng Khon | Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | 3 ha | Đang khai thác |
| 6 | Mỏ Phiêng Đanh | Xã Mường So huyện Phong Thổ | 2 ha | Đã phê duyệt trữ lượng |
| 7 | Mỏ sông Nậm Na | Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | 10,5 ha | Đang khai thác |
| 8 | Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | Xã Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | 2 ha | Đang khai thác |
|
| 9 | Mỏ sông Nậm Na thuộc xã Ma Ly Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ | Xã Ma Ly Pho và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ | 3,5 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| **VI** | **Huyện Sìn Hồ (7 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Pá Pao 1 | Xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ | 1,5 ha | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | Mỏ Seo Phìn | Xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 2,1 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ Hồng Thu | Xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 3,2 ha | Đang khai thác |
| 4 | Mỏ Tà Tủ 2 | Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ | 5 ha | Đang khai thác |
| 5 | Mỏ suối Nậm Mạ, Nậm Tăm và Nậm Búng thuộc xã Nậm Tăm và Pa Khoá, huyện Sìn Hồ | Xã Nậm Tăm và Pa Khoá, huyện Sìn Hồ | 20,5 ha | Đang khai thác |
| 6 | Mỏ cát suối Lùng Cù | Xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ | 1,15 ha (Vị trí 3) | Đã cấp phép thăm dò |
| **7** | Mỏ cát suối Nậm Mạ | Xã Nậm Tăm huyện Sìn Hồ | 23,9 ha | Đã cấp phép thăm dò |
| **VII** | **Huyện Nậm Nhùn (7 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Hang Tôm | Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn | 1,8 ha | Đang khai thác |
| 2 | Mỏ Pá Mô | Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn | 3 ha | Đã cấp phép khai thác |
| 3 | Mỏ bãi thải mỏ đá số 1 - thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | 7 ha | Đang khai thác |
| 4 | Mỏ khu 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | 1,92 ha | Đang khai thác |
| 5 | Mỏ khu 1, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | 2 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 6 | Mỏ sông Đà và suối Nậm Dòn thuộc thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn | 10,6 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 7 | Mỏ Nậm Nhùn, Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | 4,07 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| **VIII** | **Huyện Mường Tè (4 điểm mỏ)** |  |  |  |
| 1 | Mỏ Nà Phầy | Xã Vàng San, huyện Mường Tè | 2 ha | Đang khai thác |
| 2 | Mỏ Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè | Xã Vàng San, huyện Mường Tè | 3 ha | Đang khai thác |
| 3 | Mỏ Nậm Khao | Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | 2,0 ha | Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng |
| 4 | Mỏ Nậm Khao 1 | Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | 3 ha | Đang khai thác |

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, tỉnh Lai Châu thực hiện nghiên cứu và cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cho 109 điểm mỏ có trữ lượng tốt, bao gồm:

| **TT** | **Tên mỏ** | **Loại khoáng sản** | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **TP Lai Châu (3 điểm mỏ)** |  |  |
| 1 | Mỏ đá San Thàng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu | Đá VLXDTT | 14,4 ha |
| 2 | Mỏ đất bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu | Vật liệu san lấp | 5,12 ha |
| 3 | Mỏ đất phường Đông Phong (chưa định điểm) | Vật liệu san lấp | 5 ha |
| **II** | **Huyện Tam Đường (11 điểm mỏ)** |  |  |
| 1 | Mỏ sét Nà Can, xã Bản Bo, huyện Tam Đường | Sét VLXDTT | 10 ha |
| 2 | Mỏ đá Bản Nà Cơ, xã Bản Giang, huyện Tam Đường | Đá VLXDTT | 14,56 ha |
| 3 | Mỏ đá Bản Thẳm 1, xã Bản Hon, huyện Tam Đường | Đá VLXDTT | 2,05 ha |
| 4 | Mỏ đá Hua Bó 4, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Đá VLXDTT | 3,2 |
| 5 | Mỏ Cát suối Nậm Dê, bản Nậm Dê, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường | Cát, sỏi VLXDTT | 1,2 ha |
| 6 | Mỏ Cát suối Nậm Dê, bản Nà Hum, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Cát, sỏi VLXDTT | 2,71 ha |
| 7 | Mỏ Cát sông Nậm Mu 1, xã bản Hon và xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Cát, sỏi VLXDTT | Vị trí 1 (1,15 ha) |
| 8 | Mỏ Cát Nà Hum 2 sông Nậm Mu, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Cát, sỏi VLXDTT | 3,88 ha |
| 9 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Thi 2, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường | Cát VLXDTT | 1,2 ha |
| 10 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2 thuộc xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ và xã Thèn Sin. huyện Tam Đường | Cát VLXDTT | 1.5 ha |
| 11 | Mỏ đất xã Nùng Làng, huyện Tam Đường | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| **III** | **Huyện Than Uyên (12 điểm mỏ)** |  |  |
| 1 | Mỏ đá Km354-QL12 (mở rộng), Xã Phúc Than, huyện Than Uyên | Đá VLXDTT | 1,85 ha |
| 2 | Mỏ đá Suối On, xã Khoen On, huyện Than Uyên | Đá VLXDTT | 14 ha |
| 3 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít, xã Mường Mít, huyện Than Uyên | Cát VLXDTT | 7,35 ha |
| 4 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim, huyện Than Uyên | Cát VLXDTT | 4,5 ha |
| 5 | Mỏ sét Khu 7, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | Sét VLXDTT | 2 ha |
| 6 | Mỏ đất bản Co Nọi, xã Mường Cang, huyện Than Uyên | Vật liệu san lấp | 5 ha |
| 7 | Mỏ Bản Khì xã Tà Hừa, huyện Than Uyên | Vật liệu san lấp | 5,54 ha |
| 8 | Mỏ xã Mường Can, huyện Than Uyên | Vật liệu san lấp | 5 ha |
| 9 | Mỏ đá bản Nà É, xã Mường Kim, huyện Than Uyên | Đá VLXDTT | Vị trí 1 (1,3 ha) |
| Vị trí 2 (1,26 ha) |
| 10 | Mỏ cát bản Chế Hạng, xã Khoen On, huyện Than Uyên | Cát, sỏi VLXDTT | 2,23 ha |
| 11 | Mỏ cát Bản Mùi, xã Khoen On, huyện Than Uyên | Cát, sỏi VLXDTT | 3,53 ha |
| 12 | Mỏ cát bản Sang Ngà - Nà Phát, xã Phúc Than, huyện Than Uyên | Cát, sỏi VLXDTT | 1,75 ha |
| **IV** | **Huyện Tân Uyên (9 điểm mỏ)** |  |  |
| 1 | Mỏ Cang A 1, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên | Đá VLXDTT | 3,4 ha |
| 2 | Mỏ đá Ngam Ca, Xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên | Đá VLXDTT | 7,6 ha |
| 3 | Mỏ sét Tổ dân phố 5, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên | Sét VLXDTT | 10 ha |
| 4 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Khon, xã Mường Khoa. huyện Tân Uyên | Cát VLXDTT | Vị trí 1 (20.4 ha) |
| Vị trí 2 (2.1 ha) |
| 5 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Mít Luông, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên | Cát VLXDTT | 3,66 ha |
| 6 | Mỏ đất Bản Bó Lun, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên | Vật liệu san lấp | Vị trí 1 (0,55ha) |
| Vị trí 2 (1,4ha) |
| 7 | Mỏ đất xã Pắc Ta (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên | Vật liệu san lấp | 4 ha |
| 8 | Mỏ đất xã Nậm So (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên | Vật liệu san lấp | 4 ha |
| 9 | Mỏ đất xã Mường Khoa (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên | Vật liệu san lấp | 4 ha |
| **V** | **Huyện Phong Thổ (22 điểm mỏ, trong đó 1 điểm mỏ chung địa bàn với huyện Tam Đường\*)** |  | Vị trí 2 (12 ha) |
| 1 | Mỏ đá Nà Củng, xã Mường So, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 5,0 ha |
| 2 | Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 4 ha |
| 3 | Mỏ đá Lản Nhì Thàng 1, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 4,6 ha |
| 4 | Mỏ đá Lản Nhì Thàng 2, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 6,9 ha |
| 5 | Mỏ đá Hồng Thu Mông 6, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 3,5 ha |
| 6 | Mỏ đá Mường So mở rộng, xã Mường So, huyện Phong Thổ | Đá VLXDTT | 21.1 ha |
| 7 | Mỏ cát Sông Nậm Na, xã Hoang Thèn và xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ | Cát VLXDTT | 7,9 ha |
| 8 | Mỏ cát thủy điện Nậm Lụng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ | Cát VLXDTT | 2,27 ha |
| 9 | Cát Vàng Bâu, suối Nậm So xã Mường So, huyện Phong Thổ | Cát, sỏi VLXDTT | 2,8 ha |
| 10 | Cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe. xã Nậm Xe. huyện Phong Thổ | Cát VLXDTT | 2.16 ha |
| 11 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2 thuộc xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ và xã Thèn Sin, huyện Tam Đường \* | Cát VLXDTT | 1.5 ha |
| 12 | Mỏ sét Phiêng Đanh mở rộng, xã Mường So và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ | Sét VLXDTT | 1,3 ha |
| 13 | Mỏ Hoang Thèn 2, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ | Vật liệu san lấp | 0,3 ha |
| 14 | Mỏ Bản Sì Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ | Vật liệu san lấp | 2,3 ha |
| 15 | Mỏ đất Bản Dền Thàng A, xã Dào San, huyện Phong Thổ | Vật liệu san | 1,9 ha |
| 16 | Mỏ đất Bản Má Tiển, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ | Vật liệu san | 8 ha |
| 17 | Mỏ đất Bản Vàng Thẳm, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ | Vật liệu san | 2,37 |
| 18 | Mỏ đất Bản Dền Thàng, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ | Vật liệu san | 2.5 ha |
| 19 | Mỏ đất Bản Sòn Thầu 2, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ | Vật liệu san lấp | 9 ha |
| 20 | Mỏ đất Bản Mồ Sì Câu, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ | Vật liệu san lấp | 2,2 ha |
| 21 | Mỏ sét Đồng Huổi Kiềng, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ | Sét VLXDTT | 3,36 ha |
| 22 | Mỏ sét Khổng Lào, xã Khổng Lào, huyện Phong thổ | Sét VLXDTT | 2,2 ha |
| **VI** | **Huyện Sìn Hồ (12 điểm mỏ, trong đó 02 mỏ chung địa bàn với huyện Nậm Nhùn)** |  |  |
| 1 | Mỏ đá Suối Ngang, xã Pa Tần, Huyện Sìn Hồ | Đá VLXDTT | 20,54 ha |
| 2 | Mỏ đá Rền Thàng, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | Đá VLXDTT | 3,6 ha |
| 3 | Mỏ Cát Hát Hơ sông Nậm Na, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ | Cát VLXDTT | 2,2 ha |
| 4 | Mỏ Cát Nậm Cày sông Nậm Na, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ | Cát VLXDTT | 11,3 ha |
| 5 | Mỏ cát sông Nậm Na xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ và xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn\* | Cát, sỏi VLXDTT | 7,6 ha |
| 6 | Cát sông Nậm Na xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ và Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn\* | Cát, sỏi VLXDTT | 18,3 ha |
| 7 | Mỏ đất xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 3,3 |
| 8 | Mỏ đất xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 5 ha |
| 9 | Mỏ đất xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| 10 | Mỏ đất xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| 11 | Mỏ đất xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| 12 | Mỏ đất xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| **VII** | **Huyện Nậm Nhùn (12 điểm mỏ)** |  |  |
| 1 | Mỏ đá Nậm Nà, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn | Đá VLXDTT | 1,66 ha |
| 2 | Mỏ đá Huổi Sáng, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn | Đá VLXDTT | 4,19 ha |
| 3 | Mỏ đá Trung Chải, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn | Đá VLXDTT | 2,5 ha |
| 4 | Mỏ đá Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Đá VLXDTT | 3 ha |
| 5 | Mỏ Cát suối Nậm Ban, thuộc xã Trung Chải và xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn | Cát, sỏi VLXDTT | 1,5 ha |
| 6 | Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Nậm Manh và Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn | Cát, sỏi VLXDTT | 15,8 ha |
| 7 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Ban 2, xã Trung Chải và Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn | Cát VLXDTT | 3 ha |
| 8 | Cát lòng hồ thủy điện Nậm Bụm 2, xã Bum Nưa, huyện Nậm Nhùn | Cát VLXDTT |  |
| 9 | Mỏ đất Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Vật liệu san lấp | 2 ha |
| 10 | Mỏ đất Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Vật liệu san lấp | 2 ha |
| 11 | Mỏ vật liệu san lấp thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Vật liệu san lấp | Vị trí 1 (0,81 ha) |
| Vị trí 2 (1,65 ha) |
| Vị trí 3 (1,06 ha) |
| Vị trí 4 (2,5 ha) |
| 12 | Mỏ đất xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm) |
| **VIII** | **Huyện Mường Tè (28 điểm mỏ)** |  |  |
| **1** | Mỏ đá Thăm Pa 1, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | 2 ha |
| 2 | Mỏ đá Thăm Pa 2, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | 2,1 ha |
| 3 | Mỏ đá Tà Tổng, Xã Tà Tổng, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | Vị trí 1 (38,6 ha) |
| Vị trí 2 (0,8 ha) |
| Vị trí 3 (0,92 ha) |
| Vị trí 4 (1 ha) |
| 4 | Mỏ đá Bum Tở xã Bum Tở, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | 1,7 ha |
| 5 | Mỏ đá Kan Hồ xã Kan Hồ, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | 1,2 ha |
| 6 | Mỏ đá Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè | Đá VLXDTT | 2 ha |
| 7 | Điểm sỏi, suối từ trường tiểu học số 2 xã Bun Tở (Điểm trường Nậm Cấu) đến khu vực ngã ba suối Nậm Cấu và Nậm Bun | Cát, sỏi VLXDTT | 7,85 ha |
| 8 | Điểm sỏi suối từ đầu khu phố 11 đến ngã ba suối Nậm Cấu | Cát, sỏi VLXDTT | 11,28 ha |
| 9 | Mỏ Cát suối Nậm Ma xã Mù Cả, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 4,83 ha |
| 10 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Pắc Ma xã Ka Lăng và xã Mù cả, huyện Mường Tè | Cát làm VLXDTT | 72.56 ha |
| 11 | Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Mường Tè, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 30 ha |
| 12 | Mỏ Cát suối Nậm Củm, xã Mường Tè, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 4,3 ha |
| 13 | Mỏ Cát suối Nậm Củm 1, xã Mường Tè, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 2,4 ha |
| 14 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 5, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 2.87 ha |
| 15 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 3, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 15.8 ha |
| 16 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Củm 4, xã Mường Tè, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 34.9 ha |
| 17 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cấu 1, xã Bum Tở, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 1,48 ha |
| 18 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 1a, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 0,7 ha |
| 19 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 3, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 1,35 ha |
| 20 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 4, xã Bum Nưa và Bum Tở, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 2 ha |
| 21 | Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Sì Lường 1, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 1,59 ha |
| 22 | Mỏ Cát suối Nậm Sì Lường, xã Bum Nưa và Bum Tở, huyện Mường Tè | Cát VLXDTT | 2,9 ha |
| 23 | Mỏ Cát suối Nậm Sì Lường và suối Nậm Bum thuộc xã Bum Nưa và thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 6,4 ha |
| 24 | Mỏ Cát, sỏi suối Nậm Bum, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè | Cát, sỏi VLXDTT | 12,9 ha |
| 25 | Mỏ đất khu đồi phía nam thị trấn Mường Tè | Vật liệu san lấp | 10,0 ha |
| 26 | Mỏ đất đắp xã Mù Cả, huyện Mường Tè | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm |
| 27 | Mỏ đất đắp xã Mù Cả, huyện Mường Tè | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm |
| 28 | Mỏ đất xã Ka Lăng, huyện Mường Tè | Vật liệu san lấp | 5 ha (chưa định điểm |

*Tiến độ thăm dò, khai thác*

- Giai đoạn 2021 - 2025: thực hiện thăm dò, khai thác 118 điểm mỏ

- Giai đoạn 2026 - 2030: thực hiện thăm dò, khai thác 122 điểm mỏ

*\* Khu vực cấm hoạt động khoáng sản:*

Gồm 3.342 khu vực với tổng diện tích là 328.553,15 ha[[4]](#footnote-5). Cụ thể tại bảng sau:

**Bảng 1.5: Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản  
giai đoạn 2021 - 2030**

| **TT** | **Khu vực cấm hoạt động khoáng sản** | | **Khu vực** | **Diện tích (ha)** | **Căn cứ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất có di tích lịch sử - văn hoá | |  | 239 |  |
| 2 | Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ | |  | 309.725 |  |
| *Trong đó* | *rừng đặc dụng* |  | *41.275* | Phương án phân bổ đất đai |
| *rừng phòng hộ* |  | *268.450* | Phương án phân bổ đất đai |
| 3 | Đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh | |  | 768 |  |
| *Trong đó* | *khu vực đất quốc phòng* | *67 vị trí* | *674* | Phương án phân bổ đất đai |
| *đất an ninh* |  | *94* | Phương án phân bổ đất đai |
| 4 | Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng | |  | 13,27 | Phương án phân bổ đất đai |
| 5 | Đất công trình giao thông đường bộ, đường thủy | |  | 8.969,00 | Phương án phân bổ đất đai |
| 6 | Đất thủy lợi | |  | 1.315,70 | Phương án phân bổ đất đai |
| 7 | Đất thủy điện | |  | 4.197,00 | Phương án phân bổ đất đai |
| 8 | Hệ thống xăng dầu | | 70 công trình | 14 | Phương án phát triển thương mại xác định 70 công trình \* tiêu chuẩn[[5]](#footnote-6) và khả năng đáp ứng về diện tích |
| 9 | Hệ thống thông tin liên lạc | | Khoảng 3.157 trạm BTS | 12 | Phương án phân bổ đất đai |
| 10 | Đất sử dụng phục vụ các dự án du lịch, đất đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp | |  | 3.300,18 |  |
| *Trong đó* | *Đất thực hiện các dự án du lịch* | *28 khu vực* | *2.497,23* | Phương án phân bổ đất đai |
| *Đất đô thị* | *15 khu vực* | *438,39* | Phương án phân bổ đất đai |
| *Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp* | *5 khu vực* | *364,56* | Phương án phân bổ đất đai |
|  | **Tổng cộng** |  | **328.553,15** |  |

*\* Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tỉnh Lai Châu gồm:

- 105 vị trí Bộ chỉ quy quân sự đề xuất địa phương bàn giao để đưa vào mục đích quốc phòng.

- 55 đoạn sông bị cấm khai thác cát do có hiện tượng bồi xói, các sông bị bồi xói (theo nghị định số 23/2020/NĐ-CP) ; trong đó trên đoạn sông Đà (14 đoạn), Suối Nậm Ma (3 đoạn), suối Nậm Bum (4 đoạn), sông Nậm Na (10 đoạn), sông Nậm Mu (6 đoạn)

**Bảng 1.6: Các điểm tạm thời cấm khai thác cát theo  
Nghị định số 23/2020/NĐ-CP**

| **STT** | **Đoạn sông** | **Sông bị bồi/xói** | | | **Đặc điểm dòng chảy** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | | **Chiều dài (m)** | **Tốc độ (m/s)** | **Độ sâu (m)** |
| **X** | **Y** |
| 1 | Sông Đà | 2,492,799 | 454,114 |  |  |  |
| 2 | Sông Đà | 2,488,299 | 458,556 | 232 | 1.3 | 1.5 |
| 3 | Sông Đà | 2,490,674 | 456,342 | 232 | 1.2 | 1.5 |
| 4 | Sông Đà | 2,491,373 | 455,490 | 232 | 1.2 | 2 |
| 5 | Sông Đà | 2,485,599 | 461,046 | 232 | 1 | 1.2 |
| 6 | Sông Đà | 2,484,493 | 461,459 | 232 | 1.4 | 1.2 |
| 7 | Sông Đà | 2,496,603 | 434,044 |  |  |  |
| 8 | Sông Đà | 2,495,568 | 445,956 | 232 | 1.3 | 0.9 |
| 9 | Sông Đà | 2,496,319 | 441,227 | 232 | 1.4 | 1 |
| 10 | Sông Đà | 2,497,045 | 438,946 | 232 | 1.3 | 1 |
| 11 | Suối Nậm Ma | 2,478,480 | 439,153 | 75 | 1.2 | 1.3 |
| 12 | Suối Nậm Ma | 2,480,238 | 438,848 | 75 | 1.2 | 0.8 |
| 13 | Suối Nậm Ma | 2,483,896 | 441,621 | 75 | 1.1 | 1.2 |
| 14 | Suối Nậm Dín | 2,476,985 | 464,371 |  |  |  |
| 15 | Suối Nậm Ngà | 2,476,111 | 465,009 |  |  |  |
| 16 | Sông Đà | 2,480,073 | 467,237 |  | 0.25 | 12 |
| 17 | Suối Kha Ứ | 2,478,606 | 466,471 | 48 | 0.3 | 0.25 |
| 18 | Sông Đà | 2,482,384 | 463,136 | 232 | 0.9 | 0.8 |
| 19 | Sông Đà | 2,482,330 | 464,419 | 232 | 1 | 0.9 |
| 20 | Sông Đà | 2,479,076 | 468,926 | 232 | 0.9 | 1.2 |
| 21 | Sông Đà | 2,466,776 | 481,384 | 232 |  |  |
| 22 | Sông.Nậm Bum | 2,474,845 | 487,021 |  |  | 1 |
| 23 | Suối Nậm Bum | 2,476,082 | 490,321 | 39 | 0.4 | 0.2 |
| 24 | Suối Nậm Nhọ | 2,468,705 | 493,507 |  |  | 0.6 |
| 25 | Suối Nậm Nhọ | 2,469,188 | 491,959 |  |  | 0.5 |
| 26 | Suối Nậm Nhọ | 2,471,002 | 488,951 |  |  | 0.4 |
| 27 | Suối Nậm Bum | 2,475,562 | 481,178 | 39 | 0.4 | 0.5 |
| 28 | Sông.Nậm Bum | 2,476,986 | 492,182 |  |  | 0.3 |
| 29 | Suối Nậm Ban | 2,477,808 | 510,384 |  | 0.9 | 0.3 |
| 30 | Sông Nậm Na | 2,477,442 | 541,806 |  | 0,7 | 3 |
| 31 | Suối Mường So | 2,491,562 | 538,390 | 200 | 0.4 | 0.1-0.8 |
| 32 | Suối Thèn Thẻo Hồ | 2,508,607 | 530,152 |  |  |  |
| 33 | Sông Nậm Na | 2,469,245 | 516,798 | 90 |  |  |
| 34 | Sông Nậm Na | 2,469,896 | 517,238 | 90 |  |  |
| 35 | Suối Làng Mô | 2,458,156 | 525,139 | 3 |  |  |
| 36 | Sông Nậm Na | 2,477,507 | 519,692 | 90 |  |  |
| 37 | Sông Nậm Na | 2,480,566 | 519,863 | 90 |  |  |
| 38 | Sông Nậm Na | 2,485,540 | 520,571 | 90 | 1 | 10 |
| 39 | Sông Nậm Na | 2485938 | 521440.7 | 90 |  |  |
| 40 | Sông Nậm Na | 2,481,632 | 519,645 | 90 | 1 | 0.6 |
| 41 | Sông Nậm Na | 2,482,345 | 519,878 | 90 | 0.9 | 0.4 |
| 42 | Sông Nậm Na | 2,483,456 | 520,120 | 90 | 0.8 | 0.4 |
| 43 | Sông Nậm Mu | 2,457,195 | 571,146 |  |  |  |
| 44 | Sông Nậm Mu | 2,454,863 | 573,199 |  |  |  |
| 45 | Sông Nậm Mu | 2,454,292 | 572,555 |  |  |  |
| 46 | Sông Nậm Mu | 2,453,293 | 572,598 |  |  |  |
| 47 | Sông Nậm Mu | 245,284 | 572,614 |  |  |  |
| 48 | Suối Nậm Be | 2,458,170 | 576,504 | 32 | 1.6 | 0.8 |
| 49 | Suối Nậm Be | 2,458,325 | 573,382 |  |  |  |
| 50 | Sông Nậm Mu | 2,451,736 | 574,537 |  |  |  |
| 51 | Suối Nậm Mít | 2,442,292 | 588,188 | 80 | 1.6 | 0.5 |
| 52 | Suối Nậm Mít | 2,438,035 | 588,463 |  |  |  |
| 53 | Suối Nậm Sắp | 2,437,334 | 595,248 | 15 | 1.4 | 0.5 |
| 54 | Suối Nậm Kim | 2,416,682 | 586,654 | 69 | 0.4 | 0.4 |
| 55 | Suối Nậm Mở | 2,404,441 | 589,298 |  |  |  |

***b. Tài nguyên nước:***

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.

- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp. Quản lý tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc toàn vẹn về sinh thái. Giảm áp lực môi trường đối với nguồn nước, đảm bảo sức tải môi trường của hệ sinh thái thủy sinh.

- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.

- Nâng cao hiệu quả dùng nước bằng giải pháp kỹ thuật, tái sử dụng nước thải đáp ứng các quy chuẩn môi trường.

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.

- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, sự phân chia của địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông, quy hoạch nguồn nước tỉnh Lai Châu phân chia nguồn nước của tỉnh thành các tiểu vùng có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan. Bên cạnh đó, việc phân chia thành tiểu vùng còn được căn cứ vào hệ thống các công trình đã khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước. Dựa trên các nguyên tắc phân chia tiểu vùng, toàn bộ tỉnh Lai Châu với diện tích 906.872,76 ha được chia thành 5 tiểu vùng:

- Vùng I: Phần lưu vực sông Đà, bao gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè với diện tích khoảng 1.688.900 ha.

- Vùng II: Phần lưu vực sông Đà, gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè và Nậm Nhùn với diện tích là 1.550.200 ha.

- Vùng III: Lưu vực sông Nậm Na, bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như thành phố Lai Châu, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Nậm Nhùn. với diện tích là 2.565.800 ha.

- Vùng IV: Lưu vực sông Nậm Mạ, gồm một phần diện tích huyện Sìn Hồ với diện tích là 1.075.00 ha.

- Vùng V: Lưu vực sông Nậm Mu, gồm một phần diện tích thuộc thành phố Lai Châu, Tam Đường, Sìn Hồ, Than Uyên và Tân Uyên với diện tích là 2.188.000 ha.

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết định phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước cho các ngành hoặc đối tượng cụ thể. Việc phân vùng chức năng nguồn nước dựa trên một số tiêu chí sau:

- Tiêu chí số lượng nước và khai thác, sử dụng: Tổng lượng nước khai thác, sử dụng mặt cho các mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp so với tổng lượng dòng chảy trung bình năm và mùa khô của vùng/tiểu vùng. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích so với tổng lượng dòng chảy trung bình năm và mùa khô của vùng/tiểu vùng;

- Tiêu chí chất lượng nước: Chất lượng nước (CLN) có liên quan mật thiết với việc đánh giá giá trị nguồn nước, chức năng nguồn nước. Các chỉ số CLN có thể được sử dụng như một nguồn dữ liệu để xây dựng bản đồ phân vùng CLN hoặc cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng….

Dựa trên các kết quả tính toán phân bổ nước theo các kịch bản phát triển tại mục 3.6, phạm vi, mục đích sử dụng nước chính các nguồn nước thuộc tỉnh Lai Châu được xác định như sau:

**Bảng 1.7: Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước**

| **Khu dùng nước** | **Chức năng nguồn nước** | | | | **Mục đích sử dụng nước** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cung cấp nước** | **Điều hòa** | **Văn hóa xã hội** | **Hỗ trợ sinh thái** | **Hiện trạng** | **Kỳ Quy hoạch** |
| ***Vùng I*** |  | x |  |  | Sinh Hoạt, nông nghiệp, thủy điện | Nông nghiệp, sinh hoạt, thủy điện |
| Khu Nậm Là | x | x | x |  | Nông nghiệp, thủy điện | Nông nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm Ma | x |  |  |  | Sinh Hoạt, nông nghiệp, thủy điện | Sinh Hoạt, nông nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm Củm | x | x | x | x | Nông nghiệp | Nông nghiệp, thủy điện |
| Khu ven sông Đà | x | x |  |  | Nông nghiệp | Nông nghiệp, thủy điện |
| ***Vùng II*** | x |  | x | x | Sinh Hoạt, Nông nghiệp | Sinh Hoạt, Nông nghiệp, |
| Khu Nậm Bum | x |  | x | x | Giao thông thủy, thủy điện | Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm Nhạt | x | x |  | x | Nông nghiệp | Nông nghiệp, thủy điện |
| ***Vùng III*** | x |  |  | x | Nông nghiệp, thủy điện | Nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm Cúm | x | x |  |  | Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện | Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm So | x |  |  | x | Nông nghiệp, sinh hoạt | Sinh hoạt, Nông nghiệp |
| Khu ven sông Nậm Na | x | x |  |  | Nông nghiệp | Nông nghiệp |
| Khu ven sông Đà | x |  |  | x |  | Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện |
| ***Vùng IV*** | x | x | x |  | Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện | Sinh hoạt, Công nghiệp, nông nghiệp, thủy điện |
| Khu Nậm Mạ | x | x |  | x | Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện | Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện |
| ***Vùng V*** | x |  |  | x | Công nghiệp, nông nghiệp giao thông thủy | Công nghiệp, nông nghiệp giao thông thủy |
| Khu thượng Nậm Mu | x | x | x |  | Nông nghiệp | Công nghiệp, nông nghiệp, không phát triển thủy điện |
| Khu Nậm Mít | x | x |  |  | Nông nghiệp | Nông nghiệp, sinh hoạt |
| Khu Bản Chát | x | x |  | x | Nông nghiệp, sinh hoạt | Nông nghiệp, sinh hoạt |
| Khu Nậm Kim | x | x |  | x | Nông nghiệp | Nông nghiệp, sinh hoạt |

***c. Phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu:***

Nguyên tắc phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được quy định tại khoản 1 điều 25 của Thông tư 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành như sau:

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước;

- Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; bảo vệ số lượng nước phải gắn với bảo vệ nguồn sinh thủy, vùng bổ cập nước dưới đất;

- Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với việc bảo vệ chức năng nguồn nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội, thực hiện thỏa thuận quốc tế (nếu có) và duy trì, phát triển hệ sinh thái thủy sinh;

- Phải bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, không gian lòng, bờ, bãi sông và duy trì dòng chảy tối thiểu của sông, giới hạn khai thác của tầng chứa nước.

- Các giải pháp phòng, chống phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do tác động của phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

- Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, nguồn lực kinh tế trong kỳ quy hoạch.

Tỉnh Lai Châu nằm sâu ở phía Tây Bắc của Việt Nam, địa hình tạo ra bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có độ cao trung bình từ 1.000-1.500m, phía Đông được chắn bởi dãy núi Hoàng Liên Sơn, nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Tuy vậy, khi bão tan, kết hợp với rãnh thấp và gió hội tụ trên cao có thể gây mưa to và rất to trên diện rộng. Địa chất caster tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Khí hậu phân thành 2 mùa rõ rệt: Mùa khô (có rét đậm rét hại, băng tuyết); Mùa mưa (mưa nhiều, gây lũ quét, sạt lở đất, sụt lún ở nhiều nơi). Các loại hình như mưa lũ, khô hạn theo các mùa thường xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh.

**Bảng 1.8: Phân vùng loại hình thiên tai trên địa bàn Lai Châu**

| **TT** | **Loại hình** | **Cấp độ và xác suất** | **Địa bàn xảy ra chủ yếu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mưa đá, gió lốc | Cấp độ 2: Rủi ro trung bình | hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở các xã Phúc Than (huyện Than Uyên); xã Sơn Bình (huyện Tam Đường); xã Nậm Mạ, thị trấn Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ); xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Nậm Ban và thị trấn Nậm Nhùn (huyện Nậm Nhùn). |
| 2 | Lũ quét, lũ ống | Cấp độ 4: Rủi ro rất lớn | xã Mường Kim (huyện Than Uyên); xã Mường Tè, thị trấn Mường Tè (huyện Mường Tè); xã Mường So, xã Dào San (huyện Phong Thổ); xã Sơn Bình, xã Bình Lư và thị trấn Tam Đường (huyện Tam Đường). |
| 3 | Sạt lở đất | Cấp độ 2: Rủi ro trung bình | xã Khun Há, xã Tả Lèng, xã Bản Hon (huyện Tam Đường); xã Dào San, xã Tung Qua Lìn (huyện Phong Thổ); xã Căn Co, xã Pu Sam Cáp, xã Nậm Cuổi (huyện Sìn Hồ); xã Nậm Manh, xã Mường Mô, xã Nậm Hàng, xã Nậm Pì (huyện Nậm Nhùn); và sạt lở nghiêm trọng hơn ở xã Ka Lăng, xã Thu Lũm, thị trấn Mường Tè (huyện Mường Tè). |
| 4 | Rét hại, sương muối | Cấp độ 3: Rủi ro lớn | hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, trong đó nghiêm trọng hơn ở các huyện: Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ. |
| 5 | Hạn hán | Cấp độ 2: Rủi ro trung bình | hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở huyện Than Uyên. |

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Phòng, chống thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Lai Châu về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

***-*** Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kỹ năng, kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

***-*** Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, đặc biệt là hệ thống cảnh báo kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động các nguồn lực, đóng góp, tham gia của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

***-*** Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

#### 1.4.5.13. Phương án quy hoạch nghĩa trang

- Đối với các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành rà soát, quản lý lập quy hoạch hệ thống nghĩa trang đảm bảo đúng các quy định. Hệ thống nghĩa trang được bố trí theo từng đô thị, theo phân cấp từ thành phố đến thị trấn, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại. Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện có trong khu vực nội thị của các thị trấn, cần khoanh vùng, không cho mở rộng, trồng cây xanh cách ly, cải tạo thành công viên nghĩa trang hoặc di dời ra khu nghĩa trang tập trung nếu có nhu cầu lấy đất xây dựng. Xây dựng lộ trình đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, dần tập trung vào nghĩa trang tập trung.

- Nghĩa trang đô thị: Mỗi đô thị sẽ hình thành một nghĩa trang tập trung. Định hướng thời kỳ 2021 - 2030, thực hiện đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện tại trong nội thị thành phố Lai Châu, chuyển toàn bộ ra nghĩa trang chung của thành phố.

- Nghĩa trang nông thôn: Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 01 nghĩa trang tập trung, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt. Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Sử dụng hình thức mai táng phù hợp (hung táng, cát táng), khuyến khích chuyển đổi sang công nghệ táng hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

- Xây dựng nhà tang lễ và lò thiêu tại xã San Thàng khu vực nghĩa trang Phan Lìn, thành phố Lai Châu.

**Bảng 1.9: Dự kiến quy hoạch phát triển các nghĩa trang theo từng  
đơn vị hành chính**

| **TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Loại đô thị (năm 2030)** | **Diện tích đất** | **Đề xuất** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Lai Châu | III | 33,50 | Xây dựng nhà tang lễ và cơ sở hỏa tảng |
| 2 | Huyện Tam Đường | IV | 69,85 | Nghĩa trang đô thị 15 ha |
| 3 | Huyện Tân Uyên | IV | 48,30 | Nghĩa trang đô thị 10 ha |
| 4 | Huyện Than Uyên | IV | 138,52 | Nghĩa trang đô thị 20 ha |
| 5 | Huyện Sìn Hồ | IV | 221,91 | Nghĩa trang đô thị 15 ha |
| 6 | Huyện Phong thổ | IV | 51,83 | Nghĩa trang đô thị 20 ha |
| 7 | Huyện Nậm Nhùn | V | 96,91 | Nghĩa trang đô thị 20 ha |
| 8 | Huyện Mường Tè | V | 80,9 | Nghĩa trang đô thị 20 ha |

### 1.4.6. Các giải pháp về cơ chế, chính sách

#### 1.4.6.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

***\* Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách các lĩnh vực sau:***

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Ban hành hoặc đề xuất ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường;

- Quy định lựa chọn dự án đầu tư chất lượng cao, đảm bảo hiệu quả, giải quyết việc làm và đảm bảo môi trường theo hướng bền vững.

**- Chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Có chính sách khuyến khích thành lập các Hợp tác xã nông nghiệp, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.**

**- Nghiên cứu ban hành chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến CTR, sản phẩm** được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; sản phẩm đem đến những giải pháp an toàn cho môi trường và sức khoẻ; sản phẩm giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng; sản phẩm tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khoẻ.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ phù hợp, đúng pháp luật đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp địa phương thực hiện các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh, làm ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm như vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra; Thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, đầu tư hạ tầng đồng bộ từ hệ thống giao thông kết nối đến hệ thống tưới tự động, máy móc làm đất, thu hoạch,...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước.

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học - công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Xây dựng quy định bộ tiêu chí đánh giá làm cơ sở để lựa chọn các dự án đầu tư mang lại hiệu quả cao, có tác động lan tỏa tích cực về xã hội, đảm bảo môi trường. Xây dựng cơ chế phối hợp tinh gọn, hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan đến công tác đầu tư ở tất cả các công đoạn từ xác định chủ trương đầu tư đến cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư đến giao đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng.

- Đề xuất với Trung ương nghiên cứu, ban hành chính sách ưu đãi đầu tư công nghệ cao; sản xuất xanh, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường để tăng tỷ trọng các ngành này trong cơ cấu kinh tế, hướng tới PTBV.

#### 1.4.6.2. Thực hiện hiệu quả và giám sát thực thi các cơ chế, chính sách

- Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển KT-XH và môi trường trong giai đoạn 2021 - 2030 gắn với những định hướng, mục tiêu, giải pháp trọng tâm trong Quy hoạch tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh; các cấp, ngành, địa phương tiếp tục cập nhật, rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách mới của Trung ương từ đó nghiên cứu bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu, dự án trong quy hoạch tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế, kịp thời đề xuất, kiến nghị điều chỉnh để không làm ảnh hưởng đến phát triển KT-XH của địa phương.

- Định kỳ, thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách ban hành; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, các chương trình, dự án trong quy hoạch, từ đó khuyến cáo những vấn đề có tác động xấu đến sự phát triển của tỉnh; đặc biệt sự tác động xấu đến môi trường. Trên cơ sở đó cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh sẽ kịp thời đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

### 1.4.7. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên

Gồm có 227 hạng mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư thuộc về các ngành, lĩnh vực khác nhau được trình bày cụ thể trong phụ lục 1 kèm theo báo cáo ĐMC.

### 1.4.8. Phương án tổ chức thực hiện quy hoạch

#### 1.4.8.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

#### 1.4.8.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Bảo đảm thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

***3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch***

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

# Chương 2 PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

## 2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

### 2.1.1. Phạm vi không gian

Không gian nghiên cứu trong đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm toàn bộ lãnh thổ tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận. Cụ thể:

- Phần lãnh thổ tỉnh Lai Châu: Diện tích tự nhiên là 9.068,8 km2; trên phạm vi 08 đơn vị hành chính của tỉnh (07 huyện, 01 thành phố).

- Có tọa độ địa lý từ 21°51’ đến 22°49’ vĩ độ Bắc; 102°19’ đến 103°59’ kinh độ Đông; phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái; phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

- Các ảnh hưởng từ bên ngoài vào tỉnh hoặc từ tỉnh đến bên ngoài được xem xét chủ yếu dựa trên các lưu vực sông liên tỉnh; các dòng đối lưu của không khí đối với các khu vực tiếp giáp là: phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái; phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

### 2.1.2. Phạm vi thời gian

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021 - 2030.

- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

## 2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch

### 2.2.1. Thành phần môi trường

#### 2.2.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí

So với các địa phương khác trên cả nước, Lai Châu có mật độ dân số thấp (chi tiết xem thêm tại mục 2.2.6), các ảnh hưởng của công nghiệp, dịch vụ,... đến chất lượng môi trường không khí không đáng kể.

Điều này thể hiện thông qua kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả các chương trình quan trắc môi trường định kỳ giai đoạn 2016 - 2020 hoặc các chương trình quan trắc không định kỳ, không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Lai Châu không bị ô nhiễm bởi bụi, khí cháy và độ ồn chung thể hiện thông qua giá trị TSP, NO2 và độ ồn có giá trị nằm trong GHCP của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT (tính theo giá trị trung bình giờ). Tuy nhiên, nếu xem xét với giá trị trung bình năm hoặc trung bình ngày, không khí bị ô nhiễm do NO2 và độ ồn có giá trị cao hơn GHCP của QCVN về tiếng ồn đối với khu vực đặc biệt vào ban ngày hoặc khu vực dân cư thông thường vào ban đêm.

Hàm lượng bụi lơ lửng tổng số thấp hơn GHCP của QCVN, cho thấy ảnh hưởng từ các quá trình công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt đến môi trường không khí xung quanh không đáng kể. Trong khi đó, hàm lượng NO2 và độ ồn chung cho thấy một số thời điểm vượt quá GHCP của QCVN, đặc biệt là NO2. Số lượng thời điểm, vị trí có vấn đề về môi trường không khí xung quanh là 32/52 vị trí tương ứng 120/468 điểm lấy mẫu (chiếm lần lượt 61,5% vị trí và 25,6% điểm lấy mẫu). Trong số đó, các điểm lấy mẫu có vấn đề liên quan hàm lượng NO2 trong không khí là chủ yếu. Điều này có thể ảnh hưởng từ hoạt động giao thông vận tải, các quá trình đốt nhiên liệu, chất thải và các quá trình khác trong tự nhiên.

**Hình 2.1: Diễn biến giá trị trung bình theo huyện các thông số ô nhiễm   
không khí tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020**

Để đánh giá chung chất lượng môi trường không khí và cảnh báo ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hoạt động KT-XH khác, sử dụng chỉ số chất lượng môi trường không khí AQI theo hướng dẫn của Quyết định số 1459/2019/QĐ-TCMT. Kết quả cho thấy giá trị hàm lượng NO2 trong không khí gần hoặc vượt QCVN nhiều nhất, nên giá trị này chi phối sự thay đổi của chỉ số AQI. Giá trị AQI của 468 thời điểm lấy mẫu trên địa bàn tỉnh Lai Châu nằm trong khoảng 29,6 đến 171 điểm tương đương với các mức độ chất lượng không khí như sau:

+ Chất lượng tốt (không ảnh hưởng đến sức khỏe): dưới 50 điểm chiếm 6,0% những thời điểm/vị trí quan trắc.

+ Chất lượng trung bình (có thể chấp nhận được, tuy nhiên có thể ảnh hưởng bất lợi đến nhóm người nhạy cảm): 51 - 100 điểm chiếm 68,4% các thời điểm/vị trí quan trắc.

+ Chất lượng kém (người bình thường ít bị ảnh hưởng, người nhạy cảm bắt đầu gặp phải các vấn đề về sức khỏe): 101 - 150 điểm chiếm 25,2% các thời điểm/vị trí quan trắc.

+ Chất lượng xấu (người bình thường bắt đầu gặp vấn đề về sức khỏe, người nhạy cảm gặp phải các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng): trên 150 điểm chiếm 0,4% các thời điểm/vị trí quan trắc.

**Hình 2.2: Biến động chỉ số chất lượng không khí tại các huyện theo thời gian**

Như vậy, nhìn chung chất lượng môi trường không khí của Lai Châu nằm ở mức trung bình, ít ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đây là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của tỉnh theo các định hướng nông, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch văn hóa,...

#### 2.2.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước

***a. Chất lượng môi trường nước mặt***

Tỉnh Lai Châu chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường và Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu các năm cho thấy nguồn nước mặt phục vụ mục đích sản xuất (cấp tưới, thủy điện, công nghiệp khác,...) của tỉnh hiện tại có chất lượng tương đối tốt, chỉ có một số thông số liên quan chất rắn lơ lửng, hữu cơ (thể hiện thông qua giá trị TSS, BOD và COD) vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) tại một số ít các vị trí lấy mẫu và chỉ vào một số thời điểm quan trắc trong toàn giai đoạn 2016 - 2020.

**Hình 2.3: Diễn biến giá trị trung bình theo huyện các thông số nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020**

Nguồn nước mặt của tỉnh cũng có nguy cơ bị ô nhiễm và suy giảm chất lượng do phải tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý từ sinh hoạt, sản xuất, y tế,... (chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các KCN, khu đô thị). So sánh với tiêu chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 (áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt cần xử lý) thì tại một số vị trí có thông số vượt quá tiêu chuẩn cho phép về hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh vật (thể hiện thông qua TSS, COD, BOD và tổng coliform). Tại tất cả các điểm cấp nước sinh hoạt và sản xuất, nguồn nước này chưa thể đưa vào sử dụng trực tiếp cho sinh hoạt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1) mà cần đầu tư hệ thống xử lý để đảm bảo các chỉ tiêu nước sạch cấp sinh hoạt theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định.

Như vậy, nếu so sánh riêng lẻ từng thông số môi trường với QCVN tương ứng mục đích sử dụng của đối tượng nước mặt được lấy mẫu, số lượng thời điểm/vị trí môi trường bị ô nhiễm bởi TSS, BOD, COD, nitrat và Coliform tổng số không đảm bảo mục đích cấp tưới (QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1) lần lượt chiếm 6,8; 2,7; 2,9; 0 và 0,2% các vị trí/thời điểm quan trắc. Tuy nhiên, nếu đánh giá cho mục đích cấp sinh hoạt, có lần lượt 22,0; 61,2; 33,1; 0 và 1,8% các vị trí/thời điểm nước mặt không đáp ứng yêu cầu này. Trong đó có 10 vị trí/thời điểm môi trường bị ô nhiễm nặng, không đáp ứng bất cứ mục đích sử dụng nước mặt nào (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B2).

Để làm rõ hơn xu thế này, sử dụng chỉ số chất lượng nước (WQI) theo hướng dẫn của Quyết định số 1460/2019/QĐ-TCMT để đánh giá tổng hợp chất lượng nước và phân hạng chất lượng nước mặt theo mục đích sử dụng. Kết quả cho thấy phần lớn các thời điểm/vị trí lấy mẫu có giá trị WQI vào khoảng 50 đến 75 điểm (chiếm 64,7%) tương đương chất lượng nước đảm bảo cấp tưới tiêu. Chỉ có 1,4% các thời điểm/vị trí lấy mẫu có chất lượng nước đảm bảo mục đích sinh hoạt với giá trị WQI 76 - 100 điểm. Còn lại, 35,3% các vị trí/thời điểm quan trắc, chất lượng môi trường chỉ đảm bảo nhu cầu giao thông thủy và các nhu cầu sử dụng nước đòi hỏi chất lượng thấp với WQI từ 44 đến 50 điểm. Tuy nhiên, điều đáng mừng là trên địa bàn tỉnh Lai Châu, tính theo chỉ số WQI, không có thời điểm/vị trí lấy mẫu nào có điểm số thấp hơn 25 tương ứng với mức chất lượng nước ô nhiễm nặng, ô nhiễm rất nặng cần khắc phục, xử lý. Các vị trí bị suy giảm chất lượng nước đáng quan tâm là suối Nậm Xe, suối Mường (Phong Thổ); suối Nà Đa; suối Tả Leèng (huyện Tam Đường); suối bản Nậm Ty, Nậm Củng, sông Nậm Mu (huyện Nậm Nhùn), hồ thủy điện Lai Châu (huyện Nậm Nhùn); Bản Chát (huyện Than Uyên), hồ Hoàng Hồ (huyện Sìn Hồ),...

**Hình 2.4: Biến động chỉ số chất lượng nước mặt tại các huyện theo thời gian**

Như vậy, nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu mặc dù có một số thời điểm/vị trí ô nhiễm nhẹ về hữu cơ, tổng chất rắn lơ lửng,... phần lớn nước mặt tại các hồ, sông,... có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm nặng. Kết quả phân tích cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT đảm bảo mục đích cấp tưới tiêu, sinh hoạt.

***b. Chất lượng môi trường nước ngầm:***

Với đặc điểm địa hình của tỉnh có nhiều hang động castơ, cùng với sự phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là khai thác mỏ trên thượng nguồn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ngầm tại các khu vực hạ lưu. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số gắn với sự phát triển đô thị, cơ sở sản xuất kinh doanh, dẫn đến nhu cầu dùng nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất tăng cao, mức độ khai thác nước ngầm ngày càng lớn. Đây cũng chính là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm do phải tiếp nhận nguồn nước thải từ các hoạt động này. Tuy nhiên, Lai Châu hiện vẫn chưa có đánh giá sơ bộ về trữ lượng nước ngầm tại các khu vực trên địa bàn toàn tỉnh.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường và Báo cáo quan trắc môi trường các năm tỉnh Lai Châu đánh giá hiện trạng chất lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh, kết quả phân tích đã phản ánh được phần nào hiện trạng chất lượng nước ngầm của các khu vực lấy mẫu phân tích. Các chỉ tiêu phân tích để đánh giá chất lượng cũng như sự biến động của nước ngầm là: pH, độ đục, TDS, SS, DO, NO3-, NO2-, Pb, Fe, NH4+, PO43-, As, Cd, dầu mỡ, Coliform tổng số. Qua kết quả phân tích và so sánh chất lượng nước ngầm tại một số giếng khoan, giếng đào và các mỏ nước trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy, nước ngầm tại các khu vực quan trắc chưa có dấu hiệu ô nhiễm về một số kim loại nặng. Việc quản lý khai thác nước ngầm trên địa bàn tỉnh vẫn chưa nhận được sự quan tâm thích đáng. Đây là một thực trạng khó tránh khỏi đối với một tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn như Lai Châu, việc quản lý khai thác nước ngầm không tốt sẽ dẫn tới nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, rất khó khắc phục. Bên cạnh đó, việc quy hoạch các bãi chôn lấp CTR, không được khảo sát địa chất môi trường, các yếu tố địa hình khu vực chôn lấp và công nghệ chôn lấp sẽ dẫn đến nguy cơ ô nhiễm các nguồn nước mặt và nước ngầm cho khu vực.

#### 2.2.1.3. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Lai Châu có 906.872,76 ha tổng diện tích tự nhiên, giảm 5,94 ha so với năm 2010. Cụ thể với từng loại đất như sau:

**Bảng 2.1: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2020 (ha)** | **Diện tích năm 2010 (ha)** | **Biến động 2020/2010** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  | **906.872,76** | **906.878,70** | **-5,94** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **634.780,45** | **490.939,96** | **143.840,49** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 33.479,74 | 33.251,16 | 228,58 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 7.116,01 | *7.833,89* | -717,88 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 29.501,64 | 13.180,68 | 16.320,96 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 262.924,91 | 317.491,38 | -54.566,47 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.275,00 | 32.019,65 | 9.255,35 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 213.651,43 | 51.727,05 | 161.924,38 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 179.226,66 | *37.537,66* | 141.689,00 |
| 1.6 | Các loại đất nông nghiệp còn lại |  | 53.947,73 | 43.270,04 | 10.677,69 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **35.630,74** | **28.240,83** | **7.389,91** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 286,39 | 239,48 | 46,91 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 67,42 | 45,36 | 22,06 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0 | 228,68 | -228,68 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 92,42 | - | 92,42 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 155,93 | 208,35 | -52,42 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 346,85 | 400,31 | -53,46 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 7.139,43 | 8.347,18 | -1.207,75 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 5.158,92 | 4.162,58 | 996,34 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 477,76 | 540,09 | -62,33 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 55,65 | 58,5 | -2,85 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 57,66 | 42,41 | 15,25 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 415,26 | 251,13 | 164,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 28,16 | 11,73 | 16,43 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 909,6 | 2.829,95 | -1.920,35 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 8,11 | 5 | 3,11 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - | - |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 16,58 | 13,63 | 2,95 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 32,12 | 24,34 | 2,14 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4,27 | - | 4,27 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 579,16 | 371,27 | 207,89 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 7,69 | - | 7,69 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 3.458,27 | 3.697,11 | -238,84 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 472,05 | 540,98 | -68,93 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 147,44 | 186,77 | -39,33 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 42,06 | 13,74 | 28,32 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - |
| 2.20 | Các loại đất phi nông nghiệp còn lại |  | 22.782,66 | 14.332,87 | 8.449,79 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **236.461,57** | **387.697,91** | **-151.236,34** |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lai Châu)*

Tài nguyên đất ở Lai Châu đa dạng và phong phú với nhiều nhóm đất chủ yếu: đất mùn vàng đỏ trên núi, đất mùn trên núi cao, đất đỏ vàng, đất đen,... Đến nay, người ta thường quan tâm nhiều đến khía cạnh KT-XH của tài nguyên đất mà ít đề cập hơn đến khía cạnh ô nhiễm và suy thoái đất, cũng như một số ảnh hưởng có thể của đất hoang hóa. Trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nên nước thải được thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận, sông suối, từ đó gây ô nhiễm nước, đồng thời cùng tác động đến đất.

Mặc dù kết quả quan trắc môi trường đất đặc biệt là đất nông nghiệp chưa cho thấy dấu hiệu ô nhiễm môi trường về các thông số quan trắc. Tuy nhiên, suy thoái môi trường đất có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất của nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Quá trình quan trắc trên địa bàn tỉnh cho thấy rằng, nồng độ các chất có trong môi trường đất có sự dao động mạnh tại các vị trí và các năm.

Nguyên nhân chủ yếu do tập tục canh tác của nhân dân không đúng kỹ thuật dẫn tới việc tăng và giảm các hóa chất trong đất có sự biến động thất thường.

**Hình 2.5: Diễn biến một số thông số chất lượng đất nông nghiệp**

Trong các thông số môi trường đã tiến hành quan trắc, hàm lượng hữu cơ thể hiện thông qua giá trị Cacbon hữu cơ (OC) có mức độ biến động thấp nhất với giá trị là 2,35±0,69 % với hệ số biến động 29,5%. Hàm lượng dinh dưỡng N và P phụ thuộc chặt chẽ vào công thức canh tác và hiện trạng sử dụng đất với giá trị lần lượt là 0,11±0,05% và 0,34±0,32 g/kg với hệ số biến động lần lượt là 50,3% và 92,9%.

### 2.2.2. Di sản thiên nhiên

#### 2.2.2.1. Hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

Lai Châu có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã đăng ký được 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau như đất hiếm ở Nậm xe (huyện Phong Thổ), Đông Pao (huyện Tam Đường),... với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 14 triệu tấn và nhiều điểm quặng kim loại màu, như: đồng, chì, kẽm, vàng,... ở khu vực các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên,... Ngoài ra, Lai Châu còn có 3 điểm mỏ đá lợp nhưng mới có điểm mỏ ở Hát Xum (huyện Sìn Hồ) được đầu tư thăm dò và khai thác. Đặc biệt, tỉnh Lai Châu còn có nhiều mỏ đá vôi, nhiều mỏ có hàm lượng canxi lớn, có thể khai thác để phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Nguồn tài nguyên khoáng sản này có thể được chia thành 06 nhóm sau:

*(1). Nhóm nhiên liệu cháy (chủ yếu là than đá):*

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, nhóm nguyên liệu cháy có 4 điểm: Nậm Than 3 (D-7), Huổi Lá 4 (D-6), Vàng Sôn 10 (D-3) và Can Hồ 32 (C-3). Các vỉa và thấu kính than nằm trong hệ tầng Suối Bàng (T3n-rsb). Than ở Lai Châu chất lượng xấu, quy mô nhỏ, ít có triển vọng về khai thác và hiệu quả kinh tế.

*(2). Nhóm kim loại:*

Sắt: Khoáng sản sắt trên địa bàn tỉnh gồm có 5 điểm: Ma Lù Thàng, Thao Chải, Thác Mới, Dịu Sằng, Khun Há; Trong đó đáng chú ý là điểm sắt Khun Há nằm trong lớp vỏ phong hóa của các đá thuộc hệ tầng Pu Tra. Khoáng vật quặng bao gồm là: hematit, specularit, magnlietit. Chất lượng quặng Fe2O3: 39,6%, Fe: 27,3%, FeO: 0,54%; S: 0,82%, Zn: 0,01%; Au: 0,2g/T; Ag: 1,8 g/T. Đây là điểm quặng có chất lượng tốt nhưng quy mô nhỏ, cần được nghiên cứu và chú ý đến khoáng sản vàng đi kèm.

Đồng: Khoáng sản đồng trên địa bàn tỉnh gồm 14 điểm: Thong T Sang, Quang Tân Trai, Nậm Tia, Ma Li Pho, Ma Khi Hồ, Can Hồ, Nậm Hà, Pô Lếch,... Nhìn chung, biểu hiện quặng đồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu rất ít và quá lẻ tẻ, đó là các điểm quặng nhỏ trong các đới đứt gãy, không tập trung.

Chì - kẽm: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay đã đăng ký được 10 điểm khoáng sản chì - kẽm; do vậy, không có triển vọng cho việc khai thác và đầu tư. 10 điểm khoáng sản chì kẽm bao gồm: Nậm Khâm, Nậm Nguyên Trai, T.Sin Thàng, Bản Mao, Dào San, Ya Sui Thang, Tả Chu Phùng, Mường So, Chàng Chảo Pá, Thà Giang Thu.

Vàng: Biểu hiện khoáng hóa vàng cho đến nay trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã phát hiện 53 điểm: Song Sui, Bản Bo, Nậm Suổng, Huổi Củng, Bum Nưa, Dịu Sằng, Hà Nừ, Pô Lếch, Nậm Hà, Mường Mô, Pa Mô,... Chúng phân bố trên đới cấu trúc sinh khoáng Phu Si Lung, Mường Tè thuộc 2 kiểu khoáng: kiểu thạch anh - sulfur vàng trong các đá lục nguyên và kiểu thạch anh - đa kim - vàng trong đá phun trào biến đổi. Ngoài ra, trên diện tích tỉnh còn phát hiện 4 điểm sa khoáng vàng: Ma Lù Thàng, Nọng Hẻo, Huổi Củng, Pa Cuổi, phân bố ở các bãi bồi dọc sông Nậm Na và sông Đà.

Molybden: Trong địa bàn tỉnh Lai Châu mới phát hiện được 4 điểm quặng molybden: San Sả Hồ, Tong Qua Lìn, Tả Chu Phùng, Sang Sui. Nhìn chung, quặng molybden trên diện tích tỉnh Lai Châu không có triển vọng, chúng chỉ là những biểu hiện khoáng sản.

Thiếc: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu chỉ mới phát hiện được 1 điểm thiếc: Pa Vệ Sử, phân bố trong các đá xâm nhập thuộc phức hệ Phu Sa Phìn: syenit, granosyenit và á kiềm. Tập trung ở rìa lục địa Phu Si Lung, khu vực Hà Nừ, Phiềng Kham, Nậm Cúm, Huổi Củm.

Phóng xạ (U-Th) - đất hiếm: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã phát hiện được 10 mỏ và điểm quặng phóng xạ - đất hiếm: Đông Pao, Tả Chu Phùng, Sín Chải, Na Vang, Thèn Sin - Tam Đường, Nà Ban, bắc và nam Nậm Xe,... Nhìn chung, tại Lai Châu quặng có hàm lượng tốt, có giá trị sản xuất công nghiệp.

*(3). Nhóm không kim loại:*

Đá quý - bán quý: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 3 điểm đá quý (corindon): Nậm Xẻ, Bản Bo và Bản Mận.

Pyrit: Khoáng sản pyrit được phân bố khá phổ biến trên địa bàn tỉnh Lai Châu, bao gồm 10 điểm: Nậm Củm, Nậm Khao, Bản Bo, Pin Lau, Thèn Thàu, Dịu Sằng, Nậm Kha Á,...

Kaolin: Trên địa bàn tỉnh hiện mới chỉ phát hiện 3 điểm kaolin: Huổi Han, Bản Mận, He Luang.

*(4). Nhóm nguyên liệu hóa chất:*

Barit: Hiện đã phát hiện 2 điểm barit là: Thèn Thàu, Đồng Pao.

Potat - Xut: Tại Lai Châu mới chỉ phát hiện được 1 điểm Potat - Xut là: Pu Sam Cáp.

*(5). Nhóm vật liệu xây dựng:*

Đá ốp lát: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu mới xác định được 10 điểm đá ốp lát là: granit Dào San, syenit - granosyenit Bình Lư, diorit Nậm Lọ, diorit - horblem Mường Mô, bazan Bản Lang, đá vôi Bản Lang, đá vôi Pa So, silic sọc dải Mường Mô,...

Đá vôi xi măng: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã phát hiện 4 điểm đá vôi xi măng: Pa Tần, Nậm Khao, Can Hồ, Mường Mô. Đá vôi đủ chất lượng làm xi măng ở tỉnh Lai Châu không nhiều, hiện nay mới thấy 4 điểm. Đá vôi ở đây có chất lượng tốt, diện tích lớn, giao thông thuận lợi nên đầu tư khai thác làm nguyên liệu xi măng.

Đá phiến lợp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã phát hiện 4 điểm đá. Các công trình khai thác đá phiến lợp ở Lai Châu hiện nay đều đang được mở rộng, các sản phẩm phần lớn dùng cho xuất khẩu.

Đá vôi xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đá vôi xây dựng rất phong phú.

*(6). Nhóm nước nóng, nước khoáng:*

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 21 điểm nước nóng - nước khoáng là: Nà Ban, Bản Hon, Tả Pao Hồ 1 và 2, Vàng Bó, Pắc Thà, Phình Phát, Nậm Ngà,... Tài nguyên nước nóng - nước khoáng trên địa bàn tỉnh rất phong phú, có giá trị sử dụng trong việc: chữa bệnh và tổ chức các hoạt động du lịch.

#### 2.2.2.2. Đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên, vườn quốc gia

Rừng là hệ sinh thái đa dạng và giàu có nhất trên cạn, đặc biệt là rừng ẩm nhiệt đới. Rừng có vai trò to lớn về môi trường và phát triển, là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cần thiết cho con người. Rừng cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, dược liệu, du lịch, giải trí,... Rừng là “lá phổi xanh” hấp thụ CO2, tái sinh O2, điều hòa khí hậu cho khu vực, duy trì vòng tuần hoàn trong tự nhiên, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, làm giàu dinh dưỡng đất, tạo nơi cư trú, thức ăn cho mọi loài,... Duy trì nguồn gen vô cùng phong phú. Vì vậy, tỷ lệ đất có rừng che phủ của mỗi quốc gia là một chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường quan trọng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng có thể được phân thành các loại sau đây: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất hay theo các cách phân loại khác: rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao,... để thuận lợi cho việc quản lý, duy trì, bảo tồn và phát triển rừng.

Là một tỉnh có địa hình núi cao, khí hậu đa dạng nên Lai Châu rất phong phú về tài nguyên động, thực vật, có điều kiện phát triển nền sản xuất hàng hóa với nhiều lâm sản quý. Tổng diện tích đất lâm nghiệp Lai Châu: 680.299,8 ha, chiếm 84,26% diện tích tự nhiên; trong đó: Rừng đặc dụng: 41.275 ha; rừng phòng hộ: 360.893,3 ha; rừng sản xuất: 278.131,5 ha (số liệu 2019). Diện tích rừng chiếm 3,15% so với cả nước nhưng chiếm 25,95 % so với nội vùng Tây Bắc, rừng tự nhiên chiếm 28,06% và rừng trồng chiếm 9,91%. Rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; các cây đặc sản như: cánh kiến đỏ, song, mây, tre và một số lâm sản khác. Trong những năm gần đây, bằng nhiều chính sách quản lý và phát triển rừng, độ che phủ của rừng đã không ngừng tăng hàng năm, từ khoảng 31,3% năm 2003 đã lên 50% năm 2020.

Lâm sản ngoài gỗ, Lai Châu khá phong phú, nhiều loại có giá trị cao như:

- Cây lấy nhựa, dầu: thông, cao su, trẩu, sở.

- Các loại tre, nứa, vầu, giang, song mây.

- Các loài cây dược liệu, thực phẩm: tam thất đen, sa nhân, thảo quả, thiên niên kiện, ngũ gia bì, máu chó, củ bình vôi, huyết đằng, hoài sơn, hoàng thảo.

Gắn với tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên động thực vật của Lai Châu có nhiều ưu đãi nhưng cũng kèm theo đó nhiều thách thức:

Tỉnh Lai Châu được bao bọc bởi các dãy núi cao và tiếp nhận được những luồng di cư thực vật chính: luồng Vân Nam - Quý Châu, luồng Hymalaia, luồng Ấn Độ và nguồn bản địa. Các kết quả điều tra cơ bản cho thấy Lai Châu có khu hệ tài nguyên thực vật rất đa dạng và phong phú. Chỉ mới điều tra tại Mường Tè đã có hơn 2.432 loài thực vật, 209 họ. Trong đó, ngành khuyết lá thông có 1 loài, 1 họ; ngành thông đất có 21 loài, 2 họ; ngành cỏ tháp bút có 2 loài, 1 họ; ngành dương xỉ có 280 loài 25 họ; ngành thông có 14 loài 6 họ; ngành mộc lan có 2.114 loài, 174 họ. Lai Châu cũng có 29 loài thực vật quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam cần được bảo vệ.

Thảm thực vật là biểu hiện của đặc trưng tương tác giữa khí hậu, địa hình và hoạt động của con người. Lai Châu đã hình thành các kiểu thảm thực vật sau:

- Kiểu rừng nhiệt đới lá rộng: chiếm ưu thế thuộc họ dẻ - fagaceae, họ long não - lauraceae, họ chè - theaceae, họ mộc lan - magnoliaceae, họ sau sau - hamamelidaceae,...

- Kiểu rừng Á nhiệt đới hỗn giao lá rộng, lá kim: Ưu thế thuộc các loài họ dẻ - fagaceae, long não - lauraceae, họ kim giao - podocarpaceae, họ thông - pinaceae, họ hoàng đàn - cupressaceae.

- Kiểu rừng Á nhiệt đới lá kim: ưu thế là dẻ tùng, thiết sam. Các loài cây gỗ này có đường kính tới 0,4 - 0,6 m, chiều cao khoảng 10 - 12 m, thân và cành bám đầy rêu, địa y và các loài thuộc họ lan - orchidaceae.

- Kiểu rừng trúc lùn núi cao, từ độ cao > 2.700 m đến đỉnh Phanxipăng 3.143 m, quần xã trúc và các loài thuộc họ thuốc bỏng chiếm ưu thế. Trúc lùn - arundinaria và nhiều loài trong họ đỗ quyên - ericaceae, họ hoa hồng - rosaceae, họ hồi - illiciaceae.

- Kiểu trảng cây bụi, cỏ: Phân bố ở các đai, các loài phổ biến thuộc họ côm - sterculiaceae, họ thôi ba - alangiaceae, họ thầu dầu - euphorbiaceae, các loài cỏ thân thảo thuộc họ lúa - poaceae chiếm ưu thế với các loài chủ yếu như cỏ tranh - Imperata cylindrica, chè vè - Miscanthus floridulus, chít - Thysanolaena maxima.

Mặc dù chưa có các điều tra cơ bản về tài nguyên và ĐDSH trên địa bàn toàn tỉnh, kết quả điều tra chỉ tính riêng tại 2 xã thuộc Mường Tè cho thấy thảm thực vật phân chia rõ theo đai cao, hình thành nên kiểu rừng kín thường xanh với mưa ẩm nhiệt đới, kiểu rừng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới sau khai thác ở vùng núi thấp và trung bình, có hệ thực vật phong phú với 4 ngành bậc cao có mạch, hàng trăm loài thực vật với nhiều công dụng như làm thuốc, cây lấy gỗ, cây làm thực phẩm,... Có tới 57 loài có trong sách đỏ Việt Nam, 22 loài đặc hữu và 6 loài đặc trưng cho vùng Tây Bắc Việt Nam như Tống quán sủ, Táo mèo,...

Tỉnh cũng đã từng bước xây dựng vùng Cao su tiểu điền, vùng sản xuất cây Mắc ca có triển vọng trở thành cây trồng kinh tế đem lại công ăn việc làm cho nông dân, góp phần phủ xanh đồi núi trọc,...

Giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã trồng mới được 18.866 ha rừng, riêng năm 2019 đạt 1.330,5 ha (trong đó 1.298 ha rừng sản xuất và 32,5 ha rừng phòng hộ), khoán khoanh nuôi tái sinh rừng, thực hiện quản lý nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh, cải tạo vườn ươm, xây dựng trạm bảo vệ rừng, chòi canh và đường băng cản lửa,... Ngoài ra, tỉnh cũng đã chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ,...

**Bảng 2.2: Diễn biến diện tích rừng trồng mới theo địa phương**

| **Địa phương** | **Diện tích (ha)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **Toàn tỉnh** | **3.176,0** | **3.799,9** | **1.788,0** | **1.330,5** | **1.155,3** |
| TP.Lai Châu | 72,0 | 30,0 | - | - | - |
| Tam Đường | 155,0 | 170,6 | 59,0 | 17,2 | - |
| Mường Tè | 108,0 | 307,3 | 183,0 | 235,6 | 223,4 |
| Sìn Hồ | 1.079,0 | 1.210,1 | 745,0 | 353,8 | 391,6 |
| Phong Thổ | 49,0 | 113,0 | 26,0 | 69,5 | - |
| Than Uyên | 452,0 | 632,2 | 200,0 | 100,0 | 30,0 |
| Tân Uyên | 946,0 | 680,0 | 523,0 | 498,2 | 510,3 |
| Nậm Nhùn | 315,0 | 656,7 | 52,0 | 56,2 | - |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*

Với diện tích rừng lớn, tại đây có nhiều loại cây trồng và sinh vật đã được bà con các dân tộc từ xa xưa phát hiện một số loài có đặc tính dược lý có khả năng chữa bệnh, tăng cường sức khỏe,... Gần đây, những nghiên cứu và phát triển cây dược liệu đã được Đảng bộ, lãnh đạo và nhân dân trong tỉnh quan tâm, chú trọng để khai thác thế mạnh của từng vùng sinh thái, sử dụng hiệu quả tiềm năng về điều kiện tự nhiên, xã hội gắn với quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu trong tự nhiên. Tỉnh cũng đã chú trọng bảo tồn và phát triển nguồn gen cây dược liệu quý hiếm, ngoài việc góp phần có thêm thu nhập và công ăn việc làm cho bà con, đây cũng là một trong những định hướng được ưu tiên trong chương trình bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH, phục vụ cho mục tiêu kinh tế, chăm sóc sức khỏe từ nhiều năm nay. Toàn tỉnh Lai Châu hiện đã có trên 8.548 ha cây dược liệu các loại: 6.345 ha thảo quả, 1.341 ha sa nhân, 48,1 ha đương quy,... Để phát huy thế mạnh này, trong giai đoạn 2020 - 2025, ngoài duy trì và phát triển các loại cây dược liệu truyền thống nói trên, tỉnh sẽ tiếp tục hỗ trợ hình thành và phát triển 10 ha đối với các loại dược liệu đặc hữu và quý hiếm, có giá trị kinh tế cao như: sâm Lai Châu (03 ha), bảy lá một hoa (05 ha), lan kim tuyến (02 ha). Ưu tiên phát triển các loại dược liệu khác, như: hà thủ ô đỏ, đảng sâm, đương quy, xuyên khung, atisô,... với diện tích định hướng trên 250 ha.

Kết quả thống kê nghiên cứu về khu hệ động vật Lai Châu cho thấy tính đa dạng và phong phú của các loài liên quan đến địa hình, khí hậu, thảm thực vật,... một số nhóm động vật quan trọng như linh trưởng, móng guốc. Ngoài ra, các kết quả điều tra cơ bản cũng đã chỉ ra có khoảng 59 loài thú, 185 loài chim, 36 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Những loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ có: gấu chó, gấu ngựa, báo, các loài khỉ, rái cá, công, niệc cổ hung, trăn gấm,...

#### 2.2.2.3. Đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Nhằm phát huy lợi thế về tài nguyên du lịch nhân văn, tỉnh Lai Châu đã tập trung quy hoạch, xây dựng một số bản văn hóa du lịch cộng đồng, điểm nhấn là loại hình du lịch homestay, du lịch trải nghiệm, dần trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng, thu hút khách thăm quan, mang lại nguồn thu nhập cho người dân địa phương. Trong số 16 khu, điểm du lịch đã được UBND tỉnh công nhận, có 13 khu, điểm là làng văn hóa du lịch, có 2 khu danh lam thắng cảnh được xếp hạng quốc gia là Thác Cầu Mây và Cổng Trời. Trong đó, bản Sin Suối Hồ được vinh danh là “Làng du lịch cộng đồng tiêu biểu năm 2019”. Tại các điểm du lịch cộng đồng thường xuyên duy trì đội văn nghệ và sinh hoạt văn hóa dân gian phục vụ du khách. Ngoài ra, bảo tồn, phát triển sản phẩm chợ phiên trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch đến thăm quan, tìm hiểu.

Một số khu, điểm du lịch cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn để UBND cấp tỉnh công nhận. Pu Sam Cáp đã được công nhận là khu di tích quốc gia; khu di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia; khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế năm 2020 (theo Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 07/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế). Các điểm du lịch thị trấn Sìn Hồ, bản Gia Khâu 1, Gia Khâu 2, Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu), bản Hon, Vàng Pheo (xã Mường So), Nà Luồng (xã Nà Tăm), động Tiên Sơn, thác Tác Tình và khu vực đèo Hoàng Liên Sơn đã được UBND tỉnh công nhận

Tuy nhiên, việc phát triển các khu, điểm du lịch cộng đồng vẫn tồn tại một số hạn chế, là rào cản để tiếp tục mở rộng, tạo thành điểm đến thật sự đặc trưng, hấp dẫn khách du lịch của tỉnh. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại các bản văn hóa du lịch còn rất hạn chế. Đa số các bản văn hóa du lịch chưa được quy hoạch chi tiết để khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế sẵn có; thiếu không gian sinh hoạt truyền thống (nhà truyền thống) để tổ chức các hoạt động văn hóa, tạo điểm nhấn, khác biệt. Một số bản văn hóa du lịch còn thiếu hệ thống homestay phục vụ du khách (như bản San Thàng, Sì Thâu Chải), hệ thống đường xá, cảnh quan thiếu tính đồng bộ, chưa hấp dẫn khách du lịch.

### 2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

#### 2.2.3.1. Điều kiện kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 9,89%/năm (giai đoạn 2011 - 2015 tăng 8,1%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 11,69%/năm). Trong đó, tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 21,5%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 4,81%/năm; khu vực dịch vụ đạt 5,17%/năm.

- Trong giai đoạn 2011 - 2020 quy mô tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh năm 2010) trên địa bàn tỉnh đều có xu hướng tăng hàng năm (trừ năm 2019). Năm 2020, quy mô GRDP đạt 12.464,03 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng ước đạt 7,95% so với năm 2019. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của tỉnh Lai Châu chiếm chưa đến 1% tổng GDP cả nước. So sánh quy mô nền kinh tế Lai Châu với các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thì Lai Châu chỉ đứng 12/14, và đứng thứ 07/07 so với các tỉnh ở khu vực Tây Bắc. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020 ước đạt 43,17 triệu đồng/người, tăng 2.04 triệu đồng so với năm 2019 và gấp 4,4 lần so với năm 2010, đứng thứ 9/14 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng khoảng 60% cả nước.

- Công nghiệp - xây dựng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đây là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. GRDP của ngành tăng từ 757,54 tỷ năm 2011 lên 5.230,05 tỷ năm 2020 (so đầu kỳ với cuối kỳ tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng là 590%). Riêng năm 2020, ngành vẫn duy trì mức tăng trưởng hai con số, ở mức 15,58% so với năm 2019, chiếm 41,96% giá trị tăng thêm, đóng góp 6,11 điểm % trong tăng trưởng. Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là ngành công nghiệp - xây dựng, đặc biệt là ngành công nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ năm 2011 và 2020 tương ứng là: 30,03% - 19,64% - 50,33% và 15,46% - 37,47% - 47,07%. Năm 2020, tỷ trọng trong GRDP của ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 37,48% (tăng 17,83% so với năm 2011); dịch vụ chiếm 47,07% (giảm 14,57% so với năm 2011) và ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 15,46% (giảm 3,26% so với năm 2011). So với cơ cấu kinh tế của cả nước năm 2019 với ba khu vực lần lượt là 13,96% - 34,49% - 41,64%, kinh tế Lai Châu nghiêng về khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Lai Châu nói riêng và cả nước nói chung thể hiện rõ nét nhất giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

Giai đoạn 2011 - 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đạt khoảng 96,5 triệu USD, riêng năm 2020 ước đạt khoảng 15 triệu USD, tăng 10,9 triệu USD so với năm 2010; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 17,13%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 3,85%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 tăng 19,2%/năm.

***a. Hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp:***

Trong những năm qua thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, một số loại cây trồng như: chè, lúa chất lượng, chuối, cao su, cây ăn quả, mắc ca, thủy sản đã được quan tâm phát triển với diện tích lớn, cho năng suất và sản lượng khá tốt, điều đó khẳng định được tính thích ứng cũng như sự phù hợp của các loại cây trồng này đối với khí hậu và thổ nhưỡng của tỉnh. Toàn tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều đề tài, dự án khoa học cấp nhà nước, đề tài, dự án khoa học cấp tỉnh và triển khai nhiều mô hình, dự án khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Kết quả đã khẳng định tính thích ứng cũng như hiệu quả kinh tế của một số loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của tỉnh, là cơ sở khoa học để phát triển sản xuất thành hàng hóa, đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho năng suất và chất lượng cao, hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất thông thường như: Sản xuất lúa gạo hàng hóa cho thu nhập gấp 2 - 3 lần so với sản xuất thông thường; sản xuất chè tăng 30% giá trị thu nhập và ổn định so với sản xuất cây trồng hàng năm khác. Khi điều kiện kinh tế của người dân ngày càng được cải thiện thì nhu cầu sản phẩm nông sản có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng tăng là xu thế tất yếu của thị trường tiêu dùng. Do đó, Tỉnh đã đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm đẩy mạnh nâng cao chất lượng sản xuất nông sản nhằm phục vụ tiêu dùng trong tỉnh, hướng xuất ra các địa phương khác và xuất khẩu.

Giai đoạn 2010 - 2020, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể, năm 2011, cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 30,9% của nền kinh tế tỉnh; đến năm 2015 giảm xuống còn 23,8% và tiếp tục giảm xuống còn 14,71% vào năm 2020. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, tổng sản phẩm ngành nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) đến năm 2020 ước đạt 1.770 tỷ đồng, chiếm 14,71% giá trị tổng sản phẩm của toàn tỉnh. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.113 tỷ đồng, trong đó: trồng trọt 2.020,5 tỷ đồng; chăn nuôi 541,5 tỷ đồng; thủy sản 99,2 tỷ đồng; lâm nghiệp 421 tỷ đồng và dịch vụ nông nghiệp 31 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp ước đạt 4%, trong đó: trồng trọt 3,85%; chăn nuôi 5,8%; thủy sản 9,2%; lâm nghiệp 1,47%; và dịch vụ nông nghiệp 3,1%. Như vậy, về cơ bản tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vẫn thấp hơn mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng của tỉnh.

GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại hội Đảng của tỉnh (giá hiện hành) năm 2012 đạt 1.443 tỷ đồng, năm 2015 đạt 2.196 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 2.845 tỷ đồng. GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại hội Đảng của tỉnh (giá so sánh) năm 2015 đạt 1.377 tỷ đồng, năm 2019 đạt 1.734 tỷ đồng.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm toàn ngành kinh tế năm 2015 đạt 15.622 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp chỉ đạt 1.816 tỷ đồng (chỉ chiếm 11,6% tổng vốn sản xuất kinh doanh toàn ngành). Năm 2019, chỉ tiêu này của ngành nông nghiệp có chiều hướng tăng hơn cả về giá trị vốn và cơ cấu vốn, đạt tương ứng là 18.666 tỷ đồng và 2.334 tỷ đồng (chiếm 12,5% tổng vốn sản xuất kinh doanh toàn ngành).

Về chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có sự chuyển dịch nhưng không lớn, chưa thể hiện rõ.

*- Giai đoạn 2010 - 2015:* chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của lĩnh vực trồng trọt sang, tăng dần tỷ trọng của lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Năm 2010, trong cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu, lĩnh vực trồng trọt chiếm 74,5%, năm 2015 giảm xuống còn 72,3%; lĩnh vực chăn nuôi từ 24,8% năm 2010 lên 26,7% năm 2015; và dịch vụ nông nghiệp từ 0,7% năm 2010 lên 1,0% năm 2015.

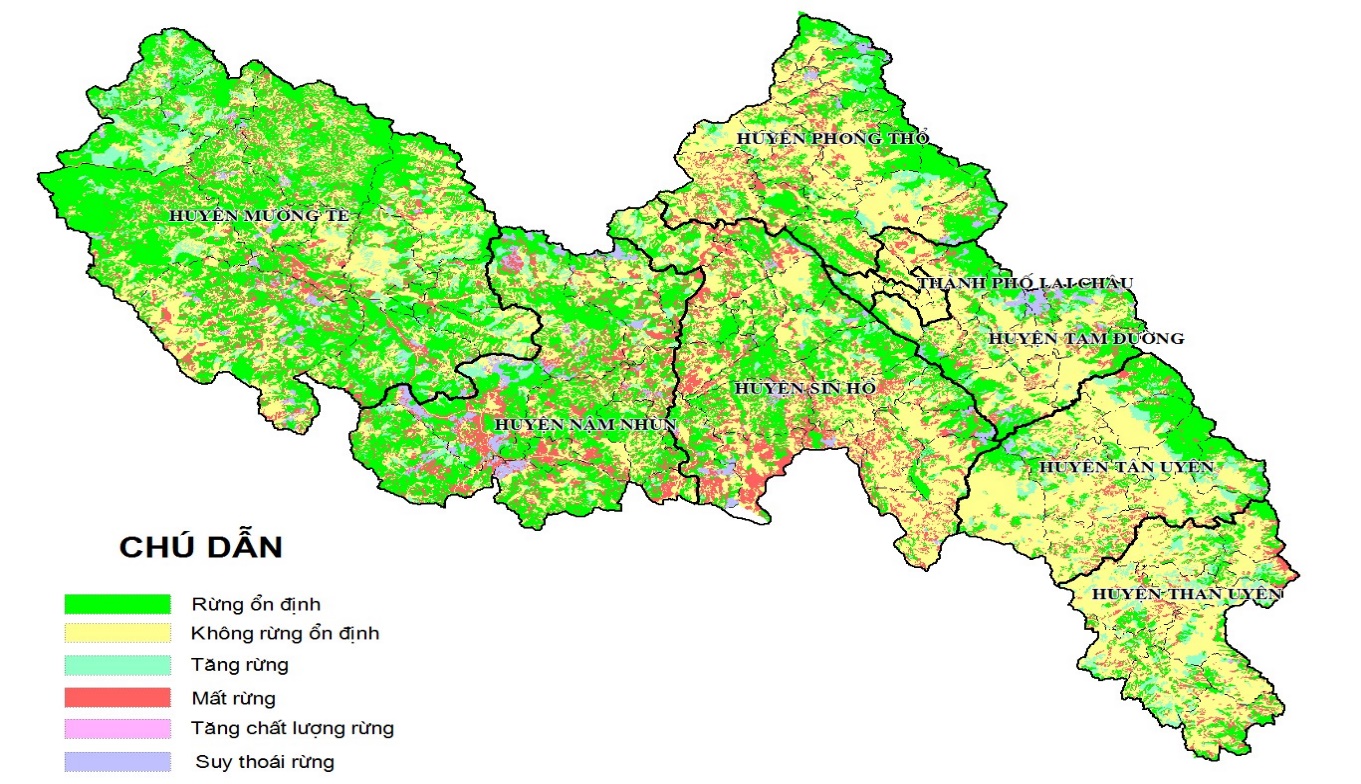
*- Giai đoạn 2016 - 2020:* lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đến năm 2020, cơ cấu nông nghiệp gồm lĩnh vực: Nông nghiệp chiếm 65,9%; chăn nuôi, thủy sản 20,6%; và lâm nghiệp 13,5%.

Hiện nay, toàn tỉnh có 32 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp được cấp phép đang triển khai thực hiện, đạt 12,1% so với tổng số 231dự án được cấp phép đang hoạt động trên địa bàn tỉnh và chiếm 3,6% tổng vốn đăng ký. Nhìn chung việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp có nhiều tiến triển trong những năm gần đây, tuy nhiên còn ít so với tiềm năng lợi thế của tỉnh, các dự án đầu tư thành công chưa nhiều, vốn đầu tư thực hiện còn ít.

Đến hết năm 2020, 71,2% số người trong độ tuổi lao động của tỉnh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nhìn chung, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Lai Châu có quy mô GRDP không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, trong giai đoạn qua, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đóng góp rất lớn trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của địa phương thông qua thực hiện hiệu quả Chương trình tái định cư vùng thủy điện Lai Châu.

Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của thời tiết, thiên tai và dịch bệnh trong giai đoạn qua, ngành nông nghiệp Lai Châu vẫn gặp những trở ngại nhất định trong tiến trình chuyển dịch cơ cấu ngành. Đặc biệt, dịch bệnh tả lợn Châu Phi xuất hiện tại hầu hết các xã của các huyện, thành phố đã làm ảnh hưởng lớn đến công tác phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Thời tiết diễn biến bất thường, mưa đá, giông lốc, sạt lở, gây thiệt hại nặng đối với các loại cây trồng như: cây ăn quả, diện tích lúa,... và hạ tầng nông nghiệp. Dịch bệnh Covid-19 với chủ trương giãn cách xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và công tác chỉ đạo sản xuất và tuyên truyền bảo vệ rừng trong các tầng lớp dân cư. Bên cạnh đó, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành nông nghiệp lại có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn toàn tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 4.8262 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp là 415 tỷ đồng, chiếm 8,54%. Tuy nhiên đến năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn toàn tỉnh (theo giá hiện hành) đạt khoảng 6.997 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp chỉ đạt 576 tỷ đồng, chiếm 8,23%. Tương tự, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội của ngành nông nghiệp so với tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn toàn tỉnh năm 2015 và năm 2019 tương ứng là 20,68% và 20,24%.



**Hình 2.6: Bản đồ thay đổi diện tích rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 - 2019**

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2015 đạt 7.130 tỷ đồng, riêng doanh nghiệp nông nghiệp chỉ đạt 30,2 tỷ đồng, chỉ chiếm khoảng 0,4% so với toàn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp mặc dù có tăng, đạt 44,6 tỷ đồng (chiếm tương ứng 0,6%), tuy nhiên con số này vẫn rất thấp, mặc dù vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm tăng từ 11,6% so với toàn ngành kinh tế của tỉnh (năm 1015) lên 12,5% (năm 2019).

GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại hội Đảng của tỉnh (giá hiện hành) năm 2012 đạt 1.443 tỷ đồng, năm 2015 đạt 2.196 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 2.845 tỷ đồng. GRDP nông nghiệp theo chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ của tỉnh (giá so sánh) năm 2015 đạt 1.377 tỷ đồng, năm 2019 đạt 1.734 tỷ đồng. GRDP ngành nông lâm ngư nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 đạt 4,09%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 3,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,55 %, trong đó: Trồng trọt đạt 7,5%/năm, chăn nuôi 5,53%, dịch vụ trong nông nghiệp 11,3 % và thủy sản 3,76%.

Về thủy sản, năm 2020 diện tích ao nuôi đạt 953 ha; thể tích nuôi cá nước lạnh đạt 15.678 m3; thể tích nuôi cá lồng 87.262 m3. Sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt 2.624 tấn, trong đó sản lượng nuôi ao và lồng 2.155 tấn, sản lượng nuôi cá nước lạnh 219 tấn, sản lượng đánh bắt tự nhiên 250 tấn. Duy trì và phát triển các phương thức nuôi từ quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh.

Tỉnh cũng đã hình thành phong trào nuôi cá lồng tại một số hồ chứa thủy điện lớn trên địa bàn tỉnh, đến năm 2020 đã phát triển và đạt được 87.262 m3 lồng. 15.678 m3 cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi).

Phát triển đa dạng hóa các đối tượng nuôi ngoài các đối tượng nuôi truyền thống như cá chép lai, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh như cá tầm, cá hồi, cá đặc sản có giá trị kinh tế cao như cá chiên, cá lăng, nhằm tận dụng không gian tự nhiên và nguồn thức ăn tại chỗ trên lòng hồ thủy điện.

Đến nay, tỉnh đã tạo được một số vùng sản xuất nông nghiệp tương đối tập trung như: Vùng cao su đại điền, chuối, chè, mắc ca,... Ngành nông nghiệp của tỉnh cũng đã tích cực tiếp cận và chuyển giao thành công một số tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất, chẳng hạn Quản lý dịch hại tổng hợp IPM, VietGAP, Canh tác lúa cải tiến SRI, Nông nghiệp sinh thái, Nông nghiệp hữu cơ,... Một số sản phẩm đã được đăng ký nhãn hiệu như: Gạo Tẻ râu Phong Thổ, gạo Séng cù Than Uyên, gạo Nếp tan Co Giàng Tân Uyên; chè Tam Đường, chè Tân Uyên,... Xây dựng thành công một số chuỗi liên kết tiêu thụ và bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần giảm nghèo cho người dân.

Trên địa bàn tỉnh có số trang trại nông nghiệp là rất thấp và không đáng kể. Năm 2015 toàn tỉnh chỉ có 04 trang trại (đều ở TP.Lai Châu), đến năm 2020 tăng thêm 10 trang trại, đưa số trang trại của toàn tỉnh là 14 trang trại. Tuy nhiên, xét theo địa phương thì từ năm 2018 đến nay, số trang trại của TP.Lai Châu giảm xuống còn 02 trang trại vào năm 2018 và năm 2019, 2020 chỉ còn 01 trang trại. Trong khi đó, từ năm 2018, một số địa phương khác trong tỉnh đã đầu tư xây dựng thêm các trang trại nông nghiệp, như huyện Mường Tè có 01 trang trại, Than Uyên 02 trang trại và Tân Uyên có 03 trang trại. Nguyên nhân suy giảm số trang trại của TP.Lai Châu do hoạt động kém hiệu quả (chủ yếu đầu ra và dịch bệnh).

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2015 - 2019 đạt tăng trưởng bình quân năm 1,35%/năm. Trong đó, năm 2015 chỉ có 778 doanh nghiệp, bao gồm 17 doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp chiếm 2,2% tổng số doanh nghiệp của toàn tỉnh. Trong đó, doanh nghiệp nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là 10 doanh nghiệp, doanh nghiệp lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan với 4 doanh nghiệp, khai thác, nuôi trồng thuỷ sản 3 doanh nghiệp. Đến năm 2019, số doanh nghiệp tăng lên 821 doanh nghiệp, nhưng số doanh nghiệp nông nghiệp giảm xuống còn 15 doanh nghiệp, do giảm doanh nghiệp lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (không còn doanh nghiệp nào hoạt động); trong khi doanh nghiệp khai thác nuôi trồng thủy sản tăng lên 4 doanh nghiệp (chủ yếu nuôi cá nước lạnh).

**Bảng 2.3: Diễn biến số trang trại và số doanh nghiệp nông nghiệp Lai Châu**

| **TT** | **Một số chỉ tiêu** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Số trang trại** | **4** | **5** | **5** | **8** | **6** | **14** |
|  | TP.Lai Châu | 4 | 5 | 5 | 2 | 1 | 1 |
|  | Huyện Tam Đường |  |  |  |  |  |  |
|  | Huyện Mường Tè |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
|  | Huyện Sìn Hồ |  |  |  |  |  |  |
|  | Huyện Phong Thổ |  |  |  |  |  |  |
|  | Huyện Than Uyên |  |  |  | 2 | 2 | 2 |
|  | Huyện Tân Uyên |  |  |  | 3 | 2 | 10 |
|  | Huyện Nậm Nhùn |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh** | **778** | **821** | **818** | **785** | **821** | **561** |
|  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 17 | 17 | 20 | 14 | 15 | 9 |
|  | 01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 10 | 9 | 15 | 11 | 11 | 9 |
|  | 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 4 | 6 | 3 | - | - | - |
|  | 03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản | 3 | 2 | 2 | 3 | 4 | - |
|  | Cơ cấu doanh nghiệp nông nghiệp/Doanh nghiệp cả tỉnh (%) | 2,2 | 2,1 | 2,4 | 1,8 | 1,8 | 1,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*

Tuy nhiên, do quy mô sản xuất của các sản phẩm còn nhỏ; việc đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, năng suất, chất lượng sản phẩm thiếu tính đồng nhất, sản lượng còn thấp; sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm, hữu cơ chưa được quan tâm; liên kết từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ còn ít, chưa chặt chẽ và thiếu bền vững; việc xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc thực hiện còn chậm; sản phẩm chủ yếu là chế biến thô, chế biến sâu còn ít; chưa quan tâm đến nhu cầu thị trường nông sản tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư, bao tiêu sản phẩm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến còn thiếu, chưa đồng bộ...

Nhằm khắc phục những tồn tại hạn chế, phát huy mạnh mẽ, hiệu quả tiềm năng, lợi thế, từng bước phát triển nền nông nghiệp tỉnh Lai Châu theo hướng hàng hóa tập trung thì việc xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết. Lai Châu đã chú trọng đầu tư, quy hoạch, xây dựng được một trong 8 vùng dược liệu trọng điểm quốc gia. Các loại dược liệu sinh trưởng và có chất lượng tốt như đương quy, đỗ trọng, sâm cát cánh, thất diệp lục nhất chi hoa.

***b. Đặc điểm phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch***

Trong giai đoạn 2011 - 2020, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng bình quân 10,57%/năm, là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP. Năm 2020, GRDP dịch vụ đạt 4.608 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 23% tổng GRDP toàn tỉnh và có tốc độ tăng trưởng 3,77% (thấp hơn mức bình quân 6,7% của cả nước). Mặc dù GRDP của ngành dịch vụ tăng hàng năm, vẫn duy trì mức tỷ trọng cao nhất so với ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp - xây dựng nhưng tỷ trọng ngành dịch vụ lại có xu hướng giảm dần. Trong cơ cấu dịch vụ toàn giai đoạn 2011 - 2020, các ngành có tỷ trọng lớn trong GRDP toàn ngành là hoạt động kinh doanh bất động sản (32,61%), giáo dục (26,33%), hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị (25,57%), thông tin và truyền thông (13,04%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy (13,03%) và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (12,92%).

Ngành giáo dục, hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ, thông tin truyền thông và dịch vụ y tế có mức tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011 - 2020, lần lượt với tốc độ 91,26% và 104,76%, 58,90% và 50,53%. Ngành hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị đạt mức tăng trưởng ổn định, ở mức 12,24%.

Ở giai đoạn 2011 - 2020, trong các ngành dịch vụ chính, tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành kinh doanh bất động sản mặc dù tăng về giá trị từ 576,94 tỷ năm 2011 lên 1.480,79 tỷ năm 2020 (chỉ sau giáo dục đào tạo ở mức 1.990,22 tỷ) nhưng tỷ trọng lại giảm mạnh trong cơ cấu GRDP ngành dịch vụ, từ 26,28% xuống còn 17,89%; đóng góp của hoạt động quản lý nhà nước, Đảng và chính trị giảm từ 23,3% xuống 16,14%. Tỷ trọng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cũng sụt giảm từ 7,6% xuống 2,54%; tương tự, bán buôn và bán lẻ giảm từ 16,08% về 6,24%. Trong khi đó, ngành giáo dục tăng từ 4,43% lên 24,04%, ngành thông tin truyền thông tăng từ 4,1% lên 10,21% và hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ tăng lên từ 0,74% lên 3,67%.

**Bảng 2.4: Số lượt khách du lịch nội địa giai đoạn 2016 - 2020**

| **Chỉ tiêu đánh giá** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm | 159.083 | 154.041 | 197.736 | 225.973 | 203.150 |
| Khách trong ngày | 60.358 | 66.544 | 87.034 | 94.760 | 90.159 |
| Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ | 219.441 | 220.585 | 284.770 | 320.733 | 293.309 |
| Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ | 246 | 347 | 371 | 400 | 275 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*

***c. Đặc điểm phát triển công nghiệp, xây dựng***

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Trong giai đoạn 2011 - 2020, công nghiệp - xây dựng đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức 2,51% năm 2011 lên 33,83% vào năm 2020. Đặc biệt, trong giai đoạn này, ngành công nghiệp của tỉnh đã đạt bước phát triển ấn tượng, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 61,71%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 56,57%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 1.248,1 tỷ đồng và đến năm 2020 ước đạt 6.122 tỷ đồng. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của Lai Châu tăng từ 174,67 tỷ đồng năm 2011 lên 5.890,25 tỷ đồng vào năm 2020.

Đến năm 2020, toàn nền kinh tế Lai Châu có 227 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, trong đó có 161 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (giảm 147 doanh nghiệp so với năm 2011). Vốn sản xuất bình quân năm 2011 của các doanh nghiệp xây dựng là gần 4.297 tỷ đồng, bình quân vốn sản xuất mỗi doanh nghiệp là gần 14 tỷ đồng. Năm 2020, tổng số vốn sản xuất kinh doanh hàng năm của các doanh nghiệp xây dựng là khoảng 3.993 tỷ, tương đương bình quân vốn sản xuất mỗi doanh nghiệp là 24,8 tỷ đồng, tăng 77,2% so với năm 2011. Điều này cho thấy, mặc dù số lượng doanh nghiệp trong ngành xây dựng có giảm đi nhưng quy mô doanh nghiệp tăng lên, nghĩa là, có sự phát triển về chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng.

Để đạt được kết quả này, tỉnh đã tích cực thu hút đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Trong giai đoạn 2011 - 2019, vốn đầu tư trên địa bàn vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đạt hơn 30,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 61% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

**Bảng 2.5: Diễn biến kết quả sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2010 - 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Năm 2010** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| 1 | Điện sản xuất | triệu kWh | 10 | 12 | 67 | 763 | 889 | 1.040 | 4.890 | 6.211 | 6.595 | 4.305 | 6.021 |
| 2 | Đá đen | 1000 viên | 429 | 311 | 218 | 270 | 274 | 198 | 195 | 263 | 265 | 160 | 95 |
| 3 | Đá xây dựng | m3 | 544.680 | 424.775 | 584.623 | 544.598 | 598.278 | 660.586 | 598.195 | 580.441 | 495.035 | 721.380 | 698.639 |
| 4 | Chè khô các loại | tấn | 2.630 | 3.100 | 3.566 | 3.606 | 4.046 | 4.640 | 5.142 | 6.305 | 6.514 | 7.088 | 6.600 |
| 5 | Gạch xây dựng các loại | 1000 viên | 67.120 | 68.455 | 68.579 | 68.775 | 68.844 | 69.000 | 69.250 | 69.250 | 69.250 | 71.846 | 72.270 |
| 6 | Nước máy sản xuất | m3 | 2.641 | 2.790 | 3.016 | 3.030 | 3.950 | 3.450 | 3.613 | 4.143 | 3.877 | 4.234 | 4.119 |
| 7 | Quặng các loại | tấn | 4.321 | 2.227 | 1.897 | 695 | 0 | 0 | 3.500 | 5.000 | 4.650 | 3.100 | 5.500 |
| 8 | Xi măng | tấn | 1.612 | 7.190 | 5.332 | 3.610 | 5.403 | 12.396 | 14.796 | 15.841 | 15.844 | 11.500 | 13.000 |
| 9 | Giá trị sản xuất (so sánh 2010) | tỷ đồng | 407,2 | 428,6 | 482,7 | 1.026,0 | 1.082,8 | 1.248,1 | 4.811,0 | 6.067,3 | 6.405,5 | 4.562,9 | 6.122,1 |
| - | Khai thác và chế biến khoáng sản | tỷ đồng | 125,6 | 98,1 | 90,2 | 91,6 | 96,9 | 96,5 | 118,8 | 114,0 | 71,4 | 117,2 | 123,5 |
| - | Chế biến nông lâm thủy sản | tỷ đồng | 176,3 | 223,9 | 264,2 | 217,6 | 264,0 | 323,4 | 345,9 | 363,3 | 429,2 | 553,0 | 525,2 |
| - | Sản xuất vật liệu xây dựng | tỷ đồng | 51,7 | 52,2 | 52,4 | 52,6 | 52,8 | 53,0 | 53,4 | 53,5 | 53,7 | 53,8 | 54,0 |
| - | Cơ khí, gia công kim loại | tỷ đồng | 47,5 | 48,0 | 48,7 | 49,2 | 49,7 | 50,0 | 51,2 | 51,4 | 51,6 | 51,7 | 52,0 |
| - | Sản xuất và phân phối điện | tỷ đồng | 5,1 | 5,5 | 25,8 | 613,3 | 617,4 | 723,0 | 4.239,1 | 5.481,9 | 5.795,5 | 3.782,7 | 5.363,6 |
| - | Sản xuất và cung cấp nước sạch | tỷ đồng | 1,0 | 1,0 | 1,5 | 1,8 | 2,0 | 2,2 | 2,6 | 3,2 | 4,1 | 4,5 | 3,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu các năm 2017 - 2020 và Báo cáo tỉnh hình KT-XH   
tỉnh Lai Châu, 2020)*

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản có tốc độ tăng trưởng không ổn định và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành. Nguyên nhân do một số dự án khai thác và chế biến đất hiếm, khai thác quặng đồng, vàng, chì kẽm chậm triển khai theo quy hoạch do chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai, thuế, môi trường.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng với sản phẩm chủ yếu là xi măng, và gạch tuy nhiên sản lượng thấp, khả năng cạnh tranh không cao do công nghệ lạc hậu. Một số nhà máy gạch đất nung phải dừng hoạt động hoặc tạm dừng sản xuất để chuyển đổi công nghệ sản xuất đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản có tốc độ tăng trưởng khá ổn định, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành nhờ tận dụng tốt vùng nguyên liệu chè và gỗ.

- Ngành cơ khí, gia công kim loại phát triển từ thành phố tới các huyện, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động quản lý và xử lý CTR, nước thải có tốc độ tăng trưởng khá, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nước sạch cho người dân, tuy nhiên lại là ngành chiếm tỷ trọng còn thấp trong cơ cấu ngành. Song đây là ngành sẽ có tiềm năng và dư địa phát triển trong thời gian tới khi xu thể phát triển hiện nay là PTBV, các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, các ngành xử lý ô nhiễm môi trường sẽ phát triển mạnh.

***d. Đặc điểm phát triển ngành công nghiệp sản xuất điện***

Công nghiệp sản xuất điện là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 137 dự án thủy điện đã được đưa vào quy hoạch với tổng công suất 3.979,8 MW, điện lượng trung bình năm là 15.000 triệu kWh, trong đó đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư 100 dự án đã được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư với tổng công suất 3.534,4 MW, điện lượng trung bình năm là 13.501 triệu kWh, tổng mức đầu tư trên 111.000 tỷ đồng. Trong đó, có 22 dự án hoàn thành phát điện kinh doanh với tổng công suất lắp máy 2.281,8 MW, điện lượng trung bình năm 9.067 triệu kWh.

Giá trị sản xuất công nghiệp điện năm 2015 đạt 723 tỷ đồng, đạt 42%; năm 2020 đạt 5.070,9 tỷ đồng, vượt 8,5% so với mục tiêu quy hoạch. Tổng sản lượng điện phát ra giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 32 tỷ kWh, trong đó riêng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 29 tỷ kWh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng mạnh, đạt 168,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 47,64%/năm. Phát triển ngành điện đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh, không những là nhân tố tăng trưởng công nghiệp chính của Lai Châu mà còn thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác như tiểu thủ công nghiệp, nghề chế biến nông lâm sản, kinh doanh - phát triển du lịch.

Công nghiệp sản xuất điện có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành và có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong thời gian qua với sự phát triển mạnh mẽ của các nhà máy thủy điện, công suất từ nhỏ đến lớn.

#### 2.2.3.2. Điều kiện văn hóa - xã hội

Lai Châu là vùng đất lưu giữ nhiều di tích minh chứng cho nền văn minh của cư dân cổ tại nhiều hang động. Các nhà khoa học đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đã mới tại các hang Nậm Phé, Nậm Tun,... Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn tìm thấy ở Lai Châu những công cụ bằng đồng của nền văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như trống đồng Mường So (huyện Phong Thổ). Lai Châu còn có kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đặc sắc. Có thể kể đến như Bia Lê Lợi (huyện Nậm Nhùn), động Tiên Sơn (huyện Tam Đường) và nhiều di tích lịch sử văn hóa, lịch sử như: Di tích Bản Lướt xã Mường Kim (nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên, tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu); Bản Nà Khoảng, núi Sam Sẩu, đèo Khau Cọ, huyện Than Uyên (những căn cứ du kích, tiễu phỉ thời chống Pháp); đồn bốt, nhà tù của thực dân Pháp ở huyện Mường Tè (nơi giam giữ, tù đày nhiều nhà hoạt động cách mạng).

Bên cạnh hệ thống di tích, di sản độc đáo, các giá trị văn hóa đặc sắc ở Lai Châu còn phải kể đến một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ, phong phú, đặc sắc của các dân tộc nơi đây. Trong cuộc sinh tồn, các cư dân nơi đây chẳng những dựa vào tự nhiên tạo dựng quê hương, mà họ còn tận dụng những gì trời đất ban tặng để làm ra cái ăn, cái mặc. Cung cách ứng xử với thiên nhiên đã in dấu ở tất cả các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, hiện diện trong tất cả các loại đồ ăn, thức uống, trong váy áo, trang sức, trong nhà cửa, kiến trúc, trong văn hóa - nghệ thuật, trong đời sống và nếp sinh hoạt cộng đồng và rất đậm nét trong các pho sử thi của các tộc người. Sự đồng điệu, nét đặc thù, điểm chung, nét riêng, dấu ấn của bản sắc văn hóa hiện hình trong nếp sống, trang phục, cách ứng xử giao tiếp hàng ngày của đồng bào các dân tộc nơi đây.

Cùng sinh tồn trên mảnh đất Lai Châu, từ ngàn xưa các dân tộc nơi đây đã có truyền thống cố kết cộng đồng chặt chẽ. Với đạo lý “lá lành đùm lá rách”, các mối quan hệ láng giềng, huyết tộc, họ hàng, thông gia quyện chặt vào nhau, tạo nên sự bền vững giữa các thành viên trong bản và giữa các bản với nhau. Việc sử dụng đất đai và các sản phẩm của rừng núi, sông, suối đều tuân theo tập tục, không có sự tranh chấp. Văn hóa Lai Châu ẩn chứa những nét đẹp trên nhiều phương diện, đó là truyền thống hiếu khách, trọng lão và yêu quý trẻ nhỏ; là nét đẹp trong trong văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc; trong phong tục và lễ hội; trong ứng xử cộng đồng và ứng xử với thiên nhiên.

Lai Châu là một trong những địa phương miền núi sở hữu nhiều lễ hội độc đáo, đặc sắc, thu hút nhiều khách thập phương. Hầu hết các lễ hội truyền thống ở Lai Châu đều mang tính chất tín ngưỡng dân gian, việc tổ chức đều do làng, bản chịu trách nhiệm, diễn ra theo chu kỳ thời gian, mùa vụ nhất định. Các lễ hội không hàm chứa yếu tố mê tín dị đoan, mà phản ánh và mang ý nghĩa tâm linh, cầu cho mùa màng tươi tốt, cầu sức khỏe cộng đồng bản mường. Đối tượng được thờ tự tại các lễ hội là các vị thần như: thần sông suối, thần ruộng nương,... Đặc thù lễ hội ở Lai Châu mang đậm chất thơ ca và diễn xướng dân gian, hàm chứa những điều hay lẽ phải, ý thức đoàn kết cộng đồng của cha ông đối với con cháu. Mặt khác, lễ hội dân gian của các dân tộc còn có ý nghĩa giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, tạo điều kiện để nhân dân tham gia cùng sáng tạo văn hóa.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc cùng chung sống. Trong đó chỉ có 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, gồm: Thái, Giáy, Lào, Lự, Mảng, Kháng, Khơ-mú, Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La. Mỗi dân tộc này đều có truyền thống, bản sắc văn hóa riêng và cùng góp phần làm phong phú cho văn hóa các dân tộc của tỉnh Lai Châu. Các dân tộc khác như Tày, Nùng, Hoa, Phù Lá, Mường, Lô Lô tuy có trong danh mục các dân tộc tỉnh Lai Châu, nhưng sống xen kẽ, không cư trú thành cộng đồng, đời sống văn hóa chịu ảnh hưởng nhiều của các dân tộc xung quanh. Nhìn chung, bản sắc văn hoá dân tộc ở tỉnh Lai Châu tương đối đa dạng với nhiều lễ hội văn hoá thu hút du khách trên toàn quốc và du khách quốc tế.

Lai Châu là một trong ít những địa phương có tiềm năng du lịch nhờ đa dạng văn hoá vật thể và phi vật thể và là vùng đất nổi danh với đời sống văn hóa phong phú, có bề dày truyền thống lịch sử và cách mạng, Lai Châu có điều kiện thuận lợi trong phát triển du lịch văn hóa và du lịch tâm linh.

Đặc thù lễ hội ở Lai Châu mang đậm chất thơ ca và diễn xướng dân gian, hàm chứa những điều hay lẽ phải, ý thức đoàn kết cộng đồng của cha ông đối với con cháu. Mặt khác, lễ hội dân gian của các dân tộc còn có ý nghĩa giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, tạo điều kiện để nhân dân tham gia cùng sáng tạo văn hóa.

Về văn hoá vật thể, việc bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh là nhằm phát huy các giá trị của chúng để phục vụ cho các lợi ích xã hội, các truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc tỉnh Lai Châu, góp phần làm giàu kho tàng di sản văn hoá tỉnh nhà. Bên cạnh đó, việc phát huy các giá trị của chúng còn nhằm quảng bá tới du khách trong và ngoài nước vẻ đẹp phong phú, đa dạng, độc đáo của địa phương, thúc đẩy du lịch phát triển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 25 di tích đã được xếp hạng bao gồm: 5 di tích cấp quốc gia và 20 di tích cấp tỉnh; trong đó có 10 di tích lịch sử văn hóa, 12 di tích danh lam thắng cảnh, 2 di tích khảo cổ học, 1 di tích lịch sử cách mạng. Những di tích này là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch địa phương.

#### 2.2.3.3. Dân số, lao động, an sinh xã hội

Năm 2020, dân số trung bình của tỉnh Lai Châu là 470.341 người. Trong đó, dân số thành thị 82.845 người, chiếm 17,61%, dân số nông thôn 387.496 người chiếm 82,39%; dân số nam 238.474 người chiếm 50,70%, dân số nữ 231.867 người, chiếm 49,30%. Dân số của tỉnh chủ yếu tập trung đông ở một số huyện gồm Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên với mật độ dân số dao động từ 56 người/km2 đến 86 người/km2. Thành phố Lai Châu có mật độ dân số cao nhất, khoảng 462 người/km2, dân số năm 2020 đạt 44.800 người. Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,63 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 19,55‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 56,1‰. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2020 là 66,1 tuổi, trong đó nam 62,9 tuổi và nữ là 69,2 tuổi.

**Bảng 2.6: Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo cấp huyện**

*Đơn vị: người*

| **TT** | **Địa phương** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng toàn tỉnh** | **423.303** | **427.901** | **436.321** | **444.506** | **453.383** | **462.629** | **470.340** |
| 1 | TP.Lai Châu | 34.689 | 35.975 | 37.260 | 38.423 | 40.150 | 41.898 | 44.800 |
| 2 | Huyện Tam Đường | 52.032 | 53.066 | 53.989 | 54.970 | 56.055 | 57.312 | 56.340 |
| 3 | Huyện Mường Tè | 42.265 | 42.525 | 43.171 | 44.100 | 45.145 | 46.222 | 47.030 |
| 4 | Huyện Sìn Hồ | 78.926 | 79.230 | 80.250 | 81.350 | 82.525 | 83.814 | 85.510 |
| 5 | Huyện Phong Thổ | 73.130 | 74.558 | 75.931 | 77.393 | 78.980 | 80.244 | 81.270 |
| 6 | Huyện Than Uyên | 62.158 | 62.979 | 64.310 | 65.540 | 66.503 | 67.696 | 68.610 |
| 7 | Huyện Tân Uyên | 52.880 | 53.878 | 55.065 | 56.040 | 57.027 | 57.985 | 59.040 |
| 8 | Huyện Nậm Nhùn | 27.223 | 25.690 | 26.345 | 26.690 | 26.998 | 27.458 | 27.740 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*

Tỉnh Lai Châu có lực lượng lao động trên 15 tuổi tương đối dồi dào, chiếm trên 60% tổng dân số. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 289.091 người tăng 5.521 người so với năm 2019. Lực lượng lao động tại tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Cụ thể, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 13,82%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 86,18%.

**Bảng 2.7: Phân loại lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**

*Đơn vị: người*

| **Địa phương** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân theo giới tính** | | | | | | | |
| Nữ | 124.863 | 126.850 | 128.650 | 129.590 | 133.214 | 138.904 | 141.943 |
| Nam | 122.865 | 129.080 | 132.190 | 137.750 | 143.020 | 144.666 | 147.148 |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** | | | | | | | |
| Thành thị | 39.068 | 42.631 | 39.322 | 38.906 | 38.467 | 39.199 | 39.960 |
| Nông thôn | 208.660 | 215.006 | 223.233 | 228.911 | 235.810 | 244.371 | 249.131 |
| **Phân theo nguồn vốn đầu tư** | | | | | | | |
| Nhà nước | 27.363 | 26.157 | 21.125 | 26.120 | 24.486 | 23.833 | 23.358 |
| Ngoài nhà nước | 219.282 | 224.218 | 240.613 | 241.059 | 248.644 | 257.612 | 263.396 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 20 | 28 | 38 | 50 | 246 | 543 | 278 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*

Phân theo loại hình kinh tế, lực lượng lao động trên 15 tuổi chủ yếu làm việc trong khu vực ngoài nhà nước. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 287.032 người, tăng 5.044 người so với năm 2019 chiếm 61,02% dân số toàn tỉnh. Trong đó, lao động làm công ăn lương là 52.119 người, chiếm 18,16%, lao động gia đình là 134.010 người, chiếm 46,69%. Trong những năm gần đây, lực lượng lao động làm việc ở những vị trí yêu cầu chuyên môn cao có xu hướng gia tăng mạnh hơn so với những ngành nghề chỉ yêu cầu trình độ giản đơn. Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 13,9%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,1%; khu vực nông thôn đạt 8,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,61%, trong đó khu vực thành thị là 2,98%; khu vực nông thôn là 0,10%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,04%, trong đó khu vực thành thị là 0,96%; khu vực nông thôn là 1,33%.

Nhìn chung, chất lượng dân cư của Lai Châu tương đối tốt với tỷ lệ lực lượng lao động trên 15 tuổi chiếm 61% dân số của tỉnh. Trình độ lao động trong những năm gần đây có xu hướng được cải thiện khi tốc độ tăng lao động làm việc trong những ngành nghề yêu cầu chuyên môn cao lớn hơn so với lao động giản đơn.

Tóm lại, những thuận lợi và khó khăn trong việc tiếp cận thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

**a. Thuận lợi và các trợ lực**

Sự phát triển nhanh của CNTT và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nói chung, tỉnh Lai Châu nói riêng có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của KH&CN thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển với các quốc gia, địa phương khác trên nhiều phương diện. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Quy mô TMĐT cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh này, các địa phương hạn chế về kết nối giao thông như Lai Châu vẫn có thể tạo được đột phá về phát triển nhờ tận dụng hiệu quả công nghệ để kết nối với bên ngoài, phát triển các lĩnh vực kinh tế như du lịch, nông nghiệp, thương mại,...

Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Đặc biệt, Lai Châu có cơ hội tận dụng các phương thức kinh doanh mới để phát triển mạnh ngành du lịch, xuất khẩu nông sản và các ngành dịch vụ khác. Việc thực hiện CPTPP và EVFTA, RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó Lai Châu.

Sự phát triển và định hướng phát triển của Trung Quốc nói chung, tỉnh Vân Nam nói riêng nhìn chung có tác động tích cực, tạo cơ hội phát triển cho Lai Châu:

(1) Việc Trung Quốc và tỉnh Vân Nam chú trọng hơn vào việc hợp tác, kết nối với kinh tế Đông Nam Á, phát triển khu vực biên giới tạo cơ hội cho Lai Châu phát triển kinh tế cửa khẩu, kết nối hạ tầng giao thông với Vân Nam (Trung Quốc) và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc.

(2) Kinh tế Vân Nam tăng trưởng nhanh cùng với tầng lớp trung lưu của Trung Quốc nói chung và Vân Nam nói riêng gia tăng trong những năm tới sẽ khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, nhất là hàng hóa có chất lượng cao gia tăng mạnh. Theo đó, Lai Châu có cơ hội xuất khẩu nhiều hơn sản phẩm nông-lâm sản, dược liệu,... chất lượng cao vào thị trường Trung Quốc.

(3) Lai Châu có cơ hội đẩy mạnh hợp tác phát triển với Vân Nam trong một số ngành, lĩnh vực là trụ cột của kinh tế của tỉnh như: thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển xanh và BVMT sinh thái.

**b. Khó khăn và các rào cản**

Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp là trở ngại với tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng. Trước khi bước vào thời kỳ 2021 - 2025, một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện cùng lúc như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Ngay cả khi thế giới cơ bản khống chế được dịch Covid-19 thì những tác động nghiêm trọng của đại dịch này với kinh tế toàn cầu còn kéo dài ít nhất đến năm 2025. Theo đó, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đối mặt nhiều thách thức; triển vọng tăng trưởng kinh tế không chắc chắn.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt và Biển Đông là một trong những “điểm nóng” cạnh tranh chiến lược. Theo đó, tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng, đặt quan hệ Việt - Trung đối mặt nhiều nguy cơ, bất lợi trong thời gian tới. Khi quan hệ song phương Việt - Trung diễn biến xấu sẽ tác động tiêu cực đến kinh tế đối ngoại của Lai Châu.

Cuộc CMCN 4.0, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của Lai Châu không theo kịp tiến độ chung của cả nước. Ngoài ra, trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài.

# Chương 3 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

## 3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

### 3.1.1. Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường của Quy hoạch tỉnh

#### 3.1.1.1. Các quan điểm phát triển trong Quy hoạch

- Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phương hướng phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt; phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương, chủ động hội nhập quốc tế.

- Huy động mọi nguồn lực và sử dụng có hiệu quả; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới để phát triển “Một trục, hai vùng, ba trụ cột”. Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Lấy đầu tư cho giáo dục và đào tạo làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

#### 3.1.1.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường trong Quy hoạch

Dựa trên các quan điểm về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT tại Nghị quyết số 24/NQ-TW như:

- Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự PTBV của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

- Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

- Môi trường là vấn đề toàn cầu. BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của PTBV. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, BTTN và ĐDSH; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho PTBV.

- Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản BĐKH và dự báo phát triển KT-XH.

- Triển khai hoạt động thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;

- Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH.

Các quan điểm BVMT trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu được xây dựng trong bối cảnh ứng phó với BĐKH như sau:

(1) - BVMT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự PTBV của địa phương; phải được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

(2) - BVMT phải lấy phương châm phòng ngừa là chính; chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; kết hợp với công tác kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; bảo đảm sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm và bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; hoạt động thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với BĐKH phải dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

(3) - Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho PTBV; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư; quán triệt nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, “người hưởng lợi từ môi trường phải trả chi phí”, phát huy mọi nguồn lực từ xã hội, giảm gánh nặng ngân sách.

**Bảng 3.2: Các chỉ tiêu phát triển đô thị Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **2020** | **2025** | **2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tỷ lệ đô thị hóa | *%* | 20 | 25 | 40 |
| 2 | Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân | m2/người | 26,5 | 26,5 | 26,75 |
| 3 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 85 | 85,5 | 85,5 |
| 4 | Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị | % | 12 | 15 | 20 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng. | % | 2 | 5 | 10 |
| 6 | Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch | % | 85 | 95 | 98 - 100 |
| 7 | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, QCVN theo quy định | % | 12 | 20 | 50 |
| 8 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 95 | 98 | 100 |
| 9 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | % | 72 | 80 | 95 |
| 10 | Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT | % | 70 | 90 | 100 |
| 11 | Tỷ lệ cây xanh đô thị | m2/người | 5,2 | 5-7 | 5-7 |

*(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050)*

Nhóm mục tiêu BVMT cụ thể như sau:

(22). Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 54%; năm 2030, tỷ lệ che phủ đạt trên 56%.

(23). Đến năm 2030, trên 97% CTR sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý; 88% số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt;

(24). Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 đạt 70%; đến năm 2030 đạt 90%.

(25) Đến năm 2025, 90% lượng CTR y tế, chất thải nguy hại, CTR công nghiệp thông thương phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, bệnh viện, làng nghề được thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; năm 2030, tỷ lệ này đạt được 100%.

(26) Đến năm 2030, 100% các KCN, CCN mới hình thành được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải.

(27) Đến năm 2030, 100% lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại III trở lên được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

### 3.1.2. Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

Quan điểm lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng (Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,...). Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, đưa Lai Châu thành tỉnh trung bình trong khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH. Vì vậy, các quan điểm, mục tiêu QH của tỉnh Lai Châu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhìn chung phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia và có tác động tích cực đối với quan điểm và mục tiêu BVMT quốc gia.

- Các nội dung và chỉ tiêu của QH liên quan đến quan điểm và mục tiêu về BVMT được kết nối với các quan điểm, mục tiêu về BVMT của các văn bản chính thống như: Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng các quan điểm, nội dung và chỉ tiêu của QH liên quan đến BĐKH sẽ kết nối với các quan điểm, mục tiêu về BVMT của các văn bản như: Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH; Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc xây dựng nội dung và chỉ tiêu về BVMT cũng như các chỉ tiêu liên quan đến BĐKH được xác định trong QH được đánh giá là phù hợp với các văn bản pháp lý hiện hành cũng như tiềm lực thực tiễn của địa phương. Chi tiết về mức độ đáp ứng, phù hợp của các tiêu chí giữa QH với các văn bản pháp luật khác được trình bày trong Bảng 3.2.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu phấn đấu về môi trường của tỉnh cần cụ thể hóa hơn so với mức phấn đấu chung của cả nước. Quy hoạch tỉnh Lai Châu cần đưa thêm các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về: Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; Chỉ tiêu về tỷ lệ các cơ sở đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động; Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom; Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; Tỷ lệ các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi; Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp. Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, mà theo quy định dự án quy hoạch phải lồng ghép, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng đi vào thực tiễn phát triển KT-XH của tỉnh. Khi so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu BVMT trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu với các quan điểm, mục tiêu về BVMT trong các văn bản liên quan, nội dung đánh giá cụ thể như sau:

*\* Các chỉ tiêu BVMT trong Quy hoạch cao hơn so với các quan điểm, mục tiêu BVMT trong các văn bản pháp lý:*

Quy hoạch tỉnh Lai Châu đã xây dựng một số chỉ tiêu được đánh giá là cao hơn so với mục tiêu Quốc gia, các tiêu chí này bao gồm: (20). Năm 2030, 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; (23). Đến năm 2030, trên 97% CTR sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý; 88% số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý CTR sinh hoạt và (22). Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 54%; năm 2030, tỷ lệ che phủ đạt trên 56%. Các chỉ tiêu vượt mức so với chỉ tiêu quốc gia bên cạnh là thế mạnh của tỉnh như tỷ lệ che phủ rừng thì các chỉ tiêu còn lại được được đánh giá là tương đối khó so với tiềm lực và thế mạnh của tỉnh Lai Châu, đặc biệt như tiêu chí về chất thải nguy hại, tiêu chí sử dụng nước sinh hoạt đối với dân cư thành thị và nông thôn. Đây là các tiêu chí thậm chí khó thực hiện được đối với các tỉnh có tiềm lực mạnh hơn tỉnh Lai Châu. Các tiêu chí này được xem là những khâu đột phá và quan điểm coi trọng vấn đề BVMT trong giai đoạn tới của tỉnh Lai Châu.

*\* Các tiêu chí xấp xỉ so với tiêu chuẩn Quốc gia:*

Bên cạnh các tiêu chí được xem là thế mạnh của tỉnh hoặc được đánh giá quan trọng thể hiện trong QH, một số chỉ tiêu trong QH tỉnh Lai Châu đặt ra tương đương với tiêu chí Quốc gia. Các tiêu chí này bao gồm: (17). Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là 70%; (12). Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đến năm 2030: đạt 70,5%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ trên 25%. Trung bình giai đoạn 2021 - 2030, mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 8.000 - 10.000 lao động; (13). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 80%; (14). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 2 - 3%, riêng các huyện nghèo giảm bình quân 3 - 4%/năm. Nhóm các tiêu chí này hiện tương đương (hoặc không thấp hơn nhiều) so với tiêu chí đề ra trong các văn bản pháp lý.

*\* Nhóm các tiêu chí chưa được xem xét trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu*

Theo yêu cầu của Luật BVMT năm 2020; Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 thì các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường nước thải và khí thải tự động liên tục (xác định theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu). Đặc biệt là tiêu chí liên quan đến phát sinh chất thải nhựa trong hoạt động phát triển du lịch của tỉnh Lai Châu trong bối cảnh đây được xem là lĩnh vực phát triển trọng điểm của tỉnh trong thời gian tới (chi tiết bảng 3.2). Các chỉ tiêu này chưa được đề cập một cách cụ thể trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu. Mặc dù một số chỉ tiêu được xem là thế mạnh của tỉnh như nông nghiệp hữu cơ, du lịch hạn chế phát thải nhựa và tỷ lệ năng lượng tái tạo. Các chỉ tiêu cần xem xét bổ sung trong Quy hoạch là:

- Tỷ lệ các KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương (%);

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%);

- Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%);

- Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%);

- Tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy (%).

- Tỷ lệ các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi (%).

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%).

**Bảng 3.3: Bảng đánh giá sự phù hợp của các chỉ tiêu bảo vệ môi trường với các văn bản pháp luật liên quan**

| **TT** | **Tiêu chí trong QH** | **Văn bản pháp lý (căn cứ)** | **2020** | **Chỉ tiêu QH** | | **Chỉ tiêu (căn cứ)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2025** | **2030** | **2025** | **2030** |
| 1 | Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp (%) | Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030 | - | 0,054 | - | 1,5-2 | 2,5-3 |
| 2 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (%) | Văn kiện Đại hội XIII của Đảng: Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 | 62 | 70 | 70 | >80 | >90 |
| 3 | Tỷ lệ các KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương (%) | - | - | - | - | 100 | 100 |
| 4 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%) | Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng | 80,92 | 98 | 100 | 100 | 100 |
| 5 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định (%) | Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 85,5 | 80 | 97 | 90 | 95 |
| 5.1 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 85,5 | 80 | 97 | 95 | 95 |
| 6 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%) | Quyết định 491/QĐ-TTg điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR | 66 (2019) | - | - | 80 | 90 |
| 6.1 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 66 (2019) | - | - | 90 | 90 |
| 7 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 |  | - | - | 10 | 10 |
| 8 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (%) | *Quyết định*số*681/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam; Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR | 85 | 90 | 100 | 95 | 98 |
| 8.1 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 85 | 90 | 100 | 98 | 98 |
| 9 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%) | *Quyết định*số*681/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam | 13 | 20 | 50 | >30\*  >10\*\* | >50\*  >20\*\* |
| 10 | Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | Quyết định 3756/QĐ-BTNMT phê duyệt Kế hoạch thực hiện các mục tiêu PTBV đến 2030 ngành TNMT | 17,2 | - | - | 50 | 100 |
| 11 | Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | Văn kiện Đại hội XIII của Đảng: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021 - 2025 | 90 | - | - | 92 | 100 |
| 12 | Tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy (%) | Quyết định số 1746/QĐ- Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý CTR nhựa đại dương | - | - | - | 80 | 100 |
| 13 | Tỷ lệ các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi (%) | - | - | - | - | 40 | 100 |
| 14 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | *Quyết định*số*681/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam | 90 | 95 | 100 | 95 | 100 |
| 15 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%) | Dự thảo bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đọan 2021 - 2025 (theo CV góp ý của Bộ NN&PTNT) | - | 93 | 95 | 45 | 80 |
| 16 | Diện tích các khu BTTN (triệu ha) | Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | 2,49 | - | - | 2,7 | 3,067 |
| 17 | Tỷ lệ che phủ rừng (%) | Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; *Quyết định*số*681/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam; Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 42 | 54 | 56 | 42 | 42 |
| 17.1 | Tỷ lệ che phủ rừng (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 42 | 54 | 56 | 42 | 42 |
| 18 | Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%) | Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2045 | 11,4 | - | - | 13-15 | 15-20 |
| 19 | Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%) | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | - | - | - | >70% | >70% |

Ghi chú: \* Đô thị từ loại II trở lên (Đô thị loại I và loại II)

\*\* Đô thị từ loại V trở lên (Đô thị loại III, IV và V)

Nhìn chung, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc… trong cùng giai đoạn (chi tiết các quy hoạch xem thêm tại mục các văn bản pháp lý đã được liệt kê). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Quy hoạch tỉnh, cần cụ thể hóa tỷ lệ đối với các chỉ tiêu: Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp (%), Tỷ lệ CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%), Tỷ lệ CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%), Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%), Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%), Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%), Tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy (%), Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%), Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%),... nhằm đảm bảo với lộ trình phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường của cả nước.

## 3.2. Các vấn đề môi trường chính

### 3.2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính

Quy mô của QH sẽ gây ra các vấn đề môi trường trong phạm vi của tỉnh và ngoài ranh giới của tỉnh Lai Châu, việc xác định các vấn đề môi trường chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

*- Tiêu chí 1 - Hiện trạng*: bao gồm hiện trạng phát triển KT-XH và hiện trạng môi trường (chương 2) dựa trên việc phân tích các dữ liệu hiện trạng phát triển KT-XH và môi trường giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

+ Hiện trạng và diễn biến phát triển triển KT-XH tỉnh Lai Châu;

+ Hiện trạng và diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, ảnh hưởng của BĐKH;

+ Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và ĐDSH;

+ Hiện trạng và diễn biến CTR (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), nước thải (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), chất thải nguy hại; các công trình thu gom và xử lý chất thải;

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác và xây dựng thủy điện, các rủi ro, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Hiện trạng thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan đến phát triển kinh tế-xã hội và BVMT cảu tỉnh Lai Châu.

*- Tiêu chí 2: Nội dung và giải pháp Quy hoạch*: Được thực hiện bằng cách phân tích các tác động tiềm tàng từ các nội dung và giải pháp thực hiện quy hoạch; sự phù hợp các mục tiêu về BVMT được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, thích ứng và giảm nhẹ BĐKH được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, BTTN và ĐDSH; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng TNTN; ứng phó với BĐKH...

- Bên cạnh đó, tham vấn các bên liên quan để tránh tính chủ quan trong đánh giá và lựa chọn các vấn đề môi trường chính cần quan tâm khi thực hiện quy hoạch.

### 3.2.2. Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính

Dựa trên các tiêu chí, cơ sở xác định vấn đề môi trường chính như trên, các vấn đề môi trường chính liên quan đến QH cần xem xét trong ĐMC, bao gồm:

***(1). Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái có giá trị do thay đổi sử dụng đất.*** Trong đó, phát triển công nghiệp và xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội (giao thông, du lịch, dịch vụ...) đóng vai trò quan trọng. Thu hồi, thay đổi sử dụng một diện tích lớn để xây dựng các hạ tầng này làm suy giảm số lượng và chất lượng của một số hệ sinh thái quan trọng bao gồm cả hệ sinh thái rừng. Bên cạnh đó, các tác động thứ cấp do phát quang, xả thải chất thải rắn và nước thải, thay đổi dòng chảy bề mặt (được phân tích trong các vấn đề môi trường khác) cũng làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trong và xung quanh khu vực công nghiệp, xây dựng. Chỉ tính riêng công nghiệp năng lượng, theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì lĩnh vực năng lượng (thủy điện) và khai thác khoáng sản được xem là thế mạnh và là lĩnh vực chủ chốt của tỉnh. Trong giai đoạn 2021 - 2030, thực hiện lập quy hoạch và sớm triển khai 160 dự án thủy điện, tổng công suất đạt 4.413,55 MW. Cụ thể: huyện Mường Tè 56 dự án (1.144,8 MW), huyện Nậm Nhùn 25 dự án (1.523,75 MW), huyện Sìn Hồ 14 dự án (276 MW), huyện Phong Thổ 33 dự án (398 MW), huyện Tam Đường 11 dự án (107,2 MW), huyện Tân Uyên 13 dự án (124,6 MW) và huyện Than Uyên 8 dự án (838,5 MW). Ngoài ra, còn có 74 dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng đang đăng ký khảo sát và lập hồ sơ bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu với tổng công suất là 682 MW. Đồng thời, tỉnh triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư đáng kể vào các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án thủy điện tích năng, điện gió trên các địa bàn có lợi thế nhằm phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia. Do vậy, đây là vấn đề môi trường chính cần quan tâm khi chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng tăng lên đến 56% vào cuối kỳ quy hoạch.

***(2). Suy giảm chất lượng đất do xây dựng hạ tầng quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.*** Gia tăng CTR sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi, cơ sở xử lý chất thải. Đô thị hóa, phát triển du lịch, phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ gắn liền với xả thải các loại CTR. Ví dụ chỉ tính riêng CTR nhựa phát sinh từ hoạt động du lịch cũng được xem xét là một trong những vấn đề môi trường chính trong bối cảnh tăng trưởng du lịch ước tính đạt 20% (giai đoạn 2021 - 2025), 20,7% (giai đoạn 2026 - 2030) hay 13,1% (giai đoạn 2031 - 2050), tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch năm 2025 đạt 2,23% GRDP, đến năm 2030 đạt 3,22% GRDP. Đến năm 2030, 100% các đô thị có công trình tái chế CTR, 100% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh, 100% tổng lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại, 90% lượng CTR phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và 90% tại các làng nghề được thu gom và xử lý, dẫn đền lượng CTR tập trung sẽ tăng lên đột biến. Mặc dù đã thực hiện quy hoạch mới 04 hệ thống xử lý CTR (TP. Lai Châu; Tam Đường, Phong Thổ và Than Uyên) và duy trì các điểm xử lý CTR tại các huyện nhưng việc vận hành các hệ thống xử lý này có đáp ứng được tổng lượng CTR phát sinh hay không và đặc biệt là ô nhiễm môi trường cục bộ tại các điểm xử lý cũng là vấn đề môi trường cần quan tâm.

***(3). Suy giảm chất lượng nước do nước thải sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, chăn nuôi, chảy tràn từ đô thị và đất canh tác...*** Trước hết, đa số các hoạt động phát triển này đều gắn với chuyển đổi mục đích sử dụng đất dẫn đến thu hẹp diện tích hoặc thay đổi nhu cầu sử dụng nước của các thuỷ vực. Sự gia tăng và tập trung dân cư tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp dẫn đến việc tập trung nước thải trên các lưu vực. Trong khi đó tỷ lệ xử lý nước thải của các ngành, lĩnh vực trước khi xả thải vào môi trường còn thấp. Cả ba nguyên nhân này đồng thời dẫn đến việc tải lượng thải của các chất ô nhiễm cao trong khi lưu lượng nước của các lưu vực biến động bất thường do biến đổi khí hậu và các nguyên nhân khác khiến cho khả năng tiếp nhận chất thải giảm. Lai Châu là một tỉnh miền núi, là đầu nguồn của một số sông lớn trên địa bàn trung du, miền núi phía Bắc, chất lượng nước bình quân hiện nay còn nằm ở mức cao (xem thêm chương 2), nhưng các nguồn thải này cũng sẽ gây ra các áp lực đến các khu vực hạ nguồn.

***(4). Suy giảm chất lượng cuộc sống và các vấn đề xã hội khác*** do phát triển nóng và ô nhiễm cục bộ tại một số trung tâm đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu. Bên cạnh vấn đề môi trường do phát sinh và quản lý CTR, hiện trạng phát sinh nước thải sinh hoạt đặc biệt tại các đô thị được quy hoạch mở rộng, thay đổi cấp đô thị cũng cần được quan tâm đánh giá do tính nhạy cảm của môi trường tiếp nhận. Ngoài ra, các vấn đề ô nhiễm do khí thải, khí nhà kính, tiếng ồn do hoạt động dịch vụ cũng cần được giám sát tại các khu vực này. Tổng hợp của các vấn đề này gây ra sự thay đổi trogn di dân, an ninh lương thực, trật tự xã hội, gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Tương tự như vậy, tại các khu du lịch, sự thay đổi về kinh tế - văn hoá kéo theo một số hệ luỵ đối với đồng bào dân tộc địa phương, việc phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông, lâm sản lớn cũng sẽ gây ra các ảnh hưởng bất lợi. Các vấn đề môi trường xã hội xuyên biên giới cũng cần được xem xét như buôn bán động thực vật quý hiếm, buôn bán phụ nữ, trẻ em, sinh vật ngoại lai xâm nhập, dịch bệnh thậm chí các vấn đề an ninh quốc phòng cũng cần được quan tâm nghiên cứu và giảm thiểu khi thực hiện quy hoạch. Các vấn đề xã hội khác bao gồm cả ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến dân sinh và phát triển kinh tế được đánh giá trong một phần riêng.

## 3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (phương án 0)

### 3.3.1. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

***a. Xu hướng tích cực***

Theo Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu (năm 2020), GRDP năm 2020 tăng 7,95% so với năm 2019, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,58%, đóng góp 0,84 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,58%, đóng góp 6,11 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,77%, đóng góp 1,45 điểm phầm trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 6,00%, đóng góp -0,44 điểm phần trăm. Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 20.305,45 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 43,17 triệu đồng, tương đương 1,86 nghìn USD, tăng 88,96 USD so với năm trước. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,46%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,48%; khu vực dịch vụ chiếm 40,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,29%.

Diễn biến chất lượng môi trường trước thời điểm lập quy hoạch (2011 - 2020) được đánh giá trong chương 2 cho thấy môi trường tỉnh Lai Châu đã có những tác động tiêu cực đáng kể. Môi trường nước mặt, không khí mặc dù có chất lượng tốt hơn nhiều địa phương trên cả nước nhưng đã có một số thông số nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm ở mức độ trung bình đến khá cao; nhiều vùng không đáp ứng bảo vệ sức khỏe người sử dụng vào các năm 2018 - 2019. Tuy nhiên, 06 tháng đầu năm 2020 chất lượng môi trường đang dần được cải thiện do giảm về quy mô phát triển kinh tế và hoạt động dân sinh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát. Hiện nay, một số hoạt động kinh tế và dân sinh đang ổn định trở lại, dự kiến trong tương lai khi khống chế đảm bảo an toàn phòng dịch, các hoạt động sẽ tiếp tục phát triển với xu thế tăng dần cả về số lượng và chất lượng. Điều này dẫn tới các nguy cơ cao hơn đối với môi trường sống, được dự báo thông qua lượng phát sinh chất thải vào môi trường.

Bên cạnh những xu hướng tiêu cực đã được chỉ ra trong các vấn đề môi trường chính nêu trên, một số xu hướng tích cực trong phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường của tỉnh Lai Châu (khi không thực hiện quy hoạch) là:

- Tạo ra nhiều cơ hội việc làm, giảm tỉ lệ nghèo, tăng cường chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh; tăng giá trị tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ đô thị hóa cao, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

- Mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực lao động đặc biệt là lao động nông thôn, tăng thu nhập cho người nông dân.

- Các quy hoạch cũng đã lồng ghép các quan điểm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng, đảm bảo an toàn môi trường sinh thái và ĐDSH; hạn chế những rủi ro dưới tác động biến đổi khí hậu toàn cầu. Như vậy, hoàn toàn có thể tạo ra nhiều giải pháp hiệu quả trong bảo tồn ĐDSH và gìn giữ tài nguyên thiên nhiên.

***b. Xu hướng tiêu cực***

Theo đó, xu thế các vấn đề môi trường chính trường hợp không thực hiện quy hoạch như sau:

***(1). Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái***

Lai Châu là tỉnh có hiện trạng tài nguyên sinh vật đa dạng và mức độ ĐDSH cao khi tập trung nhiều các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia... Theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 02 Khu bảo tồn thiên nhiên, gồm:

+ Vườn quốc gia Hoàng Liên nằm trên địa bàn 02 tỉnh Lào Cai và Lai Châu có tổng diện tích là 28.500,1 ha, trong đó diện tích thuộc địa phận tỉnh là 7.500 ha;

+ Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè tỉnh Lai Châu có tổng diện tích là 33.775 ha.Tuy nhiên, theo kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Lai Châu năm 2021 tại Báo cáo số 87/BC-SNN ngày 14/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu, diện tích rừng đặc dụng thực tế là 22.151,38 ha. Hiện chưa được cấp có thẩm quyền thành lập ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè. Tại Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030, giai đoạn 2021 – 2025 thành lập 01 khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 952/UBND-KTN ngày 18/5/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Đề cương quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Tè đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, hiện nay chưa được phê duyệt.

Do đó, công tác bảo tồn ĐDSH hạn chế các tác động tiêu cực ảnh hưởng đến hệ sinh thái là vô cùng quan trọng. Với tính chất nhạy cảm khi Hòa Bình tập trung phong phú hệ động, thực vật quý hiếm, quá trình đề xuất và triển khai các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội luôn cần quan tâm đến mức độ tác động đối với hệ sinh thái trong khu vực. Trường hợp không thực hiện quy hoạch, hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội nhỏ lẻ hiện nay đều gây ra ảnh hưởng bất lợi đến đa dạng sinh học của khu vực. Trên cơ sở đó, nhóm ĐMC xác định các vấn đề cần lưu ý khi không thực hiện quy hoạch đối với HST và ĐDSH của tỉnh như sau:

- Phát triển mạng lưới đường bộ đặc biệt là kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, trung tâm vùng Trung du và miền núi phía Bắc với thủ đô Hà Nội: thông qua dự án tuyến nối Lai Châu với cao tốc đang triển khai; Kết nối với các cửa khẩu quốc tế tại Lào Cai, Hà Giang: thông qua các đề xuất cải tạo, nâng cấp tuyến QL.4D, xây dựng hầm đường bộ trên QL.4D, QL.279; Kết nối với quốc lộ 4H và tỉnh Điện Biên: thông qua 03 nhánh nối từ đường tỉnh Tây sông Đà (đường mở mới). Quá trình làm đường với khối lượng thi công lớn, thời gian thi công dài, đi qua một số hệ sinh thái quan trọng sẽ ảnh hưởng bất lợi đến các hệ sinh thái này.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu đòi hỏi cải tạo, nâng cấp các tuyến QL.4D, xây dựng hầm đường bộ trên QL.4D, QL.279 sẽ tăng cường kết nối đến 02 cửa khẩu quốc tế tại Lào Cai, Hà Giang; Đường Pa Tần - Huổi Luông - Ma Lù Thàng cần được đầu tư nâng cấp để tăng cường kết nối đến cửa khẩu Ma Lù Thàng; Đường Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoòng đã được đề xuất đưa lên thành nhánh quốc lộ 4H3 đều là những khu vực có giá trị cao cả về đa dạng sinh học và văn hoá.

- Ảnh hưởng của phát triển du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái đến đa dạng sinh học là một trong những tác động rõ nét nhất. Hiện chỉ có 01 khu du lịch nghỉ dưỡng Sa Pa (tỉnh Lào Cai) đạt cấp quốc gia, đang nằm trên tuyến đường chính là QL.4D kết nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Lào Cai và với cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đối với Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ dự kiến thành khu du lịch quốc gia: đã có đề xuất nâng cấp ĐT.128, ĐT.129 và ĐT.133. Đối với Khu du lịch tại Pu Sam Cáp (huyện Sìn Hồ) dự kiến quy hoạch thành điểm du lịch trọng điểm cấp vùng: kết nối đường huyện hoặc đường du lịch với ĐT.133 tại Noong Hẻo. Đối với Khu du lịch tại thác Tác Tình (huyện Tam Đường) dự kiến quy hoạch thành điểm du lịch trọng điểm cấp vùng: kết nối đường huyện hoặc đường du lịch với QL.4D. Đối với Khu du lịch văn hoá Sin Suối Hồ, đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây (huyện Phong Thổ): đã có đề xuất cải tạo, nâng cấp đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát. Đối với vùng du lịch phía Tây gồm một số điểm như di tích bia vua Lê Thái Tổ (huyện Nậm Nhùn), hồ thủy điện Lai Châu, Sơn La (đoạn giáp thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên), rừng nguyên sinh Tà Tổng (huyện Mường Tè): đã có đề xuất nâng cấp ĐT.127, đồng thời mở mới tuyến Tây sông Đà và các nhánh nối sang tỉnh Điện Biên, Sơn La; một số nhánh khác nối trực tiếp trung tâm huyện Mường Tè, Nậm Nhùn với QL.12.

Sự phát triển dịch vụ du lịch sinh thái ngoài quy hoạch sẽ tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái tự nhiên như: thay đổi mục đích sử dụng đất gây suy giảm diện tích rừng, chia cắt sinh cảnh…, ảnh hưởng các loài thực vật, làm mất nơi sinh sống, kiếm ăn cũng như ảnh hưởng quá trình sinh sản của các loài động vật. Một số người dân địa phương khai thác trái phép các loài động, thực vật đặc hữu tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn, đe dọa tuyệt chủng loài. Ngoài ra, nhiều khu du lịch sinh thái chưa có quy hoạch phát triển; chưa có quy định, quy chế quản lý tốt cho nên có nhiều hoạt động du lịch xâm hại đến tài nguyên, ĐDSH trong khu vực bảo tồn, các VQG trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Ô nhiễm môi trường từ hoạt động du lịch như xả thải rác trái phép, nước thải tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch không được xử lý xả thẳng ra môi trường cũng làm suy giảm chất lượng ĐDSH.

Tóm lại, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học ở Lai Châu có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các dạng hệ sinh thái nhân tạo có thể kể tới như: hệ sinh thái nông thôn, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái rừng trồng, hệ sinh thái thủy sinh các lòng hồ thủy điện…. Các hệ sinh thái tự nhiên từng bước được phục hồi do diện tích, chất lượng rừng ngày càng tăng và được quản lý, bảo vệ chặt chẽ.Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay tạo áp lực đến số lượng, chất lượng đa dạng sinh học của tỉnh cần phải giải quyết như: Quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng diện tích rừng hiện có; bảo tồn nguồn gen bản địa quý hiếm, phòng chống nạn săn bắt, mua, bán, vận chuyển và sử dụng động vật hoang dã, ngăn chặn đánh bắt thủy sản bằng các công cụ, phương tiện có tính hủy diệt…

***(2). Suy giảm chất lượng đất do xây dựng hạ tầng quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại***

Tính đến năm 2020, điện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 32,12 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố. So với năm 2010, diện tích năm 2020 tăng 2,14 ha do thực hiện kiểm kê đất đai xác định lại mục đích sử dụng đất. Diện tích trên chưa bao gồm việc phát sinh một số diện tích đất bãi thải tự phát ven các khu dân cư đô thị và nông thôn (đất chưa sử dụng, đất có mục đích sử dụng khác). So với tổng diện tích của địa phương, cũng như so sánh với dân số hiện tại và thời gian quy hoạch, tỷ lệ trên là rất thấp, vừa không đáp ứng được nhu cầu quản lý CTR hiện nay vừa gây ra các vấn đề môi trường thứ cấp tại các khu vực bãi thải. Trong khi đó, kể cả trường hợp không thực hiện quy hoạch, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2020, việc gia tăng tải lượng chất thải rắn và chất thải nguy hại do các hoạt động kinh tế, xã hội vẫn gia tăng nhanh chóng tạo áp lực lớn lên hạ tầng quản lý chất thải hiện nay.

- Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh là 470.341 người, tăng 7.712 người, tương đương tăng 1,67% so với năm 2019, trong đó dân số thành thị là 82.845 người, chiếm 17,61%; dân số nông thôn là 387.496 người, chiếm 82,39%; dân số nam là 238.474 người, chiếm 50,70%, dân số nữ là 231.867 người, chiếm 49,30% *(Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020)*.Dự kiến giai đoạn 2021 - 2030, áp lực từ sinh hoạt đối với môi trường là nước thải sinh hoạt, CTR (bao gồm CTNH), khí thải và tiếng ồn đều gia tăng theo mức độ tăng trưởng bình quân của dân số. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 1.785,8 nghìn đồng, tăng 5,15% so với năm 2019, tăng 39,43% so với năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 năm 2020 là 27,23%, giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2019. Với mức độ tăng trưởng kinh tế trên, áp lực đến môi trường do hoạt động sinh hoạt cũng tăng với tỷ lệ tương ứng. Theo đó, lượng CTR phát sinh khoảng 89,7 nghìn tấn/năm trong đó CTR đô thị là 53,75 tấn/ngày (chiếm 22%), CTR nông thôn là 192,47 tấn/ngày. Tỷ lệ CTNH trong CTR sinh hoạt là 0,1% tương ứng phát sinh vào khoảng 89,7 tấn/năm.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| ***CTNH công nghiệp*** | ***CTNH y tế*** |
|  |  |
| ***CTR công nghiệp*** | ***Thành phần CTR công nghiệp*** |
|  |  |
| ***CTR chăn nuôi*** | ***Thành phần CTR chăn nuôi*** |

**Hình 3.1: Thành phần, diễn biến chất thải rắn và chất thải nguy hại một số ngành, lĩnh vực trường hợp không thực hiện quy hoạch**

- Hỗ trợ hoạt động du lịch, các lĩnh vực dịch vụ khác cũng được đẩy mạnh phát triển gồm có thương mại, bán lẻ; dịch vụ du lịch, giáo dục,... tăng trưởng mạnh nhất trong các lĩnh vực kinh tế của tỉnh Lai Châu. Khu vực này trung bìnhphát sinh khoảng 68.770 tấn CTR/năm chủ yếu là CTR thông thường. Thành phần và tính chất chất thải của khu vực dịch vụ tương tự chất thải sinh hoạt, hoàn toàn có thể thực hiện quản lý chung chất thải sinh hoạt. Trong khi đó, lĩnh vực y tế phát sinh vào khoảng 190 tấn CTR trong đó 34 tấn là CTNH vào năm 2030 cần có những chính sách quản lý riêng biệt.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2020 đạt 89,76% giảm 10,24% so với năm trước, nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng từ ngành sản xuất và phân phối điện giảm 10,62%; còn các ngành công nghiệp khác đều có chỉ số tăng, cụ thể: ngành khai khoáng tăng 6,21%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,03%; ngành cung cấp nước, xử lý CTR, nước thải tăng 3,37% (Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020). Với tốc độ phát triển như trên, trường hợp không thực hiện quy hoạch, xu thế ảnh hưởng của ngành công nghiệp đối với môi trường thể hiện thông qua phát sinh CTR, CTNH như sau: CTR công nghiệp phát sinh vào khoảng 16,8 nghìn tấn/năm trong đó phát sinh chủ yếu từ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (chiếm 77% và 19%). CTNH phát sinh chủ yếu trong chế biến vật liệu xây dựng, thực phẩm khô và ngành điện với tổng lượng phát sinh là 418 tấn/năm.

Bên cạnh CTR sinh hoạt được quản lý tại các bãi chôn lấp, hiện nay CTR từ một số hoạt động khác như xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp... hầu như chưa được quản lý phù hợp dưới đây là lượng là thành phần của một trong số chúng:

- CTR nông nghiệp chính bao gồm phế thải đồng ruộng và phân thải vật nuôi:

+ Giai đoạn 2011 - 2020 thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, các cây trồng mới như chè, lúa chất lượng, chuối, cao su, cây ăn quả, mắc ca, các đối tượng thủy sản nước lạnh được quan tâm phát triển với diện tích lớn, cho năng suất và sản lượng khá tốt, điều đó khẳng định được tính thích ứng cũng như sự phù hợp của các đối tượng đối với khí hậu và thổ nhưỡng của tỉnh. Năm 2020, tình hình sản xuất nông nghiệp đối mặt với những khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, liên tiếp xảy ra mưa đá, gió lốc, mưa lớn kéo dài gây sạt lở đất đá; dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế nhưng ảnh hưởng vẫn còn kéo dài. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,6 nghìn ha, tăng 1,17% so với năm 2019. Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh đạt 220,05 nghìn tấn, giảm 0,2% so với năm trước. Nếu giữ vững tốc độ phát triển như trên, phát sinh nước thải, CTR, CTNH và các nhân tố ảnh hưởng khác từ trồng trọt, chăn nuôi, NTTS lần lượt như sau: Hoạt động trồng trọt phát sinh CTR có nguồn gốc từ phế thải đồng ruộng như rơm rạ, vỏ trấu, thân ngô, thân đậu tương, cành cây ăn quả,... tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu này chỉ tính riêng các loại phế thải nông nghiệp đốt tại ruộng, với lượng phát sinh vào khoảng 1 - 18 tấn/ha, tổng lượng CTR đến năm 2030 vào khoảng 2.987 tấn/năm trong đó chủ yếu là phế thải cây lúa, cây hoa màu ngắn ngày. CTR phát sinh chủ yếu bởi các loại hoa màu hàng năm (ngô, lúa, đậu tương chiếm gần 70% lượng CTR phát sinh). CTNH phát sinh từ trồng trọt chủ yếu là bao bì thuốc bảo vệ thực vật, với lượng sử dụng 0,8 - 2,4 kg/ha/vụ, lượng bao bì chiếm 10% khối lượng thuốc sử dụng, lượng phát sinh bao bì vào khoảng 9,4 - 14,5 tấn/năm (tính đến 2030). Hiện tại lượng chất thải này chưa được quan tâm quản lý phù hợp có nguy cơ ảnh hưởng lớn đến môi trường.

+ Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2021 đạt 302.206 con, tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2020 đạt 13.326 tấn, tăng 18,77% so với cùng kỳ năm trước. Đến năm 2030, trường hợp không thực hiện quy hoạch, lượng nước thải từ hoạt động chăn nuôi vào khoảng 6 triệu m3/năm trong đó chủ yếu phát sinh từ chăn nuôi lợn, ngoài ra còn có nuôi gia cầm, thủy cầm và trâu bò. Lượng CTR từ hoạt động chăn nuôi vào khoảng 574 nghìn tấn/năm trong đó 90% là phân thải của vật nuôi chủ yếu phát sinh từ chăn nuôi trâu bò. Với quy mô đàn trâu bò tăng ổn định theo thời gian, phân thải từ chăn thả gia súc lớn trở thành một áp lực lớn đến môi trường của địa phương.

**Bảng 3.4: Ước tính lượng phát sinh chất thải rắn và chất thải nguy hại từ các lĩnh vực**

| **Nguồn thải** | **CTR (kg/năm)** | | **CTNH (kg/năm)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2025** | **2030** | **2025** | **2030** |
| Chăn nuôi | 469.554.250 | 574.108.500 |  |  |
| Công nghiệp | 14.335.175 | 16.782.013 | 357.925 | 418.601 |
| Dịch vụ | 58.473.066 | 68.770.129 |  |  |
| Sinh hoạt | 83.521.125 | 89.669.331 | 83.521 | 89.669 |
| Trồng trọt | 2.527.623 | 2.987.223 | 12.829 | 14.473 |
| Y tế | 157.954 | 190.074 | 28.432 | 34.213 |
| **Tổng số** | **628.569.193** | **752.507.269** | **482.707** | **556.956** |

- Đối với CTR và CTNH: CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi theo ước tính có tải lượng lớn nhất trong số các nguồn phát sinh CTR trên địa bàn tỉnh. Với số lượng vật nuôi lớn trên địa bàn rộng, mặc dù năm 2019 - 2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Tả lợn châu Phi, tuy nhiên trong tương lai với tốc độ phục hồi nhanh chóng, lượng chất thải chăn nuôi chiếm 3/4 lượng CTR trên địa bàn. Hiện nay, với nhu cầu sử dụng phân hữu cơ trong canh tác, lượng chất thải này được quản lý ở quy mô nhỏ lẻ khá tốt. Tuy nhiên trong tương lai, với quy mô đầu vật nuôi tăng xấp xỉ 7%/năm, lượng thải này gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nếu không được quản lý phù hợp. CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai, tuy nhiên lượng CTR này hiện tại thải bỏ bằng các hình thức khác nhau ra ngoài môi trường, ít được tận thu, tái sử dụng như CTR chăn nuôi. CTR dịch vụ có tính chất tương tự CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ 3. Nguồn CTR công nghiệp đặc biệt là khai thác và chế biến khoáng sản phát sinh CTR với khối lượng lớn.

Bên cạnh hoạt động quản lý CTR, phân loại và quản lý riêng các thành phần nguy hại cũng là một yếu tố cần quan tâm trong quản lý môi trường trường hợp không thực hiện quy hoạch. Theo kết quả tính toán, các thành phần chất thải mang yếu tố nguy hại như chất thải bệnh viện, trạm y tế, cơ sở công nghiệp, bao bì hóa chất bảo vệ thực vật,... cũng là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến môi trường. Trong số đó, CTNH có nguồn gốc từ hoạt động công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản là một thành phần cần quan tâm quản lý do khối lượng phát sinh lớn, địa bàn phát sinh rộng.

***(3). Suy giảm chất lượng nước do nước thải và nước chảy tràn***

Theo tốc độ tăng trưởng đã được trình bày trong các phần trên, lượng và thành phần nước thải của các ngành, lĩnh vực được liệt kê dưới đây cho thấy phần nào ảnh hưởng của phát triển kinh tế-xã hội trường hợp không thực hiện QH.

- Đến năm 2030, lượng nước thải sinh hoạt vào khoảng 24 triệu m3/năm với hệ số phát sinh tương đương 120 lít/người/ngày trong đó các chất ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, vi sinh vật (VSV) ngoài ra còn có hóa chất hoạt động bề mặt, N, P, dầu mỡ,... Bên cạnh đó, hoạt động sinh hoạt cũng phát sinh một số khí thải trong đó CO, bụi lơ lửng là cao nhất phát sinh lần lượt 496 và 86 tấn/năm.

**Bảng 3.5: Ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trường hợp không thực hiện quy hoạch**

| **Thông số** | **Tải lượng (kg/ngày)** | | **Nồng độ**  **(mg/l)** | **QCVN** | **Nguồn TLTK** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2025** | **2030** |
| TS | 101.700 | 109.186 | 1.000 | 1.000 | QCVN 14:2008 |
| TSS | 73.733 | 79.160 | 725 | 100 | QCVN 14:2008 |
| BOD | 27.459 | 29.480 | 270 | 50 | QCVN 14:2008 |
| COD | 51.867 | 55.685 | 510 | 100 | QCVN 14:2008 |
| Độ cứng (CaCO3) | 15.255 | 16.378 | 150 | 500 | - |
| Clorua | 4.068 | 4.367 | 40 | 1.000 | QCVN 40:2011 |
| N tổng số (TN) | 6.102 | 6.551 | 60 | 40 | QCVN 40:2011 |
| N amoni (N-NH4+) | 3.661 | 3.931 | 36 | 10 | QCVN 14:2008 |
| N nitrat (N-NO3-) | 305 | 328 | 3 | 50 | QCVN 14:2008 |
| P tổng số (TP) | 2.288 | 2.457 | 22,5 | 6 | QCVN 40:2011 |
| P photphat (P-PO43-) | 1.627 | 1.747 | 16 | 10 | QCVN 14:2008 |

Chỉ tính riêng vấn đề nước thải sinh hoạt, theo phương pháp đánh giá nhanh của WHO (1993), tải lượng các chất ô nhiễm ước tính đến 2030 như sau, kết quả cho thấy: Tương ứng với dân số và hệ số sử dụng nước đã dẫn, tải lượng các chất ô nhiễm như TSS, COD, BOD,... lần lượt vào khoảng vài chục tấn/ngày tính trên địa bàn toàn tỉnh. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải với lưu lượng xả thải như trên, nồng độ TSS, BOD, COD, N và P đều vượt QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt từ 1,5 đến 7,25 lần trường hợp các hộ dân sử dụng 100% bể tự hoại và vượt từ 4 đến 18 lần so với QCVN trường hợp các hộ dân không sử dụng bể tự hoại hoặc bể tự hoại hoạt động không đảm bảo hiệu quả xử lý hữu cơ và chất rắn lơ lửng.

- Lượng nước thải khu vực thương mại, dịch vụ vào khoảng 60,6 triệu m3/năm. Lĩnh vực y tế phát sinh dự kiến khoảng 273 nghìn m3 nước thải. Trừ nước thải y tế, tính chất và thành phần ô nhiễm trong nước thải khu vực dịch vụ, thương mại có đặc điểm tương tự với nước thải sinh hoạt.

- Dự kiến đến 2030 trường hợp không thực hiện quy hoạch, lượng nước thải công nghiệp phát sinh là 464 nghìn m3/năm (không bao gồm nước chảy tràn qua khu vực sản xuất công nghiệp, KCN và nước thải thủy điện) trong đó lĩnh vực phát sinh nước thải cao nhất là chế biến nông sản chiếm 61% lượng nước thải phát sinh. Ngoài ra, nước thải khai thác khoáng sản, thủy điện, cơ khí cũng chiếm một tỷ trọng lớn.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| ***Công nghiệp*** | |
|  |  |
| ***Chăn nuôi*** | |
|  |  |
| ***Nuôi trồng thuỷ sản*** | ***Sinh hoạt*** |

**Hình 3.2: Diễn biến, thành phần nước thải một số ngành, lĩnh vực trường hợp không thực hiện quy hoạch**

- Nếu lượng nước thải ước tính bằng 80% lượng nước cấp, hoạt động NTTS phát sinh vào khoảng 30,6 nghìn m3/ngày tương ứng 11,2 triệu m3/năm vào năm 2030. Nước thải NTTS không chứa nhiều thành phần ô nhiễm hoặc có mức độ độc hại cao nhưng với lưu lượng lớn cũng là một yếu tố ảnh hưởng mạnh đến môi trường. Trong số đó, huyện Tam Đường, Than Uyên là các huyện có diện tích NTTS lớn sẽ có mức độ áp lực lớn nhất về các ảnh hưởng này.

Nguy cơ ô nhiễm nước mặt hiện hữu tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, nước chảy tràn, khu du lịch và khu dân cư tập trung. Trong đó, nước thải chia thành 02 nhóm liên quan đến các chất ô nhiễm thông thường như chất rắn lơ lửng, hữu cơ, VSV (sinh hoạt, chăn nuôi, chế biến thực phẩm, dịch vụ,...) và các chất ô nhiễm đặc thù như kim loại nặng, dầu mỡ (khai thác và chế biến khoáng sản, y tế,...). Trong đó, chỉ tính riêng lưu lượng phát sinh nước thải từ các nguồn khác nhau đến môi trường được so sánh trong bảng kết quả sau cho thấy:

**Bảng 3.6: Ước tính lưu lượng và đặc điểm nước thải phát sinh các lĩnh vực**

| **Nguồn thải** | **Lưu lượng (m3/năm)** | | **Đặc điểm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2025** | **Năm 2030** | **Thông số** | **Xử lý** |
| Chăn nuôi | 5.042.900 | 6.034.875 | TSS, BOD, COD, N, P tổng số, Coliform | Tỷ lệ có hệ thống xử lý thấp |
| Công nghiệp | 382.432 | 463.967 | TSS, COD, dầu mỡ, As, Hg, Pb, Cu, Cd,... | Tỷ lệ có hệ thống xử lý thấp |
| Sinh hoạt | 22.272.300 | 23.911.822 | TSS, BOD, N, P tổng số, Coliform | Bể tự hoại |
| Chảy tràn (trồng trọt) | 490.096.800 | 546.496.800 | TSS, N, P tổng số | Không |
| Y tế | 228.453 | 273.421 | TSS, BOD, Coliform, phóng xạ,... | AAO tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện |
| Dịch vụ | 50.666.955 | 60.646.487 | TSS, BOD, N, P tổng số, Coliform | Bể tự hoại |
| **Tổng số** | **518.022.886** | **577.180.885** |  |  |

Xét về lưu lượng nước thải, nguồn nước chảy tràn do canh tác nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn, trong nước thải có chứa dinh dưỡng dư thừa do hiệu quả sử dụng phân bón chỉ đạt 35 - 45% đối với hầu hết các loại phân bón hiện nay đặc biệt trên các loại cây trồng sử dụng nhiều nước như cây ăn quả, cây lương thực và hoa màu hàng năm. Lượng còn lại cuốn trôi theo nước chảy tràn bề mặt hoặc thấm vào đất. Nước thải sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai về lưu lượng xả thải trung bình, mặc dù Lai Châu có diện tích rộng, nhưng tại các khu vực có mật độ dân cư cao như thành phố Lai Châu, Than Uyên, Tam Đường,... áp lực do nước thải sinh hoạt đối với môi trường nước mặt không hề nhỏ. Trong khi đó, nếu xét về các thành phần hữu cơ, chất rắn lơ lửng, N và P trong nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi có thể là nguồn đem đến các thành phần ô nhiễm cao hơn trong môi trường. Bên cạnh đó, nguồn thải công nghiệp và y tế cũng là các nguồn gây ô nhiễm đáng quan tâm về các thành phần chất độc như kim loại nặng, dầu mỡ, phóng xạ,... trong môi trường.

***(4). Suy giảm chất lượng cuộc sống và các vấn đề xã hội khác***

Ô nhiễm môi trường không khí không phải là vấn đề môi trường chính của địa phương do chỉ xảy ra cục bộ tại một số điểm nóng đồng thời chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, vấn đề này có thể ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ của người dân đồng thời phát sinh các vấn đề môi trường xã hội thứ cấp.

Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính gây ảnh hưởng bất lợi đến không khí xung quanh các giá trị về bụi, tiếng ồn và một số chất khí tại các khu vực này xấp xỉ GHCP của QCVN 05:2013/BTNMT. Dưới đây là tổng hợp kết quả ước tính phát sinh khí thải từ một số ngành, lĩnh vực, kết quả cho thấy: Về phát sinh bụi lơ lửng tổng số và bụi PM10, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất sau đó là nguồn thải công nghiệp, chiếm tuyệt đại đa số bụi phát thải vào không khí. Về hàm lượng CO phát sinh, nguồn thải công nghiệp, sinh hoạt và giao thông lần lượt là những nguyên nhân chính. Trong khi đó, NO2 và SO2 phát sinh chủ yếu do công nghiệp và giao thông vận tải.

**Bảng 3.7: Ước tính tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các lĩnh vực**

| **Giai đoạn** | **Thông số** | **Công nghiệp** | **Giao thông** | **Sinh hoạt** | **Xây dựng** | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 - 2025 | CO (kg/năm) | 859.101 | 371.686 | 462.276 |  | 1.693.063 |
| NO2 (kg/năm) | 5.755.973 | 89.191 | 1.321 |  | 5.846.485 |
| PM10 (kg/năm) | 1.774.043 | 627 | 4.402 | 14.037.786 | 15.816.858 |
| SO2 (kg/năm) | 33.625.194 | 8.427 | 2.019 |  | 33.635.640 |
| TSP (kg/năm) | 3.092.762 | 6.300 | 80.551 | 27.660.662 | 30.840.275 |
| 2026 - 2030 | CO (kg/năm) | 879.803 | 402.022 | 496.310 |  | 1.778.135 |
| NO2 (kg/năm) | 5.894.682 | 95.434 | 1.419 |  | 5.991.535 |
| PM10 (kg/năm) | 1.816.794 | 671 | 4.726 | 17.898.177 | 19.720.368 |
| SO2 (kg/năm) | 34.435.501 | 9.017 | 2.167 |  | 34.446.685 |
| TSP (kg/năm) | 3.167.292 | 6.741 | 86.481 | 35.267.345 | 38.527.859 |

Suy giảm chất lượng cuộc sống còn được thể hiện ở vấn đề di dân và đô thị hoá, công nghiệp hoá dẫn tới những hệ luỵ về xã hội như căng thẳng về việc làm, cấp nước, thu gom và quản lý chất thải (đã được phân tích trong các vấn đề môi trường kể trên).

Ngoài ra, chuyển dịch thiếu quy hoạch của một số ngành, lĩnh vực dẫn đến một số vấn đề thay đổi văn hoá, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số như giảm diện tích đất canh tác truyền thống, mất nơi sinh hoạt, cư trú và sản xuất; thay đổi tập quán sản xuất và sinh hoạt; chia cắt về văn hoá, tín ngưỡng... Hậu quả của các vấn đề này là mất đi hoặc giảm mức độ phổ biến của một số di sản văn hoá của địa phương.

Trong nước, định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2025[[6]](#footnote-7), Lai Châu đã xác định một số nhiệm vụ trọng tâm cần phát triển, trong đó có các lĩnh vực như: du lịch, kết nối giao thông, thương mại dịch vụ... Với định hướng phát triển một số lĩnh vực nêu trên của các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La có tác động đến sự phát triển của Lai Châu[[7]](#footnote-8). Định hướng phát triển của các địa phương lân cận với Lai Châu như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La cho thấy: trong thời kỳ quy hoạch tới, Lai Châu có cơ hội kết nối phát triển trong các lĩnh vực giao thông vận tải, thương mại, du lịch, nông - lâm nghiệp (hình thành vùng nguyên liệu chung, chia sẻ kinh nghiệm,…) với các tỉnh nói trên. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là cạnh tranh thu hút đầu tư và tiêu thụ sản phẩm sẽ gia tăng trong bối cảnh các địa phương trong vùng đều có ưu thế phát triển gần giống nhau, một số sản phẩm du lịch, nông-lâm nghiệp giống nhau (chè, gỗ, gạo đặc sản,...).

Trong định hướng phát triển của Chính phủ Trung Quốc, phát triển các tỉnh miền Tây, trong đó có Vân Nam có biên giới giáp với tỉnh Lai Châu đang được chú trọng. Trung Quốc nói chung, tỉnh Vân Nam nói riêng đang đẩy mạnh kết nối kinh tế với bên ngoài, nhất là khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc đang thúc đẩy mạnh đầu tư với tham vọng biến Vân Nam thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế mới ở khu vực miền Tây và đưa Vân Nam thành “đầu cầu” trong hợp tác kinh tế với Đông Nam Á (thông qua Hợp tác kinh tế Mê Công - Lan Thương). Theo đó, Lai Châu và các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam có cơ hội tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút FDI và gia tăng xuất khẩu vào Vân Nam. Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép” (được công bố vào tháng 10/2020), Việt Nam nói chung, Lai Châu và các tỉnh biên giới nói riêng có vai trò quan trọng. Chiến lược này nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu, đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo, chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các nước khu vực châu Á đẩy mạnh liên kết khu vực thông qua việc mở rộng và tăng cường hợp tác với các nước Đông Á và các nước ASEAN,…. Việt Nam là quốc gia duy nhất có vị trí địa lý gần và kết nối giao thông thuận tiện với Trung Quốc. Các doanh nghiệp Trung Quốc và tập đoàn xuyên quốc gia từ Trung Quốc sang các tỉnh Bắc Bộ của Việt Nam có thể kết nối bằng đường bộ thuận tiện, chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa sang cơ sở sản xuất tại Việt Nam trong vòng 24 giờ.

Các vấn đề xuyên biên giới này gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề xã hội của tỉnh bao gồm:

Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp là trở ngại với tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng. Trước khi bước vào thời kỳ 2021-2025, một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện cùng lúc như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái phục hồi theo kịch bản hình chữ "L", tức là suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Ngay cả khi thế giới cơ bản khống chế được dịch Covid-19 thì những tác động nghiêm trọng của đại dịch này với kinh tế toàn cầu còn kéo dài ít nhất đến năm 2025. Theo đó, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm 2021-2025 đối mặt nhiều thách thức; triển vọng tăng trưởng kinh tế không chắc chắn.

Cuộc CMCN 4.0, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa tỉnh Lai Châu với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của Lai Châu không theo kịp tiến độ chung của cả nước. Ngoài ra, trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài.

### 3.3.2. Dự báo xu hướng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trường hợp không thực hiện quy hoạch

***a. Bối cảnh biến đổi khí hậu trường hợp không thực hiện quy hoạch***

Căn cứ Kịch bản cập nhật về BĐKH phiên bản năm 2020, thông tin về mức độ thay đổi các thông số khí tượng trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005); Theo kịch bản RCP4.5: Nhiệt độ trung bình năm vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,2÷1,7oC; đến cuối thế kỷ, có mức tăng 1,6÷2,4oC. Theo kịch bản RCP8.5: Nhiệt độ trung bình năm vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,7÷2,3oC; đến cuối thế kỷ, có mức tăng 3,2÷4,2oC. Nhìn chung mức tăng nhiệt độ khá đồng nhất theo từng kịch bản, từng giai đoạn, song mức tăng nhiệt độ ở các trạm Sìn Hồ và Mường Tè thường có xu hướng cao hơn so với các trạm khác trong khu vực.

- Nhiệt độ tối cao và nhiệt độ tối thấp thể hiện xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, với mức tăng gần tương đương nhau. Theo kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ, nhiệt độ tối cao tăng 2,7oC, nhiệt độ tối thấp tăng 2,2oC. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tối cao tăng cao nhất 4,7oC, nhiệt độ tối thấp tăng cao nhất là 3,7oC.

- Lượng mưa năm, lượng mưa mùa mưa và mùa khô đều có xu thế tăng. Theo kịch bản RCP4.5: Lượng mưa năm có xu thế tăng vào khoảng 10÷15% vào giữa thế kỷ và 10÷20% vào cuối thế kỷ. Theo kịch bản RCP8.5: vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ 10÷15%, một số khu vực có thể tăng trên 40%. Trong khi đó, lượng mưa lớn nhất trong ngày có thể tăng 30÷40% và 40÷50% lần lượt theo hai kịch bản tại khu vực Bắc Bộ.

- BĐKH có khả năng làm thay đổi tần suất, cường độ, quy luật hoạt động của các hiện tượng khí hậu cực đoan:

+ Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng.

+ Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc giảm.

+ Số ngày nắng nóng (≥ 35oC) và nắng nóng gay gắt (≥ 37oC) có xu thế tăng nhưng không nghiêm trọng như so với Bắc Trung Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ

+ Hạn hán: Theo kịch bản RCP4.5, đến cuối thế kỷ 21, số tháng hạn có xu thế giảm trên đa phần diện tích Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. Theo kịch bản RCP8.5, số tháng hạn có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và cực Nam của Nam Bộ.

Trong khi đó, thời kỳ 1961 - 2020 tại Lai Châu cũng có những biểu hiện vô cùng phức tạp, đặc biệt là sự thay đổi thất thường của thời tiết như: các đợt không khí lạnh bất thường, hạn hán, mưa lũ làm phát sinh lũ ống, lũ quét, ngập lụt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT-XH của tỉnh. Chi tiết một số biểu hiện của BĐKH trên địa bàn tỉnh được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.8: Diễn biến một số yếu tố khí tượng Lai Châu thời kỳ 1961 - 2020**

| **TT** | **Chỉ tiêu đánh giá** | **Xu thế biến động** | **Chi tiết đặc điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Tăng 0,1 - 0,2oC/thập kỷ | Tăng mạnh tại khu vực TP. Lai Châu, Than Uyên... |
| 2 | Lượng mưa năm | Giảm 5%/thập kỷ | Mưa mùa xuân tăng ít (TP. Lai Châu), mưa mùa hè giảm mạnh (Tam Đường, Than Uyên) |
| 3 | Số ngày nắng nóng | Tăng 1,2 - 3,4 ngày/thập kỷ | Tăng mạnh tại Lai Châu, Than Uyên |
| 4 | Số ngày rét đậm, rét hại | Giảm 1,7 - 4,9 ngày/thập kỷ | Lần lượt là 81 và 132 ngày/năm. Giảm mạnh tại Sìn Hồ, ít nhất tại TP. Lai Châu |
| 5 | Bão và áp thấp nhiệt đới | Không thay đổi đáng kể | Giảm số cơn bão tiếp nhận từ phía Quảng Ninh đến Thanh Hóa nhưng hậu quả có xu hướng tăng |
| 6 | Mưa đá | Thay đổi thất thường | Trung bình 2 - 7 đợt/năm nhưng một số năm gần đây lên đến 11 đợt/năm |
| 7 | Sương muối | Thay đổi thất thường | Trung bình mỗi năm 1 - 8 đợt, gây thiệt hại lớn ở Sìn Hồ |

*(Nguồn: Kịch bản BĐKH, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2020)*

Theo số liệu thống kê trong 12 năm, từ 2009 - 2020 thiên tai và BĐKH đã làm 120 người chết, mất tích; 112 người bị thương; hơn 17.000 ngôi nhà bị cuốn trôi, ngập nước bị sạt lở phải di dời; hơn 9.000 ha lúa và hoa màu, rừng bị thiệt hại; gần 18.000 con gia súc gia cầm bị chết; nhiều công trình thủy lợi, giao thông bị hỏng, trên 10 triệu m3 đất sạt lở; 4 trại nuôi cá nước lạnh và một số lồng cá bị cuốn trôi,... với thiệt hại hơn 2.000 tỷ đồng.

Như vậy, trường hợp không thực hiện quy hoạch, kết hợp xu thế BĐKH hiện nay của tỉnh và dự báo xu thế BĐKH trong tương lai, nếu không có các giải pháp ứng phó với BĐKH, hậu quả của hiện tượng này sẽ trở nên sâu sắc hơn trên nhiều khía cạnh phát triển KT-XH.

***b. Phát thải khí nhà kính trên trường hợp không thực hiện quy hoạch***

Trên cơ sở hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, sinh hoạt và dịch vụ,...) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch được trình bày trong mục 3.5.1, chỉ tính riêng các khí nhà kính phát thải từ các nguồn áp lực chính của địa phương bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| ***CH4 từ chăn nuôi*** |  |
| ***CH4 từ lúa nước*** |  |
| ***CO2 từ đốt phế thải*** |  |

**Hình 3.3: Diễn biến các khí nhà kính từ nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch**

*(Nguồn: Hệ số phát sinh khí nhà kính theo IPCC, 2006)*

*- Lĩnh vực nông nghiệp:* Hoạt động nông nghiệp phát sinh khí nhà kính bao gồm Metan (CH4) từ hoạt động chăn nuôi và quản lý phân thải vật nuôi; diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác. Trong đó, tổng lượng phát sinh khí CH4 từ chăn nuôi là 11.487 tấn/năm với tỷ lệ đóng góp lớn theo thứ thự 60%, 20% và 17% lần lượt từ đối tượng vật nuôi là trâu, lợn và bò. Ngược lại, do diện tích trồng lúa nước có xu hướng giữ ổn định qua các năm nên lượng khí nhà kính phát sinh nằm trong khoảng 2.620 tấn/năm. Trong khi đó, các phế thải nông nghiệp không được tận dụng cho chăn nuôi bị đốt tại đồng ruộng phát sinh ra CO2 cũng là một khí nhà kính. Tải lượng CO2 phát sinh vào khoảng 33.461 tấn/năm tính đến năm 2030 (căn cứ các hệ số phát sinh khí nhà kính của IPCC, 2006).

*- Lĩnh vực lâm nghiệp:* Xu hướng phát thải trong khai thác, chế biến gỗ của tỉnh tăng do gia tăng diện tích rừng sản xuất và công nghiệp chế biến, nhưng tổng lượng hấp thụ CO2 từ diện tích rừng cần bảo vệ cũng có xu hướng tăng do hàng năm diện tích rừng tiếp tục được trồng và bảo vệ; độ che phủ rừng dự kiến trên 54% vào năm 2025 và phấn đấu đạt trên 56% vào năm 2030. Lượng phát thải ngành lâm nghiệp (0,49 tấn CO2/tấn gỗ khai thác) thấp hơn nhiều so với lượng hấp thụ CO2 từ rừng (11,16 tấn/ha/năm - theo IPCC, 2006). Với diện tích rừng hiện tại và xu thế biến động trong tương lai và sản lượng khai thác gỗ, lượng CO2 phát thải từ ngành chế biến lâm sản chỉ bằng 12,67% (2020) và 12,45% (2030) so với lượng CO2 hấp thụ bởi diện tích rừng hiện tại. Tính đến năm 2030, hệ số phát thải CO2 do khai thác, chế biến gỗ là 28.316 tấn/năm.

**Hình 3.4: Diễn biến các khí nhà kính từ một số lĩnh vực phi nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch**

*- Lĩnh vực giao thông:* hoạt động đốt nhiên liệu trong động cơ đốt trong của phương tiện giao thông, vận tải phát sinh ra NOx tuy nhiên phần lớn tồn tại ở dạng NO2 và NO, lượng N2O rất thấp và không bền nên không thể xem là khí nhà kính. Thành phần khí thải còn lại là CO2. Lượng CO2 phát sinh tính theo lượng nhiên liệu sử dụng vào khoảng 66 nghìn tấn/năm chủ yếu do các phương tiện giao thông đường bộ gây ra.

**Bảng 3.9: Ước tính phát sinh các khí nhà kính từ một số hoạt động đến 2030**

| **Nguồn thải** | **Lượng phát sinh (kg/năm)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CO2** | **CH4** | **N2O** | **Tổng (CO2 tương đương)** |
| Chăn nuôi | - | 11.487.090 | - | 321.638.520 |
| Trồng trọt | - | 2.620.300 | 12.188 | 76.598.220 |
| Đốt phế thải nông nghiệp | 33.461.673 | - | - | 33.461.673 |
| Khai thác lâm sản | 28.316.166 | - | - | 28.316.166 |
| Công nghiệp | 135.337.502 | 14.328 | 2.107 | 136.297.041 |
| Giao thông | 62.065.175 | - | - | 62.065.175 |
| Sinh hoạt | 76.621.620 | 18.428 | - | 77.137.604 |

*Ghi chú: - Không đáng kể hoặc không thực hiện ước tính*

*- Lĩnh vực công nghiệp:* Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NOx và CO2, tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp với hệ số tương ứng là 0,013 và 0,002 kg/ha/ngày. Trong đó, tương tự như khí thải từ hoạt động giao thông có thể bỏ qua giá trị N2O trong khí thải công nghiệp. Bên cạnh đó, có thể tính toán phát thải khí nhà kính trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp có liên quan đến quá trình đốt nhiên liệu, bao gồm các sản phẩm vật liệu xây dựng như xi măng, gạch nung, gạch không nung, vật liệu xây dựng khác với lượng phát sinh của các khí nhà kính là CO2, CH4 và N2O lần lượt là 94.600; 10 và 1,5 kg/đơn vị sản phẩm (theo AP-42, Cục BVMT Hoa Kỳ). Trong đó, đơn vị sản phẩm tính cho xi măng, gạch nung và các loại vật liệu xây dựng khác lần lượt là 0,0024279 đơn vị/tấn; 0,0000033 đơn vị/viên; 0,000811867 đơn vị/tấn. Kết quả lượng phát sinh tổng cộng của CO2 là 135,3 nghìn tấn/năm; CH4 là 14,3 tấn/năm và N2O là 2,1 tấn/năm.

*- Lĩnh vực sinh hoạt và dịch vụ:* Phát thải khí nhà kính trong sinh hoạt bao gồm CO2 trong quá trình đốt nhiên liệu dùng trong sinh hoạt, CH4 phát sinh từ nước thải sinh hoạt và quản lý CTR sinh hoạt. Theo đó, lượng CO2 trong sinh hoạt vào khoảng 76,6 nghìn tấn/năm. Lượng CH4 phát sinh từ bãi chôn lấp và hạ tầng thu gom, xử lý nước thải vào khoảng 18,4 tấn/năm. Như vậy, nếu đánh giá trên tiềm năng gây BĐKH tương ứng với các chất khí CO2, CH4 và N2O lần lượt là 1, 28 và 265 lần so với CO2, hoạt động chăn nuôi phát sinh khí nhà kính nhiều nhất trên địa bàn tỉnh với lượng phát thải tương đương 322 nghìn tấn CO2. Hoạt động công nghiệp, trồng trọt và sinh hoạt là các hoạt động gây phát thải nhiều khí nhà kính với lượng phát thải tương đương 136; 77 và 76,5 nghìn tấn CO2. Các hoạt động khác ảnh hưởng không đáng kể đến lượng khí nhà kính phát sinh. So với lượng phát sinh khí nhà kính của các địa phương khác và so với trung bình cả nước, Lai Châu có mức phát sinh khí nhà kính thấp.

## 3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

### 3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường

**Bảng 3.10: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch**

| **Ngành** | **Phạm vi tác động** | **Cường độ** |
| --- | --- | --- |
| Công nghiệp, xây dựng | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất, gia tăng dòng chảy mặt, gia tăng nhiệt độ do bê tông hóa bề mặt,...); phát sinh nhiều vấn đề xã hội (việc làm, áp lực đối với hạ tầng, tệ nạn xã hội,...)  - Tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu hóa thạch, sinh khối; gia tăng khai thác sử dụng nước,...  - Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt;  - Khí thải độc hại (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi acid, dung môi) phát sinh trong quá trình xây dựng và vận hành sản xuất;  - CTR công nghiệp và sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp.  - CTNH (bùn từ công trình xử lý nước thải công nghiệp và CTNH có nguồn gốc từ sản xuất); | Trung bình |
| Nông nghiệp | - Gia tăng khai thác nước mặt, gia tăng xói mòn đất do thay đổi canh tác trên đất dốc (cây lâm nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả)  - Dư thừa phân bón hóa học và hóa chất nông nghiệp khác (thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh chăn nuôi và NTTS,...)  - Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại, gia trại chăn nuôi và nuôi thủy sản;  - CTR (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản.  - CTNH (bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu quá hạn)  - Phát thải khí nhà kính như CH4 từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi; phân thải vật nuôi,... | Trung bình |
| Giao thông | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất, gia tăng dòng chảy mặt, gia tăng nhiệt độ do bê tông hóa bề mặt,...); phát sinh nhiều vấn đề xã hội (thay đổi quan hệ giữa các làng/bản, việc làm, áp lực đối với hạ tầng, tệ nạn xã hội,...)  - Tiếng ồn, bụi, khí thải CO, NOx, SO2 và Hydrocarbon (Benzen, Toluen) từ phương tiện giao thông; bụi mặt đường.  - Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa micro plastic (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ);  - CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây,...). | Thấp |
| Du lịch và dịch vụ | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất, gia tăng dòng chảy mặt, gia tăng nhiệt độ do bê tông hóa bề mặt...); phát sinh nhiều vấn đề xã hội (thay đổi quan hệ giữa các làng/bản, việc làm, áp lực đối với hạ tầng, tệ nạn xã hội,...)  - Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch...  - CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, chợ truyền thống,...  - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm,...); | Trung bình |
| Cư dân và đô thị hóa | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất, gia tăng dòng chảy mặt, gia tăng nhiệt độ do bê tông hóa bề mặt...); phát sinh nhiều vấn đề xã hội (thay đổi quan hệ giữa các làng/bản, việc làm, áp lực đối với hạ tầng, tệ nạn xã hội...)  - Nước thải sinh hoạt tập trung từ thành phố, thị trấn; các khu dân cư nông thôn  - CTR sinh hoạt, đường phố  - CTNH có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy...); | Cao |
| Y tế | - Nước thải y tế phân tán chứa các thành phần nguy hại và mầm bệnh  - CTR y tế có khối lượng lớn, tính chất khác biệt với CTR sinh hoạt  - CTNH y tế có khối lượng lớn, phân tán, khó quản lý | Thấp |

Triển khai quy hoạch sẽ đảm bảocác mục tiêu phát triển KT-XH; các quy hoạch ngành: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ - du lịch; nông, lâm nghiệp, thủy sản; tổ chức cơ sở hạ tầng (giao thông, các cơ sở dân sinh, các khu xử lý chất thải,..) với những ảnh hưởng cụ thể như sau:

Trong đó, định tính ảnh hưởng của từng lĩnh vực phát triển đến môi trường là:

**Bảng 3.11: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch ngành dịch vụ**

| **TT** | **Tác động** | **Phạm vi** | **Mức độ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tác động tích cực** |  |  |
|  | Tạo việc làm, thu nhập cho người lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch, hỗ trợ phát triển văn hóa - xã hội | Trung bình | Trung bình |
|  | Nâng cao nhận thức của cộng đồng về các đối tượng cần bảo vệ (môi trường thiên nhiên, hệ sinh thái đặc thù, di sản tự nhiên, văn hóa,...) |  |  |
|  | Quảng bá rộng rãi hình ảnh văn hóa của địa phương, thúc đẩy thu hút đầu tư | Rộng | Trung bình |
| **II** | **Tác động tiêu cực đến môi trường** |  |  |
| ***2.1*** | ***Tác động đến môi trường đất*** |  |  |
|  | Thay đổi sử dụng đất, gây suy thoái đất do mất thảm thực vật bề mặt, gia tăng xói mòn | Cục bộ | Trung bình |
|  | Ô nhiễm đất do nước thải, CTR phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ | Cục bộ | Trung bình |
| ***2.2*** | ***Tác động đến môi trường nước*** |  |  |
|  | Sử dụng nhiều nước phục vụ cảnh quan môi trường: nước tưới cây, hồ cảnh quan, nước cấp sinh hoạt,... ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy đặc biệt các khu vực đất dốc | Cục bộ | Nhẹ |
|  | Nước thải sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng tập trung và khu du lịch có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, tổng nitơ, tổng phốt pho và E.Coli) là nguồn gây ô nhiễm nước; nước mưa rửa trôi kéo theo các chất lơ lửng, phân bón và thuốc BVTV, CTR,... làm ô nhiễm nguồn nước | Trung bình | Trung bình |
| ***2.3*** | ***Tác động tới hệ sinh thái*** |  |  |
|  | Chia cắt, thay đổi các hệ sinh thái quan trọng bao gồm cả hệ sinh thái rừng, ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sống của một số loài quan trọng | Cục bộ | Trung bình |
|  | Sử dụng thuốc trừ sâu, diệt côn trùng (ruồi, muỗi) sẽ làm suy giảm các thiên địch, các loài sinh vật quan trọng | Cục bộ | Trung bình |
| ***2.4*** | ***Tác động đến môi trường xã hội*** |  |  |
|  | Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng mới các khu dịch vụ, khu nghỉ dưỡng tập trung,... làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân | Trung bình | Trung bình |
|  | Nguy cơ phát tán bệnh truyền nhiễm từ người du lịch sang cộng đồng | Cục bộ | Yếu |
|  | Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh xã hội | Trung bình | Yếu |

**Bảng 3.12: Tổng hợp tác động khi thực hiện quy hoạch hạ tầng giao thông**

| **TT** | **Tác động** | **Phạm vi** | **Mức độ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tác động tích cực** |  |  |
|  | Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh, kết nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa, đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong tỉnh | Rộng | Trung bình |
|  | Thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế của các huyện trung du, miền núi góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tình thần cho người dân | Trung bình | Trung bình |
| **II** | **Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường** |  |  |
| ***2.1*** | ***Tác động tiêu cực đến môi trường đất*** |  |  |
|  | Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất rừng) ở địa phương. Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn tỉnh nên mức độ tác động không đáng kể | Rộng | Nhẹ |
|  | Giai đoạn xây dựng xói mòn đất do mưa từ khu vực san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm dải đất hẹp dọc theo tuyến đường | Cục bộ | Nhẹ |
| ***2.2*** | ***Tác động tiêu cực đến môi trường nước*** |  |  |
|  | Trong giai đoạn xây dựng, nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác vật liệu, trên các tuyến đường vận chuyển và nơi xây dựng nền đường có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao làm tăng độ đục của nước | Trung bình | Nhẹ |
|  | Nước thải sinh hoạt lán trại của công nhân xây dựng đường có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, tổng nitơ, tổng phốt pho và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước | Cục bộ | Nhẹ |
|  | Khi toàn bộ các tuyến đường đưa vào vận hành, nước mưa từ mặt đường kéo theo thành phần vi nhựa (micro plastic) bào mòn từ mặt đường, lốp xe và dầu mỡ rơi rớt trên đường làm ô nhiễm nguồn nước | Rộng | Nhẹ |
| ***2.3*** | ***Tác động tiêu cực tới môi trường không khí*** |  |  |
|  | Trong quá trình vận chuyển vật liệu, san lấp nền đường và thảm nhựa sẽ làm gia tăng phát tán bụi, khí thải từ các phương tiện thi công trong (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu) ra không khí | Cục bộ | Nhẹ |
|  | Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí | Trung bình | Mạnh |
| ***2.4*** | ***Tác động tiêu cực đến môi trường xã hội*** |  |  |
|  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông làm giảm quỹ đất sản xuất, làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi | Cục bộ | Nhẹ |
|  | Gia tăng tai nạn giao thông đặc biệt là tai nạn giao thông trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ | Cục bộ | Trung bình |

**Bảng 3.13: Tổng hợp vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch công nghiệp**

| **TT** | **Nguồn thải** | **Nước thải** | **Khí thải** | **CTR và CTNH** | **Vấn đề khác** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khai thác khoáng sản | TSS, Nhiệt, SO42-, NH4+, dầu mỡ, CN, phenol, các kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, Cr,...) | Bụi, CO, NOx, SO2 và hơi kim loại. | Đất đá dư thừa; CTNH từ bảo dưỡng thiết bị | Tiếng ồn, độ rung |
| 2 | Thủy điện | TSS, độ đục, nhiệt, kim loại nặng độc hại (Pb, Hg, Cd) | Phân hủy yếm khí từ bùn đáy | CTR công nghiệp, CTNH từ thiết bị điện |  |
| 3 | Cơ khí | pH, COD, dầu mỡ khoáng, Amoni, phốt pho tổng số, kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, Cr,...) | Hơi axit, bụi kim loại, hơi dung môi | Phoi kim loại, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, bùn thải chứa kim loại nặng, thùng đựng dầu mỡ |  |
| 4 | Chế biến lương thực, thực phẩm | TSS, BOD, COD, nitơ tổng số, phốt pho tổng số | Bụi, khí thải (CO, NOx, SO2) từ đốt nhiên liệu lò hơi các công đoạn sấy, nấu | CTR hữu cơ | Nhiệt, tiếng ồn, mầm bệnh |
| 5 | Chế biến gỗ | TSS, độ màu, COD, dầu mỡ,... | Bụi, khí lò hơi (CO, NOx, SO2), hơi dung môi. | Vỏ cây, mùn cưa, vỏ bào, gỗ vụn, vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính,... | Tiếng ồn, độ rung |
| 6 | Vật liệu xây dựng | TSS, COD, dầu mỡ khoáng | Bụi, khí thải lò nung (CO, NOx, SO2) | Đất, đá, khoáng dư thừa, CTNH từ thay thế và bảo dưỡng thiết bị | Tiếng ồn, độ rung, nhiệt độ |
| 7 | Xử lý nước cấp | TSS, độ màu, Cl2 dư | Hơi Cl2 | Vật liệu xử lý (cát, sỏi,...), bùn thải hệ thống |  |
| 8 | Nước mưa chảy tràn từ KCN, CCN | Độ đục, chất rắn hòa tan, tổng nitơ, tổng phốt pho, COD, BOD, Coliform |  | Lá cây, cỏ và bùn nạo vét từ các hố ga |  |
| 9 | Xử lý nước thải | TSS, BOD, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phốt pho, dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, E.coli và vi khuẩn gây bệnh khác | Khí gây mùi từ cống rãnh (H2S) | Bùn thải hệ thống xử lý, CTR cuốn theo dòng nước đến Công trình |  |

**Bảng 3.14: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch đô thị**

| **TT** | **Tác động** | **Phạm vi** | **Mức độ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tác động tích cực** |  |  |
| *1.1* | Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương, là động lực dịch chuyển nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở các đô thị với thu nhập cao hơn cho người dân | Rộng | Trung bình |
| *1.2* | Tập trung chất thải, dễ dàng tiếp cận xử lý chất thải, áp dụng các biện pháp BVMT |  |  |
| **II** | **Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường** |  |  |
| ***2.1*** | ***Tác động đến môi trường đất*** |  |  |
|  | Thải nước thải sinh hoạt làm ô nhiễm môi trường đất và trầm tích đáy các sông, hồ nơi tiếp nhận nước thải | Trung bình | Trung bình |
|  | Chiếm dụng quỹ đất phục vụ chôn lấp CTR sinh hoạt. Chôn lấp CTR không hợp vệ sinh và thải bỏ nước rác rò rỉ từ các bãi chôn lấp gây ô nhiễm đất | Hẹp | Trung bình |
| ***2.2*** | ***Tác động đến môi trường nước*** |  |  |
|  | Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, tổng nitơ, tổng phốt pho và Coliform tổng số) là nguồn gây ô nhiễm nước | Rộng | Trung bình |
|  | Nước rác rò rỉ từ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt có hàm lượng các chất ô nhiễm rất cao nếu không xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm | Hẹp | Trung bình |
| ***2.3*** | ***Tác động tới môi trường không khí*** |  |  |
|  | Tập trung phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) đến các đô thị làm tăng nguy cơ ô nhiễm không khí do bụi và khí thải động cơ | Rộng | Trung bình |
|  | Phát tán khí thải từ các bãi chôn lấp CTR đặc biệt là các khí H2S và Mercaptan gây ô nhiễm mùi khu vực xung quanh và phát tán khí CH4 từ quá trình phân hủy CTR làm gia tăng hiệu ứng nhà kính trong không khí | Hẹp | Trung bình |
| ***2.4*** | ***Tác động đến môi trường xã hội*** |  |  |
|  | Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để phát triển đô thị,... làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi | Trung bình | Trung bình |
|  | Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh | Trung bình | Yếu |

**Bảng 3.15: Tổng hợp các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

| **TT** | **Tác động** | **Phạm vi** | **Mức độ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tác động tích cực** |  |  |
| 1.1 | Đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp các loại nông, lâm, thủy sản đặc sản địa phương | Rộng | Trung bình |
| 1.2 | Tạo việc làm, tạo thế mạnh cạnh tranh, tăng thu nhập cho người dân | Rộng | Mạnh |
| 1.3 | Tập trung vào các cây dược phẩm, cây ăn quả,... có mức độ sử dụng hóa chất nông nghiệp thấp, giảm tác động từ các hóa chất này đến môi trường đất, nước, không khí (như phần II) | Rộng | Trung bình |
| **II** | **Tác động tiêu cực** |  |  |
| *2.1* | *Tác động đến môi trường đất* |  |  |
|  | Thâm canh lúa và rau màu làm gia tăng lượng phân bón sử dụng và hóa chất BVTV trong nông nghiệp. Bón phân không hợp lý, hoặc bón quá nhiều phân hóa học làm thay đổi kết cấu đất, làm chua hóa đất. Dư lượng hóa chất BVTV là nguyên nhân làm gia tăng ô nhiễm môi trường đất | Rộng | Yếu |
|  | Thức ăn dư thừa trong nuôi thủy sản gây ô nhiễm trầm tích đáy các ao, hồ và gây ô nhiễm nước | Hẹp | Yếu |
| *2.2* | *Tác động đến môi trường nước* |  |  |
|  | Tăng cường khai thác nước mặt để sản xuất lúa và rau màu có thể ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của các sông suối, hồ ao trong khu vực đặc biệt trong mùa khô khi nhu cầu về nước tưới cho nông nghiệp cao | Rộng | Yếu |
|  | Lượng phân bón thừa và dư lượng hóa BVTV vật sẽ trực tiếp rửa trôi ra sông ngòi gây ô nhiễm nguồn nước. Lắng đọng hóa chất BVTV trong trầm tích đáy gây ô nhiễm trầm tích sông, hồ trong khu vực | Rộng | Mạnh |
|  | Nước thải và CTR từ các điểm chăn nuôi tập trung, bãi chăn thả gây ô nhiễm nước | Hẹp | Mạnh |
|  | Nước thải từ các ao hồ nuôi thủy sản gây ô nhiễm nước | Hẹp | Yếu |
| *2.4* | *Tác động đến môi trường không khí* |  |  |
|  | Phát thải khí nhà kính (CH4, N2O, CO2) từ quá trình canh tác lúa nước, đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, thân ngô, đỗ, lạc) và chăn nuôi | Rộng | Yếu |
|  | Mùi phế thải chăn nuôi, xác động vật chết, phát tán dịch bệnh | Hẹp | Yếu |
| *2.5* | *Tác động tới hệ sinh thái* |  |  |
|  | Gia tăng sử dụng phân bón hóa học, thải nước thải chăn nuôi tác động tiêu cực tới hệ sinh thái (suy giảm oxy hòa tan trong nước, phú dưỡng) gây ra hiện tượng bùng phát của tảo, thực vật nước làm giảm tính ĐDSH. | Rộng | Yếu |
|  | Sử dụng thuốc BVTV làm suy giảm các loài chim và giảm ĐDSH trong hệ sinh thái nước. | Rộng | Mạnh |
| *2.6* | *Tác động đến môi trường xã hội* |  |  |
|  | Ô nhiễm từ phân bón, thuốc trừ sâu sẽ trực tiếp ảnh hưởng đển sức khỏe của người lao động làm nông nghiệp; Tồn đọng CTR từ trồng trọt (rơm, rạ, cành và lá cây) lâu ngày sẽ làm ô nhiễm nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của khu vực dân cư nông thôn. | Rộng | Yếu |
|  | Cộng đồng dân cư sống quanh khu vực chế biến nông sản là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất do ô nhiễm môi trường nước và không khí. | Cục bộ | Yếu |

Tóm lại, ba thành phần cơ bản của môi trường là môi trường đất, nước và không khí sẽ chịu tác động trực tiếp cũng như gián tiếp khi thực hiện quy hoạch. Các thành phần môi trường bị thay đổi do:

+ Nước thải: Nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; nước thải từ các bãi chôn lấp chất thải và nước phát sinh trong hoạt động canh tác lúa.

+ CTR: CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, CTR từ dịch vụ du lịch và thương mại; CTR nông nghiệp (rơm, rạ và phân vật nuôi); CTR y tế.

+ Chất thải nguy hại: CTNH công nghiệp, giao thông, y tế và nông nghiệp.

+ Khí thải: Khí thải công nghiệp (Bụi, CO, NOx, SO2,...); khí thải từ các phương tiện giao thông (Bụi, CO, NOx, SO2 và hơi xăng dầu); phát thải khí nhà kính (CH4, CO2) từ canh tác lúa nước và đốt rơm rạ.

+ Tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cơ giới (ô tô, xe máy).

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất dịch vụ (du lịch, trung tâm thương mại, chợ).

+ Khai thác đất, đá từ vùng đồi núi phục vụ san lấp mặt bằng.

+ Khai thác cát từ các dòng sông để san lấp mặt bằng và làm vật liệu xây dựng gây xói lở lòng sông, bờ sông đe dọa sự an toàn của các công trình thủy lợi (hệ thống đê, cống lấy nước, các trạm bơm tưới, tiêu,...).

Như vậy, trường hợp thực hiện quy hoạch, xu hướng biến động các vấn đề môi trường chính của tỉnh là:

***(1). Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái***

Như đã thảo luận trong phần 3.3, nguồn ảnh hưởng lớn nhất đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái là xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch và công nghiệp. Dưới đây là ảnh hưởng của các hoạt động đó đến xu thế thay đổi của vấn đề môi trường chính này.

***(A). Ảnh hưởng của du lịch***

Các chỉ tiêu phát triển ngành du lịch: Đến năm 2025, có 3 điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hóa, sản phẩm OCOP, nông sản gắn với các điểm thăm quan, du lịch, ngắm cảnh, chụp ảnh. Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc[[8]](#footnote-9). Tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1 triệu lượt khách năm 2025, khoảng 2 triệu lượt khách năm 2030, trên 3 triệu lượt khách vào năm 2050; trong đó, khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt khoảng 35 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt trên 50 nghìn lượt khách, đến năm 2050 đạt trên 100 nghìn lượt khách; tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch giai đoạn 2021 - 2025 bình quân đạt 20%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 10%/năm, giai đoạn 2031 - 2050 đạt khoảng 5%/năm. Số ngày lưu trú bình quân khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt 2,0 ngày, đến năm 2030 đạt 2,1 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày; số ngày lưu trú bình quân khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt 2,1 ngày, đến năm 2030 đạt 2,4 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày. Tổng thu từ du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 1.064 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, đến năm 2050 đạt khoảng 4.000 tỷ đồng. Tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch năm 2025 đạt 2,97% GRDP, đến năm 2030 đạt 3,93% GRDP.

Bên cạnh phát sinh chất thải, mở rộng hoạt động du lịch cộng đồng gia tăng lượng chất thải dịch vụ như bao bì thực phẩm, chất thải tâm linh,... với các hoạt động tại đình, đền, chùa, nhà vệ sinh công cộng khu du lịch. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất xây dựng mới và mở rộng các khu du lịch làm mất việc làm, mất nguồn thu nhập của người dân từ nông nghiệp và lâm nghiệp; ảnh hưởng tới an ninh lương thực và an toàn trật tự xã hội do diện tích canh tác lương thực, thực phẩm tính trên dân số giảm.

Các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động du lịch là:

***a. Các điểm du lịch:***

1. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp (thành phố Lai Châu);

2. Quần thể Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hon (thành phố Lai Châu);

3. Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại Thành phố Lai Châu (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp) (thành phố Lai Châu);

4. Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn Tam Đường (xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường);

5. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình (huyện Tam Đường);

6. Quần thể Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng (huyện Tam Đường);

7. Quần thể Công viên hoa hồng (huyện Tam Đường);

8 Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Sâm Lai Châu (huyện Tam Đường);

9. Tổ hợp khu du lịch, nghỉ dưỡng phức hợp (huyện Tam Đường);

10. Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ);

11. Quần thể du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ);

12. Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên);

13. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát (huyện Tân Uyên);

14. Quần thể du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi (huyện Tân Uyên);

15. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và văn hóa Pắc Ta (huyện Tân Uyên);

16. Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng Mường Khoa (huyện Tân Uyên);

17. Quần thể du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối nóng Trung Đồng (xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên);

18. Tổ hợp du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh (bản Hô Tra, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên);

19. Tổ hợp các dự án thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên (huyện Tân Uyên);

20. Quần thể Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu (huyện Nậm Nhùn);

21. Quần thể du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện (huyện Nậm Nhùn);

22. Quần thể du lịch lòng hồ thuỷ điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè (huyện Than Uyên);

23. Quần thể du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát (huyện Than Uyên);

24. Tổ hợp du lịch đèo Khau Co (xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

25. Quần thể du lịch cộng đồng xã Tà Mung (xã Tà Mung, huyện Than Uyên); 26. Quần thể du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung (huyện Mường Tè);

27. Tổ hợp du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma) (huyện Mường Tè); 28. Quần thể du lịch Sâm Lai Châu (huyện Mường Tè);

29. Quần thể du lịch Pusamcap thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu);

30. Khu du lịch gắn với Bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há (huyện Tam Đường).

***b. Các cụm du lịch:***

*\* Cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ (báu vật Tây Bắc):*

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thị trấn Sìn Hồ, xây dựng Sìn Hồ thành thị trấn du lịch sinh thái, phát huy giá trị cảnh quan, thiên nhiên hùng vĩ và nét đẹp văn hóa truyền thống của các dân tộc. Đầu tư tạo dựng, phát triển các công trình kiến trúc cảnh quan truyền thống, hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm thăm quan, mua sắm hàng lưu niệm, đồ thủ công truyền thống, các hoạt động lễ hội, văn hóa truyền thống và các dịch vụ đi kèm phục vụ khách du lịch.

- Đầu tư và hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ nhằm kết nối thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ.

- Hoàn thiện hệ thống biển báo chỉ dẫn bằng tiếng Anh tại các điểm đến.

- Tăng cường thực hiện chiến lược quảng bá, xúc tiến du lịch Sìn Hồ bằng các hình thức chuyên nghiệp, nhằm vào các thị trường quốc tế.

*\* Cụm du lịch Tam Đường - Phong Thổ và thành phố Lai Châu (khám phá vẻ đẹp Tây Bắc):*

- Thu hút đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp với các khu chức năng vui chơi, giải trí, khách sạn cao cấp, mang bản sắc văn hóa Tây Bắc.

- Thu hút đầu tư khu sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí thác Tác Tình; phát triển các dịch vụ thể thao mạo hiểm trong khu vực thác Tác Tình.

- Tiếp tục đầu tư phát triển khu du lịch đèo Hoàng Liên.

- Đầu tư nâng cấp các điểm bản văn hóa du lịch; hang động Tiên Sơn, quần thể hang động Pu Sam Cáp.

- Tuyên truyền, phát triển các lễ hội văn hóa truyền thống, chợ phiên Dào San; bảo tồn và phát huy các nghề thủ công, ẩm thực truyền thống của dân tộc Mông, Thái, Giáy như: Làng nghề sản xuất bánh bỏng, bánh khảo của dân tộc Giáy xã San Thàng; nghề sản xuất rượu ngô của dân tộc Mông tại bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng; nghề làm đệm bông gạo của dân tộc Thái.

*\* Cụm du lịch Mường Tè - Nậm Nhùn (về nguồn sông Đà):*

- Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối Thu Lũm tới các cột mốc.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch tâm linh và hoạt động văn hóa tại Hòn Đá Trắng.

- Đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm.

- Đầu tư và hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ nhằm kết nối thành phố Lai Châu với xã Pú Đao, di tích bia và đền thờ vua Lê Thái Tổ và bến cảng hành khách cùng các dịch vụ vận chuyển đi kèm.

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng xã Pú Đao, hệ thống homestay, khách sạn và các hoạt động văn hóa cuối tuần để phục vụ khách du lịch. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái tổng hợp đỉnh nủi Pú Đao gắn với di tích bia và đền thờ vua Lê Thái Tổ và triển khai xây dựng sau năm 2030.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2025 - 2030, Tỉnh sẽ nghiên cứu khả năng phát triển Cụm du lịch địa chất gắn với dự xây dựng Công viên Địa chất theo tổ hợp Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang.

***(B). Ảnh hưởng của xây dựng hạ tầng***

Một số công trình chính trong phát triển hạ tầng giao thông:

- Đường quốc lộ: Hoàn thiện đầu tư đoạn tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng với quy mô đường cấp III mn, 2 làn xe; Nâng cấp hoàn thiện các tuyến quốc lộ chính gồm QL.4D, QL.12, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp IIImn, tối thiểu 2 làn xe; các tuyến quốc lộ khác gồm QL.279, QL.279D đạt tiêu chuẩn cấp IVmn, 2 làn xe; Chuyển đổi tuyến quốc lộ 100 (Nậm Cáy - Phong Thổ, dài 20 km) thành đường tỉnh cùng với ĐT.130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So; dài 28,8 km), hình thành tuyến đường tỉnh San Thàng - Nậm Cáy kết nối từ TP. Lai Châu đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, song hành với đoạn QL.4D và QL.12. Quy mô quy hoạch giữ cấp IVmn, 2 làn xe. Trên cơ sở hướng tuyến ĐT.130 và QL.100, nghiên cứu phương án nâng cấp tuyến hiện có hoặc xây dựng mới tuyến song hành để kết nối TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng, phù hợp với quy hoạch tuyến đường bộ cao tốc Bảo Hà - Lai Châu; Chuyển đổi và kéo dài Quốc lộ 4H (đoạn Pắc Ma - cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, thành quốc lộ 4H3), quy mô cấp IVmn; Cầu, hầm: đầu tư cầu đa năng tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng để kết nối với Trung Quốc. Tháo gỡ một số điểm nghẽn hạ tầng đường bộ qua các các đoạn tuyến đèo dốc như xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên (QL.4D), hầm đường bộ qua đèo Khau Co (QL.279), xây dựng một số đoạn tuyến tránh quốc lộ qua thị trấn, khu đông dân cư.

- Đường tỉnh lộ: Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện có cơ bản đạt cấp IV-V, tối thiểu đạt cấp VI, đối với một số tuyến quan trọng, kết nối trung tâm tỉnh với các huyện có kinh tế động lực nâng cấp đạt cấp IIImn; mở mới một số đường liên tỉnh, liên huyện tối thiểu đạt cấp VI, đạt cấp IV-V nếu địa hình thuận lợi. Cụ thể: ĐT.127: cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co (bao gồm cả định hướng xây dựng cầu cạn hoặc hầm ngắn); ĐT.128: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV miền núi, kết nối TP. Lai Châu với huyện Sìn Hồ và QL.4D với QL.12; ĐT.129B: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV-VI miền núi, kết nối huyện Sìn Hồ với huyện Phong Thổ và cửa khẩu; ĐT.130: nâng cấp V miền núi; ĐT.132: cải tạo, nâng cấp IV miền núi đoạn Khổng Lào - Dào San, đoạn còn lại Dào San - Sì Lờ Lầu đạt cấp V miền núi; ĐT.133: cải tạo, hoàn chỉnh cấp VI miền núi toàn tuyến; ĐT.134: cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV miền núi; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (xã Tà Mít); ĐT.135: cải tạo, nâng cấp IV toàn tuyến; ĐT.136: khoảng 16/24 km được nâng cấp III theo dự án đường nối Lai Châu với cao tốc; nâng cấp đoạn còn lại dài 8 km đạt cấp III, 2 - 4 làn xe (đồng bộ với dự án đường nối cao tốc, kết nối Tam Đường về TP. Lai Châu, nối với tuyến đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa.

- Đường huyện: Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành 03 tuyến đường tỉnh (kết nối nội tỉnh): Đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ - điểm giao đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát (dự kiến ĐT.131): Hướng tuyến: từ giao ĐT.130, xã Thèn Sin theo đường GTNT qua xã Sin Suối Hồ đến điểm giao đường Hành lang biên giới, dài 18 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có và mở mới đạt cấp VI; Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B): Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp V; Đường Tây sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Táng Ngá - Nậm Chà - Huổỉ Lĩnh - Nậm Nhùn): Hướng tuyến: từ điểm giao với QL4H tại Km257+300 qua cầu Nậm Khao, các xã, bản Tà Tổng, Cao Chải, Nậm Ngà, Táng Ngá, Nậm Chà, Huổi Lĩnh, Mường Mô đến thị trấn Nậm Nhùn, dài khoảng 122 km. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp từ tuyến đã có khoảng 97 km, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VI. Trên tuyến có 01 cầu lớn tại khu vực Huổi Lĩnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn; Hệ thống đường tuần tra , đường ra biên giới từ khu vực Mốc 16 (3) đến khu vực Mốc 85 (2): Xây dựng cải tạo, mở mới khoảng 370 km (Trong đó: Cải tạo , nâng cấp: 130 km, mở mới: 240 km). Phát triển thêm một số đường liên huyện mới với mục tiêu tăng cường kết nối trực tiếp, rút ngắn cự ly đi lại giữa tỉnh với huyện và giữa các huyện với nhau.

- Đường xã: Mở rộng quy hoạch đối với đường liên xã: đường Pa Vệ Sủ - Pa - huyện Mường Tè dựa vào HĐND tỉnh khóa XV , HĐND tỉnh đã quyết định chủ trương đầu tư với tuyến đường này trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Hạ tầng cửa khẩu: Cải tạo, nâng cấp, mở mới nối thông *Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát*: từ Nậm Xe, giao ĐT.130 đến điểm cuối tại xã Sin Suối Hồ, ranh giới 2 tỉnh, chiều dài khoảng 46 km, đạt cấp VI. Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành đường tỉnh kết nối liên tỉnh (05 tuyến giai đoạn 2021 - 2030): *Đường nhánh nối Cao Chải - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên):* Hướng tuyến: theo các đoạn đường đã có từ bản Cao Chải đến ranh giới 2 tỉnh Lai Châu - Điện Biên, dài khoảng 22 km (9 km bên tỉnh Lai Châu, 13 km bên tỉnh Điện Biên), phía huyện Mường Nhé (tỉnh Điện Biên) còn khoảng 3 km nữa là thông tuyến. Giai đoạn quy hoạch: 2021 - 2030. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp đạt cấp V-VI; *Đường nối bản Nậm Chà - Nậm Pồ (Điện Biên):* Hướng tuyến: từ bản Nậm Chà đến ranh giới tỉnh, theo hướng dòng suối, chiều dài tuyến dài khoảng 11 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021 - 2030. Quy mô quy hoạch: Mở mới khoảng 5 km bên huyện Nậm Nhùn, 6 km bên huyện Mường Nhé, quy mô cấp V-VI; *Đường nối Huổi Mắn - Chà Cang* (Nậm Pồ, Điện Biên): Hướng tuyến: nâng cấp theo hướng đường đã có, dài khoảng 3,7 km bên tỉnh Lai Châu, bên phía tỉnh Điện Biên đã có đường dài khoảng 25 km từ ranh giới tới QL.4H. Giai đoạn quy hoạch: 2021 - 2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp đạt cấp V-VI; *Đường Pa Tần - Huổi Luông* (Tuyến QL.12 - Pa Tần - Huổi Luông - Ma Lù Thàng): Hướng tuyến: theo đường GTNT đã có, điểm đầu giao với QL12 tại Km34+300 xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ đi qua trung tâm Huổi Luông, huyện Phong Thổ và đấu nối với QL12 tại Km1+550; dài khoảng 25 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021 - 2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp V; *Đường Khổng Lào - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng:* Hướng tuyến: từ điểm giao ĐT.130 (khoảng Km22), đi bám theo hướng tuyến QL.100, qua địa bàn xã Khổng Lào cắt qua QL.12 (khoảng Km11) đến bãi đỗ xe cửa khẩu Ma Lù Thàng; dài khoảng 33 km; có 03 cầu vượt sông Nậm Na. Giai đoạn quy hoạch: 2021 - 2030. Quy mô quy hoạch: xây dựng mới và nâng cấp từ đường đã có đạt cấp IV.

Theo đó, ảnh hưởng từ phát triển giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh gây ra bởi tổ hợp các hoạt động khai thác vật liệu phục vụ san lấp (làm thay đổi cảnh quan, gây xói mòn, sạt lở đất, tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng vào thủy vực tiếp nhận nước mưa chảy tràn, bồi lắng các công trình thủy điện, thủy lợi, thủy vực khác); thi công xây dựng và vận chuyển nguyên vật liệu (CTR rơi vãi, bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung của phương tiện vận tải). Các ảnh hưởng này diễn ra trong thời gian ngắn so với hoạt động vận hành của hạ tầng giao thông vận tải. Tại đây, phát sinh khí thải độc hại (CO, NOx, SO2 và hơi xăng dầu), tiếng ồn, độ rung, ảnh hưởng đến hệ sinh thái lân cận do bụi mặt đường, độ rung làm chặt đất,...

***(C). Ảnh hưởng của công nghiệp, năng lượng***

Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch là tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 14 - 15%/năm. Một số chỉ tiêu phát triển công nghiệp:

**Bảng 3.16: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp thời kỳ 2021 - 2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Năm** | | **Tăng trưởng (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2030** |
|  | **Giá trị sản xuất** *(tỷ đồng, giá so sánh 2010)* | **6122,10** | **23263,74** | **14,28** |
| **I** | **Công nghiệp khai khoáng** | **123,50** | **1245,58** | **26,00** |
| 1 | Khai thác và chế biến khoáng sản | 123,50 | 1245,58 | 26,00 |
| **II** | **Công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng** | **631,20** | **5342,83** | **23,81** |
| 1 | Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản | 525,20 | 4891,31 | 25,00 |
| 2 | Ngành cơ khí, gia công kim loại, thiết bị điện tử... | 52,00 | 168,90 | 12,50 |
| 3 | Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng | 54,00 | 282,63 | 18,00 |
| **III** | **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **5363,60** | **16658,53** | **12,00** |
| 1 | Công nghiệp sản xuất và phân phối điện | 5363,60 | 16658,53 | 12,00 |
| **IV** | **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý CTR, nước thải** | **3,80** | **16,80** | **16,03** |
| 1 | Công nghiệp khác (Sản xuất và cung cấp nước sạch) | 3,80 | 16,80 | 16,03 |

*(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu)*

*Quy hoạch vùng phát triển công nghiệp dự kiến trong Quy hoạch:*

- Khu vực Tân Uyên: Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông sản (thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ), thủy sản, thức ăn gia súc, sản xuất phân bón, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển.

- Khu vực Than Uyên: Thu hút các dự án chế biến nông sản (lương thực thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ), thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo.

- Khu vực Nậm Hàng: Định hướng phát triển các ngành nghề: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, sản xuất chế biến hàng lâm sản, tiểu thủ công nghiệp.

- Khu vực Phong Thổ: Chế biến nông lâm sản, khoáng sản, cơ khí, VLXD, dịch vụ logistic; hỗ trợ và lắp ráp.

- Các CCN tại các huyện: thu hút chế biến nông, lâm thủy sản, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa nhỏ,...

*Quy hoạch phát triển các CCN, KCN - Giai đoạn 2021 - 2030*, tỉnh Lai Châu có 01 KCN với diện tích 200 ha và 04 CCN với diện tích 164,14 ha cụ thể như sau:

+ KCN Mường So với diện tích 200 ha, tại vị trí xã Mường So, huyện Phong Thổ; các ngành nghề thu hút đầu tư gồm chế biến nông, lâm sản; chế biến khoáng sản; cơ khí nhỏ; sản xuất vật liệu xây dựng,...

+ Điều chỉnh CCN Tân Uyên diện tích 35 ha chuyển sang vị trí mới và mở rộng lên 50 ha tại vị trị thị trấn Tân Uyên. Định hướng thu hút các ngành nghề chính: Chế biến nông lâm thủy sản; cơ khí sửa chữa nhỏ; vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất phân bón,...

+ Điều chỉnh CCN Than Uyên với diện tích 50 ha chuyển sang vị trí mới xã Phúc Than, huyện Than Uyên. Định hướng thu hút các ngành nghề hoạt động sản xuất chính: Chế biến nông, lâm, thủy sản; tiểu thủ công nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến khoáng sản; sản xuất phân bón,...

+ Điều chỉnh quy hoạch CCN Lê Lợi - Nậm Hàng (đã có trong quy hoạch) thành CCN Nậm Nhùn diện tích khoảng 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn; định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ,...

+ Thành lập CCN Mường Tè diện tích khoảng 46,24 ha tại xã Bum Tở, huyện Mường Tè. Ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí sửa chữa nhỏ,...

*\* Giai đoạn 2031 - 2050:*

Giai đoạn đến năm 2050 tỉnh Lai Châu có 03 KCN với diện tích 600 - 700 ha và 04 CCN với diện tích 156 ha cụ thể như sau:

- Khu công nghiệp:

+ Giữ nguyên KCN Mường So diện tích 200 ha tại xã Mường So, huyện Phong Thổ.

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên diện tích khoảng 150 - 200 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cụm công nghiệp Tân Uyên, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: Chế biến nông, lâm thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; cơ khí chế tạo; sản xuất thức ăn chăn nuôi,...

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích 150 - 200 ha trên cơ sở mở rộng cụm công nghiệp Than Uyên tại thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí chế tạo; sản xuất phân bón; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất đồ uống,...

- Cụm công nghiệp:

+ Giữ nguyên CCN Nậm Nhùn và mở rộng diện tích lên khoảng 30 ha tại thị trấn Nậm Nhùn. Định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ,...

+ Thành lập CCN Tam Đường tại thị trấn Tam Đường với diện tích 30 - 50 ha. Thu hút các ngành nghề chính: Chế biến nông, lâm sản; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ,...

+ Thành lập CCN Sìn Hồ diện tích 20 - 30 ha, tại thị trấn Sìn Hồ; ngành nghề chính: chế biến nông, lâm, thủy sản sản; tiểu thủ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí sửa chữa nhỏ...

+ Giữ nguyên CCN Mường Tè với diện tích khoảng 46,24 ha.

**Bảng 3.17: Danh mục dự án đầu tư công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản**

| **TT** | **Tên dự án** | **Vị trí** | **Công suất (năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Đông Pao | TP. Lai Châu | **-** |
| 2 | Khai thác, chế biến đất hiếm Nam và Bắc Nậm Xe | Huyện Phong Thổ | - |
| 3 | Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu | Huyện Phong Thổ | - |
| 4 | Các dự án sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu đầu vào là đất hiếm | Huyện Phong Thổ | - |
| 5 | Thăm dò, khai thác đối với các thân khoáng Barit, Fluorit độc lập không đi kèm với đất hiếm | Huyện Tam Đường | 40.000 - 60.000 tấn/mỏ |
| 6 | Khai thác, chế biến các mỏ vàng | Huyện Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè | 10.000 - 20.000 tấn quặng/mỏ |
| 7 | Khai thác quặng các mỏ đồng, chì kèm | Huyện Sìn Hồ và Mường Tè | 5.000 - 10.000 tấn |
| 8 | Khai thác và chế biến đá trắng (dolomit) làm vật liệu xây dựng | Huyện Phong Thổ | Khoảng 60 ha, trong đó: Khai thác tại xã Bản Lang; 01 - 02 nhà máy chế biến đá tại KCN Mường So |

*(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

*Lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo* được xem là một thế mạnh của tỉnh Lai Châu dựa trên các điều kiện tự nhiên. Do đó, quy hoạch tỉnh Lai Châu cũng xác định lĩnh vực thủy điện được xem là một tiêu chí phát triển KT-XH của tỉnh. Một số mục tiêu phát triển thủy điện trong thời kỳ quy hoạch như sau:

+ Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án đầu tư phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia. Nghiên cứu khả năng phát triển nguồn điện dựa trên khai thác năng lượng tái tạo để bổ sung nguồn cấp điện, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa, nơi mà điện lưới không thể vươn tới.

+ Trong giai đoạn 2021 - 2030, triển khai đúng hoặc vượt tiến độ và đi vào vận hành toàn bộ các dự án thuỷ điện đã quy hoạch và đã được cấp phép xây dựng trong giai đoạn năm 2020 trở về trước; lập quy hoạch và sớm được triển khai xây dựng các dự án thuỷ điện đã được phê duyệt mà chưa có quy hoạch chi tiết ở giai đoạn trước (trong những năm đầu của giai đoạn 2021 - 2030) với tổng 160 dự án thủy điện, công suất lắp máy đạt 4.413,55 MW, cụ thể: huyện Mường Tè 56 dự án (1.144,8 MW), huyện Nậm Nhùn 25 dự án (1.523,75 MW), huyện Sìn Hồ 14 dự án (276 MW), huyện Phong Thổ 33 dự án (398 MW), huyện Tam Đường 11 dự án (107,2 MW), huyện Tân Uyên 13 dự án (124,6 MW) và huyện Than Uyên 8 dự án (838,5 MW).

+ Ngoài ra còn có 74 dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng đang đăng ký khảo sát và lập hồ sơ bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu với tổng công suất là 682 MW.

+ Đồng thời, tỉnh triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư đáng kể vào các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án thủy điện tích năng, điện gió trên các địa bàn có lợi thế nhằm phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia.

+ Tiếp tục huy động nguồn lực tập trung đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải để giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 11 - 12%/năm.

**Bảng 3.18: Danh mục các dự án thuỷ điện quy hoạch  
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

| **TT** | **Tên Dự án** | **Địa điểm xây dựng (xã)** | **Công suất lắp máy (MW)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn tỉnh: 160 dự án** | | **4.413,55** |
| **I** | **Huyện Mường Tè: 56 dự án** | | **1.144,8** |
| 1 | Nậm Cấu 2 | Bum Tở | 10 |
| 2 | Nậm Sì Lường 1A | Pa Vệ Sử | 8 |
| 3 | Nậm Cấu 1 | Bum Tở | 13 |
| 4 | Pắc Ma | Mù cả, Ka Lăng, Mường Tè | 160 |
| 5 | Nậm Củm 4 | Pa Ủ, Mường Tè | 56 |
| 6 | Nậm Sì Lường 3 | Pa Vệ Sử | 25,4 |
| 7 | Nậm Sì Lường 4 | Pa Vệ Sử | 25,1 |
| 8 | Nậm Sì Lường 1 | Pa Vệ Sử | 30 |
| 9 | Nậm Xí Lùng 1 | Pa Vệ Sử | 29 |
| 10 | Pa Hạ | Pa Vệ Sử | 28 |
| 11 | Nậm Củm 1 | Pa Ủ | 29,8 |
| 12 | Nậm Củm 2 | Pa Ủ | 24 |
| 13 | Nậm Củm 3 | Pa Ủ | 48,5 |
| 14 | Nậm Củm 5 | Pa Ủ | 10 |
| 15 | Nậm Xí Lùng 2 | Pa Vệ Sử | 29 |
| 16 | Nậm Hản 1 | Mường Tè, Nậm Khao | 18 |
| 17 | Nậm Lằn | Ka Lăng | 15,6 |
| 18 | Nậm Luồng | Can Hồ, Tà Tổng | 21,5 |
| 19 | Nậm Củm | Pa Vệ Sử | 7 |
| 20 | Là Si 1 | Ka Lăng | 23 |
| 21 | Nậm Xí Lùng 2A | Pa Vệ Sử | 26 |
| 22 | Nậm Cấu Thượng | Bum Tở, Pa Vệ Sử | 7 |
| 23 | Nậm Cấu | Bum Tở | 29,6 |
| 24 | Nậm Củm 6 | Pa Ủ | 7 |
| 25 | Kho Hà | Pa Ủ | 22 |
| 26 | Kha Ứ 2 | Tà Tổng, Nậm Khao | 15,5 |
| 27 | Là Pơ | Thu Lũm | 22 |
| 28 | Nậm Ma | Mù Cả | 28 |
| 29 | Nậm Xí Lùng 1A | Pa Vệ Sử | 7,8 |
| 30 | Ma Nọi | Pa Ủ | 8,6 |
| 31 | Hà Nế | Pa Ủ, Mường Tè | 10 |
| 32 | Kha Ứ 1 | Tà Tổng, Nậm Khao | 28 |
| 33 | Là Si 2 | Ka Lăng | 12 |
| 34 | Là Si 3 | Ka Lăng | 22 |
| 35 | Nậm Hản 2 | Mường Tè, Nậm Khao | 18 |
| 36 | Nậm Ma 1A | Mù Cả, Mường Tè | 16,6 |
| 37 | Nậm Ma 1B | Mù Cả, Mường Tè | 14 |
| 38 | Nậm Ma 1C | Mù Cả, Mường Tè | 10,5 |
| 39 | Nậm Ma 2A | Mù Cả, Mường Tè | 11,5 |
| 40 | Nậm Ma 2B | Mù Cả, Mường Tè | 13,8 |
| 41 | Nậm Ma 3 | Mù Cả, Mường Tè | 11,5 |
| 42 | Bum Nưa | Bum Nưa, Mường Tè | 16 |
| 43 | Nậm Xí Lùng 1B | Pa Ủ, Mường Tè | 11 |
| 44 | Khẻ Ló | Pa Ủ, Mường Tè | 15 |
| 45 | Nậm Pục | Bum Tở, Mường Tè | 6 |
| 46 | Thu Lũm | Thu Lũm, Mường Tè | 14 |
| 47 | Nậm Luồng 1 | Tà Tổng, Mường Tè | 16 |
| 48 | Nậm Củm 7 | Mường Tè, Mường Tè | 6,5 |
| 49 | Thọ Gụ | Pa Ủ, Tá Bạ | 30 |
| 50 | Thọ Gụ 1 | Pa Ủ | 10,2 |
| 51 | Là Si 1A | Thu Lũm, Tá Bạ, Mường Tè | 28 |
| 52 | Nậm Nhọ 1 | Vàng San, Mường Tè | 13,6 |
| 53 | Nậm Hản A | Mường Tè, Mường Tè | 6 |
| 54 | Ka Lăng B | Ka Lăng, Mường Tè | 7 |
| 55 | Nhù Cả | Ka Lăng, Mường Tè | 7,2 |
| 56 | Thò Ma | Pa Ủ, Mường Tè | 6 |
| **II** | **Huyện Nậm Nhùn: 25 dự án** | | **1.523,75** |
| 1 | Lai Châu | Nậm Hàng | 1.200 |
| 2 | Nậm Nghẹ | Hua Bum | 7,5 |
| 3 | Nậm Bụm 1 | Hua Bum | 16 |
| 4 | Nậm Ban 1 | Nậm Ban | 9,45 |
| 5 | Nậm Ban 2 | Nậm Ban | 22 |
| 6 | Nậm Ban 3 | Nậm Ban | 30 |
| 7 | Nậm Bụm 2 | Hua Bum | 28 |
| 8 | Hua Bun | Nậm Ban | 11,2 |
| 9 | Huổi Văn | Nậm Hàng | 8 |
| 10 | Nậm Cuổi | Nậm Pì | 11 |
| 11 | Nậm Nghẹ 1A | Hua Bum | 10 |
| 12 | Nậm Pì | Nậm Pì | 10 |
| 13 | Nậm Bụm 1A | Hua Bum | 9,5 |
| 14 | Nậm Cuổi 1 | Nậm Pì, Nậm Hàng | 19 |
| 15 | Nậm Cuổi 1A | Hua Bum, Nậm Hàng | 7 |
| 16 | Nậm Cuổi 1B | Nậm Hàng | 7,5 |
| 17 | Nậm Pảng 2 | Nậm Ban | 11 |
| 18 | Nậm Ngà | Nậm Chà | 24 |
| 19 | Nậm Nhé 1 | Nậm Chà, Nậm Nhùn | 18 |
| 20 | Nậm Chà 1 | Nậm Chà, Nậm Nhùn | 29,5 |
| 21 | Nậm Chà 2 | Nậm Chà, Nậm Nhùn | 14 |
| 22 | Nậm Pồ | Nậm Manh, Nậm Nhùn | 6,5 |
| 23 | Nậm Đắc | Pú Đao, Nậm Pì, Nậm Nhùn | 4 |
| 24 | Nậm Nhuần | Nậm Hàng, Nậm Nhùn | 3,6 |
| 25 | Mường Mô | Mường Mô, Nậm Nhùn | 7 |
| **III** | **Huyện Sìn Hồ: 14 dự án** | | **276** |
| 1 | Nậm Na 2 | Huổi Luông; Phìn Hồ | 66 |
| 2 | Nậm Na 3 | Chăn Nưa, Nậm Pì (Nậm Nhùn) | 84 |
| 3 | Pa Tần 2 | Pa Tần | 20 |
| 4 | Nậm Chản | Tả Ngảo, Làng Mô | 7,8 |
| 5 | Nậm Cầy | Xà Dề Phìn | 15 |
| 6 | Pa Tần 1 | Pa Tần | 8 |
| 7 | Suối Ngang | Pa Tần, Hồng Thu, Sìn Hồ | 12 |
| 8 | Nậm Chản 1 | Tả Ngảo, Sìn Hồ | 5 |
| 9 | Nậm Cử 1 | Ma Quai, Phăng Xô Lin, Sìn Hồ | 12 |
| 10 | Nậm Cử 2 | Ma Quai, Phăng Xô Lin, Sìn Hồ | 3,6 |
| 11 | Ma Quai 1 | Ma Quai, Sìn Hồ | 5 |
| 12 | Ma Quai 2 | Ma Quai, Sìn Hồ | 5 |
| 13 | Nậm Nguyên | Tủa Sín Chải, Nậm Cha, Nậm Mạ, Sìn Hồ | 8 |
| 14 | Suối Ngầm | Phăng Xô Lin, thị trấn Sìn Hồ | 25 |
| **IV** | **Huyện Phong Thổ: 33 dự án** | | **398** |
| 1 | Nậm Lụng | Khổng Lào | 9 |
| 2 | Nậm Cát | Hoang Thèn | 5 |
| 3 | Nậm Na 1 | Ma Li Pho | 30 |
| 4 | Tà Páo Hồ | Ma Li Chải | 10 |
| 5 | Nậm Pạc 2 | Sin Súi Hồ-Nậm Xe | 16 |
| 6 | Nậm So 2 | Nậm Xe, Mường So | 18 |
| 7 | Nậm Pạc 1 | Sin Súi Hồ | 14,5 |
| 8 | Nậm Lụm 2 | Bản Lang | 18 |
| 9 | Nậm Xe | Nậm Xe | 20 |
| 10 | Nậm Xe 2 | Nậm Xe | 8 |
| 11 | Nậm Xe 2A | Mường So | 10 |
| 12 | Nậm Lụm 1 | Bản Lang, Dào San | 8 |
| 13 | Vàng Ma Chải 2 | Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn | 19 |
| 14 | Vàng Ma Chải 3 | Vàng Ma Chải, Mù Sang, Dào San | 21 |
| 15 | Nậm Han | Nậm Xe, Thèn Sin | 8 |
| 16 | Nậm Pạc 1A | Nậm Xe | 6,2 |
| 17 | Nậm Lon | Bản Lang | 10 |
| 18 | Van Hồ | Nậm Xe | 9,9 |
| 19 | Nậm Lụm 3 | Bản Lang | 12 |
| 20 | Po Chà | Nậm Xe | 8 |
| 21 | Chàng Phàng | Sin Suối Hồ | 5 |
| 22 | Tà Páo Hồ 2 | Vàng Ma Chải, Ma Ly Chải | 5 |
| 23 | Tà Páo Hồ 1A | Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San | 13,5 |
| 24 | Tà Páo Hồ 1B | Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San | 10,5 |
| 25 | Pa Vây Sử 1 | Tung Qua Lìn | 8,5 |
| 26 | Pa Vây Sử 2 | Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử | 18 |
| 27 | Phai Cát | Nậm Xe, Phong Thổ | 18 |
| 28 | Nùng Than 1 | Vàng Ma Chải, Mù Sang, Ma Ly Chải, Phong Thổ | 30 |
| 29 | Nùng Than 2 | Ma Ly Pho, Mù Sang, Phong Thổ | 8,6 |
| 30 | Can Thàng | Huổi Luông, Phong Thổ | 5 |
| 31 | Nậm Lụm | Dào San, Phong Thổ | 6 |
| 32 | Mán Tiền | Bản Lang, Phong Thổ | 4,6 |
| 33 | An Hưng | Hoang Thèn, Phong Thổ | 5 |
| **V** | **Huyện Tam Đường: 11 dự án** | | **107,20** |
| 1 | Chu Va 12 | Sơn Bình | 3,6 |
| 2 | Nậm Thi 1 | Sơn Bình | 10 |
| 3 | Nậm Thi 2 | Sơn Bình | 8 |
| 4 | Nậm Đích 1 | Khun Há | 18 |
| 5 | Chu Va 2 | Sơn Bình | 12 |
| 6 | Nậm Giê | Sơn Bình | 14 |
| 7 | Nậm So 1 | Thèn Sin | 12 |
| 8 | Nậm Đích 2 | Khun Há | 9 |
| 9 | Chu Va 2A | Sơn Bình | 8 |
| 10 | Đông Pao | thị trấn Tam Đường | 7,6 |
| 11 | Nậm Hồ | Tả Lèng, San Thàng | 5 |
| **VI** | **Huyện Tân Uyên: 13 dự án** | | **124,6** |
| 1 | Hua Chăng | Thân Thuộc | 10,2 |
| 2 | Nậm Be | Phúc Khoa | 4,6 |
| 3 | Nậm Bon | Phúc Khoa | 3,6 |
| 4 | Suối Lĩnh | Hố Mít | 5,2 |
| 5 | Phiêng Lúc | Nậm Cần | 24 |
| 6 | Hua Chăng 2 | Phúc Khoa | 7 |
| 7 | Nậm Mít Luông | Pắc Ta | 6,8 |
| 8 | Phiêng Khon | Mường Khoa | 18 |
| 9 | Hố Mít | Hố Mít, Tân Uyên | 5 |
| 10 | Hua Be | Phúc Khoa | 10 |
| 11 | Nậm Bon 1 | Phúc Khoa, Tân Uyên | 10 |
| 12 | Nậm Be 2 | Phúc Khoa, Tân Uyên | 10 |
| 13 | Nà An | Mường Khoa, Tân Uyên | 10,2 |
| **VII** | **Huyện Than Uyên: 08 dự án** | | **838,5** |
| 1 | Huội Quảng | Khoen On | 520 |
| 2 | Bản Chát | Mường Kim | 220 |
| 3 | Nậm Mở 3 | Khoen On | 10 |
| 4 | Mường Kim II | Mường Kim | 12 |
| 5 | Mường Mít | Mường Mít, Phúc Than | 11 |
| 6 | Mường Kim 3 | Mường Kim | 18,5 |
| 7 | Nậm Mở 2 | Khoen On | 17 |
| 8 | Nậm Mở 1A | Khoen On | 30 |

Tổng hợp đặc thù các ngành công nghiệp phổ biến trên địa bàn tỉnh Lai Châu và xu hướng gia tăng chất thải khi thực hiện quy hoạch tập trung vào các sản phẩm công nghiệp trọng tâm như điện sản xuất, lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng,...

Như vậy, thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp làm gia tăng các áp lực đến môi trường nước mặt, không khí, đất, nước ngầm, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khỏe người dân trong đó vấn đề nước thải, khí thải và CTR là những nguồn ô nhiễm quan trọng. Với tốc độ phát triển GRDP trung bình ngành 14 - 15%/năm giai đoạn 2021 - 2030, trong đó cao nhất là công nghiệp khai khoáng (tăng 26%/năm), chế biến nông sản (25%/năm) và thấp nhất là công nghiệp sản xuất và phân phối điện (12%/năm).

***(D). Ảnh hưởng của phát triển khu dân cư, nông nghiệp tập trung***

Theo quy hoạch phát triển đô thị, sự di chuyển dân cư từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị khiến cho tốc độ gia tăng dân số khi thực hiện quy hoạch cao hơn so với tốc độ gia tăng dân số tự nhiên. Như vậy, nhu cầu về đất ở tại các khu vực tập trung dân cư hiện nay như TP. Lai Châu, huyện Than Uyên,... là khá lớn, đòi hỏi chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại nhiều khu vực. Bên cạnh đó, phát triển các khu đô thị đòi hỏi phát triển các dịch vụ gắn liền với các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, các hoạt động công cộng,... Do nhu cầu về phát triển KT-XH nên việc chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất đô thị - dịch vụ là xu thế tất yếu ở các tỉnh, thành trong cả nước nói chung và ở Lai Châu nói riêng. Việc chuyển đổi sang đất ở sẽ thu hẹp đáng kể diện tích đất canh tác cây lương thực, cây thực phẩm và làm mất việc làm, giảm thu nhập của lực lượng lao động nông nghiệp có đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng.

Mặt tích cực của quá trình chuyển đổi mục đích từ đất sản xuất sang đất ở đô thị, nông thôn là tạo điều kiện để người dân đô thị có nơi ở tốt hơn, có hạ tầng đô thị (cấp thoát nước và giao thông,...) hoàn thiện hơn. Những khu đô thị mới được mở rộng tạo thêm việc làm mới trong lĩnh vực dịch vụ đô thị (thương mại, khách sạn, nhà hàng,...). Tuy nhiên, bên cạnh đó mặt tiêu cực là: phá vỡ cảnh quan nơi khai thác đất, cát làm vật liệu san lấp và tăng nguy cơ sạt lở đất; vận chuyển đất cát làm ô nhiễm không khí bởi bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển cơ giới; gia tăng tai nạn giao thông do gia tăng mật độ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp. Quá trình san lấp diễn ra ở phạm vi rộng ở hầu hết phường, thị trấn trong suốt giai đoạn 2021 - 2030 gây bụi, khí thải, tiếng ồn và các vấn đề giao thông vận tải.

Tác động tích cực của phát triển các vùng nông nghiệp tập trung là nâng cao năng suất, gìn giữ, bảo vệ một số giống cây/con đặc hữu có giá trị kinh tế cao của vùng. Tuy nhiên, bên cạnh tác động này, diện tích tăng thêm của mỗi vùng nông nghiệp tập trung đều được thay thế bằng một diện tích tương ứng của hệ sinh thái khác ví dụ chuyển đổi đất rừng. Vì vậy, các loài sinh vật tại khu vực và lân cận bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi các hoạt động này. Ngoài ra, phát triển nông nghiệp dẫn tới việc di chuyển hoặc di nhập của các nhóm/loài mới có thể bao gồm cả sinh vật ngoại lai xâm hại. Cụ thể, các khu vực bị ảnh hưởng bao gồm:

*Vùng sản xuất lúa tập trung:* Giai đoạn 2021 - 2025: Hình thành vùng sản xuất tập trung diện tích khoảng 3.500 ha tập trung tại các huyện Than Uyên 1.500 ha, Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 600 ha, thành phố 300 ha, Phong Thổ 160 ha, Sìn Hồ 200 ha, Nậm Nhùn 100 ha, Mường Tè 140 ha. Giai đoạn 2026 - 2030: giữ vững vùng sản xuất tập trung diện tích khoảng 3.500 ha. Trong đó diện tích sản xuất lúa đặc sản (tẻ râu, séng cù,...) đạt khoảng 2.000 ha và tăng lên 2.500 ha vào năm 2050.

*Vùng trồng mắc ca tập trung:* Giai đoạn 2021 - 2025: Trồng mới 4.000 ha đưa tổng diện tích cây Mắc ca toàn tỉnh lên 8.000 ha; Giai đoạn 2026 - 2030: trồng mới 27.000 ha đưa tổng diện tích cây Mắc ca toàn tỉnh lên 35.000 ha; đến năm 2050, tổng diện tích trồng mới là 45.000 ha đưa tổng diện tích cây Mắc ca toàn tỉnh lên 80.000 ha.

*Vùng trồng chè tập trung:* Giai đoạn 2021 - 2025: Trồng mới 2.400 ha đưa tổng diện tích cây chè toàn tỉnh lên 10.000 ha tại các huyện Than Uyên 680 ha (các xã Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Pha Mu, Mường Mít,...); Tân Uyên 420 ha (các xã Mường Khoa, Thân Thuộc, Pắc Ta, Nậm Sỏ,...); Tam Đường 540 ha (các xã Bản Bo, Nà Tăm, Khun Há,...); Phong Thổ 370 ha (các xã Nậm Xe 190 ha, Sin Suối Hồ 180 ha,...); Sìn Hồ 330 ha (các xã Hồng Thu, Phìn Hồ, Sà Dề Phìn, Tả Ngảo, Ma Quai,...); thành phố Lai Châu 60 ha (các xã Sùng Phài,...). Bảo tồn, phát triển vùng chè cổ thụ 300 ha tại các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên,... Giai đoạn 2026 - 2030 và sau đó: giữ diện tích cây chè toàn tỉnh 10.000 ha.

*Vùng trồng quế tập trung:* Phát triển các vùng trồng quế tập trung tại các huyện Than Uyên (các bản Tà Hừa, Tà Gia xã Mường Kim); huyện Tân Uyên (xã Nậm Cân, xã Nậm Sò, xã Tà Mít, xã Thân Thuộc); huyện Sìn Hồ (xã Nậm Cuối, xã Nậm Tăm, xã Noong Hẻo, xã Chăn Nưa, xã Làng Mô); huyện Nậm Nhùn (xã Nậm Pi, xã Pú Đao, xã Nậm Hàng, xã Mường Mô); huyện Mường Tè (xã Vàng San, xã Mường Tè). Đến năm 2025: trồng mới 2.000 ha đưa tổng diện tích cây quế toàn tỉnh lên 4.000 ha; tới năm 2030 trồng mới thêm 3.000 ha và giai đoạn đến năm 2050 trồng mới thêm 3.000 đưa tổng diện tích cây quế toàn tỉnh lên 10.000 ha.

*Vùng trồng cao su tập trung:* Duy trì chăm sóc, quản lý bảo vệ tốt diện tích cao su hiện có (12.955 ha) và dần nâng cao giá trị vườn cây, tăng sản lượng khai thác, tăng thu nhập từ cao su. Vùng trồng cây cao su tập trung tại các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè.

*Vùng trồng cây ăn quả tập trung:* Phát triển các vùng trồng tập trung các loại cây ăn quả mà tỉnh có lợi thế như Chuối tại huyện Sìn Hồ, Than Uyên; Tân Uyên; Tam Đường; Mường Tè và các vùng lân cận. Trồng trên đất nương ngô, màu chuyển đổi, một phần ruộng lúa 1 vụ hiệu quả kinh tế thấp, cao trình dưới 500 m; Chanh leo tại các huyện: Than Uyên (xã Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa,...); Tân Uyên (xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên,...); Tam Đường (xã Thèn Sin, Hồ Thầu, Bản Bo, Khun Há, Bản Hon, thị trấn Tam Đường,...) và các vùng lân cận; Trồng trên đất ruộng lúa 01 vụ năng suất thấp và diện tích đất ngô, màu chuyển đổi; và cây ăn quả nhiệt đới tại vùng có khí hậu nhiệt đới, độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng thuộc vùng dọc sông Đà, sông Nậm Na, tại các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn; Mường Tè và các vùng lân cận. Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây ăn quả được quy hoạch cho toàn vùng là 6.800 ha, đến năm 2030 là 9.700 và đến năm 2050 là 15.000 ha.

*Vùng trồng cây dược liệu:* Giai đoạn 2021 - 2025 phát triển 260 ha cây dược liệu, giai đoạn 2026 - 2030 lên 620 ha và giai đoạn 2031 - 2050 lên 900 ha. Trong đó:

- Sâm Lai Châu (đến năm 2025: 3 ha; đến năm 2030: 3.000 ha; đến năm 2050: 10.000 ha) tại các địa bàn: huyện Mường Tè tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; huyện Sìn Hồ tại các xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả ngảo, Làng Mô, Thị trấn; huyện Tam Đường tại xã Khun Há, Hồ Thầu; huyện Phong Thổ tại xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sử; huyện Tân Uyên tại xã Mường Khoa, Hố Mít.

- Bảy lá một hoa (đến năm 2025: 5 ha; đến năm 2030: 10 ha; đến năm 2050: 40 ha) trên địa bàn: huyện Mường Tè tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; huyện Tam Đường tại xã Khun Há, Hồ Thầu; huyện Phong Thổ tại các xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sử; huyện Sìn Hồ tại xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả ngảo, Làng Mô, thị trấn; huyện Tân Uyên tại xã Mường Khoa, Hố Mít.

- Lan kim tuyến (đến năm 2025: 2 ha; đến năm 2030: 4 ha; đến năm 2050: 30 ha) trên địa bàn: huyện Tân Uyên tại các xã Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít; huyện Phong Thổ tại các xã Sì Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Pa Vây Sử; huyện Mường Tè tại các xã Ka Lăng, Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ.

- Vùng trồng các cây dược liệu khác như Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đan sâm, Đương quy, Xuyên khung (đến năm 2025: 250 ha; đến năm 2030: 600 ha; đến năm 2050: 800 ha) tại xã Phăng Xô Lin, Sà Dề Phìn, Tả ngảo, Làng Mô, thị trấn huyện Sìn Hồ; các xã Pú Đao, Mường Mô, Nậm Ban huyện Nậm Nhùn.

*Vùng trồng mía tập trung:* Hình thành các vùng trồng mía tập trung tại các huyện Tam Đường, Sìn Hồ và Phong Thổ. Giai đoạn 2021 - 2025: Phát triển khoảng 300 ha (tại huyện Tam Đường 120 ha, huyện Sìn Hồ 80 ha, huyện Phong Thổ 100 ha). Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển khoảng 500 ha (tại huyện Tam Đường 200 ha, huyện Sìn Hồ 130 ha, huyện Phong Thổ 170 ha); Giai đoạn 2031 - 2050: Phát triển khoảng 800 ha (tại huyện Tam Đường 320 ha, huyện Sìn Hồ 210 ha, huyện Phong Thổ 270 ha).

*Vùng trồng hoa tập trung:* Hình thành các vùng trồng hoa tập trung tại các xã Giang Ma, Hồ Thầu huyện Tam Đường; các xã San Thàng, Sùng Phài thành phố Lai Châu và các vùng có điều kiện. Đến năm 2025: Phát triển khoảng 120 ha, đến năm 2030 lên thành 200 ha; đến năm 2050 đạt 350 ha. Ngoài ra, đến năm 2025 phát triển 70.000 chậu hoa địa lan, tập trung tại các xã vùng cao huyện Sìn Hồ, Phong Thổ và Tam Đường; đến năm 2030 tăng lên thành 74.000 chậu và đến năm 2050 lên trên 80.000 chậu.

***(2). Suy giảm chất lượng đất do xây dựng hạ tầng quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại***

- Căn cứ quy hoạch phát triển các khu đô thị và lĩnh vực dân sinh lượng phát sinh CTR và CTNH phát sinh từ sinh hoạt lần lượt vào khoảng 89,7 nghìn tấn và 89,7 tấn/năm tính đến 2030. Trong khi đó, tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị tăng 17,4% hiện nay lên 21,8% vào năm 2030 và đạt khoảng 26,8% vào năm 2050. Bên cạnh đó, lượng CTR thu gom, xử lý khu vực đô thị vào năm 2025, 2030 và 2050 lần lượt là 85; 90 và 100%. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR nông thôn qua các năm lần lượt là 90% vào năm 2030 và 100% năm 2050. Như vậy, lượng CTR sinh hoạt còn lại vào khoảng 1,9 nghìn tấn/năm đối với khu vực đô thị và 14,0 nghìn tấn/năm ở khu vực nông thôn.

- Lĩnh vực dịch vụ du lịch cần đạt mục tiêu tăng trưởng 20%/năm giai đoạn 2021 - 2025, 13%/năm giai đoạn 2026 - 2030 và 6,9%/năm giai đoạn 2030 - 2050, do đó lượng chất thải phát sinh vào khoảng 158,9 nghìn tấn CTR năm 2030, tăng 2,31 so với trường hợp không thực hiện quy hoạch.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| ***CTR công nghiệp*** | ***CTR dịch vụ, du lịch*** |
|  |  |
| ***CTR trồng trọt*** | ***CTNH trồng trọt*** |

**Hình 3.5: Dự báo diễn biến chất thải rắn và chất thải nguy hại một số ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch**

- Với mức độ gia tăng nhanh trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và chế biến vật liệu xây dựng, thực phẩm, thành phần CTR và CTNH tăng nhanh. Tính đến năm 2030, lượng CTR và CTNH khi thực hiện quy hoạch (phương án 2 - PA2) lần lượt là 44,1 triệu tấn/năm và 884,5 nghìn tấn/năm tương ứng tăng 2,11 và 2,63 lần so với phương án không thực hiện quy hoạch (phương án 0 - PA0) tại cùng thời điểm. Tuy nhiên, do mục tiêu BVMT đối với chất thải công nghiệp yêu cầu thu gom, xử lý 90% CTNH; 70% CTR công nghiệp thông thường và 100% nước thải công nghiệp được xử lý tại KCN. Giả thiết số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm 20% tổng số lượng cơ sở công nghiệp trên địa bàn tỉnh, theo đó, lượng phát sinh ra ngoài môi trường của nước thải, CTR và CTNH chỉ còn tương ứng 80%; 30% và 10% của lượng phát sinh.

- Các hoạt động nông nghiệp đặc biệt là chăn nuôi và trồng trọt sẽ ảnh hưởng đến các thành phần môi trường theo thứ tự tầm quan trọng từ cao đến thấp là nước mặt, không khí, đất, hệ sinh thái. Theo phương án quy hoạch, giữ vững diện tích trồng một số loại cây hàng năm, mở rộng diện tích một số cây đặc sản như cây hoa, cây ăn quả, cây dược liệu. Tuy nhiên diện tích mở rộng không lớn (với 20.000 ha cây mắc ca, 10.000 ha quế,...) nên lượng CTR và CTNH phát sinh thêm trên diện tích này là khoảng 401 tấn và 3,4 tấn/năm tương ứng với tổng lượng CTR và CTNH phát sinh lần lượt là 3,38 nghìn tấn và 17,78 tấn/năm vào năm 2030.

Dự báo đến năm 2025, dân số tỉnh Lai Châu sẽ là 508.500 người và năm 2030 là 545.900 người. Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh dự báo đến năm 2025 khoảng 480 tấn/ngày và 565 tấn/ngày vào năm 2030. Lượng rác được thu gom bình quân 432 tấn/ngày vào năm 2025, trong đó 192 tấn được tái sử dụng hoặc tái chế, và 565 tấn vào năm 2030, trong đó 282 tấn được tái sử dụng hoặc tái chế. Căn cứ vào kết quả dự báo khối lượng và thành phần CTR phát sinh, định hướng quy hoạch và cấp độ phục vụ của các cơ sở xử lý, các công nghệ xử lý CTR được lựa chọn, xác định được quy mô, công suất các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt trong tỉnh như sau:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP Lai Châu là khu liên huyện. Ngoài xử lý chất thải cho TP Lai Châu, khu liên vùng này còn xử lý chế biến phân hữu cơ, tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế cho thành phố, huyện Tam Đường, Phong Thổ, các xã thuộc huyện Sìn Hồ giáp ranh với thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường. 07 khu còn lại là các khu xử lý riêng của 7 huyện của tỉnh Lai Châu.

- Khu xử lý liên vùng trong nội tỉnh của TP Lai Châu rộng 15 - 20 ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ và tái chế chất thải vô cơ và xử lý bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp tiên tiến khác đối với chất thải công nghiệp nguy hại và CTR y tế nguy hại.

- Đối với 07 cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện tại 7 huyện còn lại (xem them phương án thu gom, xử lý CTR - chương 1), được phân chia giai đoạn để đầu tư.

Tính đến năm 2030, trường hợp thực hiện quy hoạch, lượng phát sinh tại nguồn của CTR từ chăn nuôi chiếm 3/4 lượng CTR trên địa bàn, lượng thải này gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nếu không được quản lý phù hợp. CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai, tuy nhiên lượng CTR này hiện tại thải bỏ bằng các hình thức khác nhau ra ngoài môi trường, ít được tận thu, tái sử dụng như CTR chăn nuôi. CTR dịch vụ có tính chất tương tự CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ 3. Nguồn CTR công nghiệp đặc biệt là khai thác và chế biến khoáng sản cũng phát sinh với khối lượng lớn.

Bên cạnh hoạt động quản lý CTR, phân loại và quản lý riêng các thành phần nguy hại cũng là một yếu tố cần quan tâm trong quản lý môi trường trường hợp không thực hiện quy hoạch. Theo kết quả tính toán, các thành phần chất thải mang yếu tố nguy hại như chất thải bệnh viện, trạm y tế, cơ sở công nghiệp, bao bì hóa chất bảo vệ thực vật,... cũng là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến môi trường. Trong số đó, CTNH có nguồn gốc từ hoạt động công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản là một thành phần cần quan tâm quản lý do khối lượng phát sinh lớn, địa bàn phát sinh rộng

**Bảng 3.19: Ước tính lượng phát sinh CTR và chất thải nguy hại từ các lĩnh vực**

| **Nguồn thải** | **CTR (kg/năm)** | | | **CTNH (kg/năm)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PA0** | **PA2** | **So sánh** | **PA0** | **PA2** | **So sánh** |
| Chăn nuôi | 574.108.500 | 762.711.834 | 1,32 |  |  |  |
| Công nghiệp | 16.782.013 | 44.188.639 | 2,63 | 418.601 | 884.489 | 2,11 |
| Dịch vụ | 68.770.129 | 158.980.811 | 2,31 |  |  |  |
| Sinh hoạt | 89.669.331 | 93.476.746 | 1,04 | 89.669 | 93.477 | 1,04 |
| Trồng trọt | 2.987.223 | 3.388.648 | 1,13 | 14.473 | 17.877 | 1,23 |
| Y tế | 190.074 | 190.074 | 1 | 34.213 | 34.213 | 1 |
| **Tổng số** | **752.507.270** | **1.062.936.752** | **1,41** | **556.956** | **1.030.056** | **1,85** |

***(3). Suy giảm chất lượng nước do nước thải và nước chảy tràn***

- Nước thải sinh hoạt phát sinh vào khoảng 8,7 triệu m3 đối với khu vực nông thôn và 2,4 triệu m3 đối với khu vực đô thị vào năm 2030. Trong khi đó, do hiệu quả xử lý của các hệ thống bể tự hoại đầu tư xây dựng mới có thể đạt đến trên 60% đối với chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và một số chất ô nhiễm khác nên tải lượng các chất ô nhiễm sẽ giảm xuống được tối đa lên đến 8,7% so với trường hợp không thực hiện quy hoạch.

**Hình 3.6: Dự báo tỷ lệ chất thải đô thị trên tổng lượng chất thải phát sinh khi thực hiện quy hoạch**

- Lĩnh vực dịch vụ du lịch phát sinh vào khoảng 111,3 triệu m3 nước thải vào năm 2030, tăng gấp 1,84 lần so với không thực hiện quy hoạch.

- Lĩnh vực công nghiệp phát sinh lưu lượng nước thải vào khoảng 909,9 nghìn m3/năm chưa bao gồm nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt xả thải chung.

- Tổng lượng nước thải chăn nuôi là 23,8 triệu m3/năm

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| ***Công nghiệp*** | ***Dịch vụ, du lịch*** |

**Hình 3.7: Dự báo diễn biến nước thải một số ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch**

Nguy cơ ô nhiễm nước mặt hiện hữu tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, nước chảy tràn, khu du lịch và khu dân cư tập trung. Trong đó, nước thải chia thành 02 nhóm tác nhân chất ô nhiễm thông thường như chất rắn lơ lửng, hữu cơ, VSV (sinh hoạt, chăn nuôi, dịch vụ,...) và các chất ô nhiễm đặc thù như kim loại nặng, dầu mỡ (khai thác và chế biến khoáng sản, y tế,...).

Trong trường hợp thực hiện quy hoạch, lưu lượng xả thải của hầu hết các nguồn thải đều tăng theo xu thế tăng của quy mô sản xuất trừ trường hợp nước chảy tràn qua khu vực nông nghiệp do có sự thay đổi sử dụng đất từ sản xuất lúa nước sang các loại cây trồng có hệ số thấm cao hơn. So sánh giữa các nguồn: xét về lưu lượng nước thải, nguồn nước chảy tràn do canh tác nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn, trong nước thải có chứa dinh dưỡng dư thừa do hiệu quả sử dụng phân bón chỉ đạt 35 - 45% đối với hầu hết các loại phân bón hiện nay đặc biệt trên các loại cây trồng sử dụng nhiều nước như cây ăn quả, cây lương thực và hoa màu hàng năm. Lượng còn lại cuốn trôi theo nước chảy tràn bề mặt hoặc thấm vào đất. Nước thải sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai về lưu lượng xả thải trung bình, mặc dù Lai Châu có diện tích rộng, nhưng tại các khu vực có mật độ dân cư cao như TP. Lai Châu, huyện Than Uyên, huyện Tam Đường,... áp lực do nước thải sinh hoạt đối với môi trường nước mặt không hề nhỏ. Trong khi đó, nếu xét về các thành phần hữu cơ, chất rắn lơ lửng, nitơ và phốt pho trong nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi có thể là nguồn đem đến các thành phần ô nhiễm cao hơn trong môi trường. Bên cạnh đó, nguồn thải công nghiệp và y tế cũng là các nguồn gây ô nhiễm đáng quan tâm về các thành phần chất độc như kim loại nặng, dầu mỡ, phóng xạ,... trong môi trường.

**Bảng 3.20: Ước tính lưu lượng và đặc điểm nước thải phát sinh từ các lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch đến 2030**

| **Nguồn thải** | **Phương án 0 (m3/năm)** | | **Phương án 2 (m3/năm)** | | **So sánh (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2025** | **2030** | **2025** | **2030** |
| Chăn nuôi | 5.042.900 | 6.034.875 | 5.365.546 | 7.511.765 | 1,06 - 1,24 |
| Công nghiệp | 382.432 | 463.967 | 535.235 | 909.900 | 1,40 - 1,96 |
| Sinh hoạt | 22.272.300 | 23.911.822 | 24.243.696 | 28.530.588 | 1,09 - 1,19 |
| Chảy tràn (trồng trọt) | 490.096.800 | 546.496.800 | 485.980.232 | 515.139.046 | 0,94 - 0,99 |
| NTTS | 10.857.641 | 11.153.682 | 14.786.240 | 20.700.736 | 1,36 - 1,85 |
| Y tế | 228.453 | 273.421 | 228.453 | 273.421 | 1 |
| Dịch vụ | 50.666.955 | 60.646.487 | 73.237.361 | 111.320.789 | 1,44 - 1,83 |
| **Tổng số** | **518.022.886** | **577.180.885** | **604.376.763** | **684.386.245** | **1,04 - 1,05** |

***(4). Suy giảm chất lượng cuộc sống và các vấn đề xã hội khác***

***a. Đối với khí thải và môi trường không khí xung quanh***

Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính gây ảnh hưởng bất lợi đến không khí xung quanh, nơi các giá trị về bụi, tiếng ồn và một số chất khí đã gần sát QCVN 05:2013/BTNMT. Trường hợp thực hiện quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu, phát sinh bụi lơ lửng tổng số và bụi PM10, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất sau đó là nguồn thải công nghiệp, chiếm tuyệt đại đa số bụi phát thải vào không khí. Về hàm lượng CO2 phát sinh, nguồn thải công nghiệp, sinh hoạt và giao thông lần lượt là những nguyên nhân chính. Trong khi đó, NO2 và SO2 phát sinh chủ yếu do công nghiệp và giao thông vận tải. Khi so sánh với trường hợp không thực hiện quy hoạch, do chú trọng phát triển KT-XH, mức độ xả thải khí thải tương ứng với ảnh hưởng của các vấn đề môi trường đối với không khí tăng từ 1,36 đến 2,02 lần.

**Bảng 3.21: Ước tính tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch đến 2030**

| **Phương án** | **Thông số** | **Công nghiệp** | **Giao thông** | **Sinh hoạt** | **Xây dựng** | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương án 0 | CO (kg/năm) | 879.803 | 402.022 | 496.310 |  | 1.778.135 |
| NO2 (kg/năm) | 5.894.682 | 95.434 | 1.419 |  | 5.991.535 |
| Phương án 0 | PM10 (kg/năm) | 1.816.794 | 671 | 4.726 | 17.898.177 | 19.720.368 |
| SO2 (kg/năm) | 34.435.501 | 9.017 | 2.167 |  | 34.446.685 |
| TSP (kg/năm) | 3.167.292 | 6.741 | 86.481 | 35.267.345 | 38.527.859 |
| Phương án 2 | CO (kg/năm) | 1.290.545 | 628.238 | 507.381 |  | 2.426.164 |
| NO2 (kg/năm) | 11.926.652 | 160.379 | 1.429 |  | 12.088.460 |
| PM10 (kg/năm) | 2.890.976 | 1.049 | 4.914 | 33.672.492 | 36.569.431 |
| SO2 (kg/năm) | 61.167.936 | 13.437 | 2.276 |  | 61.183.649 |
| TSP (kg/năm) | 6.085.962 | 10.541 | 90.353 | 71.290.624 | 77.477.480 |
| **So sánh** | **Tăng (lần)** | **1,47-2,02** | **1,49-1,68** | **1,01-1,05** | **1,88-2,02** | **1,36-2,02** |

Kể cả trong trường hợp thực hiện quy hoạch, do Lai Châu đứng thứ 62 trên 63 tỉnh/thành, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của tỉnh mới chỉ đáp ứng một cách cơ bản do đó, chưa có có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác để thu hút lao động nhập cư. Quy mô dân số ít đồng nghĩa với việc cung lao động và tạo cầu cho việc sử dụng tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn hạn chế; đây là trở ngại cần phải tính đến trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng vào những dự án lớn mang tính đột phá phát triển. Về quy mô kinh tế, bình quân GRDP/người mới bằng khoảng 60% GDP bình quân của cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu và chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, trường học, cơ sở khám chữa bệnh.

Hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai, thiếu nguồn lực để phát triển: Tại Lai Châu cấp đường còn thấp, nhiều tuyến vẫn còn chưa vào cấp, đường hẹp, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn, số km đường đất, cấp phối còn chiếm tỷ trọng lớn, hiện vẫn còn 60/956 thôn, bản đi lại khó khăn. Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực đô thị còn nhiều, chưa có đường tránh nên gây ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông của các phương tiện. Nhiều tuyến ra các khu vực kinh tế trọng điểm của tỉnh như khu kinh tế cửa khẩu, vùng nông nghiệp tập trung mới đáp ứng được nhu cầu hiện tại nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai (hạ tầng kinh tế cửa khẩu và các tuyến giao thông như đường sắt, đường bộ của Lào Cai tốt hơn của Lai Châu nhiều, nên Lào Cai có ưu thế giao thương kinh tế đối ngoại hơn); tính kết nối giữa các hình thức vận tải còn kém, khả năng liên kết vùng tuy đã được nâng cao song phạm vi còn hạn chế. Việc ứng dụng KH&CN trong phát triển hạ tầng giao thông còn chậm so với nhu cầu thực tiễn. Công tác quy hoạch giao thông vận tải vẫn còn nhiều bất cập, chưa cân đối giữa quy hoạch và nguồn lực thực tế để thực hiện dẫn đến một số công trình có quy hoạch nhưng không có nguồn vốn thực hiện. Xem xét khu vực phía Bắc Việt Nam, hạ tầng kinh tế cửa khẩu và các tuyến giao thông (đường sắt, đường bộ) của Lai Châu chưa được tốt như Lào Cai nên Lai Châu chưa có ưu thế giao thương kinh tế đối ngoại như Lào Cai.

Hạ tầng cấp, thoát nước, môi trường: Tỉnh gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước do bất lợi về địa hình. Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước cơ bản cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân trong tỉnh nhưng chưa đủ để đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt, cần lưu ý cải thiện khoảng cách về hạ tầng cấp, thoát nước so với nhu cầu trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng sẽ chuyển dịch kinh tế nhanh và mạnh hơn theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp chế biến và du lịch. Tương tự, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ, đầy đủ. Trong giai đoạn tới, khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thi nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

Công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn chủ yếu là các hoạt động mang tính chất sự vụ, chưa xây dựng và ban hành được các văn bản quản lý mang tính dài hơi, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong tỉnh trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản còn hạn chế; việc tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán các dân tộc ít người,... có xu hướng bị mai một và chưa có chính sách bảo tồn thích hợp. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc của chính dân tộc mình còn hạn chế, nhất là lớp trẻ, còn trông chờ, ỷ lại vào các chính sách của Nhà nước. Cơ chế, chính sách, kinh phí chi cho hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế, chưa có sự đầu tư đồng bộ. Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả hoạt động, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân. Đời sống nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, vùng tái định cư các công trình thủy điện còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo, cận nghèo còn cao, giảm nghèo chưa bền vững. Hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành còn bất cập, chồng chéo về mục tiêu, nhiệm vụ cần phải được Trung ương nghiên cứu tích hợp trong thời gian tới. Chất lượng Giáo dục - đào tạo, Y tế, Văn hóa, thể dục - thể thao, đào tạo nghề, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước không hoàn toàn mang lại lợi ích như nhiều quốc gia, địa phương mong đợi mà nó còn có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực canh tranh thấp, có doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc bị thua lỗ, giải thể. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công,… ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm. Là một tỉnh phát triển sau, trong giai đoạn tới, các hàng hóa nhập khẩu sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường Lai Châu và có nhiều khả năng các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sẽ nhập khẩu các hàng hóa để cung ứng cho thị trường trong nước và trên địa bàn tỉnh, nếu Lai Châu không chú trọng các vấn đề này, trong giai đoạn tới, Tỉnh sẽ phải đối mặt với việc các doanh nghiệp sản xuất của mình “thua ngay chính trên sân nhà.

### 3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch

***a. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính khi thực hiện quy hoạch***

Kết hợp các kịch bản BĐKH của tỉnh (mục 3.5.2) với mức độ gia tăng chất thải liên quan khí nhà kính, nguy cơ ảnh hưởng do BĐKH trường hợp thực hiện quy hoạch có thể tăng cao hơn so với trường hợp không thực hiện quy hoạch. Cụ thể, mức độ phát thải khí nhà kính từ các nội dung của quy hoạch như sau:

*- Lĩnh vực nông nghiệp:* Hoạt động nông nghiệp phát sinh khí nhà kính bao gồm Metan (CH4) từ hoạt động chăn nuôi và quản lý phân thải vật nuôi; diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác. Trong đó, tổng lượng phát sinh khí CH4 từ chăn nuôi là 13.339 tấn/năm với tỷ lệ đóng góp lớn theo thứ thự 58%, 21% và 18% lần lượt từ đối tượng vật nuôi là trâu, lợn và bò; 3% từ các đối tượng vật nuôi còn lại gồm gia cầm và ngựa. Ngược lại, do diện tích trồng lúa nước có xu hướng giữ ổn định qua các năm nên lượng khí nhà kính phát sinh nằm trong khoảng 2.622 tấn/năm, không thay đổi nhiều so với trường hợp không thực hiện quy hoạch. Trong khi đó, các phế thải nông nghiệp không được tận dụng cho chăn nuôi bị đốt tại đồng ruộng phát sinh ra CO2 cũng là một khí nhà kính. Tải lượng CO2 phát sinh vào khoảng 32,1 nghìn tấn/năm tính đến năm 2030 (căn cứ các hệ số phát sinh khí nhà kính của IPCC, 2006) giảm so với trường hợp không thực hiện quy hoạch.

**Hình 3.8: Metan phát thải từ các đối tượng vật nuôi khi thực hiện quy hoạch**

*(Nguồn: Hệ số phát sinh khí nhà kính theo IPCC, 2006)*

*- Lĩnh vực lâm nghiệp:* Xu hướng phát thải trong khai thác, chế biến gỗ của tỉnh tăng do gia tăng diện tích rừng sản xuất và công nghiệp chế biến, nhưng tổng lượng hấp thụ CO2 từ diện tích rừng cần bảo vệ cũng có xu hướng tăng do hàng năm diện tích rừng tiếp tục được trồng và bảo vệ; tỷ lệ rừng dự kiến tăng từ 56% hiện nay lên 57% năm 2030 và 58% năm 2050. Lượng phát thải ngành lâm nghiệp (0,49 tấn CO2/tấn gỗ khai thác) thấp hơn nhiều so với lượng hấp thụ CO2 từ rừng (11,16 tấn/ha/năm - theo IPCC, 2006). Với diện tích rừng hiện tại và xu thế biến động trong tương lai và sản lượng khai thác gỗ, lượng CO2 phát thải từ ngành chế biến lâm sản chỉ bằng 12,45% (2030) so với lượng CO2 hấp thụ bởi diện tích rừng hiện tại. Tính đến năm 2030, hệ số phát thải CO2 do khai thác, chế biến gỗ là 28,32 tấn/năm.

*- Lĩnh vực giao thông:* hoạt động đốt nhiên liệu trong động cơ đốt trong của phương tiện giao thông, vận tải phát sinh ra NOx tuy nhiên phần lớn tồn tại ở dạng NO2 và NO, lượng N2O rất thấp nên không thể xem như khí nhà kính. Thành phần khí thải còn lại là CO2. Lượng CO2 phát sinh tính theo lượng nhiên liệu sử dụng vào khoảng 66 nghìn tấn/năm chủ yếu do các phương tiện giao thông đường bộ gây ra. Lượng phát sinh CO2 tính theo phương tiện giao thông vận tải lần lượt là 75 và 106 nghìn tấn/năm vào năm 2025 và 2030, tăng 1,3 đến 1,7 lần so với trường hợp không thực hiện quy hoạch.

*- Lĩnh vực công nghiệp:* Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NOx và CO2, tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp với hệ số tương ứng là 0,013 và 0,002 kg/ha/ngày. Trong đó, tương tự như khí thải từ hoạt động giao thông có thể bỏ qua giá trị N2O trong khí thải công nghiệp. Bên cạnh đó, có thể tính toán phát thải khí nhà kính trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp có liên quan đến quá trình đốt nhiên liệu, bao gồm các sản phẩm vật liệu xây dựng như xi măng, gạch nung, gạch không nung, vật liệu xây dựng khác với lượng phát sinh của các khí nhà kính là CO2, CH4 và N2O lần lượt là 94.600; 10 và 1,5 kg/đơn vị sản phẩm (ký hiệu là a - theo AP-42, Cục BVMT Hoa Kỳ). Trong đó, đơn vị sản phẩm tính cho xi măng, gạch nung và các loại vật liệu xây dựng khác lần lượt là 0,0024279 đơn vị/tấn; 0,0000033 đơn vị/viên; 0,000811867 đơn vị/tấn (ký hiệu là b). Vậy hệ số phát sinh của CO2, CH4 và N2O được xác định bằng (a x b) với kết quả trong sản xuất xi măng là 229,679; 0,02427 và 0,00364 kg/tấn; trong sản xuất gạch nung là 0,3122; 0,000033 và 0,00000495 kg/viên; trong sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác là 76,802; 0,008119 và 0,001218 kg/tấn.

Căn cứ sản lượng dự kiến đến 2030, kết quả lượng phát sinh tổng cộng của CO2 (CO2 tương đương) năm 2025 và 2030 lần lượt là 219 và 372 nghìn tấn/năm tăng đến 2,75 lần vào năm 2030. Bên cạnh đó, tải lượng CH4 và N2O phát sinh chủ yếu do xử lý nước thải và công nghiệp chế biến thực phẩm là 21,7 tấn/năm và là 3,7 tấn/năm.

**Hình 3.9: Diễn biến CO2 phát sinh từ một số lĩnh vực phi nông nghiệp khi   
thực hiện quy hoạch**

*- Lĩnh vực sinh hoạt và dịch vụ:* Phát thải khí nhà kính trong sinh hoạt bao gồm CO2 trong quá trình đốt nhiên liệu dùng trong sinh hoạt, CH4 phát sinh từ nước thải sinh hoạt và quản lý CTR sinh hoạt. Theo đó, lượng CO2 trong sinh hoạt vào khoảng 87,3 nghìn tấn/năm, tăng 1,1 lần so với khi không thực hiện quy hoạch chủ yếu do tập trung dân cư tại các thành phố lớn. Lượng CH4 phát sinh từ bãi chôn lấp và hạ tầng thu gom, xử lý nước thải vào khoảng 36,4 tấn/năm chủ yếu do mở rộng diện tích các bãi chôn lấp.

**Bảng 3.22: Ước tính phát sinh các khí nhà kính từ một số hoạt động khi thực hiện quy hoạch đến 2030**

| **Nguồn thải** | **Lượng phát sinh (kg/năm)** | | | | **So với PA0**  **(lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CO2** | **CH4** | **N2O** | **Tổng (CO2-tđ)** |
| Chăn nuôi | - | 13.339.877 |  | 373.516.556 | 1,16 |
| Trồng trọt | - | 2.622.763 | 12.196 | 76.669.304 | 1,00 |
| Đốt phế thải nông nghiệp | 32.108.721 | - | - | 32.108.721 | 0,96 |
| Khai thác lâm sản | 28.321.872 | - | - | 28.321.872 | 1,00 |
| Công nghiệp | 372.418.644 | 217.238 | 3.715 | 379.485.783 | 2,78 |
| Giao thông | 105.763.212 | - | - | 105.763.212 | 1,70 |
| Sinh hoạt | 87.341.831 | 36.405 | - | 88.361.171 | 1,15 |
| **Tổng số** | **625.954.280** | **16.216.283** | **15.911** | **1.084.226.619** | **1,47** |

*Ghi chú: - Không đáng kể hoặc không thực hiện ước tính*

Như vậy, nếu đánh giá trên tiềm năng gây BĐKH tương ứng với các chất khí CO2, CH4 và N2O lần lượt là 1; 28 và 265 lần so với CO2. Hoạt động công nghiệp theo phương án quy hoạch đã vượt qua hoạt động chăn nuôi trở thành hoạt động phát thải khí nhà kính cao nhất với tải lượng CO2 tương đương là 379,5 nghìn tấn/năm. Hoạt động chăn nuôi phát sinh khí nhà kính nhiều thứ hai trên địa bàn tỉnh với lượng phát thải tương đương 373,5 nghìn tấn CO2. Hoạt động giao thông vận tải tăng mạnh về mức độ phát sinh khí nhà kính với lượng phát thải 105,7 nghìn tấn. Hoạt động trồng trọt, sinh hoạt cũng phát sinh khoảng 76,7 và 88,3 nghìn tấn CO2.

Tổng lượng phát sinh khí nhà kính dự báo cho năm 2030 là 1.084 nghìn tấn/năm. Như vậy, so với lượng phát sinh khí nhà kính của các địa phương khác và so với trung bình cả nước, Lai Châu có mức phát sinh khí nhà kính thấp. Ngay cả trong trường hợp không thực hiện các giải pháp giảm thiểu, dự kiến đến 2030, lượng phát sinh khí nhà kính của toàn tỉnh vẫn thấp hơn hiện trạng phát triển khí nhà kính của nhiều tỉnh hiện nay.

***b. Ảnh hưởng của biến đối khí hậu trường hợp thực hiện quy hoạch***

- Đối với môi trường đất: Theo kịch bản BĐKH tại Lai Châu, lượng mưa ở Lai Châu có xu thế không rõ ràng nhưng chiếm ưu thế là tăng, mức tăng cao nhất khoảng 25%, mức tăng luôn cao nhất ở trạm Than Uyên, thấp nhất ở trạm Lai Châu và Tam Đường, sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh. Ngoài các áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường đất nêu trên, sự gia tăng về dân số tự nhiên và cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh tại một số vùng cũng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro gây suy thoái môi trường đất. Đó là sự mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương rẫy, hoạt động này đã làm suy giảm đáng kể thảm thực vật rừng, từ đó gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái đất là khá nghiêm trọng tại một số vùng trong tỉnh.

- Đối với môi trường nước: BĐKH tác động đến tài nguyên nước trước hết là làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Điều đó có nghĩa là khả năng lũ trong mùa mưa và cạn kiệt trong mùa khô đều trở nên khắc nghiệt hơn, mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các trận lũ, đặc điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác và cuộc sống con người khi thừa khi lại thiếu nước, hoặc nơi thừa nơi thiếu nước. BĐKH làm gia tăng ô nhiễm nước mặt do: (1) sự thay đổi hàng ngày như sự chênh lệch nhiệt độ, ánh sáng mặt trời sẽ thay đổi theo mùa, sự thay đổi khí hậu (nhiệt độ,...) và của thực vật (rụng lá). Chúng có thể xảy ra ngẫu nhiên như mưa, giông, ô nhiễm mạnh,... Ở các nơi chứa nước mặt, chất lượng nước thay đổi bắt đầu từ bề mặt đến đáy bể chứa (O2, Fe, Mn, khả năng oxy hóa, sinh vật nổi). Hàm lượng của mỗi yếu tố sẽ thay đổi phụ thuộc vào chu kỳ của một năm; (2) Ô nhiễm hữu cơ thường dẫn đến việc phú dưỡng nguồn nước; (3) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn từ nguồn nước thải đô thị: các chất cặn bã có trong nước thải đô thị (do quá trình trao đổi chất của con người, tiện nghi nhà ở); (4) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn nước công nghiệp: chất ô nhiễm hữu cơ và vi ô nhiễm hoặc vô cơ; (5) Ô nhiễm bắt nguồn nông nghiệp: phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trôi theo nước mưa và các dòng nước. Chất thải hữu cơ cũng góp phần tạo ra trong các trại chăn nuôi. Riêng đối với tỉnh Lai Châu, các nguyên nhân về nước thải đô thị là không phổ biến do mức độ đô thị hóa ở tỉnh Lai Châu chưa cao. Tuy nhiên đây cũng là một nguyên nhân ô nhiễm cần lưu ý kiểm soát trong tương lai.

- Đối với môi trường không khí: BĐKH đang diễn ra và làm đảo lộn các quy luật vận động của nhiệt độ, gió,... trong không gian và thời gian, và điều này có thể làm cho môi trường không khí trở nên kém chất lượng hơn đối với con người và các sinh vật khác, thậm chí sẽ gây ra sự phá hoại các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng,... Theo kịch bản BĐKH được xây dựng cho tỉnh Lai Châu, kết quả dự tính theo bốn kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Lai Châu đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005. Điều này làm cho môi trường không khí sẽ trở nên nóng hơn, các quá trình động lực học, hoàn lưu khí quyển, lan truyền các chất ô nhiễm, sức chịu tải của không khí,... sẽ thay đổi đáng kể và có xu thế xấu đi đối với các sinh vật và con người. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa càng làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh do sự sinh trưởng của các loài côn trùng gây bệnh. Với những thay đổi rõ rệt của lượng mưa và nhiệt độ đã đề cập ở trên, đặc biệt là sự gia tăng về nhiệt độ trong năm và trong tất cả các mùa ở tỉnh Lai Châu, có thể gây ra những tác động đến nhiều lĩnh vực KT-XH, sức khỏe con người và môi trường xung quanh, đặc biệt là môi trường không khí của tỉnh.

**Bảng 3.23: Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu**

| **Hệ sinh thái/quần xã** | **Hậu quả của BĐKH** |
| --- | --- |
| Hệ sinh thái nông nghiệp | - Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi  - Sinh vật nước ngọt thu hẹp  - Cây trồng nhiệt đới mở rộng (lên cao và phía Bắc),  - Cây trồng ôn đới thu hẹp |
| Các quần xã bệnh truyền nhiễm thay đổi và gia tăng | - Mùa bệnh thay đổi  - Một số bệnh mới xuất hiện  - Tỷ lệ người bệnh tăng  - Tỷ lệ tử vong cao do nóng, do bệnh mới, do suy dinh dưỡng và sức đề kháng giảm.  - Xuất hiện các vật chủ và vectơ truyền mới.  - Sinh thái và tập tính các vectơ và vật chủ thay đổi |
| Hậu quả của thiên tai | - Tàn phá, huy diệt nơi cư trú do thiên tai  - Môi trường bị ô nhiễm  - Mất loài  - Cấu trúc thành phần loài thay đổi |
| Hậu quả của thiếu nước | - Chức năng của các hệ sinh thái bị xâm phạm,  - Hạn hán, hoang mạc hóa  - Các loài động thực vật, cây trồng bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau, thậm chí bị chết vì thiếu nước |
| Hệ sinh thái rừng | - Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi  - Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm  - Nguy cơ cháy rừng tăng,  - Dịch và sâu bệnh thay đổi và tăng, khó phòng chống  - Cấu trúc thành phần loài thay đổi  - Nguy cơ diệt chủng loài gia tăng |

- Đối với hệ sinh thái trên cạn: Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hóa của cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng trồng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng cùng với hạn hán kéo dài sẽ làm thay đổi sự phân bố và khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng. Nhiều loài cây nhiệt đới ưa sáng sẽ di cư lên các vĩ độ cao hơn và các loài cây á nhiệt đới sẽ mất dần. Một số loài thực vật quan trọng như pơmu, lát hoa, gụ mật,... có thể bị suy kiệt. Nhiệt độ tăng cao làm tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng nhất là các khu rừng đất than bùn, làm thiệt hại tài nguyên rừng trong đó có đa dạng loài thực vật, tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng BĐKH. Nhiệt độ tăng cũng tạo điều kiện phát triển sâu bệnh ở những khu rừng thuần loại như rừng thông.

- Đối với hệ sinh thái dưới nước: BĐKH ảnh hưởng đến các thuỷ vực nội địa tại Lai Châu, là tỉnh nằm trong vùng núi Tây Bắc và có hệ thống sông suối, hồ khá phong phú nên qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước làm thay đổi lớn tới thời tiết (chế độ mưa, bão, hạn hán, cháy rừng, Elino,...), tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động, thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Bão, sóng nhiệt, gió lốc, lũ quét, sạt lở đất, mưa đá, hỏa họan và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa chết người, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vectơ truyền có tỷ lệ tử vong cao. Đối với Lai Châu, ĐDSH về nông nghiệp sẽ là lĩnh vực chịu hậu quả nặng nề nhất của BĐKH và đây chính là những thách thức lớn mà chúng ta gặp phải trong quá trình PTBV của tỉnh.

- Đối với phát triển ngành nông, lâm nghiệp: Với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu, tỉnh Lai Châu có những lợi thế về một số sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh như: Séng cù, Khẩu ký, Nếp tan Cò Giàng, Hương thơm số 1,... Những năm qua, thiên tai bất thường do BĐKH đã gây nên nhiều thiệt hại đối với nông nghiệp như sau:

+ BĐKH làm giảm năng suất, diện tích gieo trồng dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực: Do ảnh hưởng của BĐKH, từ năm 2012 đến năm 2019, sản xuất nông nghiệp Lai Châu phải hứng chịu nhiều đợt mưa lớn gây thiệt hại lớn tới năng suất sản lượng cây trồng.

+ Hiện tượng thời tiết diễn biến cực đoan có xu hướng ngày càng gia tăng, gây bất lợi rất lớn đến sản xuất trồng trọt: Sản xuất nông nghiệp từ năm 2012 - 2019 tại Lai Châu chịu ảnh hưởng rất lớn của thời tiết diễn biến phức tạp, không theo quy luật: rét đậm, rét hại kéo dài, gió lốc, mưa đá, lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi và cơ sở hạ tầng nông nghiệp. Theo kịch bản BĐKH xây dựng cho Lai Châu, trong tương lai, nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở Lai Châu có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, do đó, dự báo trong tương lai, hiện tượng rét đậm rét hại sẽ có những tác động nghiêm trọng hơn tới phát triển KT-XH của tỉnh, nhất là trong lĩnh lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp và thủy sản.

+ Khô hạn kéo dài tại Lai Châu đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp đặc biệt là cây trồng vụ đông. Mường Tè, Than Uyên là những nơi chịu ảnh hưởng sâu sắc của hiện tượng nắng nóng gay gắt và khô hạn.

+ Sâu bệnh phát triển do thời tiết thay đổi: Do ở vùng nhiệt đới ẩm nên Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng quanh năm có sâu bệnh phá hại cây trồng. Có những nơi địa phương sâu bệnh gây ra những thiệt hại rất lớn cho sản xuất nông nghiệp (có nơi hàng năm mất hàng ngàn ha mạ). Tại Lai Châu, những biến đổi bất thường của thời tiết mà biểu hiện chính là nhiệt độ tăng cả vào mùa mưa và mùa khô, lượng mưa giảm nhẹ vào mùa mưa và tăng vào mùa khô đã gây nên những biến đổi khác thường, tạo điều kiện cho một số loài sâu bệnh phát triển, gây ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của của cây trồng.

+ BĐKH cũng làm thay đổi quy luật thủy văn của các con sông, gây nên hiện tượng hạn hán. Hạn hán thường xảy ra vào mùa khô, nắng nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa nhiều lần, đã làm cây trồng khô héo nhanh chóng và có thể dẫn tới làm chết cây hàng loạt. Đối với sản xuất nông lâm nghiệp, đây là loại thiên tai tồi tệ nhất, xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn, với tần suất và quy mô ngày càng lớn hơn, gây nhiều thiệt hại và kéo dài dai dẳng.

+ Đối với chăn nuôi, các hiểm họa do BĐKH đặc biệt là lũ quét, mưa đá, gió lốc, ngập lụt, sạt lở đất để lại thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi. BĐKH làm giảm thức ăn cho gia súc, ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi cũng như hiệu quả chăn nuôi. Mưa ít hơn vào mùa khô dẫn đến hạn hán nghiêm trọng và kéo dài hơn, làm nhu cầu về nước của cây trồng không được đáp ứng đầy đủ, năng suất và chất lượng nông sản có xu hướng giảm và sẽ làm giảm một lượng lớn thức ăn thô xanh cho gia súc. BĐKH là điều kiện thuận lợi phát triển một số dịch bệnh, làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc gia cầm như lở mồm long móng, cúm gia cầm,... làm suy giảm năng suất cũng như chất lượng vật nuôi. BĐKH cũng ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với phát triển ngành công nghiệp: BĐKH làm ảnh hưởng đến (i) các vùng nguyên liệu là đầu vào cho các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là cây chè, cây mắc ca; (ii) các khu khai thác tài nguyên khoáng sản: khó khăn trong việc khai thác khi các địa điểm này thường ở những nơi hiểm trở, khó khăn trong vận chuyển do các tuyến đường bị sạt lở, hư hại do thời tiết, mưa lũ, và khó khăn trong lưu trữ; (iii) gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp, gây trì trệ hoạt động công nghiệp và gia tăng các chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cháy nổ trong các CCN và nhà máy cũng tăng theo các hiện thời tiết cực đoan.

Riêng đối với ngành năng lượng: Các hiện tượng thời tiết cực đoan phá hủy, gây hư hại đến các công trình, cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành năng lượng, do đó làm tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị. Một số nguy cơ rủi ro có thể xảy ra như: (i) Mưa lớn gây ra ngập lụt, phá hủy nhà xưởng, máy móc; (ii) Đường dây thiết bị bị hư hỏng dẫn đến gián đoạn hoạt động sản xuất và cung ứng năng lượng; (iii) Dây cáp ngầm bị ăn mòn và thường xảy ra hiện tượng vỡ sứ, đứt dây do giông, sét; (iv) Lượng mưa quá lớn có thể phá hỏng hệ thống đập của các hồ thủy điện; và (v) Nhiệt độ dây dẫn tăng làm giảm hiệu suất truyền tải trên đường dây điện.

- Đối với phát triển hạ tầng giao thông: các hiểm họa do BĐKH, đặc biệt là lũ quét, bão, ngập lụt để lại thiệt hại nặng nề cho ngành. BĐKH làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng cực đoan, ảnh hưởng tới tuổi thọ của công trình giao thông, sự an toàn và ổn định cũng như nguy cơ bị hư hỏng, bị phá hủy của các công trình giao thông vận tải. Chênh lêch nhiệt độ trong ngày, chênh lệch nhiệt độ trong năm ảnh hưởng trực tiếp tới sức bền của vật liệu làm đường, khiến cho sự ổn định của công trình giao thông có xu hướng giảm đi. Thêm vào đó, lượng mưa tăng, nguy cơ ngập úng tại các vùng thấp trũng tăng lên, hệ thống giao thông bị ngập cũng có xu hướng tăng lên, đường bị sụt lún, các công trình như nhà xe bến bãi biển báo,...có khả năng bị hư hỏng. Một điều dễ nhận thấy là BĐKH làm cho lượng mưa biến động thất thường, mưa lớn đột biến có nguy cơ xảy ra nhiều hơn, gây lũ lụt ngập úng, điều đó càng đặc biệt nghiêm trọng với một số tỉnh ở khu vực miền núi, địa hình phức tạp và nền địa chất yếu. Sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, lũ bùn đá là những hiện tượng thường xuyên xảy ra khi có mưa lớn tại các khu vực này. Các công trình giao thông có nguy cơ đối diện với sự phá hủy nghiêm trọng. Tại Lai Châu đã xảy ra nhiều hiện tượng sạt lở đất trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, gây chia cắt, cô lập cả một vùng rộng lớn. Việc tiếp cận để cứu trợ khi sạt lở xảy ra là vô cùng khó khăn. Hiện tượng sạt lở tại Lai Châu có xu hướng gia tăng nhanh chóng từ 210 nghìn m3 đất đá năm 2013 tăng lên gần 4,9 triệu m3 đất đá bị sạt lở năm 2018, các tuyến đường liên xã, liên bản bị hư hỏng nặng gây thiệt hại nghiêm trọng tới nền kinh tế tại Lai Châu.

- Đối với phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, bất thường về tính chất và tăng nhanh về số lượng. Tuỳ theo mức độ khác nhau, những hậu quả do thiên tai gây ra đã và đang ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh tế, sản xuất, đời sống xã hội của nhân dân, trong đó có ngành thông tin truyền thông (TTTT). BĐKH tác động đến ngành TTTT tại Lai Châu trên các khía cạnh: (i) Thời tiết bất thường (mưa lũ, ngập úng) gây hư hại, phá hủy, ảnh hưởng tới tuổi thọ các cơ sở hạ tầng truyền thông như các trạm thu phát sóng, các điểm bưu cục, bưu điện, đường dây truyền dẫn; và (ii) Mưa lũ gây nghẽn hệ thống truyền dẫn, ảnh hưởng đến các dịch vụ viễn thông, bưu chính trên địa bàn, làm giảm chất lượng phục vụ cũng như nhu cầu sử dụng của người dân.

- Đối với phát triển ngành dịch vụ: BĐKH tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng du lịch, hoạt động lữ hành và đặc biệt là tài nguyên du lịch, yếu tố nền tảng cho phát triển du lịch. Bão lũ, ngập úng kéo dài sẽ gây hư hại nhiều công trình di tích lịch sử văn hoá, tài nguyên du lịch. Các công trình phục vụ du lịch bị hư hỏng hoặc xuống cấp dưới tác động của bão lũ cường độ mạnh, các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm. Lai Châu có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, rất có tiềm năng phát triển nếu đầu tư khai thác trong tương lai. Những danh thắng nổi tiếng có thể kể đến như: động Tiên Sơn, Hồ Thầu, thác nước Tác Tình (Tam Đường); cảnh quan 2 bên bờ sông Đà, động Ông Tiên, động Tả Ngảo (Sìn Hồ). Những năm qua, tình hình thời tiết bất thường cũng có tác động tiêu cực tới những danh thắng tại Lai Châu. BĐKH tác động đến ngành dịch vụ - du lịch tại Lai Châu trên các khía cạnh: (i) Thời tiết bất thường (mưa lũ, ngập úng) gây hư hại, ảnh hưởng tới tuổi thọ các danh thắng và các công trình dịch vụ du lịch: (ii) Sạt lở đất phá hủy các di tích lịch sử, các điểm danh thắng; và (iii) Nắng nóng, mưa lũ làm giảm lượng khách du lịch tới tham quan.

- Đối với sinh kế của người dân:

+ Tác động của BĐKH tới sinh kế nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhiệt độ không khí cao trong điều kiện canh tác khu ruộng thường xuyên ẩm ướt làm gia tăng mật độ côn trùng, nấm bệnh. Sức đề kháng của cây trồng, vật nuôi suy giảm khó có thể chống chọi lại các côn trùng, nấm bệnh. Khi đó, người nông dân sẽ phải sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật hơn làm cho chi phí sản xuất gia tăng (thuốc trừ sâu, trừ rầy, trừ nấm...) và ô nhiễm nông nghiệp trở thành vấn đề nghiêm trọng. BĐKH có ảnh hưởng tới ngành nông, lâm nghiệp ở nhiều khía cạnh. Lai Châu có trên 80% người dân sống ở khu vực nông thôn, sống dựa vào các hoạt động nông, lâm nghiệp thì sinh kế của nhóm này bị ảnh hưởng không hề nhỏ. Thu nhập của người dân không ổn định, sản lượng cây trồng, vật nuôi có thể bị suy giảm trong khi vốn đầu tư của người dân chủ yếu dựa vào sức lao động. Do vậy, nhiều người không còn gắn bó với nông nghiệp và thủy sản nữa mà chuyển sang làm các ngành nghề khác như kinh doanh, dịch vụ, làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp...

+ Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào công nghiệp - xây dựng: BĐKH cũng tác động mạnh tới ngành này do khi các điều kiện thời tiết bất lợi diễn ra, hoạt động sản xuất công nghiệp - xây dựng bị gián đoạn, thu nhập của công nhân cũng bị cắt giảm. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nhận nguyên liệu từ các ngành khác cũng bị ảnh hưởng bởi BĐKH. Chẳng hạn, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, chế biến hải sản, thủy sản. Hàng năm đã cung cấp hàng nghìn tấn sản phẩm chế biến phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu như: hoa quả hộp, thịt đông lạnh, dầu lạc, bánh phồng tôm, chuối sấy, tinh bột sắn, nước chấm, tương, rượu, bánh kẹo, thức ăn gia súc,... Chính vì vậy, tác động của BĐKH đến lĩnh vực này liên quan đến việc cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Đối với nhà đầu tư, khi các nguyên liệu đầu vào bị hạn chế gây sụt giảm doanh thu. Đối với công nhân, hoạt động sản xuất bị gián đoạn nghĩa là thu nhập của họ cũng không được ổn định do số ngày làm việc ít đi. BĐKH gây ảnh hưởng tới sự phát triển ổn định của ngành công nghiệp sản xuất điện (gây thiếu hụt nguồn nước cho phát điện) và công nghiệp khai khoáng (với số lượng mỏ phân tán, trữ lượng thấp), những khó khăn trong việc khai thác, vận chuyển sẽ càng tăng lên.

+ Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào dịch vụ tại tỉnh Lai Châu: Cơ sở vật chất, hạ tầng của phục vụ cho các hoạt động dịch vụ chịu nhiều tác động của BĐKH. Đối với hệ thống chợ: Hiện nay, các chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu có quy mô nhỏ lẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế nên sau mỗi mùa mưa bão, phần mái che của chợ bị cuốn, mặt bằng của chợ bị ngập, gây gián đoạn cho hoạt động mua bán cho người dân trong khu vực. Đối với hệ thống kho, bãi hàng hóa, trung tâm: Do một số kho bãi hàng hóa được xây dựng từ lâu và việc xây dựng này chưa tính đến các yếu tố của BĐKH nên các công trình đang bị xuống cấp nhanh. BĐKH cũng tác động đến sinh kế của người dân Lai Châu ở lĩnh vực du lịch.

- Đối với lĩnh vực y tế - chăm sóc sức khỏe: BĐKH với những diễn biến thời tiết thất thường kể trên gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý. BĐKH làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như: (sốt rét, sốt Dengue, dịch hạch, dịch tả), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới (SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1), thúc đẩy quá trình đột biến của virus gây bệnh cúm A/H1N1, H5N1 nhanh hơn và xuất hiện một số bệnh lạ. Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu vẫn còn những trường hợp mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch, đây là điều cảnh báo đối với các cơ quan y tế tỉnh Lai Châu. BĐKH đã làm tăng số người chết do thiên tai; tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ. Theo kịch bản BĐKH, nhiệt độ của Lai Châu sẽ có xu hướng tăng lên trong thế kỷ 21. Khi nhiệt độ tăng cao, vấn đề bảo quản các loại thuốc, vắc xin cũng trở nên khó khăn hơn vì yêu cầu của các loại thuốc, vắc xin phải được bảo quản trong điều kiện nhiệt độ mát, thậm chí có loại phải bảo quản trong tủ mát, tủ lạnh. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều được trang bị cơ sở vật chất đầy đủ, nhất là với một tỉnh miền núi cao có địa hình chia cắt phức tạp như Lai Châu. BĐKH cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành y tế tỉnh Lai Châu.

### 3.4.3. Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính

Trên cơ sở liệt kê, phân tích từng nguồn gây tác động để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến môi trường của dự án quy hoạch nêu trên, việc đánh giá tác động tích lũy đến môi trường khi thực hiện quy hoạch được thông qua phương pháp ma trận định lượng, mức độ tác động của mỗi thành phần quy hoạch được dự báo trên cơ sở cho điểm từng đặc điểm của tác động như tầm quan trọng của tác động, cường độ tác động, phạm vi không gian, thời gian của tác động,... Mức độ tác động của mỗi hợp phần quy hoạch (cụ thể đến các dự án đầu tư dự kiến) được dự báo trên cơ sở cho điểm như sau:

Chỉ số tác động tổng hợp EIV được tính cho mỗi dự án dự kiến được xác định:

***EIV = aT x bT***

Với các nhân tố: ***aT = a1 x a2***

***bT = b1 + b2 + b3***

Trong đó, khái niệm (ký hiệu các nhân tố) và quy ước về thang điểm các nhân tố đánh giá căn cứ RIAM model như sau:

**Bảng 3.24: Phân mức và tiêu chí đánh giá chỉ số tác động tích lũy**

| **Yếu tố** | **Thang điểm** | **Phân mức** |
| --- | --- | --- |
| Tầm quan trọng (a1) | 1 | Ít quan trọng |
| 2 | Quan trọng (quan trọng với khu vực thực hiện dự án) |
| 3 | Rất quan trọng (quan trọng với vùng/lãnh thổ) |
| 4 | Cực kỳ quan trọng (quan trọng với tỉnh/quốc gia) |
| Mức độ tác động (a2) | 0 | Không tác động |
| -1/1 | Tác động (tiêu cực/tích cực) không đáng kể |
| -2/2 | Tác động đáng kể |
| -3/3 | Tác động nghiêm trọng có thể giảm thiểu |
| -4/4 | Tác động nghiêm trọng không thể giảm thiểu |
| Phạm vi tác động (b1) | 1 | Khu vực dự án (đến cấp thôn/bản) |
| 2 | Cục bộ địa phương (đến cấp xã) |
| 3 | Khu vực (đến cấp huyện) |
| 4 | Toàn tỉnh hoặc lớn hơn (liên huyện/toàn tỉnh/toàn quốc) |
| Thời gian tác động (b2) | 1 | Tức thời - ngắn hạn |
| 2 | Trung hạn |
| 3 | Dài hạn |
| 4 | Vĩnh viễn |
| Dạng tác động (b3) | 0 | Tác động đơn lẻ |
| 1 | Tác động tích lũy/tương hỗ/rủi ro, sự cố môi trường |

Danh mục các dự án sử dụng để đánh giá tác động tích lũy của quy hoạch đến môi trường được trình bày cụ thể trong chương 2, tại đó các thông tin về quy mô của dự án, vị trí thực hiện dự án, chất lượng môi trường nền và các đối tượng chịu ảnh hưởng từ dự án được sử dụng để đánh giá.

Tác động tổng hợp của 200 dự án trong quy hoạch đối với môi trường được biểu diễn bằng tổng giá trị EIV của từng dự án chia theo ngành/lĩnh vực như sau:

**Bảng 3.25: Kết quả chỉ số tác động tổng hợp của của một số ngành/lĩnh vực quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính**

| **Đối tượng môi trường**  **Ngành/lĩnh vực** | **Môi trường tự nhiên** | | | | | | **Môi trường KT-XH** | | | | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Không khí** | **Đất** | **Nước mặt** | **Nước ngầm** | **HST và Sinh vật** | **Sinh kế, việc làm** | | **Thu nhập** | **VSMT, sức khỏe** | **Văn hóa** |
| **Công nghiệp** | **-1.273** | **-616** | **-963** | **-554** | **-689** | **1.032** | | **1.297** | **-431** | **946** | **-1.251** |
| CCN | -300 | -171 | -225 | -225 | -150 | 300 | | 300 | -150 | 225 | **-396** |
| Chế biến dược liệu | -30 | -10 | -20 | -10 | -10 | 20 | | 30 | 10 | 30 | **10** |
| Chế biến cao su | -15 | -5 | -15 | -5 | -5 | 10 | | 10 | -15 | -5 | **-45** |
| Chế biến gỗ và lâm sản | -120 | -30 | -60 | -30 | -30 | 90 | | 60 | -60 | 90 | **-90** |
| Khoáng sản | -223 | -69 | -207 | -119 | -176 | 129 | | 171 | -57 | 114 | **-437** |
| Năng lượng | -74 | -155 | -35 | -7 | -123 | 155 | | 240 | 36 | 187 | **224** |
| Thức ăn chăn nuôi | -90 | -30 | -60 | -30 | -30 | 60 | | 90 | -30 | 60 | **-60** |
| Chế biến thực phẩm | -213 | -77 | -207 | -71 | -71 | 142 | | 213 | -71 | 142 | **-213** |
| Chế biến tinh dầu | -60 | -20 | -60 | -20 | -20 | 40 | | 60 | -20 | 40 | **-60** |
| Vật liệu xây dựng | -148 | -49 | -74 | -37 | -74 | 86 | | 123 | -74 | 63 | **-184** |
| **Dịch vụ, thương mại** | **-461** | **-717** | **-928** | **-638** | **-11** | **997** | | **1412** | **914** | **1391** | **1.959** |
| Cửa khẩu | -21 | -17 | -35 | -22 | -17 | 26 | | 39 | 30 | 34 | **17** |
| Khu dân cư | -74 | -106 | -148 | -148 | -74 | 222 | | 296 | 148 | -74 | **42** |
| Khu tái định cư | -8 | -16 | 24 | 16 | -16 | -8 | | 24 | 32 | 32 | **80** |
| Nhà công vụ | -113 | -157 | -150 | -73 | 26 | 165 | | 264 | 311 | 452 | **725** |
| Phòng cháy chữa cháy | -20 | -40 | -40 | -60 | -20 | 40 | | 60 | 60 | 80 | **60** |
| Khu du lịch | -81 | -213 | -243 | -81 | 162 | 243 | | 324 | 162 | 324 | **597** |
| Sân golf | -9 | -9 | -27 | -18 | -18 | 18 | | 27 | 18 | 27 | **9** |
| Siêu thị | -24 | -24 | -48 | -24 | 0 | 72 | | 96 | 24 | 96 | **168** |
| Trung tâm thương mại | -18 | -18 | -36 | -18 | 0 | 54 | | 72 | 18 | 72 | **126** |
| Trường học | -16 | -32 | -32 | -48 | -16 | 32 | | 48 | 48 | 64 | **48** |
| Y tế | -77 | -85 | -193 | -162 | -38 | 133 | | 162 | 63 | 284 | **87** |
| **Giao thông** | **-966** | **-600** | **-1.022** | **-700** | **-755** | **747** | | **1.170** | **611** | **1.246** | **-269** |
| Bến bãi | -18 | -12 | -12 | -6 | 0 | 12 | | 18 | -6 | 12 | **-12** |
| Đường biên giới | -168 | -104 | -112 | -56 | -168 | 168 | | 112 | 112 | 224 | **8** |
| Đường rừng | -123 | -73 | -82 | -41 | -164 | 82 | | 164 | 82 | 164 | **9** |
| Đường cao tốc | -120 | -40 | -160 | -120 | -80 | 80 | | 160 | 80 | 160 | **-40** |
| Đường quốc lộ | -78 | -74 | -104 | -78 | -52 | 52 | | 104 | 52 | 104 | **-74** |
| Đường tỉnh | -228 | -124 | -304 | -228 | -152 | 152 | | 304 | 152 | 304 | **-124** |
| Đường xã | -96 | -128 | -128 | -96 | -64 | 96 | | 128 | 64 | 128 | **-96** |
| Đường sắt | -90 | -30 | -90 | -60 | -60 | 60 | | 120 | 60 | 120 | **30** |
| Sân bay | -45 | -15 | -30 | -15 | -15 | 45 | | 60 | 15 | 30 | **30** |
| **Lâm nghiệp** | **978** | **968** | **812** | **1.058** | **1.224** | **948** | | **1.144** | **1.058** | **1.304** | **9.494** |
| Rừng khoanh nuôi | 588 | 628 | 392 | 588 | 704 | 588 | | 784 | 588 | 784 | **5644** |
| Rừng phòng hộ | 240 | 240 | 320 | 320 | 320 | 160 | | 160 | 320 | 320 | **2400** |
| Rừng sản xuất | 150 | 100 | 100 | 150 | 200 | 200 | | 200 | 150 | 200 | **1450** |
| **Khoa học CN và MT** | **-33** | **-32** | **277** | **79** | **44** | **210** | | **355** | **320** | **199** | **1419** |
| Đo lường/dự báo | 60 | 12 | 132 | 0 | 56 | 40 | | 172 | 52 | 148 | **672** |
| Cảnh báo cháy rừng | 54 | 54 | 54 | 72 | 72 | 72 | | 36 | 72 | 72 | **558** |
| Xử lý CTR | -105 | -70 | 35 | -35 | -70 | 70 | | 105 | 140 | -35 | **35** |
| Xử lý nước thải | -42 | -28 | 56 | 42 | -14 | 28 | | 42 | 56 | 14 | **154** |
| **Nông, lâm, ngư nghiệp** | **168** | **-221** | **-233** | **-207** | **33** | **378** | | **397** | **297** | **383** | **995** |
| Cây ăn quả | 10 | -10 | -5 | -10 | 10 | 15 | | 15 | 10 | 15 | **50** |
| Cây dược liệu | 54 | -66 | -27 | -54 | 54 | 81 | | 81 | 54 | 81 | **258** |
| Cây lương thực | 68 | -44 | -97 | -68 | -68 | 102 | | 102 | 68 | 102 | **165** |
| Cây xanh đô thị | 48 | -48 | -32 | -32 | -16 | 48 | | 48 | 64 | 48 | **128** |
| Chăn nuôi | -50 | -30 | -15 | -5 | 15 | 75 | | 75 | 25 | 80 | **170** |
| NTTS | 38 | -23 | -57 | -38 | 38 | 57 | | 76 | 76 | 57 | **224** |
| **Thủy lợi** | **68** | **-130** | **-238** | **-194** | **-168** | **156** | | **198** | **116** | **212** | **20** |
| Cấp nước | -30 | -54 | -60 | -90 | -30 | 60 | | 60 | 30 | 60 | **-54** |
| Hồ thủy điện | 30 | -30 | -40 | -30 | -30 | 20 | | 30 | 20 | 30 | **0** |
| Hồ thủy lợi | 72 | -24 | -96 | -72 | -72 | 48 | | 72 | 48 | 72 | **48** |
| Kè sông suối | -16 | -16 | -24 | -8 | -24 | 16 | | 24 | 24 | 32 | **8** |
| Thoát nước thải | -12 | -6 | -18 | 6 | -12 | 12 | | 12 | -6 | 18 | **18** |
| **Tổng số** | **-1.519** | **-1.348** | **-2.295** | **-1.156** | **-322** | **4.468** | | **5.973** | **2.885** | **5.681** | **12.367** |

*Ghi chú: EIV tổng số của từng ngành/lĩnh vực và toàn bộ quy hoạch được xác định bằng tổng EIV của từng dự án*

Tác động tích cực của các dự án trong quy hoạch gồm có: Về môi trường hóa lý: một số hoạt động/dự án giúp cải thiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí; nâng cao khả năng giữ nước và cải thiện chất lượng đất, giảm xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất, điều tiết nguồn nước mặt, nước ngầm. Về thành phần sinh học, một số dự án giúp nâng cao ĐDSH, bảo vệ hệ sinh thái và bảo tồn các loài sinh vật quan trọng, nâng cao độ che phủ rừng. Về môi trường KT-XH, hầu hết tất cả các dự án tạo việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp, tăng thu nhập của người lao động nói riêng và thu nhập của địa phương nói chung, nâng cao chất lượng cuộc sống (thể hiện thông qua các khía cạnh giáo dục, y tế, thể thao, du lịch,...), bảo tồn văn hóa dân tộc.

Tác động tiêu cực của dự án trong quy hoạch gồm có: Về môi trường hóa lý: suy giảm chất lượng hoặc ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm, môi trường đất do thay đổi sử dụng; gia tăng tần suất hoặc hậu quả của các thiên tai, giảm khả năng thích ứng BĐKH. Về môi trường sinh học: một số hoạt động của quy hoạch làm mất/thay đổi nhiều hệ sinh thái quan trọng bao gồm hệ sinh thái sản xuất và một số hệ sinh thái tự nhiên. Về môi trường KT-XH: làm mất sinh kế của nhóm người dễ tổn thương, mất mỹ quan, suy giảm sức khỏe qua đó ảnh hưởng đến cân bằng chi phí - lợi ích của các hoạt động KT-XH hiện tại.

***a. Tác động tích lũy trên các thành phần môi trường***

*\* Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:*

Đánh giá tác động lũy tích tới các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu, do việc triển khai các hợp phần quy hoạch với các dự án cụ thể, giai đoạn 2021 - 2030, môi trường đất, nước, không khí, sinh vật của địa phương đều chịu tác động tiêu cực trong đó môi trường nước mặt chịu ảnh hưởng lớn nhất, môi trường môi trường không khí chịu tác động mạnh thứ hai, môi trường đất và nước ngầm có mức tác động tương đương nhau và cuối cùng là các thành phần sinh học và hệ sinh thái bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quy hoạch. Cụ thể các tác động tiêu cực quan trọng của quy hoạch là:

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất (với giá trị trung bình -8,8) do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành tiểu thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước. Hiện tại các công trình xử lý chất thải của tỉnh đặc biệt là xử lý nước thải sinh hoạt còn thiếu, còn yếu chỉ đáp ứng xử lý được một phần nhỏ nhu cầu xả thải từ thực tế.

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ 2 (trung bình -5,9) do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng, quản lý và xử lý CTR và nước thải. Tuy nhiên, ngoại trừ những tác động mang tính lặp lại như giao thông, nông nghiệp, hầu hết các tác động đối với môi trường không khí chỉ xảy ra cục bộ và ngắn hạn (giai đoạn xây dựng hạ tầng).

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3 (trung bình -5,2): Gia tăng phát thải vào môi trường đất, tăng tỷ lệ đất bị suy giảm độ phì ở những khu vực canh tác trên sườn đất dốc (vùng canh tác cây ăn quả, cây dược phẩm, cây lâm nghiệp,...), suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các KCN, khu xử lý chất thải, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, khai khoáng,... sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa.

- Chất lượng nước ngầm chịu ảnh hưởng gián tiếp từ suy thoái đất, ô nhiễm nước mặt do đó có xu hướng tương tự 02 thành phần môi trường này.

- Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường đối với hệ sinh thái và sinh vật tự nhiên chịu tác động mạnh thứ 5. Các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Khai thác cát, sỏi trong sông gây biến động lòng dẫn đến đe doạ an toàn giao thông thuỷ và gây sạt lở bờ sông đe doạ sự an toàn của hệ thống đê điều phòng lũ,... Tất cả những rủi ro, sự cố và tác động trực tiếp nêu trên sẽ gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lân cận.

Đánh giá theo lĩnh vực: Công nghiệp, giao thông, dịch vụ thương mại lần lượt là các lĩnh vực ảnh hưởng mạnh nhất đến môi trường không khí. Đặc biệt trong khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm, giao thông đường bộ, xử lý chất thải ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng môi trường không khí thông qua việc phát sinh bụi, khí thải và tiếng ồn. Môi trường đất chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi hầu hết các dự án trừ lĩnh vực lâm nghiệp. Môi trường nước mặt chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất từ công nghiệp, dịch vụ, thương mại và dân sinh, xây dựng hạ tầng giao thông, tương tự như vậy với môi trường nước ngầm. Môi trường sinh thái và sinh vật bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi công nghiệp, dịch vụ (đặc biệt là du lịch), xây dựng hạ tầng, thủy lợi và nông nghiệp.

Ngược lại, tác động tích cực đối với môi trường đất, không khí chủ yếu do các dự án lâm nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Môi trường nước mặt, nước ngầm, sinh vật chịu ảnh hưởng tích cực từ các dự án nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường. Trong khi đó, các dự án lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ thương mại và dân sinh ảnh hưởng tích cực đối với môi trường KT-XH như gia tăng thu nhập, tạo việc làm, ổn định trật tự xã hội, BVMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Bảng 3.26: Giá trị chỉ số tác động trung bình tính theo lĩnh vực**

| **Môi trường**  **Lĩnh vực** | **Không khí** | **Đất** | **Nước mặt** | **Nước ngầm** | **Sinh vật** | **Việc làm** | **Thu nhập** | **VSMT** | **Văn hóa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Công nghiệp | -19,6 | -9,5 | -14,8 | -8,5 | -10,6 | 15,9 | 20,0 | -6,6 | 14,6 |
| Dân sinh | -4,9 | -7,6 | -10,3 | -7,1 | 0,1 | 10,9 | 15,1 | 9,6 | 14,8 |
| Giao thông | -33,7 | -20,9 | -35,4 | -24,1 | -26,0 | 26,1 | 40,5 | 20,9 | 43,3 |
| Lâm nghiệp | 42,5 | 42,1 | 35,3 | 46,0 | 53,2 | 41,2 | 49,7 | 46,0 | 56,7 |
| Môi trường | -2,2 | -2,1 | 18,5 | 5,3 | 2,9 | 14,0 | 23,7 | 21,3 | 13,3 |
| Nông nghiệp | 7,2 | -11,0 | -9,8 | -9,4 | -0,3 | 17,8 | 17,8 | 12,3 | 18,1 |
| Thủy lợi | 5,0 | -12,2 | -17,8 | -14,8 | -15,3 | 12,3 | 18,5 | 12,3 | 20,3 |
| Thủy sản | 6,3 | -3,8 | -9,5 | -6,3 | 6,3 | 9,5 | 12,7 | 12,7 | 9,5 |
| **Tổng số** | **-5,9** | **-5,2** | **-8,8** | **-4,4** | **-1,2** | **17,2** | **23,0** | **11,1** | **21,9** |

*Ghi chú: EIV trung bình được xác định bằng tổng EIV trên số lượng dự án trong lĩnh vực*

*\* Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:*

Bên cạnh các tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên, các vấn đề sinh kế - việc làm, thu nhập, sức khỏe và VSMT, văn hóa và chất lượng cuộc sống hầu hết đều được cải thiện (cụ thể: các đối tượng môi trường này chỉ chịu các tác động tiêu cực không đáng kể và trong khi hầu hết các tác động tích cực đều là đáng kể hoặc tác động mạnh). Cụ thể xếp theo mức độ ảnh hưởng tích cực của các dự án quy hoạch đến các thành phần môi trường, đối tượng môi trường được cải thiện tốt nhất là thu nhập của người dân và giá trị kinh tế của địa phương (trung bình 23,0 điểm), kế đó là cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua các khía cạnh thể thao, du lịch, y tế, giáo dục,... (trung bình 21,9 điểm). Vấn đề việc làm và sinh kế của nhóm dễ tổn thương cũng được nâng cao đáng kể trong các dự án lâm nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ thương mại (trung bình 17,2 điểm). Các khía cạnh VSMT và sức khỏe của người dân cũng được cải thiện đáng kể.

- Thực hiện QH sẽ thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp có thu nhập thấp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có thu nhập cao hơn. Triển khai QH thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, duy trì trật tự an toàn xã hội, xoá đói, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững TNTN (đất, khoáng sản, nguồn nước) và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái. Thực hiện QH sẽ thúc đẩy tự chủ tài chính của tỉnh, tạo điều kiện để tăng đầu tư cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, CTR, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi.Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới như chăm sóc sắc đẹp, buôn bán tạp hoá, dịch vụ chuyên chở hành khách và hàng hoá.

Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển đặc biệt là phát triển công nghiệp và giao thông. Tuy nhiên, với việc phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ được tăng cường sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho người dân nên người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn tới năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ (đất sân golf) nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi. Mất việc làm, thu nhập giảm của người có đất bị thu hồi là nguyên nhân gây mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt nếu không được giải quyết thoả đáng quyền lợi cho người bị thu hồi đất và giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp.

***b. Tác động tích lũy theo phân vùng không gian***

Từ bảng 3.30 về giá trị tổng số tác động tích lũy của các dự án quy hoạch tính toán theo địa phương, có thể dự báo tác động môi trường chung tại các huyện Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và TP.Lai Châu là nhóm chịu ảnh hưởng cao hơn so với môi trường tại các huyện Sìn Hồ, Mường Tè và Nậm Nhùn. Điều này phù hợp với tốc độ phát triển hiện nay và quy hoạch phát triển trong giai đoạn 2021 - 2030. Cụ thể:

**Bảng 3.27: Giá trị tổng chỉ số tác động tích lũy của các dự án quy hoạch  
tính theo địa phương**

| **Môi trường**  **Địa điểm** | **Không khí** | **Đất** | **Nước ngầm** | **Sinh vật** | **Nước mặt** | **Việc làm** | **Thu nhập** | **VSMT** | **Văn hóa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP.Lai Châu | -213 | -312 | -275 | -142 | -436 | 566 | 814 | 340 | 603 |
| Mường Tè | -98 | -35 | 14 | 99 | -114 | 658 | 797 | 527 | 875 |
| Nậm Nhùn | -136 | -97 | -71 | 36 | -169 | 445 | 578 | 274 | 563 |
| Phong Thổ | -326 | -241 | -195 | -136 | -310 | 587 | 732 | 259 | 715 |
| Sìn Hồ | 41 | -39 | -23 | 88 | -140 | 476 | 635 | 441 | 654 |
| Tam Đường | -192 | -230 | -223 | -108 | -417 | 559 | 797 | 418 | 768 |
| Tân Uyên | -238 | -153 | -176 | 11 | -349 | 675 | 891 | 390 | 850 |
| Than Uyên | -369 | -250 | -210 | -170 | -366 | 509 | 737 | 233 | 664 |
| **Tổng số** | **-1.529** | **-1.353** | **-1.156** | **-322** | **-2.300** | **4.478** | **5.978** | **2.880** | **5.691** |

*Ghi chú: EIV tổng số của địa phương được xác định bằng tổng EIV của các dự án được thực hiện tại địa phương đó*

- Môi trường không khí tại huyện Than Uyên, Phong Thổ và TP.Lai Châu, huyện Tân Uyên chịu ảnh hưởng lớn nhất từ các dự án phát triển trong đó đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ, công nghiệp (tổng EIV tương ứng thấp hơn -213 điểm). Ngược lại chất lượng không khí tại Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn chịu ảnh hưởng thấp hơn do mức độ phát triển công nghiệp, dịch vụ, giao thông thấp (tổng EIV chỉ từ -136 đến 41 điểm).

- Môi trường nước (bao gồm nước mặt, nước dưới đất) tại các huyện: Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và TP.Lai Châu (EIV tổng số -310 đối với nước mặt và -176 đối với nước ngầm) bị ảnh hưởng lớn hơn so với các huyện còn lại.

- Môi trường đất tại TP.Lai Châu bị ảnh hưởng mạnh nhất (EIV tổng số là -312 điểm) sau đó đến các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên chủ yếu do quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp (EIV tổng số -230 điểm) và ảnh hưởng thấp hơn ở các huyện còn lại.

- Thành phần sinh vật và cấu trúc hệ sinh thái tại các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên và TP.Lai Châu chịu ảnh hưởng mạnh từ quá trình thực hiện các dự án quy hoạch (với EIV -108 điểm) trong khi đó, các đối tượng còn lại như Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và Tân Uyên mức độ ảnh hưởng tiêu cực thấp hơn các ảnh hưởng tích cực do quy hoạch đem lại cho địa phương đặc biệt là các dự án bảo tồn, trồng và phát triển rừng (EIV trên +11 điểm).

Trong khi đó, do quy hoạch phát triển đầu tư tại các địa phương không bỏ sót các vấn đề môi trường KT-XH quan trọng nên các vấn đề môi trường liên quan sinh kế, việc làm, thu nhập, VSMT và chất lượng cuộc sống được nâng cao không khác biệt nhiều giữa các địa phương. Chỉ số tác động tổng hợp trong lĩnh vực cung cấp việc làm, cung cấp sinh kế nằm trong khoảng 445 đến 670 điểm; lĩnh vực thu nhập nằm trong khoảng 578 - 891 điểm; lĩnh vực VSMT và sức khỏe người dân nằm trong khoảng 233 - 527 điểm. Cụ thể:

- Tạo việc làm, cung cấp sinh kế, thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thực hiện khá tốt tại các huyện: Mường Tè, Tân Uyên, Phong Thổ đặc biệt từ các dự án khu du lịch gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc, phát triển giao thông vận tải và dịch vụ thương mại tại các địa phương này.

- Thúc đẩy gia tăng thu nhập cho người dân từ các dự án công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ thương mại,... được thực hiện khá tốt tại các huyện: Tân Uyên, Mường Tè, Tam Đường, Than Uyên và TP.Lai Châu,

- Cải thiện vấn đề mỹ quan và VSMT được thực hiện tốt tại Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường và Than Uyên, đặc biệt có liên quan đến các dự án lâm nghiệp, cây xanh đô thị, cấp thoát nước và xử lý chất thải. Từ đó, phát triển văn hóa cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống rõ nét nhất được quy hoạch tại các huyện Mường Tè, Tân Uyên, Tam Đường và Phong Thổ.

## 3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

### 3.5.1. Về mức độ tin cậy của các dự báo

Các số liệu sử dụng cho tính toán, dự báo là các nguồn tài liệu đáng tin cậy do cơ quan quản lý của nhà nước ở tỉnh Lai Châu cung cấp; các đánh giá nhận định dựa trên kết quả tính toán từ chuỗi số liệu đáng tin cậy, cụ thể như sau:

- Về số liệu sử dụng cho phân tích, dự báo:

+ Niên giám thống kê của tỉnh Lai Châu 2020.

+ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 - 2020.

+ Kết quả giai đoạn 2015 - 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp.

+ Báo cáo về thực trạng và phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực (nông nghiệp, lâm nghiệp, BTTN và ĐDSH, dân cư nông thôn, thủy lợi và cấp nước, công nghiệp, giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực, thương mại, du lịch, thể dục thể thao) đến 2030 được UBND tỉnh Lai Châu và đơn vị tư vấn thực hiện Quy hoạch cung cấp.

+ Phương án phát triển các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Than Uyên và TP.Lai Châu (kèm bản đồ hiện trạng hạ tầng).

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh Lai Châu, các dữ liệu trên được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu và đơn vị tư vấn lập quy hoạch cung cấp.

+ Danh mục các dự án đầu tư của các ngành và địa phương được xác định trong thời kỳ quy hoạch.

- Các nhận định, đánh giá và đề xuất trong ĐMC dựa trên các kết quả tính toán số liệu đầu vào và các mục tiêu của QH, các số liệu thống kê và kết quả tổng hợp từ các ngành. Dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp nhóm chuyên gia tính toán phân tích, nhận diện được 05 vấn đề môi trường chính. Các vấn đề môi trường khác được xem là ít quan trọng và không được đánh giá chi tiết.

- Xác định xu hướng dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp và kết quả tính toán phát thải trong quá khứ, đến hiện tại và đặc biệt là dựa trên các số liệu định mức phát thải kết hợp với khối lượng của các hoạt động phát triển được dự kiến trong quy hoạch tỉnh Lai Châu được xác định tại các thời kỳ của QH.

- Về phương pháp sử dụng: Báo cáo đã áp dụng hệ thống các phương pháp hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược của Tổng cục Môi trường xuất bản năm 2009; các hệ số phát thải chất ô nhiễm theo hướng dẫn của WHO năm 1993; sự hỗ trợ của một số mô hình khuếch tán chất ô nhiễm trong môi trường khí, nước và đất (mô hình RIAM).

### 3.5.2. Một số vấn đề còn chưa chắc chắn trong tính toán, dự báo

- Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở hệ số tham khảo của WHO. Phương án tính toán được xác định dựa trên hệ số lấp đầy là 100%. Hệ số phát thải của WHO được xây dựng từ rất lâu (1993) trong khi các hệ số phát thải cho Việt Nam thì chưa được xây dựng và áp dụng một cách chính thức, đặc biệt cho lĩnh vực sản xuất, các hệ số này chủ yếu dựa trên các kết quả nghiên cứu đã thực hiện ở Việt Nam. Công nghệ kỹ thuật đã thay đổi rất nhiều ở thời điểm hiện tại nên việc phát sinh chất thải thực tế sẽ ít hơn so với số liệu tính toán. Tuy nhiên, việc sai lệch về hệ số phát thải trên lý thuyết và thực tế không làm ảnh hưởng tiêu cực đến các kết quả đánh giá; việc tính toán chưa tích hợp được với các nguồn thải tác động tổng hợp từ các hoạt động khác trên địa bàn (mặc dù không đáng kể) như: nông nghiệp, chăn nuôi, du lịch,...

- Tính toán phát thải từ dân sinh dựa trên các chỉ số phát triển dân số đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và định mức theo tiêu chuẩn về sử dụng nước sạch và xả nước thải; định mức phát sinh CTR sinh hoạt đối với khu vực dân cư. Các số liệu tính toán này mới chỉ áp dụng đối với dân số tại địa phương, chưa tính đến lượng phát sinh chất thải sinh hoạt (nước thải và CTR) của số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các KCN, CCN của tỉnh;

- Các giải pháp về công nghệ và quản lý môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành còn chung chung, chưa thực sự sát với thực tế.

# Chương 4 GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

## 4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

### 4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật

- Xây dựng phần mềm quản lý di sản nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp gắn với phát triển du lịch; phần mềm quản lý khách du lịch nhằm thống kê đầy đủ, chính xác lượng khách, đối tượng khách du lịch đến Lai Châu từ đó đề xuất nội dung, hình thức xúc tiến quảng bá phù hợp với thị trường khách du lịch.

- Ưu tiên quỹ đất cho đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng dự án hạ tầng thương mại được tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng; nới lỏng thời hạn cho vay đối với các dự án kết cấu hạ tầng thương mại có tổng vốn đầu tư lớn hoặc được đầu tư xây dựng tại vị trí có thời gian thu hồi vốn dài.

- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý tài nguyên khoáng sản cấp tỉnh, huyện. Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng. Công tác thăm dò phải đi trước một bước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đủ năng lực chủ động tự thăm dò hoặc kết hợp với các đơn vị tư vấn có năng lực để thăm dò trên diện tích cấp phép. Kết quả thăm dò, bao gồm báo cáo đánh giá tác động môi trường doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm và báo cáo cấp có thẩm quyền để quản lý và cấp phép khai thác, thời hạn khai thác tùy thuộc vào trữ lượng mỏ.

 - Xây dựng chính sách kêu gọi các nhà đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, CCN. Khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn, các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, các ngành có lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Vận dụng hiệu quả, sáng tạo các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung, các trang trại đại gia súc quy mô lớn, các khu trồng và chế biến nông sản hàng hóa giá trị gia tăng cao, cây công nghiệp, cây dược liệu. Bảo tồn và phát triển rừng bền vững, gắn với phát triển kinh tế rừng. Xây dựng chính sách hỗ trợ liên kết phát triển nông lâm thủy sản gắn với du lịch chất lượng cao.

- Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN như cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, doanh nghiệp lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; có chính sách ưu tiên cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp nông thôn (trước hết là giống, công nghệ sau thu hoạch, chế biến, bảo quản,...).

### 4.1.2. Giải pháp về tổ chức - quản lý, công nghệ kỹ thuật

#### 4.1.2.1. Giải pháp về tổ chức - quản lý

***a. Trong truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT***

- Phối hợp trong hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về BVMT, trong đó:

+ Sở TNMT (Sở TNMT) chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh (UBMTTQVN tỉnh) và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phối hợp nhằm cụ thể hóa các Chương trình phối hợp của các cơ quan Trung ương trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT.

+ UBND cấp huyện, cấp xã trên cơ sở chương trình phối hợp của cơ quan cấp tỉnh phối hợp với UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội cùng cấp triển khai chương trình phối hợp.

+ Hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả thực hiện chương trình.

+ Sở TNMT chủ trì tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT, nâng cao năng lực và nhận thức BVMT cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các ngành, tổ chức hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tổ chức tuyên truyền, giới thiệu các văn bản pháp luật về BVMT trên các phương tiện truyền thông.

+ Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở TNMT tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức BVMT cho chủ đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, CCN bằng các hình thức thông qua hệ thống Website, tổ chức các hội nghị, tập huấn và các hình thức khác.

+ Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở TNMT định hướng các cơ quan truyền thông tăng cường tuyên truyền về công tác BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh.

+ Các sở, ban, ngành phối hợp với Sở TNMT hướng dẫn, tuyên truyền về công tác BVMT theo lĩnh vực được giao quản lý.

+ UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức tuyên truyền nhận thức về BVMT; hướng dẫn các hoạt động quản lý, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn, lĩnh vực được giao phụ trách.

***b. Trong công tác quản lý chất thải***

- Sở TNMT chủ trì tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường, Đề án BVMT; kiểm tra, thẩm định để xác nhận Kế hoạch BVMT, cấp sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, xác nhận hoàn thành các công trình BVMT theo quy định.

- Sở Giao thông vận tải - Xây dựng:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức lập đồ án quy hoạch khu xử lý CTR sinh hoạt trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Không cấp phép xây dựng đối với các đối tượng chưa thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT theo quy định.

- Sở Y tế: Phối hợp Sở TNMT tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp và các trường, viện nghiên cứu thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ về BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh;

+ Bảo đảm quyền lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong BVMT;

+ Kiểm soát, hạn chế các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố:

+ Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch; tổ chức phân loại CTR tại nguồn, kiểm tra việc thu gom và vận chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn; xử lý, giải tỏa các bãi CTR tự phát, các trường hợp đổ chất thải không đúng quy định.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về BVMT, quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật

***c. Trong công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường***

- Sở TNMT là cơ quan chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trên địa bàn toàn tỉnh; Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về BVMT; Tổ chức theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh và công bố công khai các thông tin, cảnh báo; Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Các sở, ban, ngành có trách nhiệm chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình và có trách nhiệm phối hợp với Sở TNMT, Công an tỉnh trong việc cung cấp thông tin, số liệu, thẩm định các hồ sơ, thủ tục hoặc tham gia xử lý đối với trường hợp có liên quan đến lĩnh vực, đơn vị mình quản lý.

- UBND cấp huyện là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trên địa bàn quản lý, có trách nhiệm: Xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ BVMT; Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về BVMT; Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền.

- UBND cấp xã là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trên địa bàn được giao quản lý và có trách nhiệm: Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ BVMT, giữ gìn VSMT; Vận động nhân dân thực hiện các hoạt động BVMT; Tổ chức thực hiện đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí về nông thôn mới.

***d. Trong việc xử lý ô nhiễm môi trường***

- Sở TNMT chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu xử lý trường hợp thuộc địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu) hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều huyện, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Sở TNMT chủ động hoặc phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ TNMT, kịp thời tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, khắc phục các sự cố môi trường.

+ Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã là cơ quan phối hợp với Sở TNMT, Công an tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu để xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm chủ trì trong việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn, trừ trường hợp do Sở chủ trì xử lý, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, UBND cấp huyện chủ động hoặc phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá thẩm quyền, khả năng xử lý phải kịp thời báo cáo Sở TNMT, UBND tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- UBND cấp xã chủ trì xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường, giữ gìn VSMT trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vụ việc môi trường vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo với UBND cấp huyện để xử lý theo quy định của pháp luật.

***e. Trong công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT***

- Định kỳ hàng năm, Sở TNMT có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ TNMT.

- Các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố, Công an tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra theo lĩnh vực quản lý của ngành gửi về Sở TNMT để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Khi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về BVMT, các đơn vị là thành viên có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu có liên quan đến chuyên ngành quản lý để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan chủ trì thông báo tới các cơ quan liên quan kết luận thanh tra, kiểm tra để cùng theo dõi, quản lý.

- Sở TNMT chủ trì thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, Sở Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về BVMT của các chủ đầu tư hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong các KCN, CCN.

#### 4.1.2.2. Giải pháp về công nghệ kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện QH tỉnh Lai Châu tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

*\* Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi - ngành nông nghiệp:*

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Đây là mô hình PTBV vừa đảm bảo được phát triển nông nghiệp theo mục tiêu đã đề ra vừa đảm bảo mục tiêu BVMT canh tác nông nghiệp cũng như sự cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính. Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân lợn, phân gà) vào canh tác lúa và hoa màu. Với mục tiêu phát triển nông nghiệp và đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, cây dược liệu đặc thù của tỉnh Lai Châu nên để duy trì tính tích cực và giảm thiểu được tác động tiêu cực trong giai đoạn quy hoạch, đây được xem là giải pháp căn bản đảm bảo cho thành công của mục tiêu phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi tiên tiến. Ưu tiên áp dụng các biện pháp kinh tế tuần hoàn áp dụng đối với các trang trại chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng trên địa bàn tỉnh vừa nâng cao giá trị kinh tế vừa đảm bảo nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi.

*\* Trong lĩnh vực công nghiệp - ngành công thương:*

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải) nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN, CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn;

- Ưu tiên các dự án khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ khai thác ít tác động đến môi trường. Cần nghiên cứu áp dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật tận thu các nguồn tài nguyên sau quá trình khai thác (đuôi quặng) nhằm hạn chế mức độ phát sinh chất thải sau quá trình khai thác, chế biến.

- Khuyến khích các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến trong thi công xây dựng các nhà máy thủy điện, lựa chọn các công nghệ xây dựng ít tác động đến môi trường sinh thái. Chú trọng đến việc chia sẻ nguồn tài nguyên giữa các đối tượng sử dụng nước.

- Các chủ đầu tư hạ tầng KCN, CCN chỉ tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp khi đã hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải; rà soát các phân khu chức năng khi thu hút đầu tư, đảm bảo an toàn về môi trường. Ưu tiên các nhà đầu tư cam kết xây dựng hạ tầng xử lý môi trường đặc thù trước khi xả thải vào hệ thống xử lý chung, áp dụng các công nghệ sản xuất tiến tiến, sử dụng ít tài nguyên, đảm bảo 100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường. Do các KCN, CCN thường xả nước thải ra các lưu vực sông là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong tỉnh.

- 100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng, tái chế...);

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

*\* Trong lĩnh vực môi trường - ngành tài nguyên và môi trường:*

- Ưu tiên nguồn lực khoa học công nghệ để xây dựng và hoàn thiện hạ tầng tiêu thoát nước thải đô thị, hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt về các hệ thống xử lý tập trung. Khuyến khích các công nghệ xử lý nước thải ít sử dụng năng lượng trong quá trình vận hành, phù hợp với khả năng đáp ứng về không gian của tỉnh; nước thải sinh hoạt thành phố và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường; Các khu đô thị mới xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, việc chuyển giao vận hành trạm xử lý nước thải còn vướng mắc gây ra xả nước thải vào hệ thống thủy lợi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp, thủy sản;

- Triển khai phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng CTR hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, ni lông, thuỷ tinh;

- Xây dựng hệ thống xử lý CTR hợp vệ sinh với các hợp phần: chôn lấp, chế biến phân hữu cơ, tái chế CTR, lò đốt CTR và lò đốt chất thải nguy hại) quy mô liên huyện (hệ thống xử lý chất thải tại TP.Lai Châu) và quy mô cấp huyện (tại các huyện Tam Đường, Phong Thổ và Than Uyên). Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí phát sinh từ bãi chôn lấp CTR phải được thu để đốt trước khi thải hoặc đốt có tận dụng nhiệt năng để phát điện nhằm giảm lượng khí CH4 phát tán ra môi trường;

*\* Trong lĩnh vực giao thông - ngành giao thông vận tải:*

- Phát triển dải cây xanh hai bên đường để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường;

- Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư.

*\* Trong lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch:*

- Khuyến khích áp dụng các công nghệ xây dựng tiên tiến, đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải khi thu hút các dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Đồng bộ hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải từ hoạt động du lịch cần được ưu tiên hàng đầu khi phát triển du lịch, khuyến khích các sản phẩm xanh, sản phẩm thân thiện môi trường trong du lịch, đặc biệt là có phương án kỹ thuật thay thế sản phẩm túi ni lông sử dụng một lần trong du lịch.

*\* Đa dạng sinh học - ngành nông nghiệp:*

Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn TNMT; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn TNTN, bảo tồn ĐDSH, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu BTTN. Cụ thể là:

- Căn cứ vào hiện trạng các khu BTTN, dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về KT-XH với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng môi trường đất, nước, không khí, rừng, hệ sinh thái để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường phù hợp với các QCVN phân vùng nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

- Đảm bảo duy trì diện tích và khôi phục dần chất lượng của các diện tích vùng rừng tự nhiên; tiếp tục các chương trình trồng rừng, tăng cường phủ xanh các diện tích đất trống đồi núi trọc.

### 4.1.3. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

#### 4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH4, CO2) từ các hoạt động KT-XH là nguyên nhân gây ra tình trạng BĐKH ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế BĐKH. Ở nước ta, phát thải khí nhà kính từ hoạt động canh tác lúa nước chiếm tỷ lệ cao cả về quy mô diện tích cũng như mức độ phát thải. Canh tác lúa trong điều kiện ngập nước lâu ngày làm phát thải khí CH4 do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí và đốt rơm rạ sau thu hoạch thải ra một lượng lớn khí CO2. Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc và gia cầm, đốt các chất thải hữu cơ và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp cũng thải ra môi trường một lượng đáng kể lượng khí thải nhà kính. Bởi vậy, để giảm phát thải KNK ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025 cần thực hiện những biện pháp sau:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N2O, tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch;

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên bắt buộc các trang trại triển khai hầm biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (canh tác lúa, rau, củ, quả hữu cơ);

- Xử lý CTR sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, ni lông, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng CTR chôn lấp, đến năm 2025 không còn chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt CTR thu hồi năng lượng để phát điện). Đối với các đô thị lớn như TP.Lai Châu và các huyện như Tân Uyên, Than Uyên và Phong Thổ cần phải bổ sung QH quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR tạm thời có xu thế gia tăng nhanh trong thực tế;

- Đối với công nghiệp: Các KCN, CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm điện. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời bằng việc xây dựng hệ thống pin mặt trời áp mái) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% KCN, CCN phải có nhà máy xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý có giá trị của các thông số được nêu trong QCVN đạt giá trị quy định cột A khi thải ra sông, suối (xả thải vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); CTR công nghiệp và chất thải nguy hại phải được thu gom xử lý triệt để, an toàn.

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm tình trạng gia tăng nhiệt độ trong mùa hè. Triển khai trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống lũ lụt, sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.

**Bảng 4.1: Tổng hợp các giải pháp giảm nhẹ và ứng phó biến đổi khí hậu**

| **TT** | **Nhóm giải pháp** | **Nội dung cụ thể** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thông tin truyền thông | Công bố kế hoạch ứng phó BĐKH của tỉnh | Hàng năm |
| - Phố biến thông tin, kiến thức về BĐKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân  - Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về BĐKH và ứng phó với BĐKH... | Hàng năm |
| 2 | Nâng cao năng lực quản lý nhà nước | - Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển KT-XH theo hướng bền vững | 2021 - 2030 |
| - Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát BĐKH với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh | 2020 - 2022 |
| - Hoàn thiện thể chế, tổ chức, cơ chế từ cấp tỉnh đến huyện, xã một cách phù hợp để giám sát về BĐKH; tăng cường sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH | 2021 - 2030 |
| 3 | Điều phối ngành | - Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BĐKH. | 2020 - 2021 |
| - Lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh | 2020 - 2021 |
| 4 | Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh BĐKH | - Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BĐKH  - Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BĐKH để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp | 2021 - 2030 |
| 5 | Thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp | - Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và ĐDSH như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay BĐKH  - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái  - Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồng thời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn ĐDSH và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân  - Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng  - Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ.  - Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới | 2021 - 2030 |
| 6 | Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH | - Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH  - Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH  - Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH | 2021 - 2030 |

#### 4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Lai Châu là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường. Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực (có thể xem xét khuyến nghị của FAO trong phát triển ngành nông nghiệp).

- Rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

Riêng đối với hạ tầng ứng phó BĐKH

- Đầu tư xây dựng các công trình kè bảo vệ mốc giới và bờ sông, suối biên giới theo các chương trình của quốc gia; bổ sung công trình kè cho các khu vực mốc giới và bờ sông, suối biên giới bị sạt lở mới.

- Tăng cường năng lực cho công tác giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống quan trắc, dự báo và cảnh báo thiên tai theo thời gian thực nhằm chủ động ứng phó với các rủi ro thiên tai.

- Nghiên cứu, ứng dụng giải pháp công trình trong phòng chống lũ bùn đá.

- Đầu tư, xây dựng các công trình kè điển hình chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư tập trung nông thôn và dân cư thị trấn, bảo vệ các công trình công cộng (trường học, bệnh viện, UBND xã): 36 công trình kè giai đoạn 2021 - 2025 và 6 công trình kè giai đoạn 2026 - 2030. Đầu tư 7 công trình kè bảo vệ bờ sông biên giới và cột mốc biên giới giai đoạn 2021 - 2025

- Tăng cường năng lực cho công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai, xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất, xây dựng hệ thống giám sát và dự báo mưa, hệ thống dự báo và cảnh báo lũ quét.

## 4.2. Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch

### 4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường

#### 4.2.1.1. Công cụ luật pháp, chính sách

Trong quá trình triển khai quy hoạch, các phương án phát triển phát sinh các chất thải gây ảnh hưởng chất lượng môi trường. Do đó việc tuân thủ các quy định về BVMT được quy định trong các văn bản về Luật BVMT, các văn bản khác dưới Luật, các kế hoạch và chính sách môi trường quốc gia, các ngành kinh tế, các địa phương là rất cần thiết. Trong quá trình triển khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các văn bản pháp quy về BVMT, hệ thống tiêu chuẩn môi trường. Việc triển khai công cụ quản lý bằng luật, chính sách giúp cho việc thực hiện quy hoạch đi đúng hướng, phát triển kinh tế đi đôi với BVMT.

#### 4.2.1.2. Công cụ kinh tế

Đối với nền kinh tế thị trường, việc áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường của quy hoạch là điều phù hợp và mang lại hiệu quả cao. Định hướng áp dụng công cụ kinh tế trong việc sản xuất của doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức thực hiện các hoạt động phát sinh chất thải thực hiện đóng các loại thuế, phí BVMT. Áp dụng công cụ này nhằm duy trì và cải thiện chất lượng môi trường khi triển khai quy hoạch.

#### 4.2.1.3. Công cụ kỹ thuật

Quá trình triển khai quy hoạch, các phương án phát triển du lịch, công nghiệp, nông - lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ, cơ sở hạ tầng,... phát sinh chất thải, tác động đến chất lượng môi trường. Trong thời gian tới, việc áp dụng công cụ kỹ thuật trong quản lý môi trường thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường khi triển khai quy hoạch. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể gồm các đánh giá môi trường, giám sát môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải. Từ đó, chất lượng các thành phần môi trường được kiểm soát tốt, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đi đôi với BVMT.

### 4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

#### 4.2.2.1. Định hướng bảo vệ môi trường cho vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Tất cả các hoạt động trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt là nhằm tới việc bảo tồn và phát triển các giá trị hiện có, bao gồm:

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

- Chỉ xem xét các dự án đầu tư khi đã có phương án phát triển rừng bền vững, phương án bảo tồn đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; bảo tồn các nhóm gen quý hiếm; kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

#### 4.2.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường cho vùng hạn chế phát thải và vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Phương án bảo vệ môi trường tại vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải được thực hiện theo Điều 22, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

#### 4.2.2.3. Định hướng bảo vệ môi trường cho các vùng khác

- Huy động mọi nguồn lực nhằm mở rộng và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội dựa trên các tiềm năng, giá trị so sánh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, sinh thái cảnh quan, đặc trưng văn hóa, ẩm thực,... nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Đảm bảo quá trình phát triển gắn liền với quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa, xã hội nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

### 4.2.3. Định hướng về thực hiện đánh giá tác động môi trường

Trong giai đoạn phát triển từng dự án trong hợp phần quy hoạch phải thực hiện ĐTM theo quy định của luật BVMT, những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 4.2: Những vấn đề cần tập trung đánh giá trong các hợp phần quy hoạch

| **Thành phần** | **Nguồn gây tác động** | **Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần** |
| --- | --- | --- |
| Công nghiệp | Liên quan tới chất thải | - Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD5, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng |
| - Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH4+; NO3-, PO43-, tổng dầu mỡ thực vật, chất hoạt tính bề mặt, tổng Coliform). |
| - Khí thải độc hại (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi axxit, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất |
| - CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN |
| Công nghiệp | Liên quan tới chất thải | - Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất) |
| - BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch |
| - Rủi ro môi trường liên quan đến hoạt động xây dựng, vận hành các nhà máy thủy điện |
| Không liên quan tới chất thải | - Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, hạ tầng cơ sở...) |
| - Hệ sinh thái tự nhiên (mất rừng, suy thoái đất đai; axít hoá) |
| Nông nghiệp | Liên quan tới chất thải | - Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản |
| - Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản |
| - CTNH (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn) |
| - Chất thải rắn (rơm, rạ, cành và lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản |
| - Phát thải CH4 từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi |
| Không liên quan tới chất thải | - Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới |
| - Suy thoái đất đai |
| - Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả |
| - BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH4, CO2) |
| Giao thông | Liên quan tới chất thải | - Bụi, khí thải CO, NOx, SO2 và Hydrocarbon (Benzen, Toluen) |
| - Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông |
| - Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa hạt vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ) |
| - CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây,...) |
| Không liên quan tới chất thải | - Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập) |
| - Tai nạn giao thông |
| - Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường giao thông |
| Du lịch và dịch vụ | Liên quan tới chất thải | - Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại. CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống |
| - Chất thải liên quan đến hoạt động xây dựng, mở rộng các điểm du lịch, 03 cụm du lịch mới cũng như hoạt động xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng giao thông |
| Không liên quan tới chất thải | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an) |
| - Tác động đến bảo tồn ĐDSH và mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ rừng |
| - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm,...) gắn liền với hoạt động du lịch |
| Đô thị hóa | Liên quan tới chất thải | - Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn (pH, TSS, NH4+; NO3-, PO43-, tổng dầu mỡ thực vật, chất hoạt tính bề mặt, tổng Coliform). |
| - CTR sinh hoạt và CTR đường phố. |
| - Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in,...). |
| - Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô) |
| - Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông |
| Không liên quan tới chất thải | - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập) |
| - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm) |
| - Tai nạn giao thông |
| Xử lý CTR | Liên quan tới chất thải | - Nước rác rò rì từ bãi chôn lấp |
| - Khí phát tán từ bãi chôn lấp (H2S, Mercaptan, CH4, CO2) |
| - Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, bụi, CO, NOx, SO2, hơi axit) |
| - Tro xỉ từ lò đốt |
| - Ô nhiễm sinh học (ruồi, muỗi, chuột) |
| - Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và xử lý khí thải lò đốt |
| Không liên quan tới chất thải | - Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý CTR |
| - Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác |

Bởi vậy, khi triển khai các dự án thuộc QH phải tuân thủ luật BVMT về đánh giá tác động môi trường và phải cam kết chất thải sau xử lý có giá trị của các thông số được nêu trong TCVN, QCVN đạt giá trị theo quy định.

Nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chính cho các nhu cầu về nước của các ngành trong quá trình phát triển KT-XH. Tuy vậy, ở Lai Châu hiện nay, tài nguyên nước (cả về số lượng dòng chảy, hồ chứa,... hay chất lượng của nước) đều gặp nhiều áp lực, khi vừa phải cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt, nước sản xuất cho toàn bộ dân số trong địa bàn tỉnh, vừa phải điều tiết nguồn nước trong trường hợp khô hạn, thiếu nước, hoặc trong trường hợp mưa lớn, lũ lụt. Do đó cần phải có các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước:

*- Giải pháp chung bảo vệ tài nguyên nước*

+ Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất.

+ Bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng.

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước đối với từng vùng, khu vực để hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

- *Xác định các giải pháp công trình, phi công trình bảo vệ nguồn nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh*: Để bảo vệ và PTBV nguồn tài nguyên nước, giảm thiểu khó khăn về suy thoái tài nguyên nước cho các lưu vực sông, trong chiến lược tài nguyên nước cần coi trọng các biện pháp công trình như: Xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tăng cường nạo vét sông, suối trong khu vực thành phố, thị trấn; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và nâng cao độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

**Bảng 4.3: Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước**

| **TT** | **Nhóm giải pháp** | **Nội dung cụ thể** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Nhóm giải pháp phi công trình** | |
| 1.1 | Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về TNN | - Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSD nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung.  - Xây dựng đề án đánh giá hiệu quả sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Lai Châu.  - Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước trên 5 tiểu vùng thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu.  - Xây dựng đề án kiểm kê và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về TNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu phục vụ việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu. |
| 1.2 | Nhóm giải pháp liên quan đến tăng cường năng lực và nhận thức của các bên liên quan | - Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 5 tiểu vùng):  - Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”.  - Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.  - Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh. |
| **II** | **Nhóm giải pháp công trình** | |
| 2.1 | Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng TNN và xả thải | - Nghiên cứu đề suất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các khu đô thị...nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước; các nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt. |
| 2.2 | Bảo vệ nguồn sinh thủy | Đẩy mạnh trồng rừng, nâng cao độ che phủ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt; ngăn chặn tình trạng khai thác nước mặt; quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, phấn đấu nâng tỉ lệ che phủ rừng đạt 56%. |
| 2.3 | Xây dựng các công trình chứa nước | Xây dựng các hồ chứa thượng lưu để điều tiết nguồn nước và vận hành theo quy trình hợp lý đồng thời xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt, ở trung và hạ lưu các lưu vực sông nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì Dòng chảy tối thiểu; trong điều kiện cần thiết và cho phép thì còn phải xây dựng các công trình chuyển nước lưu vực để giải quyết cho những vùng khan hiếm nước mà các nguồn nước trong lưu vực không đáp ứng được. |
| 2.4 | Xây dựng các công trình xử lý nước | Đối với sông trong khu vực thành phố, thị trấn, cần tăng cường nạo vét; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung và phân tán. |

- Tăng cường *hoàn thiện, đổi mới thể chế, chính sách, cơ chế tài chính* ngành nước theo hướng quản trị thông minh, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước.

- Tăng cường *đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả* sử dụng nước, chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước, chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng nước khác.

- Bên cạnh đó, cần xác định *các giải pháp khác, lồng ghép với các chương trình khác*, như:

**+** Xây dựng mạng lưới giám sát, cảnh báo lũ quét tại những vùng có nguy cơ cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị;

+ Dự án chương trình mục tiêu quốc gia về BĐKH;

## 4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch

### 4.3.1. Chương trình quản lý môi trường

- Nội dung về quản lý môi trường khi triển khai QH tỉnh Lai Châu:

+ Quản lý việc tuân thủ và thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC;

+ Quản lý các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên rừng và ĐDSH đối với toàn bộ diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để phát triển công nghiệp, xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các địa điểm du lịch, mất rừng do khai thác khoáng sản; xây dựng các dự án thủy điện.

+ Đảm bảo thực thi pháp luật về BVMT giai đoạn triển khai QH (giai đoạn thực hiện ĐTM) theo đúng pháp luật về BVMT. Khi triển khai các dự án cụ thể theo các giai đoạn quy hoạch, việc tuân thủ theo yêu cầu về BVMT được cam kết tại các ĐTM cụ thể sẽ góp phần hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

- Trách nhiệm quản lý môi trường khi triển khai QH:

+ Triển khai thực hiện quy hoạch là Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, trong đó Sở TNMT tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm quản lý môi trường trên phạm vi tỉnh. UBND tỉnh Lai Châu phối hợp với Bộ TNMT thực hiện chức năng quản lý môi trường đối với những dự án quy mô lớn có tiềm năng gây tác động tiêu cực mạnh tới chất lượng môi trường.

### 4.3.2. Chương trình giám sát môi trường

#### 4.3.2.1. Mục tiêu giám sát

+ Giám sát các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của các dự báo và sự tuân thủ của các hoạt động khi thực hiện quy hoạch, từ đó đưa ra những quyết định điều chỉnh phù hợp khi thực hiện quy hoạch;

+ Giám sát tính hiệu quả của việc thực hiện các khuyến nghị;

+ Giám sát sự phù hợp của ĐTM với QH được duyệt;

+ Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH gắn liền với thực thi theo các quy định về BVMT tại các QCVN, TCVN hiện hành. Tùy theo phân cấp quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường là UBND tỉnh (Sở TNMT) hay UBND cấp huyện (Phòng TNMT) để giao trách nhiệm giám sát và thực thi trách nhiệm BVMT cũng như việc kiểm soát, đánh giá trách nhiệm về sau.

Kết quả quan trắc sẽ được công khai trên các phương tiện thông tin và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường. Nội dung quản lý, giám sát và đơn vị chủ trì được tóm tắt trong bảng 5.1 dưới đây:

**Bảng 4.4: Chương trình quản lý và giám sát môi trường**

| **TT** | **Nội dung Quản lý/giám sát** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giám sát thực hiện các khuyến nghị | | |
| 2 | Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu của QH liên quan đến 04 vấn đề môi trường chính | | |
|  | (1). Suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái | Sở TNMT | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải... |
|  | (2). Suy giảm chất lượng đất do xây dựng hạ tầng quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại | Sở TNMT | Sở Xây dựng, Sở Công thương |
|  | (3). Suy giảm chất lượng nước do nước thải và nước chảy tràn | Sở TNMT | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng, Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố |
|  | (4). Suy giảm chất lượng cuộc sống và các vấn đề xã hội khác | Sở TNMT | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công thương |
| 3 | Chương trình giám sát môi trường |  |  |
|  | Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH; nội dung giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính | Sở TNMT | Các Sở ngành có liên quan; Bộ TNMT |

Kết quả quan trắc sẽ được công khai trên các phương tiện thông tin và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường. Nội dung quản lý, giám sát và đơn vị chủ trì được tóm tắt trong bảng 4.4.

#### 4.3.2.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát

- Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường sẽ được xây dựng trên các nguyên tắc:

+ Đảm bảo vai trò chỉ đạo và điều phối các vấn đề môi trường trong tỉnh;

+ Đảm bảo sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan, giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh lân cận đối với các vấn đề môi trường liên tỉnh;

+ Đảm bảo năng lực về con người, kinh phí và trang thiết bị;

- Cơ chế quản lý và thực hiện (bao gồm các văn bản pháp quy, thoả thuận pháp lý, kế hoạch tổng thể, kế hoạch địa phương, hệ thống quản lý và đánh giá môi trường);

- Vai trò và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp, các tổ chức khác:

+ Dự trù nhân lực và kinh phí;

+ Khung thời gian thực hiện;

+ Chiến lược truyền thông.

- Một số biện pháp phối hợp giám sát và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành:

+ Sở TNMT đóng vai trò đầu mối giúp UBND tỉnh tổ chức, điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

+ Việc giám sát 04 vấn đề môi trường chính sẽ do Sở TNMT tỉnh Lai Châu chỉ đạo Phòng Môi trường và BĐKH, Trung tâm Quan trắc TNMT thực hiện ở mạng lưới các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm sẽ kết hợp với Ban Quản lý các KCN, CCN và các chủ nguồn thải khác thực hiện việc phân tích và quan trắc tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi;

+ Việc giám sát môi trường đất được thực hiện bằng sự kết hợp giữa Trung tâm Quan trắc TNMT thuộc Sở TNMT với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đối tượng giám sát là tất các KCN, CCN, cơ sở CN độc lập, bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải và đất nông nghiệp. Bởi vậy, phải xây dựng một chương trình giám sát và quan trắc chất lượng môi trường đất phù hợp với từng đối tượng đất tiểu vùng trong tỉnh.

#### 4.3.2.3. Nội dung giám sát

***a. Chỉ tiêu giám sát các vấn đề môi trường chính:***

Chỉ tiêu giám sát ảnh hưởng của các vấn đề môi trường chính trong thực hiện quy hoạch được mô tả chi tiết trong quá trình đánh giá ảnh hưởng (chương 3) và các giải pháp cần thực hiện (chương 4). Tuy nhiên, ứng với từng vấn đề môi trường cụ thể, một số chỉ tiêu quan trọng nhất cần quan tâm như sau:

(1). Vấn đề môi trường liên quan đến phát triển du lịch: lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ xử lý, tỷ lệ tái sử dụng,... CTR du lịch đặc biệt là chất thải nhựa; nước thải sinh hoạt từ các cơ sở du lịch; các ảnh hưởng của du lịch đến môi trường sinh thái thông qua đặc điểm các hệ sinh thái và đa dạng loài,...

(2). Vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho các mục tiêu quy hoạch: lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom, điểm tập kết, phương pháp tái sử dụng, tái chế và xử lý CTR xây dựng, CTNH,...

(3). Vấn đề môi trường liên quan đến đến hoạt động phát triển công nghiệp (khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và hoạt động phát triển thuỷ điện): phát sinh và quản lý chất thải công nghiệp bao gồm nước thải, CTR, khí thải và CTNH; khả năng xảy ra, phạm vi ảnh hưởng và hậu quả của các rủi ro liên quan đến chất thải; kết quả quan trắc/giám sát định kỳ hoặc tự động tại các cơ sở theo quy định,...

(4). Vấn đề môi trường liên quan đến phát triển nông - lâm nghiệp và NTTS: hiện trạng khai thác tài nguyên đất, nước; quản lý con giống; phát sinh và quản lý chất thải chăn nuôi, phế thải trồng trọt,...

(5). Vấn đề môi trường liên quan đến quá trình đô thị hóa: phát sinh, thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, phát sinh, thu gom, xử lý và xả thải nước thải sinh hoạt các khu dân cư đô thị vào nguồn nước,...

***b. Thông số và tần suất giám sát môi trường:***

- Các thông số giám sát đối với mỗi thành phần môi trường tuân thủ các TC, QCVN Việt Nam hiện hành. Cụ thể như sau:

*- Môi trường không khí:* Thông số giám sát chất lượng không khí xung quanh được căn cứ các QCVN sau:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

Tuy nhiên, nội dung chương trình ưu tiên giám sát các chất hạt (TSP, PM10, PM2.5), hàm lượng khí độc (CO, NOx, SO2) và dung môi bay hơi (Bezen, Tuluen) đối với các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

*- Môi trường nước (nước mặt và nước dưới đất):* Thông số giám sát nước mặt tuân thủ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; Thông số giám sát ô nhiễm nước mặt tập trung chú ý về ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, độ đục); ô nhiễm hữu cơ (BOD5, COD, NH4+, NO3-, NO2-, PO43-); độc chất (thuốc trừ sâu, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng As, Pb, Zn, Cd, Hg) và vi sinh (tổng Coliform);

- Thông số giám sát nước ngầm tuân thủ QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Lựa chọn thông số giám sát tập trung chú ý vào những chỉ thị ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, độ dẫn, TDS); ô nhiễm hữu cơ (NH4+, NO3-, NO2-), tính độc (CN-, As, Cd, Pb, Cr, Ni, Hg) và ô nhiễm vi sinh (Coliform và E.Coli);

*- Nước thải:* Chương trình giám sát nước thải tập trung tới 02 nguồn chính gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp. Việc giám sát tuân thủ các quy chuẩn sau: QCVN 14:2008/BTNMT; QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

- *Môi trường đất:* Giám sát chất lượng đất tuân thủ QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất (đặc biệt đối với các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng; khai thác mỏ tại Đông Pao, Nam và Bắc Nậm Xe, khoáng Barit, Fluorit, đất hiếm Thèn Thầu, mỏ vàng: Pu Sam Cáp, San Sui - Nậm Suổng, Nậm Kha Á, mỏ vàng gốc Nậm Cuổi, Nậm Kha Á, Nậm Sẻ, mỏ đồng, chì kẽm);

*- Tiếng ồn và độ rung:* Giám sát đảm bảo các quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

- *Khí thải*: Giám sát khí thải tuân thủ các QCVN: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại (thành phần và lượng thải): Giám sát tính độc hại của chất thải tuân theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn về ngưỡng chất thải nguy hại và nước thải từ bãi chôn lấp tuân thủ QCVN 25:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải bãi chôn lấp CTR. Theo dõi về lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và giám sát việc tuân thủ về việc ngừng chôn lấp CTR vào thời điểm năm 2025.

*- Bảo tồn, ĐDSH và độ che phủ rừng:* Độ che phủ rừng của tỉnh Lai Châu trong thực tế và quy hoạch là rất cao (tương ứng 53 và 56%) và là một trong những chỉ tiêu quan trọng của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Các hoạt động phát triển đều có nguy cơ ảnh hưởng đến kết quả này nên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặc biệt cần có phương án giám sát chỉ tiêu độ che phủ rừng để có các giải pháp quản lý phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch.

- Địa điểm, phương tiện, trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh Lai Châu giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

Thực hiện việc quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch theo Kế hoạch quan trắc môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

*(1). Chất lượng không khí:*

- Số lượng điểm quan trắc: 54 điểm.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, TSP, PM10, Pb, CO, NO2, SO2, mức ồn trung bình, mức ồn cực đại.

- Tần suất thực hiện: 06 lần/năm (02 tháng/lần).

*(2). Môi trường nước mặt:*

- Số lượng điểm quan trắc: 59 điểm.

- Thông số quan trắc: Nhóm thông số hóa lý cơ bản: pH, chất rắn lơ lửng TSS, Cl-, Oxy hoà tan (DO), BOD5, COD, NH4+, NO2-, NO3-, Pb, Cd, As, Hg, Fe, Cu, Zn, PO43-, dầu mỡ, coliform, F-, Cr6+, Phenol tổng số, CN-, tổng crom, Mn, chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Dieldrin.

- Tần suất thực hiện: 06 lần/năm (02 tháng/lần).

*(3). Môi trường nước dưới đất:*

- Số lượng điểm quan trắc: 43 điểm.

- Thông số quan trắc: Nhóm thông số hóa lý cơ bản: pH, TDS, Cl-, độ cứng theo CaCO3, NH4+, NO2-, NO3-, SO42-, COD theo Penmanganat, F-; nhóm thông số độc học: Tổng Phenol, CN-; nhóm thông số vi sinh: Coliform; nhóm kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Fe, Mn, Cu, Zn, Cr6+.

- Tần suất thực hiện: 04 lần/năm (03 tháng/lần).

*(4). Môi trường đất:*

- Số lượng điểm quan trắc: 45 điểm.

- Thông số quan trắc: Tổng N, tổng P, cacbon hữu cơ, độ ẩm, pHH2O, Cu, Pb, Cd, As, Cr, Zn, thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: Hexachlorobenzene (C6Cl6), Aldrin (C12H8Cl6), DDT (C14H9Cl5), Heptachlor (C10H5Cl7), Dieldrin (C12H8Cl6O),.

- Tần suất thực hiện: 01 lần/năm, riêng các thông số Tổng N, tổng P, cacbon hữu cơ thực hiện 01 lần/ 5 năm, thực hiện vào năm 2025.

**Bảng 4.5: Chương trình quản lý và giám sát môi trường**

| **Khu vực quan trắc** | **Số điểm quan trắc** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Môi trường không khí** | **Môi trường nước mặt** | **Môi trường nước dưới đất** | **Môi trường đất** |
| TP.Lai Châu | 12 | 12 | 7 | 7 |
| Huyện Nậm Nhùn | 5 | 7 | 5 | 6 |
| Huyện Mường Tè | 6 | 6 | 5 | 5 |
| Huyện Phong Thổ | 7 | 8 | 5 | 5 |
| Huyện Sìn Hồ | 6 | 6 | 5 | 5 |
| Huyện Tam Đường | 6 | 7 | 6 | 5 |
| Huyện Tân Uyên | 6 | 7 | 7 | 6 |
| Huyện Than Uyên | 6 | 6 | 5 | 6 |
| **Tổng** | **54** | **59** | **43** | **45** |

*Ghi chú: Các vị trí lấy mẫu theo từng địa phương nêu trên chỉ là dự kiến, tùy vào tình hình phát triển thực tế và những biến động môi trường của từng giai đoạn, có thể điều chỉnh cho phù hợp*.

#### 4.3.2.4. Nguồn lực cho giám sát

- Nhu cầu nguồn lực cho việc thực hiện giám sát:

+ Nhân lực: Lồng ghép các hoạt động giám sát BVMT trong thực hiện quy hoạch vào các nhiệm vụ thường xuyên của Sở TNMT; Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường...

+ Tài chính: Kinh phí sự nghiệp môi trường của tỉnh

+ Cơ sở hạ tầng: Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường hoặc các đơn vị khác có chức năng).

# Chương 5 THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

## 5.1. Thực hiện tham vấn

### 5.1.1. Mục tiêu của tham vấn

Xin ý kiến trong quá trình thực hiện ĐMC để đảm bảo các mục tiêu về BVMT của QH.

### 5.1.2. Nội dung tham vấn

- Đánh giá sự phù hợp của các phương pháp đánh giá môi trường và tiếp cận trong quá trình xem xét các vấn đề môi trường trong quy hoạch.

- Tham vấn về các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch. Sự phù hợp với các quan điểm mục tiêu về BVMT.

- Xác định các vấn đề môi trường chính và xu hướng biến đổi của nó trong toàn bộ quá trình thực hiện quy hoạch bao gồm cả trường hợp không thực hiện QH.

- Xem xét các biện pháp ngăn ngừa, giảm nhẹ (bao gồm cả vấn đề BĐKH) trong quá trình thực hiện quy hoạch và các vấn đề vần phải tiếp tục nghiên cứu phân tích trong quá trình thực hiện quy hoạch.

### 5.1.3. Các đối tượng được lựa chọn tham vấn

- Các Bộ, ngành.

- Các sở ban ngành của tỉnh.

- Các huyện, thành phố.

- Các chuyên gia.

### 5.1.4. Quá trình tham vấn và cách thức tham vấn

Ủy Ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã có các công văn gửi các Bộ, ngành Trung ương, các sở, ban, ngành tỉnh, các Huyện ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tỉnh lân cận và các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc xin ý kiến đóng góp vào dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Công văn số 2137/UBND-TH ngày 22/7/2021 gửi Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an; Công văn số 2379/UBND-TH ngày 09/8/2021 gửi các Bộ, Ngành Trung ương; Công văn số 2712/TTr-UBND ngày 01/9/2021 xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc xin ý kiến tham gia đóng góp vào dự thảo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đến thời điểm hiện tại, UBND tỉnh Lai Châu đã nhận được ý kiến tham gia của 19 Bộ và cơ quan ngang Bộ và 13 UBND các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

## 5.2. Kết quả tham vấn

- Những ý kiến tham gia đóng góp của các cơ quan, đơn vị cho nội dung dự thảo báo cáo ĐMC phù hợp nên đơn vị được giao nhiệm vụ lập Quy hoạch đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung của báo cáo ĐMC. Nội dung này được trình bày cụ thể tại bảng 5.1.

**Bảng 5.1: Kết quả tham vấn các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan**

| **TT** | **Nội dung ý kiến tham gia dự thảo báo cáo ĐMC** | **Ý kiến tiếp thu, giải trình** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu (tại Công văn số 2053/STNMT ngày 27/8/2021)** |  |
| *a* | *Về số liệu cập nhật* |  |
|  | Nội dung báo cáo cập nhật số liệu đến năm 2019, đề nghị bổ sung cập nhật số liệu đến hết năm 2020 | Đơn vị tư vấn tiếp thu, đã bổ sung, cập nhật số liệu theo Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020. |
| *b* | *Chương 1. Tóm tắt nội dung chiến lược, quy hoạch* |  |
|  | \* Tại phần 1.4.5. Các định hướng và giải pháp chính về BVMT của Quy hoạch:  - Phương án phân vùng, đề nghị nghiên cứu, xem xét để phân vùng dựa theo dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (mặc dù Nghị định chưa được chính thức ban hành nhưng tạm thời là cơ sở để dự thảo ĐMC phân vùng môi trường), cụ thể đề nghị phân vùng dựa theo theo tiêu chí như sau:  + Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: Nội thành, nội thị của đô thị loại III trở lên theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu BTTN theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về BVMT.  + Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đ) Khu vực trồng lúa nước từ 02 (hai) vụ trở lên với quy mô trên 500 ha; Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản.  + Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, đã cập nhật nội dung phân vùng BVMT dựa trên dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. |
|  | - Phương án BVMT tại các phân vùng môi trường (trang 63): | Đã tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC. |
| + Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, đề nghị chỉnh sửa đoạn *“Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản,... cần bảo vệ nghiêm ngặt”* như sau: *“Không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn theo quy định; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, được giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên”.* |
| + Đối với vùng hạn chế phát thải, đề nghị phương án bảo vệ như sau: *“Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong vùng hạn chế phát thải; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên”.* |
|  | - Về mục tiêu của phương án quy hoạch phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý CTR: Dự thảo chưa căn cứ theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, đề nghị chỉnh sửa lại cho các mục tiêu cho đảm bảo | Đã tiếp thu, điều chỉnh mục tiêu phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và căn cứ theo Quyết định số 491/QĐ-TTg. |
|  | - Tại phần 1.4.6 và 1.4.7 lại lặp lại nội dung của phần 1.4.5, đề nghị rà soát, chỉnh sửa lại theo đúng yêu cầu của nội dung ĐMC (chỉnh sửa thành nội dung định hướng về BTTN và ĐDSH). | Đã tiếp thu, chỉnh sửa nội dung thành phần 1.4.6. Phương án BTTN và ĐDSH |
|  | - Tại Phần 1.4.8. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên: báo cáo nêu tại phần phụ lục của báo cáo ĐMC, tuy nhiên không có phần phụ lục đính kèm ĐMC. Đề nghị bổ sung các dự án thành phần về môi trường và ứng phó với BĐKH phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Lai Châu và đặc thù, thực tế của tỉnh và đề xuất nội dung này cập nhật vào Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh. | Đã tiếp thu, bổ sung danh mục 200 dự án thành phần, thống nhất số lượng các dự án thành phần với Quy hoạch, được trình bày tại phụ lục báo cáo ĐMC. |
| *c* | *Chương 2. Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trường tự nhiên và KT-XH* |  |
|  | - Số liệu đánh giá chưa đảm bảo có chuỗi thời gian, yêu cầu số liệu làm cơ sở đánh giá phải đảm bảo chuỗi thời gian ít nhất là 05 năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC | Đã tiếp thu, bổ sung thêm một số dữ liệu thống kê năm 2010 - 2016, đảm bảo tất cả các số liệu sử dụng để dự báo (số liệu hiện trạng) đều tối thiểu nằm trong giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm). |
|  | - Thiếu và bổ sung các nội dung sau:  + Các danh lam thắng cảnh được xếp hạng các cấp trên địa bàn tỉnh  + Đánh giá các biểu hiện của BĐKH trên địa bàn tỉnh  + Liệt kê các hiện tượng khí tượng cực đoan  + Hiện trạng ĐDSH, tài nguyên sinh vật | Đã tiếp thu, bổ sung mục c. Tài nguyên danh lam thắng cảnh mục 2.2.4 |
|  | - Tại phần 2.2.5. Đặc điểm thủy văn: Đánh giá về hiện trạng các công trình thủy điện số liệu quá cũ và không chính xác, đề nghị cập nhật lại số liệu này để có đánh giá chính xác | Đã tiếp thu, bổ sung thông tin cập nhật về hiện trạng các công trình thủy điện trong báo cáo ĐMC. |
|  | - Tại phần 2.2.6. Đặc điểm TNTN tỉnh Lai Châu: Đề nghị bỏ nội dung này vì theo cấu trúc chương 2 quy định phải nêu nội dung này, sắp xếp và đánh giá lại nội dung này để đánh giá hiện trạng ĐDSH, tài nguyên sinh vật để đảm bảo đúng cấu trúc và nội dung theo yêu cầu của báo cáo ĐMC | Đã tiếp thu, được chỉnh sửa phù hợp với Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. |
|  | - Tại phần 2.3.3. Đặc điểm phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu: Chưa đánh giá được đặc thù phát triển ngành chính trong ngành công nghiệp của tỉnh là phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản, đề nghị bổ sung các đánh giá này, làm cơ sở đánh giá tác động đến môi trường | Đã tiếp thu, bổ sung trong báo cáo ĐMC. |
| *d* | *Chương 3. Đánh giá tác động của Quy hoạch tỉnh đến môi trường* |  |
|  | - Tại phần 3.1. Các quan điểm, mục tiêu về BVMT được lựa chọn: Báo cáo ĐMC chưa đề xuất được các mục tiêu về môi trường thích ứng và giảm nhẹ BĐKH, thích ứng và giảm nhẹ BĐKH của tỉnh, do đó chưa có cơ sở để thực hiện các nội dung về BVMT, ứng phó với BĐKH của Quy hoạch tỉnh. Yêu cầu nghiên cứu Chiến lược BVMT quốc gia, Luật BVMT 2020, các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh Lai Châu, tình hình thực tiễn tại Lai Châu để đề xuất các mục tiêu về môi trường, thích ứng và giảm nhẹ BĐKH trong thực hiện Quy hoạch tỉnh. | Đã tiếp thu, điều chỉnh quan điểm BVMT tỉnh Lai Châu trong bối cảnh ứng phó với BĐKH dựa trên các quan điểm của Nghị quyết số 24/NQ-TW và Luật BVMT 2020. |
|  | -Tại phần 3.4.2. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính cần quan tâm |  |
|  | + Số liệu cập nhật các công trình thủy điện quá cũ, số liệu không chính xác, yêu cầu cập nhật theo báo cáo mới nhất của UBND tỉnh tính đến thời điểm lập ĐMC để có số liệu chính xác | Đã tiếp thu, chỉnh sửa, số liệu về các công trình thủy điện đã được cập nhật theo Báo cáo Quy hoạch cũng như danh mục các dự án dự kiến được bổ sung trong kỳ quy hoạch. |
|  | + Chưa đề cập đến vấn đề sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, CTR và nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, đề nghị nghiên cứu và bổ sung | Hóa chất bảo vệ thực vật và chất thải chăn nuôi (nước thải và CTR) mặc dù có phát sinh trong quá trình phát triển nông nghiệp và kinh tế và các tác động của hoạt động chăng nuôi và sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật đã có những tác động đến môi trường. Tuy nhiên, như tiêu đề đã nêu, phần này chỉ tập trung phân tích những vấn đề được xem là cơ bản và trọng tâm gắn với các chỉ tiêu quy hoạch trong thời gian tới. |
| *đ* | *Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh* |  |
|  | - Tại phần 4.1. Các nội dung của Quy hoạch tỉnh đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của ĐMC, nội dung này trình bày chưa đảm bảo theo yêu cầu của quy định, đề nghị nghiên cứu và trình bày cho đảm bảo theo đúng yêu cầu của nội dung báo cáo ĐMC, cụ thể phải nêu được các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch tỉnh | Đã tiếp thu, bổ sung, làm rõ các kiến nghị từ quá trình ĐMC đối với quy hoạch. |
|  | - Tại phần 4.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh: |  |
|  | + 4.2.1. Các giải pháp về tổ chức quản lý: Báo cáo ĐMC chỉ nêu giải pháp trong quản lý khai thác khoáng sản, như vậy chưa đảm bảo, đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa và bổ sung giải pháp tổ chức quản lý cho toàn bộ các hoạt động gây tác động đến môi trường của Quy hoạch tỉnh và đánh giá tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối ví từng giải pháp. | Đã tiếp thu, bổ sung đối với các lĩnh vực trong quy hoạch và lồng ghép vào các giải pháp tương ứng. |
|  | + 4.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật: Các giải pháp đề xuất còn chung chung, nội dung giải pháp nhưng mang tính chất là mục tiêu, chưa nêu giải pháp cho vấn đề phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản...  - Đề nghị nghiên cứu và đề xuất giải pháp về công nghệ, kỹ thuật có logic với các nội dung phát triển của tỉnh và phù hợp với đặc thù của tỉnh;  - Bổ sung đánh giá tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối ví từng giải pháp | Đã tiếp thu, bổ sung các giải pháp. |
|  | + 4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường: Nội dung ĐMC đề xuất các chỉ tiêu môi trường cần phân tích là không phù hợp với yêu cầu nội dung của phần này. Đề nghị nghiên cứu định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh, trên cơ sở đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án (như các khu vực phát triển thủy điện, các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác khoáng sản, xử lý chất thải,...) | Nội dung chính của đánh giá tác động môi trường (ĐTM) là cần tập trung vào việc dự báo phát sinh chất thải, đề xuất biện pháp giảm thiểu và xây dựng chương trình quan trắc. Dự thảo đã liệt kê được các thành phần môi trường chính cần quan tâm (có cụ thêm một số thông số dự kiến đại diện cho tác động). Những đề xuất trên chỉ dựa vào nguyên tắc chung, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của từng dự án mà bổ sung/điều chỉnh các lĩnh vực đối tượng bị tác động và thông số tác động khác nhau cho phù hợp. |
|  | - Tại phần 4.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH: Các giải pháp đề ra còn chung chung, chưa gắn với đặc thù của tỉnh, chưa tính đến thế mạnh của tỉnh là diện tích che phủ rừng, mục tiêu phát triển rừng của tỉnh, chưa đề xuất giải pháp chống sạt lở, lũ ống, lũ quét,... Đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH dựa trên đặc thù của tỉnh và gắn với các nội dung phát triển được đề xuất tại Quy hoạch tỉnh | BĐKH liên quan đến các khí nhà kính (CH4 và CO2), trong ĐMC này phân tích thì nguồn khí nhà kính chủ yếu là CH4 do nguồn CH4 này chủ yếu được sinh ra từ canh tác lúa, chăn nuôi, xử lý chất thải,... Bản chất rừng chỉ có thể làm giảm nhẹ được tác động của khí CO2 mà không/ít có tác dụng đối với khí CH4 nên việc lấy độ che phủ rừng (56 - 58%) trong thời kỳ quy hoạch để hạn chế các biện pháp giảm thiểu là không hợp lý. Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Lai Châu đã cho thấy điều này: các hiện tượng khí hậu cực đoan (nắng nóng, rét đậm, rét hại, hạn hán) cũng như các biểu hiện của BĐKH (nền nhiệt tăng, lượng mưa trung bình giảm,...) cũng đã bắt đầu xuất hiện tại Lai Châu mặc dù Lai Châu là tỉnh được đánh giá là có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước. |
| *e* | *Chương 5. Kế hoạch quản lý, giám sát môi trường* |  |
|  | - Đối với giám sát thực hiện CTR: Chỉnh sửa lại cho phù hợp vì thực hiện quản lý CTR thuộc nhiệm vụ của Sở TNMT *(theo nội dung của Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 01 năm 2019, trong đó giao Bộ TNMT chủ trì, thống nhất quản lý CTR trên cả nước)* | Đã tiếp thu, chỉnh sửa. |
|  | - Về chương trình quan trắc môi trường: Nội dung ĐMC chưa cập nhật theo Kế hoạch quan trắc môi trường giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh *(theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025), đề nghị cập nhật lại cho đảm bảo; đối với giai đoạn 2026 - 2030 sẽ được thực hiện khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường cho giai đoạn 2026 - 2030* | Đã tiếp thu, cập nhật theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025. |
| *g* | *Kết luận, kiến nghị và cam kết:* Bổ sung nội dung những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý | Đã tiếp thu, bổ sung. |
| **II** | **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tại Công văn số 3382/BVHTTDL-KHTC ngày 16/9/2021)** |  |
|  | Về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (Báo cáo ĐMC): - Tại CHương III, mục 3.6. Đánh giá dự báo xu hướng cảu các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch (Các trang 174-234 của báo cáo DMC), đề nghị nghiên cứ bổ sung nội dung đánh giá tác động đến mô trường tại các khu, điểm di tích, danh lam, hắng cảnh, cơ sở thể dục thể theo gắn liền với quy hoạch phát triển ngành du lịch tỉnh Lai Châu.  - Đề nghị nghiên cứ bổ sung nội dung đánh giá tác động của phương án quy hoạch đối vưới cá hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, bảo vê danh lam, thắng cảnh, các di tích lịch sử, văn hóa | Tiếp thu nội dung góp ý và đã chỉnh sửa trong Hồ sơ Quy hoạch |
| **III** | **Ban Kinh tế - HĐND tỉnh Lai Châu** |  |
|  | Trang 33, mục d. Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh giai đoạn 2020 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050. \* Mục tiêu tổng quát: Đề nghị rà soát , xắp sếp lại cho khớp, đúng giữa báo cáo đánh giá MTCL và báo cáo thuyết minh.  \* Mục tiêu cụ thể: Điều chỉnh một số chỉ tiêu cho thống nhất giữa hai báo cáo:  - (3) Tăng trưởng năng xuất lao động bình quân 7,1%/ năm, BC thuyết minh 8,2%/ năm.  - (5) …2 triệu lượt khách vào năm 2030, BC thuyết minh hơn 1 triệu lượt.  - (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 71% (BCTM 70,5%); giải quyết việc làm cho khoảng 8.500 đến 10.000 lao động/ năm (BCTM 8.000 đến 10.000). | Tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC để thống nhất với báo cáo quy hoạch. |
| **IV** | **Bộ Tài nguyên và Môi trường (tại Công văn số 6046/BTNMT-KHTC ngày 04/10/2021)** |  |
|  | Đối với nội dung Báo cáo Đánh giá Môi trường chiến lược, đề nghị bổ sung những đánh giá tác động tổng thể đến các điều kiện tự nhiên, khí hậu, sinh thái và phát triển bền vững của Lai Châu cũng như toàn khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc. | Tiếp thu, bổ sung tại chương 3, đánh giá tác động của quy hoạch trong báo cáo ĐMC. |

# 

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

## 1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

### 1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

Trong thời gian quy hoạch, tỉnh Lai Châu sẽ định hướng thu hút nhiều ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi tại 4 khu vực Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn và Phong Thổ. Các định hướng này đều dựa trên thế mạnh của tỉnh về nguồn nguyên liệu và sản phẩm gắn với du lịch. Như vậy, trong khoảng thời gian 10 năm (2021 - 2030) hàng loạt các dự án về xây dựng hạ tầng cơ sở các KCN, CCN, vùng quy hoạch ở Lai Châu sẽ được thực hiện. Các đề xuất, kiến nghị của ĐMC như sau:

***a. Đối với mục tiêu quy hoạch***

- Yêu cầu bổ sung vào quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch BVMT các chỉ tiêu cụ thể về BVMT như: Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; Tỷ lệ các KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương; Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom; Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; Tỷ lệ các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi. Chi tiết nội dung và yêu cầu được trình bày trong bảng 3.2.

***b. Đối với nội dung quy hoạch cụ thể của các lĩnh vực phát triển kinh tế:***

***- Quy hoạch hạ tầng:*** Nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp yêu cầu sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt là các ngành liên quan đến chế biến nông sản, chế biến vật liệu xây dựng. Do đó, trong quy hoạch cần nhấn mạnh đến trách nhiệm xử lý môi trường, xử chất thải phát sinh từ các quá trình sản xuất như nước thải, khí thải và CTR, đáp ứng được các quy chuẩn xả thải vào môi trường để góp phần kiểm soát tốt chất lượng môi trường và tài nguyên phục vụ cho phát triển KT-XH trong thời kỳ quy hoạch.

***- Quy hoạch thủy điện:*** Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành khai thác 234 công trình với tổng công suất lắp máy là 5.095,55 MW. Trong đó, số dự án thủy điện triển khai đầu tư, vận hành và khai thác trong kỳ quy hoạch phân bổ theo địa bàn cấp huyện là 160 dự án với tổng công suất là 4.413,55 MW, cụ thể: huyện Mường Tè 56 dự án (1.144,8 MW), huyện Nậm Nhùn 25 dự án (1.523,75 MW), huyện Sìn Hồ 14 dự án (276 MW), huyện Phong Thổ 33 dự án (398 MW), huyện Tam Đường 11 dự án (107,2 MW), huyện Tân Uyên 13 dự án (124,6 MW) và huyện Than Uyên 8 dự án (838,5 MW). Ngoài ra, còn có 74 dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng đang đăng ký khảo sát và lập hồ sơ bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu với tổng công suất là 682 MW.

Việc phát triển ồ ạt nhiều dự án thủy điện trong một giai đoạn ngắn sẽ có những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội ở mọi giai đoạn, từ thu hồi đất giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành. Kiến nghị của báo cáo ĐMC đối với quy hoạch tỉnh Lai Châu cần xây dựng lộ trình cụ thể về việc xây dựng triển khai các dự án thủy điện này trong thời kỳ quy hoạch, vừa đảm bảo được đáp ứng nhu cầu điện năng để phát triển KT-XH nhưng không gây áp lực mạnh đến chất lượng môi trường. Các vấn đề về hệ sinh thái khác cũng như trách nhiệm chia sẻ tài nguyên nước giữa các đối tượng khác nhau, tránh xung đột về nguồn nước cũng cần được tính đến. Một khía cạnh khác là sự phát triển các dự án thủy điện cũng cần tính đến khả năng ảnh hưởng đến tiêu chí về độ cho phủ rừng đã đề ra trong mục tiêu quy hoạch.

***- Quy hoạch du lịch:*** Du lịch được xác định là một trong những lĩnh vực then chốt của quy hoạch tỉnh Lai Châu. Với mục tiêu đẩy mạnh phát triển du lịch cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, tỉnh sẽ phải đầu tư nhiều nguồn lực vừa để phát triển nhiều điểm du lịch mới và đặc biệt là xây dựng mới hoặc hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Các nội dung về BVMT du lịch (quy hoạch về thu gom và xử lý CTR, nước thải từ du khách tại các vị trí quy hoạch phát triển du lịch chưa thực sự được đề cập đến trong Quy hoạch (mới chỉ đề cập đến quản lý CTR sinh hoạt của người dân).

***- Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn:*** Quy hoạch thu gom và xử lý CTR cần được căn cứ theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh. Theo đó, kiến nghị báo cáo Quy hoạch nêu rõ mục tiêu cần đạt được của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch thành các đối tượng cụ thể như: CTR nguy hại, CTR sinh hoạt thành thị, CTR sinh hoạt nông thôn, CTR công nghiệp thông thường và CTR đặc thù khác. Đặc biệt đưa quy định về tỷ lệ CTR sau xử lý được phép chôn lấp không quá 20% vào bản quy hoạch tỉnh để áp dụng đối với các khu xử lý thu hút đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

### 1.2. Các nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh

Dựa trên các đề xuất của báo cáo ĐMC, để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu đã đề ra, báo cáo quy hoạch đã điều chỉnh các nội dung như sau:

***a. Lĩnh vực quy hoạch hạ tầng***

+ Về khía cạnh môi trường: Nhiều hoạt động của QH sẽ tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước và không khí) và môi trường - xã hội. Bởi vậy, để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường và KT-XH của địa phương thì mỗi Dự án phát triển hạ tầng KCN, CCN chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về BVMT (khí thải, CTR, nước thải tập trung) phải được xây dựng hoàn thiện; lộ trình đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, CTR công nghiệp, chất thải nguy hại,... đã được bổ sung vào báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặc biệt là các chỉ tiêu về tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) và tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) đã được cụ thể hóa trong các chỉ tiêu quy hoạch.

- Về mặt xã hội: Quy hoạch về KCN, CCN và các vùng công nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050 để phát triển các KCN, CCN mới phải chuyển đổi một diện tích đất tương đối nhỏ, khoảng 364 ha đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sang đất công nghiệp. Mặc dù diện tích chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất là tương đối ít nhưng là chuyển đổi trong thời gian dài nên sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của nhiều lao động nông thôn sẽ gây ra tình trạng bất ổn về trật tự xã hội. Do đó, lộ trình đền bù, giải phóng mặt bằng, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp để giảm thiểu những tác động về chuyển đổi sử dụng đất đã được đề cập trong QH.

***b. Quy hoạch thủy điện***

+ Về môi trường: Với 160 công trình thủy điện được triển khai đầu tư, vận hành và khai thác trong kỳ quy hoạch, 74 dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng đang đăng ký khảo sát và lập hồ sơ bổ sung quy hoạch, dẫn đến số lượng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bản tỉnh Lai Châu sẽ rất lớn. Bên cạnh đảm bảo mục tiêu cung cấp năng lượng cho các mục tiêu phát triển KT-XH thì những vấn đề môi trường liên quan đến xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện chưa được đề cập cụ thể trong phương án BVMT: diện tích rừng bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất; những tác động đến ĐDSH do hiện tượng ngập nước lòng hồ thủy điện. Trong bối cảnh đặc thù của tỉnh (vùng miền núi) nên mục tiêu quy hoạch đạt được độ che phủ rừng 56% vào cuối kỳ quy hoạch không phải là yếu tố quá khó để đạt được, mặc dù có ảnh hưởng bởi phát triển thủy điện. Các nội dung này đã được bổ sung vào trong báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu.

+ Về mặt xã hội: Khai thác thủy điện là hoạt động gây ra xung đột trong quyền lợi khai thác tài nguyên nước; cơ chế chia sẻ lợi ích của các bên liên quan đến nguồn nước, đặc biệt là nhu cầu tưới cho nông nghiệp cũng chưa được đề cập đến trong quy hoạch. Mặc dù tổng trữ lượng nước mặt từ các sông suối chảy về tỉnh Lai Châu là tương đối lớn (43 tỷ m3 và trữ lượng khai thác nước ngầm có thể đạt 1,7 tỷ m3/ngày); toàn tỉnh hiện có 6 hồ chứa nước tự nhiên (Hoàng Hồ, Pa Khóa, Khu 9, Thượng Lưu, Hạ Lưu và hồ thị trấn Than Uyên) nhưng do đặc thù khí hậu khí tượng tỉnh Lai Châu là mùa khô hạn thường kéo dài từ tháng 01 đến tháng 5, vì vậy, việc xây dựng các công trình trữ nước, điều tiết nước là rất quan trọng và có thể là nguyên nhân của những xung đột về quyền lợi khai thác và sử dụng nước.

***c. Quy hoạch du lịch***

- Quy hoạch du lịch đã chỉ rõ các dự án phải xây dựng. Ngoài việc chỉ ra 10 điểm du lịch cần phải được nâng cấp hoàn thiện, quy hoạch tỉnh Lai Châu còn quy hoạch 03 cụm du lịch (*Cụm du lịch cao nguyên Sìn Hồ; Cụm du lịch Tam Đường - Phong Thổ và thành phố Lai Châu và Cụm du lịch Mường Tè*) với nhiều hạng mục và hạ tầng giao thông cần được đầu tư mới. Phân bổ diện tích đất cho phát triển du lịch tăng dần qua từng năm: năm 2030 là 22.870,36 ha, tăng 22.870,36 ha so với hiện trạng năm 2020. Đặc thù của du lịch Lai Châu đươc xác định là gắn với thiên nhiên và dựa vào thiên nhiên. Do đó, những vấn đề môi trường liên quan đến sử dụng đất (đặc biệt là xâm phạm rừng tự nhiên, rừng phòng hộ); phát sinh chất thải gắn với hoạt động du lịch cũng chưa được đề cập cụ thể trong quy hoạch. Báo cáo quy hoạch cũng đã có đánh giá được sự đảm bảo đồng thời mục tiêu phát triển du lịch và mục tiêu đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng là chỉ tiêu hiện đang được đánh giá là thế mạnh của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch cũng như quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý CTR phát sinh từ hoạt động du lịch nói riêng và các hoạt động ohats triển KT-XH khác.

***d. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn***

Quy hoạch thu gom và xử lý CTR cần được căn cứ theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh. Theo đó, kiến nghị báo cáo Quy hoạch nêu rõ mục tiêu cần đạt được của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch thành các đối tượng cụ thể như: CTR nguy hại, CTR sinh hoạt thành thị, CTR sinh hoạt nông thôn, CTR công nghiệp thông thường và CTR đặc thù khác. Đặc biệt đưa quy định về tỷ lệ CTR sau xử lý được phép chôn lấp không quá 20% vào quy hoạch tỉnh để áp dụng đối với các khu xử lý thu hút đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

Việc chuyển giao CTR và chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại qua/trên địa bàn tỉnh gia tăng cũng như phát sinh các vấn đề liên quan đến phát triển KT-XH ở tỉnh Lai Châu do vấn đề tâm lý của người dân không muốn xây dựng khu xử lý trên địa phương của mình và vận chuyển CTR từ nơi khác đến. Đối với công nghệ **x**ử lý CTR: Kêu gọi thu hút các nhà đầu tư lớn có công nghệ hiện đại, tiên tiến, có nguồn lực đầu tư trong công tác xử lý chất thải, BVMT. Để đảm bảo được mục tiêu xây dựng các khu xử lý CTR (đặc biệt là khu xử lý liên vùng) thì báo cáo quy hoạch tỉnh phải đưa ra cơ chế về tăng cường công tác quy hoạch khu vực xử lý, quản lý CTR sinh hoạt tại các huyện gắn với xử lý CTR công nghiệp, CTR nguy hại, các giải pháp/cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư về giá xử lý, thu hồi đất cũng như các thủ tục đầu tư dự án để thu hút đầu tư khu xử lý CTR tập trung, công nghệ tiên tiến hiện đại. Thực tế cho thấy, mục tiêu thu hút nhà đầu tư vào các công trình xử lý CTR ở một địa phương vùng biên như Lai Châu nếu như không có cơ chế thu hút thích hợp thì rất khó có được nhà đầu tư. Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu đã đưa nội dung này vào để đảm bảo được tính khả thi cho mục tiêu của quy hoạch tỉnh Lai Châu trong thời gian tới. Các chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ đạt được đối với thu gom, xử lý CTR sinh hoạt ở đô thị và nông thôn đã được bổ sung cụ thể trong phần mục tiêu của quy hoạch.

## 2. Kết luận

### 2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch tỉnh với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

#### 1.1.1. Mức độ phù hợp

- Các mục tiêu về nội dung về BVMT của QH tỉnh Lai Châu nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về BVMT trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, trong bộ Luật của nhà nước, Chiến lược BVMT, bảo tồn ĐDSH, quy hoạch khai thác và bảo vệ TNTN được nêu trong mục 3.2 của báo cáo ĐMC;

- Phù hợp với các mục tiêu về BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

#### 1.1.2. Chưa phù hợp

Dựa trên kết quả của ĐMC, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trong bối cảnh Quy hoạch Quốc gia, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Trung du và Miền núi phía Bắc chưa được phê duyệt nên việc xem xét các giải pháp về BVMT của QH có phù hợp với QH quốc gia và vùng chưa thể thực hiện. Các giải pháp BVMT của Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được đề cập, nhưng thiếu lộ trình thực hiện.

- QH sẽ mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững; phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân có trình độ văn hóa thấp, có đất nông nghiệp bị thu hồi cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng (đặc biệt là phát triển các lĩnh vực du lịch, thủy điện, cơ sở hạ tầng), các giải pháp để ứng phó cần được đề cập trong quy hoạch của tỉnh Lai Châu.

Một số tiêu chí như: Tỷ lệ các KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương (%); tiêu chí về tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%); tiêu chí về tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%); tiêu chí về tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%), tiêu chí về tỷ lệ khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy (%) và tiêu chí về tỷ lệ các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi (%) cần được đề cập đến trong quy hoạch tỉnh Lai Châu trong thời gian tới.

### 2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch

### 2.2.1. Các tác động của từng thành phần quy hoạch

- QH sẽ mang lại cơ hội việc làm cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động trong nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước thải đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân bị thu hồi đất cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị; sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển. Tuy nhiên, với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng. Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động công nghiệp, khai thác đất, cát, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển giao thông có nguy cơ gia tăng sự cố, tai nạn giao thông,...

- Ngành công nghiệp: Quá trình phát triển công nghiệp sẽ phát sinh nước thải, khí thải và CTR vào môi trường gây suy thoái tài nguyên (nước, đất và ĐDSH) nếu không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả. Mức độ tác động ở mức độ mạnh với phạm vi dài hạn đến môi trường không khí, nước và đất; và có nguy cơ rủi ro cao.

- Dịch vụ, du lịch: Phát triển dịch vụ - du lịch kéo theo gia tăng lượng chất thải (nước thải và CTR sinh hoạt) từ hoạt động kinh doanh, nhà hàng khách sạn tác động đến môi trường đất, nước và sinh thái. Hoạt động dịch vụ và du lịch có tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

- Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: Gia tăng các chất ô nhiễm vào môi trường đất và nước; tăng sản lượng lương thực đồng nghĩa với tăng lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ,... cho cây trồng, tác động trực tiếp đến môi trường đất, nước mặt, hệ sinh thái.

+ Hoạt động trồng trọt: Tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt tác động mạnh đến nước mặt và đất. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật.

+ Hoạt động thủy sản: Có tác động tiêu cực ngắn hạn ở mức độ thấp đến ĐDSH, và môi trường nước mặt.

+ Hoạt động chăn nuôi: Tác động tiêu cực trung bình trong phạm vi ngắn hạn đến môi trường không khí và nước mặt.

+ Ngành lâm nghiệp: Diện tích rừng cần bảo vệ giữ vững; diện tích rừng sản xuất giảm dần; diện tích rừng giảm, người dân sẽ không được hưởng lợi từ rừng mang lại (cải thiện chất lượng không khí, giảm hiệu ứng khí nhà kính).

- Y tế: Tăng cơ sở chữa bệnh gây áp lực lên khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tăng lượng chất thải y tế (nước thải, CTR, chất thải nguy hại) vào môi trường không khí, nước, đất trong trường hợp không có các giải pháp quản lý và xử lý hiệu quả

- Phát triển không gian kết cấu hạ tầng

+ Suy giảm lao động thuần nông; tăng phát thải vào môi trường không khí, ô nhiễm nước, đất, ĐDSH.

+ Quy hoạch kết cấu hạ tầng không gian đến năm 2030 chủ yếu liên quan đến tái định canh (chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ), giảm mức đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2030; một nhóm cộng đồng bị mất đất sản xuất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải chuyển đổi nghề nghiệp;

+ Hoạt động khai thác khoáng sản: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, nước, đất, ĐDSH và cảnh quan, tuy nhiên với phạm vi ảnh hưởng khác nhau. Hoạt động này cũng tiềm ẩn rủi ro gây sự cố lớn.

+ Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, chất lượng nước, sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất:

+ Chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến một nhóm cộng đồng có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải thay đổi nơi cư trú, thay đổi nghề nghiệp và sinh kế từ lao động thuần nông chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ;

+ Tác động tiêu cực dài hạn đến không khí, đất, ĐDSH, cảnh quan và sinh kế người dân. Nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất, cũng như liên đới tới các sự cố môi trường do phát triển công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải tập trung.

### 2.2.2. Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên

Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính gây ảnh hưởng bất lợi đến không khí xung quanh, nơi các giá trị về bụi, tiếng ồn và một số chất khí đã gần sát QCVN 05:2013/BTNMT. Trường hợp thực hiện quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu, phát sinh bụi lơ lửng tổng số và bụi PM10, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất sau đó là nguồn thải công nghiệp, chiếm tuyệt đại đa số bụi phát thải vào không khí. Về hàm lượng CO phát sinh, nguồn thải công nghiệp, sinh hoạt và giao thông lần lượt là những nguyên nhân chính. Trong khi đó, NO2 và SO2 phát sinh chủ yếu do công nghiệp và giao thông vận tải. Khi so sánh với trường hợp không thực hiện quy hoạch, do chú trọng phát triển KT-XH, mức độ xả thải khí thải tương ứng với ảnh hưởng của các vấn đề môi trường đối với không khí tăng từ 1,36 đến 2,02 lần.

-Nguy cơ ô nhiễm nước mặt hiện hữu tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, nước chảy tràn, khu du lịch và khu dân cư tập trung. Trong đó, nước thải chia thành 02 nhóm liên quan đến các chất ô nhiễm thông thường như chất rắn lơ lửng, hữu cơ, VSV (sinh hoạt, chăn nuôi, chế biến thực phẩm, dịch vụ,...) và các chất ô nhiễm đặc thù như kim loại nặng, dầu mỡ (khai thác và chế biến khoáng sản, y tế,...). Trong trường hợp thực hiện quy hoạch, lưu lượng xả thải của hầu hết các nguồn thải đều tăng theo xu thế tăng của quy mô sản xuất trừ trường hợp nước chảy tràn qua khu vực nông nghiệp do có sự thay đổi sử dụng đất từ sản xuất lúa nước sang các loại cây trồng có hệ số thấm cao hơn. So sánh giữa các nguồn: xét về lưu lượng nước thải, nguồn nước chảy tràn do canh tác nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn, trong nước thải có chứa dinh dưỡng dư thừa do hiệu quả sử dụng phân bón chỉ đạt 35 - 45% đối với hầu hết các loại phân bón hiện nay đặc biệt trên các loại cây trồng sử dụng nhiều nước như cây ăn quả, cây lương thực và hoa màu hàng năm. Lượng còn lại cuốn trôi theo nước chảy tràn bề mặt hoặc thấm vào đất. Nước thải sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai về lưu lượng xả thải trung bình, mặc dù Lai Châu có diện tích rộng, nhưng tại các khu vực có mật độ dân cư cao như TP.Lai Châu, huyện Than Uyên, huyện Tam Đường,... áp lực do nước thải sinh hoạt đối với môi trường nước mặt không hề nhỏ. Trong khi đó, nếu xét về các thành phần hữu cơ, chất rắn lơ lửng, nitơ và phốt pho trong nước thải, nước thải sinh hoạt và chăn nuôi có thể là nguồn đem đến các thành phần ô nhiễm cao hơn trong môi trường. Bên cạnh đó, nguồn thải công nghiệp và y tế cũng là các nguồn gây ô nhiễm đáng quan tâm về các thành phần chất độc như kim loại nặng, dầu mỡ, phóng xạ,... trong môi trường.

- Tính đến năm 2030, trường hợp thực hiện quy hoạch, lượng phát sinh tại nguồn của CTR từ chăn nuôi chiếm 3/4 lượng CTR trên địa bàn, lượng thải này gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nếu không được quản lý phù hợp. CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ hai, tuy nhiên lượng CTR này hiện tại thải bỏ bằng các hình thức khác nhau ra ngoài môi trường, ít được tận thu, tái sử dụng như CTR chăn nuôi. CTR dịch vụ có tính chất tương tự CTR sinh hoạt chiếm vị trí thứ 3. Nguồn CTR công nghiệp đặc biệt là khai thác và chế biến khoáng sản cũng phát sinh với khối lượng lớn. Bên cạnh hoạt động quản lý CTR, phân loại và quản lý riêng các thành phần nguy hại cũng là một yếu tố cần quan tâm trong quản lý môi trường trường hợp không thực hiện quy hoạch. Theo kết quả tính toán, các thành phần chất thải mang yếu tố nguy hại như chất thải bệnh viện, trạm y tế, cơ sở công nghiệp, bao bì hóa chất bảo vệ thực vật,... cũng là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến môi trường. Trong số đó, chất thải nguy hại có nguồn gốc từ hoạt động công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản là một thành phần cần quan tâm quản lý do khối lượng phát sinh lớn, địa bàn phát sinh rộng.

### 2.2.3. Tác động đến biến đổi khí hậu

Hoạt động nông nghiệp phát sinh khí nhà kính bao gồm khí CH4 từ hoạt động chăn nuôi và quản lý phân thải vật nuôi; diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác. Trong đó, tổng lượng phát sinh khí CH4 từ chăn nuôi là 13.339 tấn/năm với tỷ lệ đóng góp lớn theo thứ thự 58%, 21% và 18% lần lượt từ đối tượng vật nuôi là trâu, lợn và bò; 3% từ các đối tượng vật nuôi còn lại gồm gia cầm và ngựa. Ngược lại, do diện tích trồng lúa nước có xu hướng giữ ổn định qua các năm nên lượng khí nhà kính phát sinh nằm trong khoảng 2.622 tấn/năm, không thay đổi nhiều so với trường hợp không thực hiện quy hoạch. Trong khi đó, các phế thải nông nghiệp không được tận dụng cho chăn nuôi bị đốt tại đồng ruộng phát sinh ra CO2 cũng là một khí nhà kính. Tải lượng CO2 phát sinh vào khoảng 32,1 nghìn tấn/năm tính đến năm 2030 (căn cứ các hệ số phát sinh khí nhà kính) giảm so với trường hợp không thực hiện quy hoạch.

Xu hướng phát thải trong khai thác, chế biến gỗ của tỉnh tăng do gia tăng diện tích rừng sản xuất và công nghiệp chế biến, nhưng tổng lượng hấp thụ CO2 từ diện tích rừng cần bảo vệ cũng có xu hướng tăng do hàng năm diện tích rừng tiếp tục được trồng và bảo vệ; tỷ lệ rừng dự kiến tăng từ 54% hiện nay lên 56% năm 2030. Lượng phát thải ngành lâm nghiệp (0,49 tấn CO2/tấn gỗ khai thác) thấp hơn nhiều so với lượng hấp thụ CO2 từ rừng (11,16 tấn/ha/năm - theo IPCC, 2006). Với diện tích rừng hiện tại và xu thế biến động trong tương lai và sản lượng khai thác gỗ, lượng CO2 phát thải từ ngành chế biến lâm sản chỉ bằng 12,45% (2030) so với lượng CO2 hấp thụ bởi diện tích rừng hiện tại. Tính đến năm 2030, hệ số phát thải CO2 do khai thác, chế biến gỗ là 28,32 tấn/năm.

Nếu đánh giá trên tiềm năng gây BĐKH tương ứng với các chất khí CO2, CH4 và N2O lần lượt là 1; 28 và 265 lần so với CO2. Hoạt động công nghiệp theo phương án quy hoạch đã vượt qua hoạt động chăn nuôi trở thành hoạt động phát thải khí nhà kính cao nhất với tải lượng CO2 tương đương là 379,5 nghìn tấn/năm. Hoạt động chăn nuôi phát sinh khí nhà kính nhiều thứ hai trên địa bàn tỉnh với lượng phát thải tương đương 373,5 nghìn tấn CO2. Hoạt động giao thông vận tải tăng mạnh về mức độ phát sinh khí nhà kính với lượng phát thải 105,7 nghìn tấn. Hoạt động trồng trọt, sinh hoạt cũng phát sinh khoảng 76,7 và 88,3 nghìn tấn CO2.

Tổng lượng phát sinh khí nhà kính dự báo cho năm 2030 là 1.084 nghìn tấn/năm. Như vậy, so với lượng phát sinh khí nhà kính của các địa phương khác và so với trung bình cả nước, Lai Châu có mức phát sinh khí nhà kính thấp. Ngay cả trong trường hợp không thực hiện các giải pháp giảm thiểu, dự kiến đến 2030, lượng phát sinh khí nhà kính của toàn tỉnh vẫn thấp hơn hiện trạng phát triển khí nhà kính của nhiều tỉnh hiện nay.

### 2.3. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực và giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

- Các giải pháp BVMT được đề cập trong mục 1 và mục 2, phần X của Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu;

- Xem xét các giải pháp được đề cập trong mục 4.1, Chương 4 của báo cáo ĐMC.

## 3. Về hiệu quả của Đánh giá môi trường chiến lược

Kết quả thực hiện ĐMC được xem xét chỉnh sửa, bổ sung và lồng ghép vào báo cáo QH:

(1) 06 đề xuất nội dung liên quan đến KT-XH;

(2) 12 khuyến nghị nội dung liên quan đến TNMT;

(3) Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến 04 vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện QH;

+ Giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường nước.

+ Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí.

+ Giải pháp giảm thiểu suy thoái chất lượng môi trường đất.

+ Giảm thiểu suy giảm ĐDSH.

(4) Một số giải pháp phương hướng phát triển các ngành chính.

(5) Định hướng về đánh giá tác động môi trường.

Các giải pháp đưa ra có tính khả thi cao; đơn vị thực hiện là cơ quan quản lý của địa phương, các chủ dự án và có sự tham gia giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng địa phương.

## 4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch

Các phương án phát triển trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở phân tích các nguồn lực, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh, vì vậy các phương án phát triển được đề ra có tính khả thi. Khi quy hoạch này được thực hiện đòi hỏi các cơ quan quản lý, các nhà đầu tư phải chú trọng thực hiện đầy đủ tất cả các giải pháp giải quyết các vấn đề môi trường đã được đề ra trong báo cáo ĐMC, bao gồm cả việc lập và thẩm định nghiêm túc báo cáo ĐTM cho từng dự án phát triển cụ thể theo đúng Luật BVMT và các văn bản pháp luật liên quan, tương xứng với nội dung của QH.

Bên cạnh đó, phải đặc biệt chú trọng đến công tác nâng cao năng lực quản lý môi trường cho các cơ quan quản lý theo chức năng. Đảm bảo nguồn vốn cho công tác sự nghiệp BVMT của tỉnh.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. [Mineral Industry Emissions](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/pdf/3_Volume3/V3_2_Ch2_Mineral_Industry.pdf), [Volume 3 Industrial Processes and Product Use](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol3.html), IPCC, 2006.

2. Optional Emissions from Commuting, Business travel and Product Transport, EIA, 2008.

3. [Volume 2 Energy](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol2.html), IPCC, 2006.

4. [Volume 4 Agriculture, Forestry and Other Land Use](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol4.html), IPCC, 2006.

5. [Volume 5 Waste](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol5.html), [Wastewater Treatment and Discharge](http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/pdf/5_Volume5/V5_6_Ch6_Wastewater.pdf), IPCC, 2006.

6. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, năm 2016, Bộ TNMT.

7. Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Quốc gia (2018). Báo cáo chuyên đề tiềm năng nước dưới đất tỉnh Lai Châu.

8. Chiến lược phát triển bền vững đến 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012.

9. Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020.

10. Quyết định số 1216/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ngày 05/9/2012.

11. Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ TNMT (2009), Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược.

12. Báo cáo phương án phát triển các ngành (nông nghiệp và phát triển nông thôn; công nghiệp; bảo vệ phát triển rừng; du lịch; thăm dò khai thác khoáng sản; văn hóa - thể dục - thể thao,...) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

13. UBND tỉnh Lai Châu (2020). Báo cáo tổng hợp xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu các năm 2015 - 2020.

15. Sở TNMT tỉnh Lai Châu (2019). Báo cáo công tác quản lý nhà nước về CTR trên địa bàn tỉnh Lai Châu, số 594/BC-STNMT, ngày 28/6/2019.

16. Sở TNMT tỉnh Lai Châu (2020). Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2010 - 2020 của tỉnh Lai Châu.

17. Sở TNMT tỉnh Lai Châu. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020.

18. Sở TNMT tỉnh Lai Châu (2020). Báo cáo tổng hợp đánh giá khí hậu tỉnh Lai Châu.

19. Sở TNMT tỉnh Lai Châu (2020). Báo cáo Công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.

20. Sở TNMT tỉnh Lai Châu (2020). Báo cáo tổng hợp thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

.

# PHỤ LỤC

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHỤ LỤC 1 | : | CÁC DỮ LIỆU, SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO |
| PHỤ LỤC 2 | : | CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ |
| PHỤ LỤC 3 | : | CÁC VĂN BẢN VÀ KẾT QUẢ THAM VẤN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ |

**PHỤ LỤC 1: CÁC DỮ LIỆU, SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO**

**Bảng P1.1. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư**

| **TT** | **DANH MỤC DỰ ÁN** | **Huyện/Thành phố** | **Quy mô/công suất** | **Loại dự án** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| **I** | **DU LỊCH** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp | Thành phố Lai Châu | Khoảng 300 ha. Quần thể du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hiện đại kết hợp với các khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 2 | Quần thể Khu du lịch chinh phục đỉnh Putaleng | xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường) huyện Tam Đường | Khoảng 500 ha; Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dù lượn, cáp treo, sân gofl, homestay, các công trình phục vụ taxi bay,.. |  | x |  |
| 3 | Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây | Huyện Phong Thổ | Khoảng 1.000 ha. Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, homestay, cáp treo, vui chơi,... |  | x |  |
| 4 | Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ | Huyện Sìn Hồ | Khoảng 1.000 ha, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,... |  | x |  |
| 5 | Khu quần thể du lịch Pusamcap thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường | Xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu | 2.000 ha |  | x |  |
| 6 | Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hon | Thành phố Lai Châu | 500 ha |  | x |  |
| 7 | Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên, Huyện Tân Uyên | Quy mô khoảng 197 ha. Xây dựng tổ hợp sân golf 18 - 27 hố kết hợp với các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng |  | x |  |
| 8 | Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Tam Đường | Xã Hồ Thầu và Thị trấn Tam Đường, Huyện Tam Đường | Quy mô khoảng 100 ha. Dự kiến đầu tư xây dựng từ 18 - 27 hố |  | x |  |
| 9 | Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại Thành phố Lai Châu (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp) | Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu | quy mô khoảng 150 ha. Dự kiến xây dựng từ 18-27 hố |  | x |  |
| 10 | Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại huyện Tam Đường và huyện Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn (Tam Đường) | Huyện Tam Đường hyện Tân Uyên | Khoảng 1,000 ha (Đầu tư: khu nghỉ dưỡng suối Nậm Dê, suối nước nóng, các trung tâm thương mại và khách sạn nghỉ dưỡng, Tuyến đường sắt leo núi, các bản văn hoá du lịch: bản Hồ Thầu, Bản Bo, bản Nà Tăm, bản Thẳm), khu du lịch tâm linh, các công trình phục vụ taxi bay) |  | x |  |
| 11 | Khu du lịch gắn với Bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há | Huyện Tam Đường hyện Tân Uyên | Khoảng 100 ha; Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dù lượn, cáp treo, sân gofl, homestay, các công trình phục vụ taxi bay,.. |  | x |  |
| 12 | Du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu | Huyện Nậm Nhùn | Đầu tư: Bến thuyền, nhà nghỉ, nhà hàng,... |  | x |  |
| 13 | Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình | Huyện Tam Đường | Khoảng 110 ha (Khách sạn, bungalow, siêu vườn trường, thung lũng hướng thượng, đồi hẹn ước, vườn hoa, ...) |  | x |  |
| 14 | Khu du lịch sinh thái Pú Đao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện | Huyện Nậm Nhùn | Khoảng 1.500 ha (Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, thể thao, khu vui chơi giải trí,...) |  | x |  |
| 15 | Khu du lịch lòng hồ thuỷ điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè | Huyện Than Uyên | Đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, nuôi thủy sản, nghỉ dưỡng, hang động,... |  | x |  |
| 16 | Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát | Huyện Than Uyên | Khoảng 50 ha, đầu tư: Khu vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao, đồi hoa, nuôi thủy sản,... |  | x |  |
| 17 | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát | Huyện Tân Uyên | Khoảng 50 ha |  | x |  |
| 18 | Khu du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi | Huyện Tân Uyên | Khoảng 50 ha |  | x |  |
| 19 | Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại huyện Tam Đường | Huyện Tam Đường | 01 điểm tại khu vực Đèo Ô Quý Hồ thuộc xã Sơn Bình, quy mô khoảng 280 ha; 01 điểm tại khu vực Thác Tác tình thị trấn Tam Đường, quy mô khoảng 300 ha |  | x |  |
| 20 | Công viên hoa hồng | Huyện Tam Đường | 20 ha |  | x |  |
| 21 | Khu du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung | huyện Mường Tè | 100 ha |  | x |  |
| 22 | Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng khoáng Mường Khoa | Huyện Tân Uyên | 20 ha |  | x |  |
| 23 | Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối khoáng nóng Trung Đồng (Tân Uyên) | Xã Trung Đồng, Huyện Tân Uyên | 450 ha |  | x |  |
| 24 | Điểm du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma) | huyện Mường Tè | 10 ha |  | x |  |
| 25 | Khu du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh | Bản Hô Tra, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên | 500 ha |  | x |  |
| 26 | Khu du lịch đèo Khau Co | Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên | 12 ha |  | x |  |
| 27 | Bản du lịch cộng đồng | Xã Tà Mung, Huyện Than Uyên | 2.000 ha |  | x |  |
| 28 | Khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên | Huyện Tân Uyên | 03 ha |  | x |  |
| 29 | Tổ hợp nhà hàng dịch vụ, bến bãi, kho hàng hóa khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ | Huyện Phong Thổ | 74 ha |  | x |  |
| 30 | Đề án Xây dựng Công viên Địa chất | Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Fansipang | chưa xác định | x |  |  |
| **II** | **THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ** |  |  |  |  |  |
| 31 | Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông, hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, xây dựng cửa hàng miễn thuế tại Khu KTCK Ma Lù Thàng | Khu KTCK Ma Lù Thàng |  | x | x |  |
| 32 | Khu đầu mối mở rộng Khu KTCK Ma Lù Thàng | Khu mở rộng kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng | Khoảng 30 ha. Đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, kho hàng, bãi bốc dỡ hàng hóa, dịch vụ ăn nghỉ,... |  | x |  |
| 33 | 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm | Thành phố Lai Châu | 15.000 m2 |  | x |  |
| 34 | Các trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận | Huyện Than Uyên, Huyện Phong Thổ | Khoảng 0,5 ha/trạm |  | x |  |
| 35 | Cải tạo, đầu tư mới các chợ từ nguồn ngân sách nhà nước | huyện Mường Tè (08), huyện Sìn Hồ (09), huyện Phong Thổ (10), Huyện Tân Uyên (01), Huyện Than Uyên (06), Huyện Tam Đường (02), Huyện Nậm Nhùn (05) | Diện tích khoảng 0,5 - 3 ha/chợ | x |  |  |
| 36 | Đầu tư mới các chợ từ ngân sách xã hội hóa | TP Lai Châu (02), Huyện Than Uyên (1) | Diện tích khoảng 0,5 - 3 ha/chợ |  | x |  |
| 37 | Đầu tư mới hệ thống Siêu thị | TP Lai Châu (05), huyện Mường Tè (02), huyện Phong Thổ (02), huyện Tam Đường (01), huyện Tân Uyên(01), huyện Than Uyên (01), huyện Sìn Hồ (01), huyện Nậm Nhùn (01) | diện tích khoảng 0,1 - 0,3 ha/ siêu thị |  | x |  |
| 38 | Cải tạo, đầu tư mới hệ thống Trung tâm hội chợ, triển lãm, trưng bày sản phẩm, Cửa hàng miễn thuế | TP.Lai Châu (02), huyện Phong Thổ (02), huyện Sìn Hồ (01) | diện tích từ 0,3 - 1,5 ha |  | x |  |
| **III** | **CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |
|  | **CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG (ĐIỆN)** |  |  |  |  |  |
| 39 | Đầu tư xây dựng và khai thác điện gió | Huyện Than Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè | Khoảng 1500 MW |  | x |  |
| 40 | Đầu tư xây dựng mới các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Các huyện trên địa bàn | Khoảng 700 MW |  | x |  |
| 41 | Đầu tư các Thủy điện tích Năng | Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ | Khoảng 1.700 MW |  | x |  |
| 42 | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 220 kV | Các huyện, thành phố |  |  | x |  |
| 43 | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 110 kV | Các huyện, thành phố |  |  | x |  |
| 44 | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 35 kV | Các huyện, thành phố |  |  | x |  |
| 45 | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ áp 0,4 kV | Các huyện, thành phố |  |  | x |  |
|  | **KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |
| 46 | Khu công nghiệp Mường So | Xã Mường So, Huyện Phong Thổ | 200 ha | x | x |  |
| 47 | Cụm công nghiệp Than Uyên | Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên | 50 ha | x | x |  |
| 48 | Cụm công nghiệp Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên, Huyện Tân Uyên | 50 ha | x | x |  |
| 49 | Cụm công nghiệp Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, Huyện Nậm Nhùn | 17,8 ha | x | x |  |
| 50 | Cụm công nghiệp Mường Tè | Xã Bum Tở, Huyện Mường Tè | 46,66 | x | x |  |
|  | **CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN** |  |  |  |  |  |
| 51 | Xây dựng nhà máy chế biến mắc ca | Các huyện trên địa bàn | Khoảng 10 nhà máy chế biến |  | x |  |
| 52 | Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả | Huyện Phong Thổ, Than Uyên | Tổng công suất khoảng 8.000-10.000 tấn/năm |  | x |  |
| 53 | Xây dựng nhà máy chế biến chè | Huyện Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ | 4,000 tấn/năm |  | x |  |
| 54 | Xây dựng nhà máy chế biến dược liệu | Huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Tam Đường | Xây dựng 2 nhà máy chế biến dược liệu tại mỗi địa phương |  | x |  |
| 55 | Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ quế | Huyện Than Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè | Xây dựng 04 nhà máy tại các huyện (2 nhà máy ở huyện Mường Tè, 1 nhà máy ở huyện Than Uyên và 1 nhà máy ở huyện Nậm Nhùn) |  | x |  |
| 56 | Xây dựng nhà máy chế biến tinh dầu quế | Huyện Tân Uyên, Mường Tè | 02 nhà máy (quy mô khoảng 4 ha) |  | x |  |
| 57 | Xây dựng nhà máy chế biến gừng, nghệ | Huyện Phong Thổ | 1 nhà máy |  | x |  |
| 58 | Xây dựng nhàNhà máy chế biến chuối | Huyện Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên | Tổng công suất khoảng 70.500 tấn/năm |  | x |  |
| 59 | Xây dựng nhà máy chế biến chanh leo | Huyện Tam Đường | - |  | x |  |
| 60 | Xây dựng nhà máy chế biến chanh leo và các loại rau củ quả phục vụ xuất khẩu | huyện Than Uyên | Nhà máy chế biến Công suất khoảng 50.000 tấn/năm |  | x |  |
| 61 | Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi | Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn | Tổng công suất khoảng 60.000-70.000 tấn/năm |  | x |  |
| 62 | Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi | Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Nậm Nhùn, Thành phố Lai Châu | 2.000 tấn/năm/nhà máy |  | x |  |
| 63 | Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón | Huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn | 10.000-20.000 tấn/năm |  | x |  |
| 64 | Xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất | Huyện Tân Uyên, Than Uyên, Mường Tè | 1-2 nhà máy huyện |  | x |  |
| 65 | Xây dựng nhà máy chế biến chè | Huyện Tam Đường, Phong Thổ |  |  | x |  |
| 66 | Xây dựng 3 nhà máy chế biến lâm sản: trong đó 2 nhà máy chế biến gỗ (Chế biến gỗ, ván dăm, ván thanh, ván sợi MDF) | Huyện Tam Đường, Tân Uyên | 100.000 m3/năm |  | x |  |
| 67 | Xây dựng nhàmáy chế biến cao su | Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn | Khoảng 2.000 tấn/năm |  | x |  |
| 68 | Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung | Xã San Thàng, Thành phố Lai Châu | Quy mô khoảng 04 ha |  | x |  |
| 69 | Xây dựng nhà mày chế biến thủy sản từ các loại cá nuôi trong lồng | Huyện Than Uyên và Nậm Nhùn | Từ 1.500 - 1.800 tấn/năm |  | x |  |
| 70 | Xây dựng nhà máy chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm) | Huyện Tam Đường và Sìn Hồ | 500-800 tấn/năm |  | x |  |
| 71 | Xây dựng nhà máy chế biến gạo | Than Uyên, Phong Thổ, TP Lai Châu | 03 ha |  | x |  |
| 72 | Xây dựng nhà máy chế biến rau, cây ăn quả | Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ | 04 ha |  | x |  |
|  | **CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN** |  |  |  |  |  |
| 73 | Khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Đông Pao | Huyện Tam Đường | - |  | x |  |
| 74 | Khai thác, chế biến đất hiếm Nam và Bắc Nậm Xe | Huyện Phong Thổ | - |  | x |  |
| 75 | Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu | Huyện Phong Thổ | - |  | x |  |
| 76 | Sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu đầu vào là đất hiếm | Huyện Phong Thổ | - |  | x |  |
| 77 | Thăm dò, khai thác đối với các thân khoáng Barit, Fluorit độc lập không đi kèm với đất hiếm. | Huyện Tam Đường | 40.000-60.000 tấn/mỏ |  | x |  |
| 78 | Khai thác, chế biến các mỏ vàng | Huyện Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn | 10.000-20.000 tấn quặng/mỏ |  | x |  |
| 79 | Khai thác quặng các mỏ sắt, đồng, chì, kẽm | Huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Tam Đường | 5.000-10.000 tấn |  | x |  |
| 80 | Khai thác và chế biến đá phiến lợp, đá trắng (dolomit) làm vật liệu xây dựng | Huyện Nậm Nhùn, Phong Thổ | Khoảng 60 ha, trong đó: Khai thác tại xã Bản Lang; 01-2 nhà máy chế biến đá tại Khu công nghiệp Mường So |  | x |  |
| 81 | Khai thác nguồn nước khoáng | Huyện Mường Tè, Phong Thổ, Tân Uyên |  |  | x |  |
| 82 | Khai thác các mỏ đất, đá làm vật liệu thông thường | Các Huyện, thành phố |  |  | x |  |
| 83 | Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 84 | Đầu tư Hệ thống máy móc để kết nối, theo dõi giám sát quản lý hoạt động khai thác khoáng sản | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
|  | **CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG** |  |  |  |  |  |
| 85 | Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung | Huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sìn Hồ, Than Uyên | 6 nhà máy với tổng công suất khoảng 60 triệu viên/năm |  | x |  |
| 86 | Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn tập trung | Trung tâm các huyện thị, các công trình lớn | 60.000 m3/năm |  | x |  |
| 87 | Đầu tư phát triển cơ sở sản xuất cát nghiền | Các huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Than Uyên, Tân Uyên | 10.000 m3/năm/dây truyền |  | x |  |
| **IV** | **NGÀNH NÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |
|  | **TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI** |  |  |  |  |  |
| 88 | Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ | Huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ | Tổng quy mô nhà kính khoảng 10.000 m2 | x |  |  |
| 89 | Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa, quả | Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, TP Lai Châu | 100 ha |  | x |  |
| 90 | Trồng và phát triển cây dược liệu | Huyện Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tân Uyên, Nậm Nhùn | Tổng 8.945 ha Huyện Tam Đường: Quy mô khoảng 320 ha gồm: Sâm, bảy lá một hoa, hà thủ ô đỏ, đằng sâm, đan sâm, đương quy, xuyên khung Huyện Mường Tè: khoảng 3.100 ha, gồm: sâm, tam thất, sa nhân,... Huyện Sìn Hồ: khoảng 2.225 ha, gồm: sâm, tam thất, đương quy, đỗ trọng, atiso,... Huyện Phong Thổ: khoảng 2.100 ha, gồm: sâm, đương quy,... Huyện Tân Uyên: khoảng 20 ha, gồm: sâm, đương quy,... Huyện Nậm Nhùn : khoảng 1.200 ha, gồm: tam thất, bảy lá 1 hoa,... |  | x |  |
| 91 | Sản xuất giống, phát triển trồng và chế biến Sâm Lai Châu | Huyện Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè | Trên 5.600 ha |  | x |  |
| 92 | Phát triển vùng chuyên canh rau, củ quả | Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, TP Lai Châu | Khoảng 1.500 ha (huyện Than Uyên 500 ha, Tân Uyên 300 ha, Tam Đường 700 ha) |  | x |  |
| 93 | Phát triển cây ăn quả | Các huyện, thành phố | Quy mô vùng nguyên liệu tối thiểu từ 20 ha |  | x |  |
| 94 | Phát triển vùng gạo chất lượng đặc sản | Các huyện: Than Uyên, Tam Đường, huyện Tân Uyên, huyện Phong Thổ, TP.Lai Châu | Quy mô khoảng 2.600 ha (huyện Than Uyên 1.500 ha, huyện Tân Uyên 500 ha, huyện Tam Đường 600 ha) |  | x |  |
| 95 | Phát triển vùng chuyên canh mía | Các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Nậm Nhùn, Tân Uyên | Khoảng 1.000 ha |  | x |  |
| 96 | Phát triển trồng, tiêu thụ Chuối Tây xuất khẩu | Huyện Tân Uyên |  |  | x |  |
| 97 | Phát triển Vùng sản xuất dứa tập trung | Các huyện: Sìn Hồ; Nậm Nhùn, Than Uyên |  |  | x |  |
| 98 | Phát triển vùng nguyên liệu hoa quả gắn với nhà máy chế biến | Huyện Phong Thổ |  |  | x |  |
| 99 | Phát triển vùng hoa địa lan | Các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên | Khoảng 200 ha |  | x |  |
| 100 | Phát triển vùng chuyên canh gừng nghệ | Các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè | Khoảng 2.000 ha |  | x |  |
| 101 | Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung | Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu, Tam Đường, Mường Tè | Quy mô khoảng 1.332 ha. Theo khảo sát thực tế, quy mô chăn nuôi trang trại nhỏ trở lên (≥ 10 ĐVN) theo Nghị định 13 ngày 21/1/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi |  | x |  |
| 102 | Phát triển nuôi ong mật | Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Thành phố Lai Châu, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè | Quy mô vùng hoa nuôi ong khoảng 164.500 ha (Than Uyên 20.000 ha, Tân Uyên 4.000 ha, Tam Đường 20.000 ha, Thành phố Lai Châu 100 ha, Sìn Hồ 100 ha, Phong Thổ 6.000 ha, Nậm Nhùn 50.000 ha, Mường Tè 64.300 ha) |  | x |  |
| 103 | Đầu tư xây dựng 05 trạm kiểm dịch động vật | đầu mối giao thông đường bộ thuộc địa bàn các Tam Đường, Than Uyên, Nậm Nhùn, TP Lai Châu và KV cửa khẩu Ma Lù Thàng - Phong Thổ |  | x |  |  |
| 104 | Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện | Huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên | Khoảng 10.000 ha |  | x |  |
| 105 | Trang trại nuôi cá nước lạnh | Huyện Tam Đường, Tân Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Tè | Khoảng 30 ha/dự án |  | x |  |
|  | **LÂM NGHIỆP** |  |  |  |  |  |
| 106 | Mở mới, sửa chữa, nâng cấp đường lâm nghiệp, tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng trồng rừng sản xuất | Các huyện trên địa bàn | 200 km | x |  |  |
| 107 | Khoanh nuôi chuyển tiếp | Huyện Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Mường Tè, Tp Lai Châu | 10.793 ha: Tân Uyên 500 ha, Tam Đường 2.100 ha, Sìn Hồ 1.500 ha, Mường Tè 6.645 ha, thành phố Lai Châu 48 ha | x |  |  |
| 108 | Khoanh nuôi mới | Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè | 24.540 ha: Than Uyên 4.550 ha, Tân Uyên 1.290 ha, Tam Đường 1.400 ha, Phong Thổ 1.730 ha, Sìn Hồ 7.370 ha, Nậm Nhùn 5.900 ha, Mường Tè 2.300 ha. | x |  |  |
| 109 | Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | Huyện Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè | 1.500 ha rừng phòng hộ tại các huyện Tân Uyên (trên 300 ha); huyện Phong Thổ (trên 200 ha), Sìn Hồ (trên 200 ha), Nậm Nhùn (trên 400 ha), Mường Tè (trên 400 ha) | x |  |  |
| 110 | Trồng cây phân tán | Các huyện, thành phố | Trồng ven hệ thống đường nông thôn mới, khuôn viên trường học, trụ sở cơ quan nhà nước khoảng 500.000 cây tương ứng diện tích 500 ha | x |  |  |
| 111 | Trồng cây mắc ca | Huyện Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn, Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ | Khoảng 35.000 ha |  | x |  |
| 112 | Trồng rừng quế gắn với vùng nguyên liệu tập trung | Các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tân Uyên | Theo nhu cầu của nhà đầu tư, tối thiểu 100 ha/dự án; tổng diện tích khoảng 7.000 ha |  | x |  |
| 113 | Trồng rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản trên địa bàn các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường, Sìn Hồ, Than Uyên, Tân Uyên và Phong Thổ | Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè | Khoảng 50.000 ha |  | x |  |
| 114 | Trồng và chế biến các sản phảm từ cây tre | Huyện Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè | Khoảng 13.300 ha |  | x |  |
| 115 | Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 116 | Thành lập khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè | Mường Tè |  | x |  |  |
| 117 | Cắm mốc phân định ranh giới rừng trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 118 | Điều tra xác định trữ lượng các loại rừng để xây dựng hệ số chi trả phục vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 119 | Điều tra, đánh giá khả năng hấp thụ cácbon các loại rừng trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 120 | Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản | Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Mường Tè |  | x |  |  |
| 121 | Điều tra, điều chỉnh ranh giới các loại rừng tỉnh Lai Châu | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 122 | Phân định cắm mốc ranh giới rừng; giao đất rừng gắn với giao rừng và xây dựng chứng chỉ quản lý rừng | Sở NNPTNT |  | x |  |  |
| **V** | **PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG** |  |  |  |  |  |
| 123 | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư, sắp xếp lại dân cư nông thôn, di dời dân cư vùng có nguy cơ sạt lở | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 124 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Thành phố Lai Châu | Khoảng 512 ha đất ở (trong tổng 1.843 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 125 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Sìn Hồ | Khoảng 80 ha đất ở (trong tổng 1.139 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 126 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Than Uyên | Khoảng 156 ha đất ở (trong tổng 4.987 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 127 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Mường Tè | Khoảng 83 ha đất ở (trong tổng 1.345 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 128 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Nậm Nhùn | Khoảng 53 ha đất ở (trong tổng 3.026 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 129 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Tân Uyên | Khoảng 210 ha đất ở (trong tổng 1.843 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 130 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Phong Thổ | Khoảng 75 ha đất ở (trong tổng 4.526 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| 131 | Phát triển các khu đô thị/tổ hợp nhà thương mại đô thị | Huyện Tam Đường | Khoảng 54 ha đất ở (trong tổng 1.946 ha đất Đô thị)  Đầu tư khu chức năng cao cấp hiện đại với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch |  | x |  |
| **VI** | **HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY** |  |  |  |  |  |
| 132 | Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại thành phố Lai Châu, trung tâm các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố | Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,...) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy | x |  |  |
| 133 | Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống cháy rừng | Các huyện, thành phố | Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,...) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy | x |  |  |
| 134 | Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn | Các khu, cụm công nghiệp | Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp |  | x |  |
| **VII** | **KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG** |  |  |  |  |  |
| 135 | Sân bay Lai Châu | Huyện Tân Uyên | Quy mô khoảng 130 ha, tiêu chuẩn Cấp 3C-ICAO | x | x | BOT |
| 136 | Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai | Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, thành phố Lai Châu | Cấp IIImn, L=165km | x |  |  |
| 137 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: 4H, 4D, 12, 32, 279D, 279 | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 138 | Cải tạo,nâng cấp đoạn Pắc Ma - Thu Lũm - U Ma Tu Khoong (chuyển thành QL 4H3) | Huyện Mường Tè | Cấp Vmn,IVmn | x |  |  |
| 139 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: 127, 128, 129, 129B, 130, 132, 133, 135 | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 140 | Đường Tây Sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lĩnh - Nậm Nhùn dự kiến ĐT126) | Huyện Mường Tè, H. Nậm Nhùn | Cấp Vmn, VImn | x |  |  |
| 141 | Nâng cấp đường Noong Hẻo - Căn Co - Nậm Cuổi - Nậm Hăn - Tủa Chùa (Điện Biên) bao gồm 01 cầu lớn qua lòng hồ thủy điện Sơn La, (chuyển thành ĐT138) | Huyện Sìn Hồ | Cấp Vmn | x |  |  |
| 142 | Đường Nậm Sỏ - Tà Mít (chuyển thành ĐT133B) | Huyện Tân Uyên | Cấp Vmn | x |  |  |
| 143 | Đường Khun Há - Phúc Khoa - Mường Khoa (chuyển thành ĐT136) | Huyện Tam Đường; H.Tân Uyên | Cấp IVmn | x |  |  |
| 144 | Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên | Huyện Tam Đường | Phù hợp đường cấp IIImn | x |  |  |
| 145 | Hầm đường bộ qua Đèo Khau Co và các tuyến kết nối | Huyện Than Uyên | Theo tiêu chuẩn đường cấp III mn | x | x | BOT |
| 146 | Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường tuần tra biên giới | Khu vực giáp biên giới các huyện Mường Tè, Phong Thổ |  | x |  |  |
| 147 | Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hệ thống đường ra biên giới | Các huyện Mường Tè, Phong Thổ |  | x |  |  |
| 148 | Nâng cấp, sửa chữa xây dựng mới các tuyến đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 149 | Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường vào các khu sản xuất, khu, điểm du lịch, hệ thống các tuyến đường vành đai ven các lòng hồ thủy điện lớn của tỉnh | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 150 | Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường giao thông thôn bản, đường nội đồng | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 151 | Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tỉnh Lai Châu | Thành phố Lai Châu | Quy mô khoảng 2 ha |  | x |  |
| 152 | Bến xe khách các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng | Các huyện, thành phố, cửa khẩu Ma Lù Thàng | Loại 2 đến loại 4 |  | x |  |
| 153 | Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng | Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ | Đường cao tốc | x |  |  |
| 154 | Đầu tư mới và nâng cấp Đường liên vùng, kết nối từ Tỉnh lộ 130 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu. | Huyện Phong Thổ | Cấp IV | x |  |  |
| 155 | Đầu tư mới và nâng cấp Đường giao thông liên vùng từ bản Hoàng Hồ - bản Nậm Lúc xã Phăng Sô Lin đến xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ | Huyện Sìn Hồ | GTNT A | x |  |  |
| 156 | Nâng cấp tuyến đường Phìn Hồ - Ma Quai - Lùng Thàng, thị trấn Sìn Hồ | Huyện Sìn Hồ | GTNT B | x |  |  |
| 157 | Đầu tư mới Đường liên vùng Pa Ủ - Bum Tở - Pa Vệ Sử | Huyện Mường Tè | GTNT C | x |  |  |
| 158 | Xây dựng Cầu Treo Bản Chang , kết nối đường tỉnh lộ 127 với khu đồi cao , thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên | Huyện Nậm Nhùn | Quy mô cầu treo ô tô tải trọng trên 30 tấn | x |  |  |
| 159 | Bến xe mới huyện Than Uyên | Huyện Than Uyên | Quy mô khoảng 3 ha |  | x |  |
| 160 | Bến xe huyện Tân Uyên | Huyện Tân Uyên | Quy mô khoảng 2,1 ha |  | x |  |
| 161 | Đầu tư các cảng, bến thủy nội địa | Toàn bộ tỉnh |  | x |  |  |
| **VIII** | **THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| 162 | Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu | Thành phố Lai Châu |  | x |  |  |
| 163 | Hồ Giang Ma | Huyện Tam Đường | Cấp nước: 30 ha màu, 300 ha chè cao sản, 70.000 người, 30.000 con gia súc | x |  |  |
| 164 | Hồ Phiêng Lúc | Huyện Tân Uyên | Cấp nước tưới: 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè ,34 ha NTTS | x |  |  |
| 165 | Hồ Căn Co | Huyện Sìn Hồ | Cấp nước tưới: 150 ha lúa 2 vụ, 100 ha trồng màu; bổ sung nước cho hạ du về mùa khô | x |  |  |
| 166 | Hồ Phăng Xô Lin | Huyện Sìn Hồ | Cấp nước tưới cho 80 ha lúa, màu; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt | x |  |  |
| 167 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng các hồ, đập, công trình thủy lợi | Các huyện |  | x |  |  |
| 168 | Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho vùng sản xuất hoa, rau màu, cây trồng vùng dốc | Huyện Tân Uyên | Tưới 120 ha chè | x |  |  |
| 169 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt tại các điểm bản, cụm điểm bản, khu tái định cư, khu dân cư tập trung | Các huyện, thành phố | Cấp nước cho khoảng 108 nghìn người | x |  |  |
| 170 | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ | Các huyện, thành phố | Tổng công suất tăng thêm khoảng 38.000 m3/ngày.đêm |  | x |  |
| 171 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho khu vực thị trấn, thị tứ và thành phố Lai Châu | Các huyện, thành phố |  | x | x |  |
| **IX** | **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO** |  |  |  |  |  |
| 172 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 173 | Đầu tư mua sắm trang, thiết bị phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| **X** | **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |  |  |  |  |  |
| 174 | Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng cấp vùng |  |  |  | x |  |
| 175 | Các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ phát triển | Các Sở/Ngành/Huyện/Thành Phố |  | x |  |  |
| 176 | Phát triển mỗi xã một sản phẩm OCOP | Các xã |  | x |  |  |
| 177 | Xây dựng chỉ dẫn địa lý vùng trồng, vùng nuôi cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp | Sở KHCN và Sở NNPTNT |  | x |  |  |
| **XI** | **Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH** |  |  |  |  |  |
| 178 | Nâng cấp bệnh viên Đa Khoa tỉnh Lai Châu | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 500 giường | x |  |  |
| 179 | Xây dựng Bệnh Viện Sản Nhi | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 100 giường | x |  |  |
| 180 | Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền | Thành phố Lai Châu | 100 giường | x |  |  |
| 181 | Xây dựng Bệnh viện Tâm Thần | Thành phố Lai Châu | 100 giường | x |  |  |
| 182 | Xây dựng Bệnh viện Nội Tiết | Thành phố Lai Châu | 100 giường | x |  |  |
| 183 | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế cấp huyện | Huyện Mường Tè, Sìn hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Nậm Nhùn | Quy mô tăng thêm 100 - 150 giường bệnh; xây dựng các nhà nghiệp vụ kỹ thuật cao, khối nhà y tế dự phòng, khoa điều trị | x |  |  |
| 184 | Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè xã - huyện Mường Tè | Huyện Mường Tè | 60 giường | x |  |  |
| 185 | Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Dào San - huyện Phong Thổ | Huyện Phong Thổ | 60 giường | x |  |  |
| 186 | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| **XII** | **BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** |  |  |  |  |  |
| 187 | Xây dựng nền tảng dữ liệu, phát triển chính quyền điện tử của tỉnh Lai Châu | Tỉnh Lai Châu |  | x |  |  |
| 188 | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng di động 5G, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông | Tỉnh Lai Châu |  | x | x |  |
| 189 | Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Lai Châu và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số | Tỉnh Lai Châu |  | x | x |  |
| 190 | Hình thành các điểm bưu chính logistics phục vụ kinh tế nông thôn | Toàn tỉnh |  |  | x |  |
| 191 | Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu. Đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo mô hình 4 lớp. | Tỉnh Lai Châu |  |  | x |  |
| 192 | Dự án chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở, dự án an toàn thông tin. | Tỉnh Lai Châu |  | x |  |  |
| **XIII** | **VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO** |  |  |  |  |  |
| 193 | Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu | Thành phố Lai Châu | 1 ha | x |  |  |
| 194 | Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh | Thành phố Lai Châu | 1 ha | x |  |  |
| 195 | Bảo tàng tỉnh | Thành phố Lai Châu | 1 ha | x |  |  |
| 196 | Bảo tàng Sâm Lai Châu | 196 |  | x | x |  |
| 197 | Thư viện tỉnh | Thành phố Lai Châu | 1 ha | x |  |  |
| 198 | Cung văn hóa thanh, thiếu niên | Huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ | 3 ha | x |  |  |
| 199 | Trung tâm văn hóa thể thao huyện | Huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên | 4 ha | x |  |  |
| 200 | Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, bản | Các huyện, thành phố | 40 ha | x |  |  |
| 201 | Đầu tư bảo tồn, phát huy bản sắc tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Các huyện, thành phố |  | x | x |  |
| **XIV** | **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |  |  |  |  |
| 202 | Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn tại các huyện | TP.Lai Châu | - Xã San Thàng  - Diện tích: 15 - 20 ha  - Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 150 tấn/ngày  - Công suất nhà máy tái chế: 80 tấn/ngày  - Công suất lò đốt CTR công nghiệp: 60 tấn/ngày  - Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 300 kg/ngày (giai đoạn trước 2030) và 600 kg/ngày (giai đoạn sau 2030) | x |  |  |
| Huyện Tam Đường | - Xã Bình Lư  - Diện tích: 5 - 7 ha;  - Chôn lấp hợp vệ sinh thành phần CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + thành phần CTR xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện  - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.  - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh | x |  |  |
| Huyện Phong Thổ | - Xã Mường So  - Diện tích: 5 - 7 ha;  - Chôn lấp hợp vệ sinh CTR sinh hoạt không thể tái chế + Bùn thải + Xây dựng không thể tái chế + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế cho địa bàn huyện.  - Là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.  - Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh. | x |  |  |
| Huyện Than Uyên | - Xã Mường Cang  - Diện tích: 7 - 9 ha  - Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 50 tấn/ngày  - Công suất lò đốt xử lý CTR nguy hại: 50 kg/ngày  - Trước năm 2025: Chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện. | x |  |  |
| Huyện Tân Uyên | - Xã Trung Đồng  - Diện tích 6 - 8 ha  - Công suất lò đốt CTR Y tế: 30 kg/ngày (trước 2030)  - Trước năm 2025: Chôn lấp HVS cho toàn bộ CTR phát sinh trên địa bàn huyện.  - Sau năm 2025:  + Chôn lấp HVS CTR sinh hoạt không thể chế biến phân hữu cơ + bùn thải + CTR xây dựng không thể tái sử dụng + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế trên địa bàn huyện.  + Lò đốt CTR y tế nguy hại tập trung của huyện.  + Là điểm tập trung, phân loại CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt.  + Là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt có thể chế biến phân hữu cơ, CTR công nghiệp có thể tái chế, CTR công nghiệp nguy hại đến cơ sở chế biến, tái chế tập trung. | x |  |  |
| Huyện Sìn Hồ | - Xã Phăng Xô Lìn  - Diện tích: 7 - 10 ha  - Công suất nhà máy chế biến phân hữu cơ: 400 tấn/ngày  - Công suất lò đốt CTR Y tế: 60 kg/ngày (trước 2030)  - Trước năm 2025: Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  - Sau năm 2025: chôn lấp HVS sinh hoạt không thể chế biến phân hữu cơ + Bùn thải + Xây dựng + các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế trên địa bàn huyện.  + Chế biến phân hữu cơ CTR trên địa bàn huyện.  + Đốt CTR y tế nguy hại trên địa bàn huyện.  + Là điểm tập trung, phân loại CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt, CTR y tế.  + Là trạm trung chuyển CTR công nghiệp, CTR y tế có thể tái chế, CTR nguy hại đến các cơ sở xử lý tập trung. | x |  |  |
| Huyện Nậm Nhùn | - TT Nậm Nhùn  - Diện tích: 5 - 7 ha  - Công suất lò đốt CTR Y tế: 30 kg/ngày (trước 2030)  - Trước năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  + Lò đốt CTR y tế nguy hại  - Sau năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế nguy hại)  + Là điểm phân loại và trạm trung chuyển CTR y tế nguy hại đến lò đốt tập trung | x |  |  |
| Huyện Mường Tè | - Xã Bum Tở  - Diện tích: 5 ha  - Trước năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế, công nghiệp nguy hại).  + Lò đốt CTR y tế nguy hại  - Sau năm 2030:  + Chôn lấp HVS CTR phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm CTR y tế nguy hại)  + Là điểm phân loại và trạm trung chuyển CTR y tế nguy hại đến lò đốt tập trung | x |  |  |
| 203 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho thành phố Lai Châu và trung tâm các huyện và tại các đô thị khác tại các huyện | TP.Lai Châu | - Dự báo tổng lượng nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 khoảng 13.050 m3/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 15.921 m3/ngày đêm.  - Dự kiến xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước thải riêng cho toàn bộ thành phố. Tổng công suất nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là Qsh = 19.000 m3/ngày đêm.  Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt từ các khu vực sẽ được đưa về 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt của thành phố. | x |  |  |
| Huyện Tam Đường | Theo định hướng phát triển xây dựng thị trấn Tam Đường đến năm 2030 là đô thị loại IV và đến năm 2050 trở thành thị xã Tam Đường (đô thị loại III). Tại thị trấn Tam Đường sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt với trạm 1 công suất đạt 1.800 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất đạt 4.000 - 4.500 m3/ngày đêm (năm 2035). Khu vực trung tâm Bản Bo xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất đạt 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm. | x |  |  |
| Huyện Tân Uyên | - Khu vực đô thị: Theo định hướng phát triển  xây dựng TT.Tân Uyên theo hướng đô thị loại IV, xây dựng Pắc Ta, Nậm Sỏ theo hướng tiêu chí đô thị loại V. Tại thị trấn Tân Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.300 m3/ngày.đêm (năm 2025); tổng công suất 4.800 m3/ ngày.đêm (năm 2035); Đô thị Pắc Ta sẽ xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 900 m3/ngđ (2030); công suất 1.500 m3/ngày.đêm (năm 2035); Đô thị Nậm Sỏ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 1.800 m3/ ngày.đêm (năm 2035).  - Khu vực nông thôn: Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực làng xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.  - Nước thải công nghiệp: Tại các cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.  Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 1: Công suất 1.000 m3/ngày.đêm (năm 2025); 1.700 m3/ngày.đêm (năm 2035); Trạm xử lý nước thải sản xuất CCN Tân Uyên 2: Công suất 1.500 m3/ngày.đêm (năm 2035). | x |  |  |
| Huyện Than Uyên | - Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng Thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV, xã Phúc Than đạt đô thị loại V. Đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.  - Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục xây dựng Thị trấn Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III, xã Phúc Than thành đô thị loại IV, xã Mường Kim thành đô thị loại V.  - Tại thị trấn Than Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.000 - 2.500 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất trạm đạt 4.000 - 4.500 m3/ngày đêm. Tại đô thị Phúc Than sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 700 - 1.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 1.000 - 1.500 m3/ngày đêm (năm 2035). Tại đô thị Mường Kim xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.000 - 1.500 m3/ngày đêm. | x |  |  |
| Huyện Phong Thổ | - Theo định hướng phát triển khu vực đô thị tại huyện Phong Thổ:  + Giai đoạn 2021 - 2025: xây dựng TT. Phong Thổ theo hướng đô thị loại IV, Mường So theo hướng đô thị loại V, Ma Lù Thàng theo hướng đô thị loại V.  + Giai đoạn 2026 - 2030: TT. Phong Thổ hoàn thành tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Ma Lù Thàng đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển khu vực Dào San theo hướng hình thành đô thị loại V.  - Tại thị trấn Phong Thổ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.500 - 2.700 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 công suất trạm đạt 4.000 - 4.700 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Mường So sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.000 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2025). Tại đô thị Ma Lù Thàng sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 1.500 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Dào San xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030). | x |  |  |
| Huyện Sìn Hồ | - Theo định hướng phát triển khu vực đô thị tại huyện Sìn Hồ:  + Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng thị trấn Sìn Hồ theo hướng tiêu chí đô thị loại IV.  + Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng thị trấn Sìn Hồ là đô thị loại IV (mở rộng không gian thị trấn Sìn Hồ nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải). Đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ với diện tích 1.172 ha với vị trí: Phía Bắc và phía Đông giáp xã Phăng Sô Lin, phía Tây giáp xã Tả Phìn, phía Nam giáp xã Sà Dề Phìn. Phấn đấu đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ trở thành đô thị loại IV.  Đầu tư xây dựng trung tâm xã Nậm Tăm trở thành đô thị loại V; xây dựng khu vực trung tâm xã Pa Tần, Chăn Nưa theo hướng hình thành đô thị loại V.  - Tại thị trấn Sìn Hồ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với công suất trạm 1 đạt 2.000 - 3.000 m3/ngày đêm (năm 2025), trạm 2 đạt 4.500 - 6.000 m3/ngày đêm (năm 2030). Tại đô thị Nậm Tăm xây dựng hệ thống xử lý nước thải với trạm 1 có công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm, trạm 2 công suất 1.800 - 2.500 m3/ngày đêm. Tại các đô thị loại V: khu vực trung tâm xã Pa Tần, Chăn Nưa sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 1.500 - 2.000 m3/ngày đêm (năm 2030). | x |  |  |
| Huyện Nậm Nhùn | - Định hướng phát triển khu đô thị tại huyện Nậm Nhùn với việc hát triển thị trấn Nậm Nhùn hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại V.  - Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực thị trấn và xung quanh. Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Đầu tư xây dựng thêm 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Nậm Nhùn. Công suất xử lý nước thải của 2 trạm lần lượt là: 1.000 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), 2.500 - 3.500 m3/ngày đêm (năm 2030). | x |  |  |
| Huyện Mường Tè | - Giai đoạn 2021 - 2030: ưu tiên phát triển thị trấn Mường Tè theo hướng mở rộng không gian thị trấn về phía Đông theo hướng QL4H, đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.  - Giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng thị trấn Mường Tè đạt tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng trung tâm xã Mường Tè đạt các tiêu chí về đô thị loại V.  - Tại thị trấn Mường Tè sẽ đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải công suất lần lượt là 1.500 - 1.800 m3/ngày đêm (năm 2025), 3.000 - 4.000 m3/ngày đêm. Tại Mường Tè (xã) xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất đạt 1.500 - 3.000 m3/ngày đêm (năm 2035). | x |  |  |
| 204 | Nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường |  |  | x |  |  |
| 205 | Đầu tư hệ thống quan trắc nước sông xuyên biên giới tự động | Phong Thổ, Mường Tè |  | x |  |  |
| 206 | Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường không khí | Thành phố Lai Châu |  | x |  |  |
| 207 | Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn tại thành phố Lai Châu | Thành phố Lai Châu | Khoảng 10 ha |  | x |  |
| 208 | Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Lai Châu (giai đoạn II) | Thành phố Lai Châu | Khoảng 5 ha |  | x |  |
| 209 | Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Sở KHCN, TNMT |  | x |  |  |
| **XV** | **DỰ ÁN BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC** |  |  |  |  |  |
| 210 | Điều tra, nghiên cứu về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| **XVI** | **PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** |  |  |  |  |  |
| 211 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 212 | Sắp xếp dân cư vùng nguy cơ sạt lở | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 213 | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ, cảnh báo thiên tai, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất |  |  | x |  |  |
| **XVII** | **TÀI NGUYÊN NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| 214 | Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước tỉnh Lai Châu | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 215 | Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 216 | Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tỉnh Lai Châu | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 217 | Xây dựng và tổ chức thực hiện Kiểm kê tài nguyên nước đối với nguồn nước nội tỉnh; xây dựng báo cáo tài nguyên nước | Toàn tỉnh | Thực hiện giai đoạn 5 năm/lần | x |  |  |
| 218 | Điều tra, khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 219 | Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 trên địa bàn tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 220 | Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 221 | Đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản tài nguyên nước mặt. | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 222 | Điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải. | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| 223 | Lập Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước và Thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước được duyệt | Toàn tỉnh |  | x |  |  |
| **XVIII** | **HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI** |  |  |  |  |  |
| 224 | Xây mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh | Thành phố Lai Châu |  | x |  |  |
| 225 | Xây mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 226 | Xây mới, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, phường, thị trấn | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |
| 227 | Xây mới, cải tạo, nâng cấp, sắp xếp lại hoạt động của nhà khách tại cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị | Các huyện, thành phố |  | x |  |  |

**Bảng P1.2. Số liệu giai đoạn 2011 - 2020 và dự báo giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **2011** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2025** | **2030** | **2050** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sinh hoạt và đô thị hóa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Toàn tỉnh | Người |  | 436.321 | 444.506 | 453.383 | 462.629 | 470.341 | 508.500 | 545.932 | 688.102 |
| TP.Lai Châu | Người |  | 37.260 | 38.423 | 40.150 | 41.898 | 44.799 | 48.434 | 51.999 | 65.540 |
| Tam Đường | Người |  | 53.989 | 54.970 | 56.055 | 57.312 | 56.342 | 60.913 | 65.397 | 82.428 |
| Mường Tè | Người |  | 43.171 | 44.100 | 45.145 | 46.222 | 47.025 | 50.840 | 54.583 | 68.797 |
| Sìn Hồ | Người |  | 80.250 | 81.350 | 82.525 | 83.814 | 85.509 | 92.446 | 99.252 | 125.098 |
| Phong Thổ | Người |  | 75.931 | 77.393 | 78.980 | 80.244 | 81.268 | 87.861 | 94.329 | 118.894 |
| Than Uyên | Người |  | 64.310 | 65.540 | 66.503 | 67.696 | 68.612 | 74.179 | 79.639 | 100.378 |
| Tân Uyên | Người |  | 55.065 | 56.040 | 57.027 | 57.985 | 59.041 | 63.831 | 68.530 | 86.376 |
| Nậm Nhùn | Người |  | 26.345 | 26.690 | 26.998 | 27.458 | 27.745 | 29.996 | 32.204 | 40.591 |
| Thành thị | Người |  | 73.742 | 76.362 | 79.113 | 82.490 | 82.845 | 102.389 | 119.452 | 187.372 |
| Nông thôn | Người |  | 362.579 | 368.144 | 374.270 | 380.139 | 387.496 | 404.003 | 427.711 | 511.045 |
| Trồng trọt | Ha | 89.119 |  |  |  |  | 127.117 | 136.616 | 146.115 | 165.114 |
| **Sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rừng | Ha | 401.238 |  |  |  |  | 490.911 | 499.380 | 507.849 | 525.986 |
| Mặt nước | Ha | 14.674 |  |  |  |  | 23.344 | 25.512 | 27.679 | 32.014 |
| Chăn nuôi | Ha | 42 |  |  |  |  | 65 | 71 | 77 | 89 |
| Công nghiệp | Ha | 1.035 |  |  |  |  | 1.148 | 1.177 | 1.205 | 1.262 |
| Xây dựng | Ha | 5.134 |  |  |  |  | 5.444 | 5.598 | 5.753 | 6.372 |
| **Trồng trọt (diện tích)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cam | Ha |  | 354 | 354 | 301 | 280 | 280 |  |  |  |
| Cao su | Ha |  | 13.226 | 13.220 | 13.015 | 13.015 | 12.955 | 12.955 | 12.955 | 12.955 |
| Chè | Ha |  | 4.110 | 4.976 | 6.182 | 6.972 | 7.802 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| Chuối | Ha |  | 3.308 | 3.523 | 3.908 | 3.924 | 3.912 | 5.000 | 6.000 | 7.000 |
| Đậu tương | Ha |  | 2.172 | 1.964 | 1.723 | 1.509 | 1.505 |  |  |  |
| Hàng năm | Ha |  | 67.727 | 68.812 | 68.000 | 68.798 | 69.606 |  |  |  |
| Khoai lang | Ha |  | 320 | 322 | 356 | 291 | 266 |  |  |  |
| Lúa | Ha |  | 31.419 | 32.838 | 32.142 | 32.908 | 32.707 | 32.908 | 32.908 | 32.908 |
| Ngô | Ha |  | 22.763 | 22.148 | 21.166 | 21.061 | 21.254 |  |  |  |
| Nhãn | Ha |  | 249 | 251 | 278 | 278 | 284 |  |  |  |
| Sắn | Ha |  | 4.420 | 4.513 | 5.062 | 5.129 | 5.736 |  |  |  |
| Táo | Ha |  | 28 | 30 | 30 | 30 | 28 |  |  |  |
| Vải, chôm chôm | Ha |  | 128 | 129 | 127 | 112 | 101 |  |  |  |
| Xoài | Ha |  | 224 | 231 | 252 | 300 | 1.026 |  |  |  |
| Macca | Ha |  |  |  |  |  | 4.000 | 8.000 | 20.000 | 35.000 |
| Quế | Ha |  |  |  |  |  | 2.000 | 4.000 | 7.000 | 10.000 |
| Cây ăn quả | Ha |  | 983 | 995 | 988 | 1.000 | 1.604 | 7.700 | 9.700 | 15.000 |
| Chanh leo | Ha |  |  |  |  |  | 100 | 300 | 400 | 500 |
| **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bò | Vật nuôi |  | 16.990 | 18.100 | 19.125 | 19.127 | 19.871 | 25.000 | 35.000 | 50.000 |
| Dê cừu | Vật nuôi |  | 38.010 | 39.920 | 40.986 | 34.100 | 34.100 | 37.000 | 40.000 | 45.000 |
| Gia cầm | Vật nuôi |  | 1.107.000 | 1.146.000 | 1.416.000 | 1.580.000 | 1.694.690 | 1.800.000 | 2.000.000 | 2.500.000 |
| Lợn | Vật nuôi |  | 217.060 | 227.630 | 240.342 | 171.635 | 195.460 | 336.200 | 415.900 | 612.200 |
| Ngựa | Vật nuôi |  | 5.670 | 5.740 | 5.870 | 5.057 | 5.057 | 5.500 | 6.000 | 7.000 |
| Trâu | Vật nuôi |  | 97.770 | 99.140 | 98.776 | 95.185 | 93.551 | 100.000 | 120.000 | 150.000 |
| **Nuôi trồng thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Toàn tỉnh | Ha |  | 850 | 911 | 913 | 943 | 967 | 1.149 | 1.394 | 1.936 |
| TP.Lai Châu | Ha |  | 113 | 118 | 114 | 116 | 117 | 123 | 130 |  |
| Tam Đường | Ha |  | 180 | 205 | 213 | 215 | 209 | 251 | 301 |  |
| Mường Tè | Ha |  | 35 | 38 | 34 | 35 | 57 | 103 | 184 |  |
| Sìn Hồ | Ha |  | 168 | 161 | 165 | 172 | 174 | 182 | 191 |  |
| Phong Thổ | Ha |  | 40 | 41 | 41 | 41 | 39 | 38 | 38 |  |
| Than Uyên | Ha |  | 164 | 176 | 175 | 183 | 186 | 217 | 252 |  |
| Tân Uyên | Ha |  | 108 | 124 | 124 | 132 | 132 | 167 | 212 |  |
| Nậm Nhùn | Ha |  | 42 | 47 | 47 | 49 | 52 | 68 | 88 |  |
| **Sản xuất công nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Điện sản xuất | Triệu kWh | 12 | 4.890 | 6.211 | 6.595 | 4.305 | 6.021 | 6.683 | 7.418 | 11.262 |
| Đá đen | 1000 viên | 311 | 195 | 263 | 265 | 160 | 95 | 111 | 130 | 244 |
| Đá xây dựng | m3 | 424.775 | 598.195 | 580.441 | 495.035 | 721.380 | 698.639 | 817.408 | 956.367 | 1.792.124 |
| Chè khô các loại | Tấn | 3.100 | 5.142 | 6.305 | 6.514 | 7.088 | 6.600 | 8.789 | 10.899 | 25.766 |
| Gạch xây dựng các loại | 1000 viên | 68.455 | 69.250 | 69.250 | 69.250 | 71.846 | 72.270 | 84.556 | 98.930 | 185.384 |
| Nước máy sản xuất | m3 | 2.790 | 3.613 | 4.143 | 3.877 | 4.234 | 4.685 | 5.250 | 6.510 | 15.392 |
| Quặng các loại | Tấn | 2.227 | 3.500 | 5.000 | 4.650 | 3.100 | 5.500 | 6.435 | 7.529 | 14.108 |
| Xi măng | Tấn | 7.190 | 14.796 | 15.841 | 15.844 | 11.500 | 13.000 | 15.210 | 17.796 | 33.347 |
| Khai khoáng | Tỷ đồng | 98 | 119 | 114 | 71 | 117 | 124 | 144 | 169 | 317 |
| Chế biến nông sản | Tỷ đồng | 224 | 346 | 363 | 429 | 553 | 525 | 651 | 808 | 1.909 |
| Vật liệu xây dựng | Tỷ đồng | 52 | 53 | 54 | 54 | 54 | 54 | 63 | 74 | 139 |
| Cơ khí | Tỷ đồng | 48 | 51 | 51 | 52 | 52 | 52 | 58 | 65 | 103 |
| Điện | Tỷ đồng | 6 | 4.239 | 5.482 | 5.796 | 3.783 | 5.364 | 5.954 | 6.608 | 10.032 |
| Nước | Tỷ đồng | 1 | 3 | 3 | 4 | 5 | 4 | 6 | 7 | 16 |
| **Thương mại/Dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bệnh viện | Giường |  | 980 | 1.080 | 1.330 | 1.390 | 1.520 | 1.960 | 2.400 | 5.200 |
| Phòng khám | Giường |  | 150 | 154 | 80 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Trạm y tế | Trạm |  | 108 | 108 | 105 | 105 | 103 | 103 | 103 | 103 |
| Lưu trú | Triệu đồng |  | 41.184 | 43.930 | 39.853 | 48.634 | 30.833 | 27.522 | 24.212 | 13.813 |
| Du lịch | Triệu đồng |  | 1.746 | 3.407 | 4.906 | 4.077 | 2.613 | 4.022 | 5.432 | 17.152 |
| DV ăn uống | Triệu đồng |  | 349 | 416 | 445 | 540 | 450 | 538 | 625 | 1.111 |
| Nghỉ đêm | Lượt |  | 159.083 | 154.041 | 197.736 | 225.973 | 203.150 | 240.449 | 277.748 | 481.732 |
| Nghỉ ngày | Lượt |  | 60.358 | 66.544 | 87.034 | 94.760 | 90.159 | 115.551 | 140.943 | 299.723 |
| Xây dựng | Tỷ đồng |  | 2.507 | 2.786 | 2.518 | 3.609 | 2.506 | 2.730 | 2.954 | 4.010 |
| Bán lẻ, sửa chữa | Tỷ đồng |  | 3.021 | 3.506 | 3.314 | 4.250 | 3.423 | 4.048 | 4.673 | 9.579 |
| Vận tải, kho bãi | Tỷ đồng |  | 142 | 134 | 136 | 200 | 123 | 126 | 130 | 144 |
| Tài chính, ngân hàng | Tỷ đồng |  | 1 | 4 | 5 | 11 | 7 | 8 | 9 | 13 |
| Bất động sản | Tỷ đồng |  | 1 | 0 | 0 | 10 | 6 | 7 | 7 | 10 |
| Khoa học | Tỷ đồng |  | 107 | 203 | 205 | 337 | 235 | 416 | 598 | 2.451 |
| Hành chính | Tỷ đồng |  | 6 | 7 | 7 | 26 | 17 | 45 | 73 | 544 |
| Đường bộ | Tỷ đồng |  | 43.370 | 44.786 | 51.128 | 66.310 | 62.603 | 66.985 | 71.674 | 93.950 |
| Đường sông | Tỷ đồng |  | 592 | - | 36 | 61 | 66 | 66 | 67 | 68 |

*Ghi chú: - Các giá trị trong bảng được sử dụng để xác định khối lượng của hoạt động trong phương pháp đánh giá nhanh sử dụng chỉ số phát thải của AP-42, WHO-1993 và IPCC-2006.*

*- Các dữ liệu bỏ trống: không thực hiện thu thập số liệu thứ cấp hoặc không có chỉ tiêu quy hoạch cụ thể*

**PHỤ LỤC 2: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ**

**PHỤ LỤC 3: MỘT SỐ VĂN BẢN VÀ KẾT QUẢ THAM VẤN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

1. Mô hình khu công nghiệp này đã và đang được nhiều địa phương nghiên cứu ỏp dụng, trong đó khoảng 30% diện tớch dành cho phỏt triển đô thị trong khu cụng nghiệp. [↑](#footnote-ref-2)
2. Tỉnh Lào Cai hiện thu hút 5,5 triệu khách du lịch/năm, dự kiến định hướng thu hút khách du lịch 9 triệu lượt khách/năm vào năm 2025 (chủ yếu đến Sa Pa). Khi kết nối giao thông tốt hơn, Lai Châu có cơ hội thu hàng triệu khách du lịch đến Sa Pa sang du lịch Lai Châu. [↑](#footnote-ref-3)
3. Ngày 23/11/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Với hai mục tiêu chính như sau: lập, công bố danh mục các nguồn nước phải lập hành bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ đối với từng nguồn nước sông, suối; đề xuất thứ tự ưu tiên cắm mốc và kế hoạch cắm mốc trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Thời gian thực hiện nhiệm vụ xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2022-2023. [↑](#footnote-ref-4)
4. Được xây dựng phù hợp với các chỉ tiêu đã xác định tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. [↑](#footnote-ref-5)
5. Thông tư số 15/2020/TT-BCT ngày 30/6/2020 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu QCVN 01:2020/BCT, QCVN 01:2020/BCT (cấp 1). [↑](#footnote-ref-6)
6. *Theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu khóa XIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV.* [↑](#footnote-ref-7)
7. *Các nội dung này có tham khảo từ Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Yên Bái Sơn La nhiệm kỳ 2020-2025.* [↑](#footnote-ref-8)
8. *Tổ chức các chương trình trình diễn nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ, nhạc cụ dân tộc), phương thức sản xuất thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan mũ lông đuôi ngựa, mây tre đan…* [↑](#footnote-ref-9)